PGS.TS. PHẠM NGỌC TRUNG

GIÁO TRÌNH
CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM





NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

PGS.TS. PHẠM NGỌC TRUNG

GIÁO TRÌNH
CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2013

CHỮ VIẾT TẮT

CNH, HĐH	: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CHDCND Lào	: Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào
CHND Trung Hoa	: Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
CN	: Công nguyên
Tr.CN	: Trước Công nguyên
GS.TS.	: Giáo sư, Tiến sĩ
PGS.TS.	: Phó Giáo sư, Tiến sĩ
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa
XHH	: Xã hội học
UNESCO	: United National Educational Scientific and Cultural Organization

MỤC LỤC

Phần hai

LƯỢC SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM

LỜI GIỚI THIỆU

Năm 1938, học giả Đào Duy Anh đã công bố cuốn sách "Việt Nam văn hóa sử cương" từ đây truyền thống văn hóa Việt Nam đã được hệ thống hóa và nhìn nhận như một đối tượng nghiên cứu khoa học.

Những năm gần đây, môn Cơ sở văn hóa Việt Nam đã được đưa vào chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được giảng dạy trong một số trường đại học. Môn Cơ sở văn hóa Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên các khối ngành khoa học - xã hội những kiến thức cơ bản về văn hóa, những đặc trưng, bản sắc của văn hóa Việt Nam từ cội nguồn Núi Đọ, Sơn Vi đến quá trình giao lưu, tiếp biến với các nền văn hóa trong khu vực và trên thế giới.

Cho đến nay, đã có nhiều cuốn sách viết về văn hóa Việt Nam. Có tác giả trình bày lịch sử văn hóa Việt Nam chỉ như là lịch sử tư tưởng, thậm chí chỉ là lịch sử tôn giáo Nho, Phật, Lão. Có tác giả lại hướng lịch sử văn hóa như là thông sử quốc gia, chỉ có điều, thay thế cho những chiến thắng ngoại xâm thì các triều đại Lý, Trần, Lê, Nguyễn được minh họa bằng những thành tựu văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, hay văn hóa Việt Nam từ lý thuyết về các nền văn minh, thấy nó cùng một nửa trong văn hóa nhân loại gốc nông nghiệp, bên cạnh nửa kia gốc du mục...

Trong thực tiễn công tác đào tạo sinh viên ngành khoa học xã hội - nhân văn đặc biệt là sinh viên các ngành tuyên huấn, tuyên

thông đại chúng của Học viện Báo chí và Tuyên truyền, PGS.TS. Phạm Ngọc Trung đã nghiên cứu, tiếp cận văn hóa một cách tổng hợp, nhiều chiều đáp ứng nhu cầu thực tiễn giảng dạy và từ đó cuốn **"Giáo trình Cơ sở văn hóa Việt Nam"** *được biên soạn. Kết cấu cuốn sách này ngắn gọn với hai phần chính đi từ những vấn đề cơ bản của văn hóa Việt Nam đến những phân tích về lược sử văn hóa Việt Nam, cập nhật thêm những nội dung mới phù hợp với thực tiễn nghiên cứu, học tập và giảng dạy hiện nay.*

Nhà xuất bản Hà Nội xin trân trọng giới thiệu cuốn **"Giáo trình Cơ sở văn hóa Việt Nam"** *của PGS.TS. Phạm Ngọc Trung, Khoa Văn hóa và phát triển - Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Hy vọng rằng đây sẽ là cuốn sách bổ ích, thiết thực, đáp ứng nhu cầu kiến thức của sinh viên các khối ngành khoa học xã hội - nhân văn cùng toàn thể bạn đọc gần xa. Cuốn sách lần đầu tiên xuất bản nên không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được những góp ý chân thành của bạn đọc.*

Trân trọng cảm ơn!

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Môn học "Cơ sở văn hóa Việt Nam" *được hình thành vào thập niên 90 của thế kỷ XX. Môn học này có nhiệm vụ trang bị cho sinh viên đại học khối ngành khoa học xã hội và nhân văn những kiến thức cơ bản nhất về văn hóa và những nét đặc trưng, bản sắc của văn hóa Việt Nam trong bối cảnh phát triển từ cội nguồn Núi Đọ, Sơn Vi đến quá trình giao lưu, tiếp biến với các nền văn hóa trong khu vực và trên thế giới để hình thành nên nền văn hóa Việt Nam độc đáo hiện nay.*

Văn hóa là một lĩnh vực rộng lớn, phức tạp, do nhiều nhân tố tạo thành, vì vậy có thể tiếp cận văn hóa từ những khía cạnh khác nhau: địa lý - nhân văn, ngôn ngữ, tâm linh - tín ngưỡng, tổ chức xã hội, lịch sử, văn hóa - nghệ thuật... Trong cuốn sách này, tác giả tiếp cận văn hóa một cách tổng hợp và luôn xem xét văn hóa Việt Nam trên một nền tảng lịch sử đã góp phần quan trọng để hình thành văn hóa Việt Nam và cũng từ đó mà bản sắc văn hóa Việt Nam đã được thể hiện ra thông qua những hoạt động sản xuất, quá trình nhận thức, tổ chức xã hội và tỏa sáng trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật.

Cuốn sách được trình bày theo kết cấu như sau:

***Phần một:* Những vấn đề cơ bản của văn hóa Việt Nam**

Bài 1: Nhập môn

Bài 2: Văn hóa sản xuất - tiêu dùng

Bài 3: Văn hóa tư duy - nhận thức

Bài 4: Văn hóa tổ chức - ứng xử

Bài 5: Văn hóa nghệ thuật truyền thống Việt Nam

***Phần hai:* Lược sử văn hóa Việt Nam**

Bài 6: Văn hóa thời tiền sử và sơ sử

Bài 7: Văn hóa Đại Việt thế kỷ I - XV

Bài 8: Văn hóa Đại Việt (Việt Nam) thế kỷ XV - XXI.

Trong quá trình biên soạn cuốn sách, tác giả đã tham khảo nhiều tư liệu thuộc các ngành chuyên môn khác nhau, đặc biệt là hai cuốn sách có cùng tên **"Cơ sở Văn hóa Việt Nam"** *của GS. Trần Quốc Vượng và GS.TSKH. Trần Ngọc Thêm cùng tài liệu lưu hành nội bộ của Khoa Văn hóa và Phát triển, Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Một số nội dung từ những tài liệu nêu trên là những gợi ý để tác giả hình thành những ý tưởng mới trong cuốn sách này. Những ý tưởng trên cũng đã được sự tham góp của một số nhà khoa học và đồng nghiệp thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau.*

Tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền, các nhà khoa học, các bạn đồng nghiệp đã giúp đỡ, bên cạnh đó tác giả cũng gửi lời cảm ơn Nhà xuất bản Hà Nội ủng hộ, động viên để cuốn sách này được hình thành.

Chắc chắn rằng cuốn sách vẫn còn có những hạn chế, kính mong nhận được sự góp ý chân thành từ bạn đọc để tác giả bổ sung, chỉnh lý cho hoàn chỉnh.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Tác giả

PGS.TS. PHẠM NGỌC TRUNG

Phần một

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM

Bài 1

NHẬP MÔN

I. LƯỢC SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HÓA HỌC

1. Văn hóa học thế giới

Từ thời kỳ công xã nguyên thủy, nhận thức của con người về thế giới xung quanh đã có những bước tiến bộ nhất định, nhất là ở giai đoạn đá mới, con người đã biết chế tạo công cụ bằng đá tinh xảo, đã biết cảm nhận về chu kỳ của thời gian, đã biết thuần hóa, thuần dưỡng một số cây trồng, vật nuôi... nhưng, nhìn chung, những hiểu biết đó vẫn chỉ dựa trên cảm tính, bản năng và kinh nghiệm được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Các ngành khoa học chưa được hình thành trong thời kỳ "mông muội, dã man" đó.

Sang thời kỳ chiếm hữu nô lệ, nhờ sự phát triển của khoa học, kỹ thuật đã dẫn đến sự phân hóa giai cấp và sự phân công lao động xã hội, từ đó tầng lớp trí thức đã được hình thành và sau đó một số ngành khoa học như: Triết học, Toán học, Văn học, Sử học, Nghệ thuật đã xuất hiện. Những tư tưởng và kiến thức của Platôn, Arixtốt, Hêmôcơrít, Đêmôcơrít, Pitago... trong nền văn minh Hy Lạp cổ đại đã đánh dấu sự ra đời của khoa học thời kỳ đầu tiên.

Đến thời phong kiến, châu Âu chìm đắm trong đêm trường Trung cổ nên khoa học bị kìm hãm, không thể phát triển. Nhà thờ, giáo hội chi phối mọi hoạt động tinh thần của con người. Kinh thánh không chỉ trở thành tín điều mà còn là luật pháp bắt buộc mọi người phải tin tưởng và làm theo những điều thánh dạy. Lúc đó, khoa học trở thành kẻ thù của nhà thờ, giáo hội. Bất cứ ai nói và làm trái với kinh thánh đều bị trừng phạt. Những con người có tư tưởng cấp tiến như G. Brunô, hoặc G. Galilê đã bị chết trên dàn hỏa thiêu hoặc trong ngục tối chỉ vì đã chứng minh trái đất không phải là trung tâm thế giới.

Phong trào Phục hưng ở châu Âu thế kỷ XIV - XVI đã mở ra một chân trời mới cho nhân loại và cũng đưa khoa học thoát khỏi bóng đêm của nhà thờ, giáo hội. Giai cấp tư sản tiến bộ đang lên, đại diện cho lực lượng sản xuất mới đã đi tiên phong trong cuộc đấu tranh cho tự do, bình đẳng, bác ái, cho sự nghiệp giải phóng sức lao động, giải phóng tinh thần, tình cảm, trí tuệ của con người khỏi sự ràng buộc, cản trở của chế độ phong kiến và nhà thờ. Nhiều ngành khoa học đã ra đời ở thế kỷ XVIII - XIX như: sinh học, hóa học, vật lý, địa lý - địa chất, xã hội học, tâm lý học, nhân chủng học, giáo dục học, dân tộc học, khảo cổ học...

Đến đầu thế kỷ XVIII, văn hóa đã trở thành một vấn đề được châu Âu quan tâm và cũng trở thành một thuật ngữ được sử dụng ngày càng rộng rãi liên quan đến quá trình tìm hiểu văn hóa của các tộc người ngoài phạm vi châu Âu. Ngày nay, đa số các nhà nghiên cứu văn hóa học cho rằng năm 1871 là năm ra đời của ngành văn hóa học ở Anh, bởi vì trong năm đó, học giả E.B. Taylor công bố cuốn sách "*Văn hóa nguyên thủy*".

Trong tác phẩm nổi tiếng này, tác giả đã tiếp cận văn hóa theo một hướng hoàn toàn mới: Văn hóa là một tổng thể phức hợp các mặt liên quan đến cuộc sống con người, bao gồm các lĩnh vực tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, phong tục tập quán, năng lực... được con người lĩnh hội với tư cách là thành viên xã hội. Trong công trình khoa học của mình, E.B. Taylor nhấn mạnh đến cấu trúc tổng hợp, đa diện và tính xã hội của văn hóa[1].

Từ đó trở đi, văn hóa trở thành hiện tượng thu hút sự quan tâm của toàn xã hội, đặc biệt là của giới khoa học. 27 năm sau, đến năm 1898, trong Hội nghị quốc tế các nhà sinh ngữ ở thủ đô Viên (Áo) thuật ngữ văn hóa học Culturology đã được ra đời.

Làn sóng nghiên cứu văn hóa từ châu Âu đã lan tràn sang châu Mỹ. Năm 1949, L. White đã công bố tác phẩm khoa học về văn hóa và trong 25 năm sau đó, ông đã tập trung công sức nghiên cứu và xuất bản hai cuốn sách chuyên khảo văn hóa: *Sự tiến hóa của văn hóa* (1959) và *Khái niệm văn hóa* (1973). Tổng hợp quan điểm của nhà nhân học Hoa Kỳ từ ba cuốn sách trên người ta đã cho rằng L. White là người đã đặt cơ sở cho văn hóa học với tư cách là một ngành khoa học độc lập, bởi vì ông đã lý giải văn hóa như một hệ thống toàn vẹn, chặt chẽ, đồng thời nêu rõ phạm vi, nguyên tắc và đối tượng nghiên cứu của văn hóa học.

Năm 1952, các tác giả người Mỹ là A. Kreber và K. Kloochon đã dày công tổng hợp, nghiên cứu các định nghĩa về văn hóa theo các trường phái khác nhau trong văn hóa học.

---

(1) E.B. Taylor, *"Văn hóa nguyên thủy"*, Tạp chí Văn học nghệ thuật, HN. 2000, tr. 28-32.

Trong tác phẩm văn hóa tổng thuật của mình, hai nhà khoa học Mỹ đã thống kê được trên 164 định nghĩa khác nhau về văn hóa. Những cách trình bày khác nhau đó có thể được phân loại như sau: Định nghĩa mô tả, định nghĩa lịch sử, định nghĩa giá trị, chuẩn mực, định nghĩa tâm lý học, định nghĩa cấu trúc, định nghĩa biểu tượng hóa, định nghĩa chức năng...

A. Kreber và Kloochon cho rằng văn hóa là một lĩnh vực rộng lớn và rất cần thiết với con người và xã hội loài người. Nhưng hai ông kết luận văn hóa cũng như không khí, bao trùm quanh chúng ta, là nguồn sống của chúng ta nhưng nó vô cùng mông lung, con người không thể hiểu được hết bản chất của văn hóa.

Trường phái nghiên cứu văn hóa học Xô Viết nhấn mạnh đến tính chất của văn hóa học, đa số tác giả (E.A. Orlova, E. Dinbecman, L. Iônin...) quan niệm văn hóa học là một khoa học mang tính bao quát, tổng hợp và nhờ đó các nhà nghiên cứu văn hóa mới hiểu được những đặc điểm văn hóa tiêu biểu của các dân tộc.

Tác giả V.M. Megiuep cho rằng: Văn hóa học thực ra là một tên gọi chung để chỉ cả một tổ hợp các khoa học khác nhau, nghiên cứu hành vi văn hóa của con người và của các cộng đồng người ở các giai đoạn tồn tại lịch sử khác nhau của họ[1].

Sau hơn một thế kỷ phát triển, đến nay văn hóa học đã hình thành một số trường phái chính, đó là: Trường phái nhân học

[1] V.M. Giuep, *"Mô hình cổ điển của văn hóa"*. M. 1995, tr.38 (tiếng Nga).

Mỹ, trường phái nền hóa văn hóa, trường phái biên niên sử, trường phái Amxtecđam (Hà Lan), trường phái nhân học địa lý, trường phái lịch sử tinh thần và trường phái lịch sử văn hóa. Mỗi một trường phái được ra đời trong một bối cảnh xã hội khác nhau, có một cách tiếp cận riêng và tập trung phân tích, nhấn mạnh một khía cạnh nào đó của văn hóa. Chính vì thế mà khi nghiên cứu các quan điểm và cách lập luận của mỗi trường phái, chúng ta dễ dàng nhận ra bên cạnh cách lý luận chặt chẽ, sắc sảo là sự phiến diện và thiếu tầm bao quát.

2. Văn hóa học Việt Nam

Một số nhà nghiên cứu cho rằng: Năm 1938, học giả Đào Duy Anh xuất bản cuốn sách *"Việt Nam văn hóa sử cương"* là một cống hiến quan trọng và là cột mốc hoặc "giấy thông hành" đánh dấu sự ra đời của văn hóa học Việt Nam[1]. Chúng ta không phủ nhận tính tiên phong và tính khoa học của cuốn sách nêu trên bởi cấu trúc chặt chẽ, cách trình bày mạch lạc và cách tiếp cận hiện đại của tác giả. Nhưng theo quy luật chung và theo dòng chảy của văn hóa dân tộc, có thể cho rằng *"Việt Nam văn hóa sử cương"* của học giả Đào Duy Anh là sự kết tinh, hội tụ, sáng tạo và phát triển trí tuệ của các bậc tiền nhân. Nếu ngược dòng thời gian, chúng ta không thể không nói tới ảnh hưởng to lớn của những cuộc vận động xã hội - chính trị lớn lao do các nhà nho yêu nước đầu thế kỷ XX khởi xướng như phong trào Đông Du của chí sĩ Phan Bội Châu, phong trào Duy Tân của nhà yêu nước Phan Chu Trinh và đặc biệt là phong trào Văn Minh Tân học sách (1904) của Trường Đông Kinh

[1] Đào Duy Anh, *"Việt Nam văn hóa sử cương"*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1992.

Nghĩa Thục do Lương Văn Can và Nguyễn Quyền vận động. Cũng ở đầu thế kỷ XX, vào năm 1915, nhà nho Phan Kế Bính đã giới thiệu những sinh hoạt văn hóa tiêu biểu của làng quê Việt Nam như hội, hè, đình, đám trong cuốn sách *"Việt Nam phong tục"*.

Nếu tiếp tục ngược dòng thời gian giai đoạn từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, chúng ta có thể thống kê được tên tuổi và sự nghiệp của một số sĩ phu nổi tiếng đã để lại cho đời những tác phẩm văn hóa bất hủ:

- Nguyễn Trãi với tác phẩm *"Dư địa chí"*, *"Ức trai thi tập"*, *"Quân Trung từ mệnh tập"*.

- Lương Thế Vinh với tập *"Hý phường phả lục"*.

- Thiền sư Tuệ Tĩnh với tập sách về thuốc: *"Nam dược thần liệu"* mà triết lý cơ bản và độc đáo của nó là "Nam dược trị nam nhân".

Thế kỷ XVIII được tỏa sáng bởi tên tuổi nhà bác học Lê Quý Đôn với 3 bộ sách khảo cứu văn hóa của người Việt trong sự đối sánh với văn hóa Trung Hoa để tìm ra những nét độc đáo, đặc trưng và sáng tạo, đó là những bộ: *"Vân Đài loại ngữ"*, *"Kiến văn tiểu lục"*, *"Phủ biên tạp lục"*. Cùng thời với Lê Quý Đôn, có tác giả Phạm Đình Hổ với tập *"Vũ trung tùy bút"* (tùy bút trong mưa) gợi nên hồn văn hóa Việt Nam.

Sang thế kỷ XIX có đại thi hào Nguyễn Du với tác phẩm *"Truyện Kiều"* dịch theo thể lục bát truyền thống, cuốn *"Kim Vân Kiều truyện"* của Thanh Tâm Tài nhân; Nguyễn Du còn viết *"Nam chinh tạp ngâm"*, *"Bắc hành tạp lục"* ghi lại những cảm xúc của mình trên đường vào kinh đô Huế nhận chức làm quan và trên đường đi sứ phương Bắc.

Mỹ, trường phái tiến hóa văn hóa, trường phái biên niên sử, trường phái Amxtecđam (Hà Lan), trường phái nhân học địa lý, trường phái lịch sử tinh thần và trường phái lịch sử văn hóa. Mỗi một trường phái được ra đời trong một bối cảnh xã hội khác nhau, có một cách tiếp cận riêng và tập trung phân tích, nhấn mạnh một khía cạnh nào đó của văn hóa. Chính vì thế mà khi nghiên cứu các quan điểm và cách lập luận của mỗi trường phái, chúng ta dễ dàng nhận ra bên cạnh cách lý luận chặt chẽ, sắc sảo là sự phiếm diện và thiếu tầm bao quát.

2. Văn hóa học Việt Nam

Một số nhà nghiên cứu cho rằng: Năm 1938, học giả Đào Duy Anh xuất bản cuốn sách *"Việt Nam văn hóa sử cương"* là một cống hiến quan trọng và là cột mốc hoặc "giấy thông hành" đánh dấu sự ra đời của văn hóa học Việt Nam[1]. Chúng ta không phủ nhận tính tiên phong và tính khoa học của cuốn sách nêu trên bởi cấu trúc chặt chẽ, cách trình bày mạch lạc và cách tiếp cận hiện đại của tác giả. Nhưng theo quy luật chung và theo dòng chảy của văn hóa dân tộc, có thể cho rằng *"Việt Nam văn hóa sử cương"* của học giả Đào Duy Anh là sự kết tinh, hội tụ, sáng tạo và phát triển trí tuệ của các bậc tiền nhân. Nếu ngược dòng thời gian, chúng ta không thể không nói tới ảnh hưởng to lớn của những cuộc vận động xã hội - chính trị lớn lao do các nhà nho yêu nước đầu thế kỷ XX khởi xướng như phong trào Đông Du của chí sĩ Phan Bội Châu, phong trào Duy Tân của nhà yêu nước Phan Chu Trinh và đặc biệt là phong trào Văn Minh Tân học sách (1904) của Trường Đông Kinh

[1] Đào Duy Anh, *"Việt Nam văn hóa sử cương"*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1992.

Nghĩa Thục do Lương Văn Can và Nguyễn Quyền vận động. Cũng ở đầu thế kỷ XX, vào năm 1915, nhà nho Phan Kế Bính đã giới thiệu những sinh hoạt văn hóa tiêu biểu của làng quê Việt Nam như hội, hè, đình, đám trong cuốn sách *"Việt Nam phong tục"*.

Nếu tiếp tục ngược dòng thời gian giai đoạn từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, chúng ta có thể thống kê được tên tuổi và sự nghiệp của một số sĩ phu nổi tiếng đã để lại cho đời những tác phẩm văn hóa bất hủ:

- Nguyễn Trãi với tác phẩm *"Dư địa chí"*, *"Ức trai thi tập"*, *"Quân Trung từ mệnh tập"*.

- Lương Thế Vinh với tập *"Hý phường phả lục"*.

- Thiền sư Tuệ Tĩnh với tập sách về thuốc: *"Nam dược thần liệu"* mà triết lý cơ bản và độc đáo của nó là "Nam dược trị nam nhân".

Thế kỷ XVIII được tỏa sáng bởi tên tuổi nhà bác học Lê Quý Đôn với 3 bộ sách khảo cứu văn hóa của người Việt trong sự đối sánh với văn hóa Trung Hoa để tìm ra những nét độc đáo, đặc trưng và sáng tạo, đó là những bộ: *"Vân Đài loại ngữ"*, *"Kiến văn tiểu lục"*, *"Phủ biên tạp lục"*. Cùng thời với Lê Quý Đôn, có tác giả Phạm Đình Hổ với tập *"Vũ trung tùy bút"* (tùy bút trong mưa) gợi nên hồn văn hóa Việt Nam.

Sang thế kỷ XIX có đại thi hào Nguyễn Du với tác phẩm *"Truyện Kiều"* dịch theo thể lục bát truyền thống, cuốn *"Kim Vân Kiều truyện"* của Thanh Tâm Tài nhân; Nguyễn Du còn viết *"Nam chinh tạp ngâm"*, *"Bắc hành tạp lục"* ghi lại những cảm xúc của mình trên đường vào kinh đô Huế nhận chức làm quan và trên đường đi sứ phương Bắc.

Cũng vào thế kỷ XIX, ở Nam Bộ nổi lên tên tuổi của Trịnh Hoài Đức - sứ thần đầu tiên của nhà Nguyễn ở Cao Miên, quan nhất phẩm đầu tiên và nhà địa chí - văn hóa đầu tiên của triều Nguyễn - ông đã viết cuốn sách *"Gia Định thành thông chí"* tiếp cận văn hóa Việt Nam (Khu vực Nam Bộ) theo hướng tổng hợp, bao gồm các phần: Tinh dã chí, Sơn xuyên chí, Cương vực chí, Phong tục chí, Sản vật chí và Thành trì chí.

Những bộ sách nêu trên, mặc dù chưa nghiên cứu và nêu ra định nghĩa về văn hóa theo cách làm hiện đại, nhưng đó là những tác phẩm đề cập đến các lĩnh vực địa - văn hóa, địa - kinh tế, địa - quân sự, cũng như tổ chức các giáo phường nghệ thuật, cách chữa bệnh của người Việt cùng các phong tục tập quán của người Việt một cách rất tỉ mỉ, sâu sắc. Có thể xem đó là những kiến thức cần thiết, là nền tảng cho chúng ta tìm hiểu về văn hóa Việt Nam ở các lĩnh vực khác nhau.

Năm 1943, trong Đề cương văn hóa Việt Nam của Đảng đã vạch ra đường lối khoa học nhằm xây dựng nền văn hóa Việt Nam dựa trên 3 nguyên tắc: Dân tộc - khoa học - đại chúng. Đó là văn kiện quan trọng của Đảng về văn hóa có tác dụng mở đường cho văn hóa và văn hóa học Việt Nam phát triển mạnh mẽ[1].

Năm 1948, Trường Chinh đã viết cuốn *"Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam"* tiếp tục khẳng định văn hóa Việt Nam phát triển dựa theo những nguyên lý cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin.

---

[1] Nhiều tác giả, *"40 năm Đề cương văn hóa Việt Nam"*, Nxb. Sự thật, HN. 1985, tr.15.

Trong suốt 30 năm trường kỳ đánh Pháp và đánh Mỹ (1945-1975) văn hóa vẫn được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm, coi đó là một mặt trận quan trọng của cách mạng. Cuộc cách mạng tư tưởng - văn hóa được tiến hành đồng thời với các cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng về khoa học kỹ thuật để tạo ra sức mạnh tổng hợp của dân tộc.

Sau khi giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, đặc biệt là từ giai đoạn đổi mới, văn hóa trở thành một lĩnh vực hết sức quan trọng. Văn hóa được Đảng ta xác định là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển, do đó văn hóa học cũng được phát triển mạnh mẽ. Nhiều nhà khoa học thuộc các ngành khoa học khác nhau đều tập trung vào nghiên cứu văn hóa, hướng nghiên cứu liên ngành, đa ngành được triển khai một cách có hiệu quả.

- Giáo sư Hà Văn Tấn, *"Đến với Lịch sử - Văn hóa Việt Nam"*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội, 2005.

- Giáo sư Vũ Khiêu, *"Bàn về văn hiến Việt Nam"*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

- Giáo sư Trần Quốc Vượng, *"Môi trường con người và văn hóa"*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2005.

- Giáo sư Trần Ngọc Thêm, *"Cơ sở văn hóa Việt Nam"*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2008.

Trong quá trình tìm hiểu, nghiên cứu văn hóa Việt Nam và quá trình hình thành văn hóa học Việt Nam, chúng ta không thể không nhắc tới một số học giả nước ngoài, đặc biệt là một số học giả Pháp ở cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, mặc dù một số kiến giải của họ còn hạn chế bởi tư tưởng thực dân, nhưng nhìn chung họ cũng có những đóng góp nhất định cho quá trình

Cũng vào thế kỷ XIX, ở Nam Bộ nổi lên tên tuổi của Trịnh Hoài Đức - sứ thần đầu tiên của nhà Nguyễn ở Cao Miên, quan nhất phẩm đầu tiên và nhà địa chí - văn hóa đầu tiên của triều Nguyễn - ông đã viết cuốn sách *"Gia Định thành thông chí"* tiếp cận văn hóa Việt Nam (Khu vực Nam Bộ) theo hướng tổng hợp, bao gồm các phần: Tinh dã chí, Sơn xuyên chí, Cương vực chí, Phong tục chí, Sản vật chí và Thành trì chí.

Những bộ sách nêu trên, mặc dù chưa nghiên cứu và nêu ra định nghĩa về văn hóa theo cách làm hiện đại, nhưng đó là những tác phẩm đề cập đến các lĩnh vực địa - văn hóa, địa - kinh tế, địa - quân sự, cũng như tổ chức các giáo phường nghệ thuật, cách chữa bệnh của người Việt cùng các phong tục tập quán của người Việt một cách rất tỉ mỉ, sâu sắc. Có thể xem đó là những kiến thức cần thiết, là nền tảng cho chúng ta tìm hiểu về văn hóa Việt Nam ở các lĩnh vực khác nhau.

Năm 1943, trong Đề cương văn hóa Việt Nam của Đảng đã vạch ra đường lối khoa học nhằm xây dựng nền văn hóa Việt Nam dựa trên 3 nguyên tắc: Dân tộc - khoa học - đại chúng. Đó là văn kiện quan trọng của Đảng về văn hóa có tác dụng mở đường cho văn hóa và văn hóa học Việt Nam phát triển mạnh mẽ[1].

Năm 1948, Trường Chinh đã viết cuốn *"Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam"* tiếp tục khẳng định văn hóa Việt Nam phát triển dựa theo những nguyên lý cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin.

---

[1] Nhiều tác giả, *"40 năm Đề cương văn hóa Việt Nam"*, Nxb. Sự thật, HN. 1985, tr.15.

Trong suốt 30 năm trường kỳ đánh Pháp và đánh Mỹ (1945-1975) văn hóa vẫn được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm, coi đó là một mặt trận quan trọng của cách mạng. Cuộc cách mạng tư tưởng - văn hóa được tiến hành đồng thời với các cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng về khoa học kỹ thuật để tạo ra sức mạnh tổng hợp của dân tộc.

Sau khi giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, đặc biệt là từ giai đoạn đổi mới, văn hóa trở thành một lĩnh vực hết sức quan trọng. Văn hóa được Đảng ta xác định là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển, do đó văn hóa học cũng được phát triển mạnh mẽ. Nhiều nhà khoa học thuộc các ngành khoa học khác nhau đều tập trung vào nghiên cứu văn hóa, hướng nghiên cứu liên ngành, đa ngành được triển khai một cách có hiệu quả.

- Giáo sư Hà Văn Tấn, *"Đến với Lịch sử - Văn hóa Việt Nam"*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội, 2005.

- Giáo sư Vũ Khiêu, *"Bàn về văn hiến Việt Nam"*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

- Giáo sư Trần Quốc Vượng, *"Môi trường con người và văn hóa"*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2005.

- Giáo sư Trần Ngọc Thêm, *"Cơ sở văn hóa Việt Nam"*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2008.

Trong quá trình tìm hiểu, nghiên cứu văn hóa Việt Nam và quá trình hình thành văn hóa học Việt Nam, chúng ta không thể không nhắc tới một số học giả nước ngoài, đặc biệt là một số học giả Pháp ở cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, mặc dù một số kiến giải của họ còn hạn chế bởi tư tưởng thực dân, nhưng nhìn chung họ cũng có những đóng góp nhất định cho quá trình

tập hợp, phân loại tư liệu khoa học và bước đầu giới thiệu những thành tựu của văn hóa Việt Nam ra nước ngoài.

Trong văn hóa tiền sử Việt Nam, người ta không thể quên tên tuổi và những cống hiến của GS.TS. khảo cổ học người Nga Bôrixcốpxky và nhà địa chất học người Pháp - bà M. Coolani. Thành tựu to lớn trong nghiên cứu văn hóa thời đại đồ đồng Đông Sơn gắn liền với tên của các nhà nghiên cứu V. Gôlubép, L. Paijôt, hoặc A. Hêgơ (Áo). Dựng nên nền nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc Chămpa có công lao đóng góp của một số nhà khoa học Pháp H. Pacmangtier, P. Stec, J. Boiselier, P. Mus...

Giữa các nhà khoa học còn có những ý kiến khác nhau, thậm chí bất đồng nhau về một số vấn đề trong văn hóa học Việt Nam, nhưng qua trao đổi và phản biện khoa học đã làm cho văn hóa học Việt Nam phát triển mạnh mẽ và một số nội dung tưởng chừng như bị chìm đắm trong lớp bụi thời gian xa xôi đã được làm sáng tỏ và một nền văn hóa Việt Nam phát triển lâu dài, liên tục, bản địa, có cá tính mạnh mẽ và hết sức độc đáo đã được phác thảo và phục hưng.

Văn hóa học Việt Nam là một bộ phận không thể tách rời của văn hóa học thế giới, trong đó bao gồm hai hệ thống: văn hóa học lý thuyết và văn hóa học ứng dụng. Văn hóa học lý thuyết có nhiệm vụ nghiên cứu các khái niệm, các cặp phạm trù của văn hóa, đồng thời khám phá các qui luật vận động, hình thành và phát triển của văn hóa. Văn hóa học ứng dụng nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của các nền văn hóa dân tộc trong bối cảnh giao lưu, tiếp biến với các nền văn hóa trong khu vực và trên thế giới.

Đối tượng nghiên cứu của văn hóa học là toàn bộ thế giới vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra nhằm đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu cuộc sống.

Mục đích nghiên cứu của văn hóa học là nhằm xây dựng tri thức khoa học về các nền văn hóa nhân loại từ thời tiền sử đến hiện đại, tìm ra qui luật của những mối liên hệ giữa con người với thế giới xung quanh, từ đó phát hiện ra những qui luật của sự phát triển để có thể vận dụng vào cuộc sống hiện nay.

Phương pháp nghiên cứu của văn hóa học: cũng như một số ngành khoa học xã hội nhân văn khác, văn hóa học áp dụng nhiều thao tác khác nhau để thu thập nguồn tư liệu từ thực tế và sau đó tiến hành phân tích, so sánh theo logic khoa học, từ đó khái quát thành những đặc trưng, bản sắc, phong cách của từng vùng, từng tộc người hoặc từng dân tộc.

Theo xu hướng nghiên cứu liên ngành và đa ngành hiện nay để có thể tiếp cận được chân lý khoa học nhờ sự tiếp thu thành tựu từ các ngành khoa học có liên quan, văn hóa học càng ngày càng có sự kết hợp khăng khít với các ngành khoa học kể cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Chỉ có bằng con đường đó, văn hóa học mới có khả năng phục dựng lại môi trường sống của người nguyên thủy xa xưa hoặc xác định chính xác chất liệu, niên đại, kỹ thuật... của các nền văn hóa tộc người trong lịch sử. Mối quan hệ liên ngành giữa văn hóa học với các ngành khoa học được thể hiện trong sơ đồ 1:

tập hợp, phân loại tư liệu khoa học và bước đầu giới thiệu những thành tựu của văn hóa Việt Nam ra nước ngoài.

Trong văn hóa tiền sử Việt Nam, người ta không thể quên tên tuổi và những cống hiến của GS.TS. khảo cổ học người Nga Bôrixcốpxky và nhà địa chất học người Pháp - bà M. Coolani. Thành tựu to lớn trong nghiên cứu văn hóa thời đại đồ đồng Đông Sơn gắn liền với tên của các nhà nghiên cứu V. Gôlubép, L. Paijôt, hoặc A. Hêgơ (Áo). Dựng nên nền nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc Chămpa có công lao đóng góp của một số nhà khoa học Pháp H. Pacmangtier, P. Stec, J. Boiselier, P. Mus...

Giữa các nhà khoa học còn có những ý kiến khác nhau, thậm chí bất đồng nhau về một số vấn đề trong văn hóa học Việt Nam, nhưng qua trao đổi và phản biện khoa học đã làm cho văn hóa học Việt Nam phát triển mạnh mẽ và một số nội dung tưởng chừng như bị chìm đắm trong lớp bụi thời gian xa xôi đã được làm sáng tỏ và một nền văn hóa Việt Nam phát triển lâu dài, liên tục, bản địa, có cá tính mạnh mẽ và hết sức độc đáo đã được phác thảo và phục hưng.

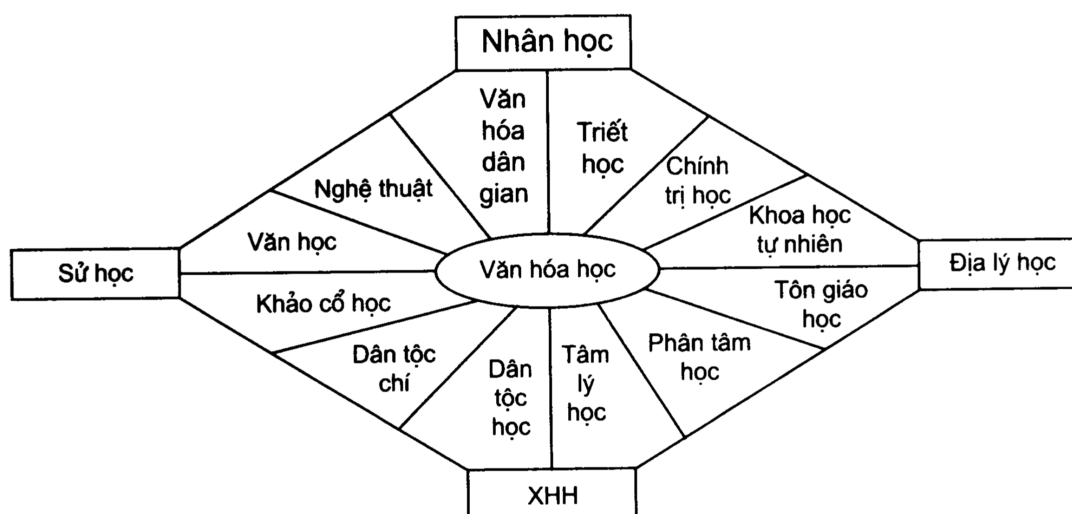
Văn hóa học Việt Nam là một bộ phận không thể tách rời của văn hóa học thế giới, trong đó bao gồm hai hệ thống: văn hóa học lý thuyết và văn hóa học ứng dụng. Văn hóa học lý thuyết có nhiệm vụ nghiên cứu các khái niệm, các cặp phạm trù của văn hóa, đồng thời khám phá các qui luật vận động, hình thành và phát triển của văn hóa. Văn hóa học ứng dụng nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của các nền văn hóa dân tộc trong bối cảnh giao lưu, tiếp biến với các nền văn hóa trong khu vực và trên thế giới.

Đối tượng nghiên cứu của văn hóa học là toàn bộ thế giới vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra nhằm đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu cuộc sống.

Mục đích nghiên cứu của văn hóa học là nhằm xây dựng tri thức khoa học về các nền văn hóa nhân loại từ thời tiền sử đến hiện đại, tìm ra qui luật của những mối liên hệ giữa con người với thế giới xung quanh, từ đó phát hiện ra những qui luật của sự phát triển để có thể vận dụng vào cuộc sống hiện nay.

Phương pháp nghiên cứu của văn hóa học: cũng như một số ngành khoa học xã hội nhân văn khác, văn hóa học áp dụng nhiều thao tác khác nhau để thu thập nguồn tư liệu từ thực tế và sau đó tiến hành phân tích, so sánh theo logic khoa học, từ đó khái quát thành những đặc trưng, bản sắc, phong cách của từng vùng, từng tộc người hoặc từng dân tộc.

Theo xu hướng nghiên cứu liên ngành và đa ngành hiện nay để có thể tiếp cận được chân lý khoa học nhờ sự tiếp thu thành tựu từ các ngành khoa học có liên quan, văn hóa học càng ngày càng có sự kết hợp khăng khít với các ngành khoa học kể cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Chỉ có bằng con đường đó, văn hóa học mới có khả năng phục dựng lại môi trường sống của người nguyên thủy xa xưa hoặc xác định chính xác chất liệu, niên đại, kỹ thuật... của các nền văn hóa tộc người trong lịch sử. Mối quan hệ liên ngành giữa văn hóa học với các ngành khoa học được thể hiện trong sơ đồ 1:



Sơ đồ 1: *Cấu trúc liên ngành giữa văn hóa học và các ngành khoa học khác.*

Trong sơ đồ nêu trên, các khoa học: Nhân học, xã hội học, địa lý học, sử học nằm ở 4 đầu nút của cấu trúc và có quan hệ trực tiếp với văn hóa học, góp phần định hình các nền văn hóa trong không gian và thời gian, còn các ngành khoa học khác trong sơ đồ có tác dụng cung cấp những tư liệu cần thiết để văn hóa học có thể đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu những vấn đề cụ thể, góp phần khẳng định những sắc thái văn hóa tộc người khác nhau. Khoa học tự nhiên ngày càng quan trọng với văn hóa học, đặc biệt là các ngành: thiên văn, khí tượng, hải dương, thổ nhưỡng, nông học, hóa học, chăn nuôi, sinh học, vật lý, hóa học...

Phương pháp luận nghiên cứu của văn hóa học hiện nay là lý luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, bởi vì hệ thống lý luận khoa học đó trang bị cho chúng ta cách nhìn nhận đánh giá sự vật, hiện tượng một cách khoa học, trong mối liên hệ hữu cơ, vận động không ngừng. Sự thống nhất và mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong lòng sự vật

là động lực của phát triển. Cùng với hệ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin là tư tưởng Hồ Chí Minh giúp cho các nhà khoa học có cách nhìn gắn lý luận với thực tiễn văn hóa Việt Nam, cách mạng Việt Nam, giúp chúng ta giải quyết đúng đắn những vấn đề do cuộc sống đặt ra.

Trong văn hóa học lý thuyết ở nước ta hiện nay có một số môn học: Lý luận văn hóa, lý thuyết về giao lưu và tiếp biến văn hóa, các trường phái của văn hóa học, lý thuyết vùng văn hóa, văn hóa học đại cương. Những môn học này trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về văn hóa, văn minh, con đường và cơ chế của quá trình biến đổi, phát triển văn hóa và những trường phái nghiên cứu trong văn hóa học.

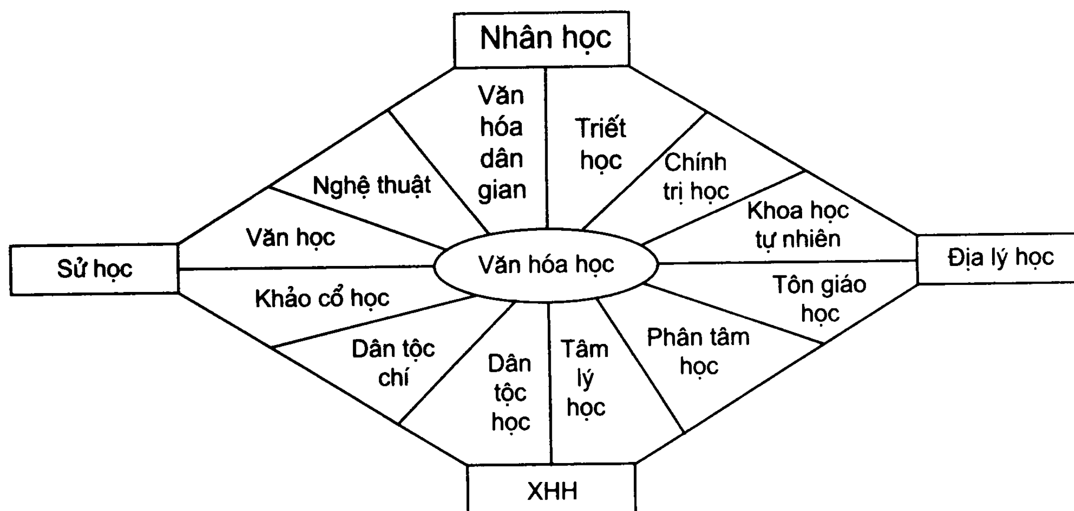
Văn hóa học ứng dụng ở nước ta hiện nay bao gồm một số môn học: Cơ sở văn hóa Việt Nam, lịch sử văn minh thế giới, văn hóa ứng xử, văn hóa học đường, văn hóa đô thị và văn hóa giao thông, văn hóa làng xã, văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp... Trong đó, môn cơ sở văn hóa Việt Nam là một môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất về quá trình hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam. Từ đó người học có cơ sở để tự hào về nền văn hóa rực rỡ của dân tộc và biết cách để góp phần bảo tồn, phát huy những cái hay, cái đẹp của văn hóa truyền thống trong bối cảnh thời đại toàn cầu hóa.

II. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Khái niệm văn hóa

1.1. Khái niệm

Văn hóa là một khái niệm gần gũi với cuộc sống hàng ngày của mỗi chúng ta. Theo nghĩa thông dụng nhất, người ta



Sơ đồ 1: *Cấu trúc liên ngành giữa văn hóa học và các ngành khoa học khác.*

Trong sơ đồ nêu trên, các khoa học: Nhân học, xã hội học, địa lý học, sử học nằm ở 4 đầu nút của cấu trúc và có quan hệ trực tiếp với văn hóa học, góp phần định hình các nền văn hóa trong không gian và thời gian, còn các ngành khoa học khác trong sơ đồ có tác dụng cung cấp những tư liệu cần thiết để văn hóa học có thể đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu những vấn đề cụ thể, góp phần khẳng định những sắc thái văn hóa tộc người khác nhau. Khoa học tự nhiên ngày càng quan trọng với văn hóa học, đặc biệt là các ngành: thiên văn, khí tượng, hải dương, thổ nhưỡng, nông học, hóa học, chăn nuôi, sinh học, vật lý, hóa học...

Phương pháp luận nghiên cứu của văn hóa học hiện nay là lý luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, bởi vì hệ thống lý luận khoa học đó trang bị cho chúng ta cách nhìn nhận đánh giá sự vật, hiện tượng một cách khoa học, trong mối liên hệ hữu cơ, vận động không ngừng. Sự thống nhất và mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong lòng sự vật

là động lực của phát triển. Cùng với hệ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin là tư tưởng Hồ Chí Minh giúp cho các nhà khoa học có cách nhìn gắn lý luận với thực tiễn văn hóa Việt Nam, cách mạng Việt Nam, giúp chúng ta giải quyết đúng đắn những vấn đề do cuộc sống đặt ra.

Trong văn hóa học lý thuyết ở nước ta hiện nay có một số môn học: Lý luận văn hóa, lý thuyết về giao lưu và tiếp biến văn hóa, các trường phái của văn hóa học, lý thuyết vùng văn hóa, văn hóa học đại cương. Những môn học này trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về văn hóa, văn minh, con đường và cơ chế của quá trình biến đổi, phát triển văn hóa và những trường phái nghiên cứu trong văn hóa học.

Văn hóa học ứng dụng ở nước ta hiện nay bao gồm một số môn học: Cơ sở văn hóa Việt Nam, lịch sử văn minh thế giới, văn hóa ứng xử, văn hóa học đường, văn hóa đô thị và văn hóa giao thông, văn hóa làng xã, văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp... Trong đó, môn cơ sở văn hóa Việt Nam là một môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất về quá trình hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam. Từ đó người học có cơ sở để tự hào về nền văn hóa rực rỡ của dân tộc và biết cách để góp phần bảo tồn, phát huy những cái hay, cái đẹp của văn hóa truyền thống trong bối cảnh thời đại toàn cầu hóa.

II. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Khái niệm văn hóa

1.1. Khái niệm

Văn hóa là một khái niệm gần gũi với cuộc sống hàng ngày của mỗi chúng ta. Theo nghĩa thông dụng nhất, người ta

thường hiểu văn hóa là những nét tinh hoa, những nét đẹp của cuộc sống cộng đồng hoặc là cách ứng xử giữa con người với nhau trong xã hội.

Nếu văn hóa được tiếp cận dưới góc độ khoa học, người ta lại thấy tính phức tạp và đa dạng của nó đến mức khó hiểu. Chính vì vậy, từ năm 1952, các tác giả A. Kreber và K. Kloochon đã đi đến kết luận văn hóa là một khái niệm "bất khả tri".

Ngược dòng lịch sử, chúng ta dễ dàng nhận ra rằng, mỗi một dân tộc, mỗi một thời đại, tùy thuộc vào trình độ phát triển và hoàn cảnh địa lý, lịch sử mà người ta có thể đưa ra những cách tiếp cận văn hóa khác nhau, bởi vì văn hóa là một hiện tượng mang tính xã hội và tính nhân văn sâu sắc.

Các nhà cổ ngôn ngữ học, qua nghiên cứu ý nghĩa, nội dung của thuật ngữ Cultura trong tiếng Pháp, Culture trong tiếng Anh, Kultur trong tiếng Đức... đã chỉ ra mối liên hệ về từ "cul" với thuật ngữ Cultus trong tiếng Hy Lạp cổ, và ở thời đại xa xưa đó Cultus có nghĩa là sự gieo trồng, chăm sóc, vun xới mùa màng. Như vậy, buổi đầu, văn hóa gắn với sự sáng tạo của con người, gắn với sự tác động của con người vào tự nhiên nhằm tạo ra những sản phẩm nông nghiệp phục vụ cho cuộc sống.

Cũng từ nền văn minh Hy Lạp cổ đại, Xixêrôn quan niệm: Triết học chính là văn hóa bởi vì ở thời đó triết học là khoa học mở đường, cung cấp cho con người những tri thức cần thiết, đồng thời triết học là khoa học bao trùm văn học, sử học, nghệ thuật. Đó là thời kỳ văn - sử - triết bất phân. Mặt khác nhà triết học thời đó rất hiếm hoi, được xã hội hết sức đề cao và trọng dụng bởi sự uyên bác và sự điềm đạm, bao dung, chuẩn mực trong cách ứng xử. Triết gia trở thành thần tượng được kính

trọng hơn hết mọi nghề. Nhưng đến thế kỷ XVIII, cũng từ châu Âu văn minh, một học giả người Pháp là Abraham Moles lại cho rằng văn hóa là trí tuệ con người vì con người có trí tuệ thì mới có thể góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp. Văn hóa được đồng nghĩa với kiến thức, sự hiểu biết sâu sắc của con người trên mọi mặt của cuộc sống và nó đối lập với sự dốt nát, tối tăm.

Cũng ở phương Tây vào năm 1774, nhà luật học người Đức tên là Puffendof lại định nghĩa: Văn hóa là sự tác động của con người vào tự nhiên, làm biến đổi tự nhiên, văn hóa là hoạt động mang tính xã hội và là sản phẩm đặc trưng của con người[1]. Nói cách khác: chỉ con người mới có văn hóa.

Học giả Herder (Đức) định nghĩa văn hóa là sự sinh ra con người lần thứ hai. Ông muốn nhấn mạnh và so sánh: Khi con người được cha mẹ sinh ra được tính là lần sinh thứ nhất - đó chỉ là sự sinh ra theo ý nghĩa sinh học. Nếu đứa trẻ đó không được nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc trong một môi trường gia đình và xã hội thì đứa trẻ đó chỉ có thể lớn lên về mặt thể xác theo bản năng sinh vật. Còn tình cảm, đạo đức, trí tuệ, nhân cách của đứa trẻ chỉ được hình thành trong một môi trường đặc biệt mà chỉ con người mới thiết lập được và đạt tới đỉnh cao. Herder coi sự chăm sóc, giáo dục đó là vô cùng quan trọng, là nền tảng xây dựng nên văn hóa và có thể xem đó là sự sinh ra con người lần thứ hai, nghĩa là làm cho con người đó biến đổi hoàn toàn theo hướng tốt đẹp.

---

[1] Lương Quỳnh Khuê (Chủ biên), *"Giáo trình lý luận văn hóa Mác - Lênin"*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 9.

thường hiểu văn hóa là những nét tinh hoa, những nét đẹp của cuộc sống cộng đồng hoặc là cách ứng xử giữa con người với nhau trong xã hội.

Nếu văn hóa được tiếp cận dưới góc độ khoa học, người ta lại thấy tính phức tạp và đa dạng của nó đến mức khó hiểu. Chính vì vậy, từ năm 1952, các tác giả A. Kreber và K. Kloochon đã đi đến kết luận văn hóa là một khái niệm "bất khả tri".

Ngược dòng lịch sử, chúng ta dễ dàng nhận ra rằng, mỗi một dân tộc, mỗi một thời đại, tùy thuộc vào trình độ phát triển và hoàn cảnh địa lý, lịch sử mà người ta có thể đưa ra những cách tiếp cận văn hóa khác nhau, bởi vì văn hóa là một hiện tượng mang tính xã hội và tính nhân văn sâu sắc.

Các nhà cổ ngôn ngữ học, qua nghiên cứu ý nghĩa, nội dung của thuật ngữ Cultura trong tiếng Pháp, Culture trong tiếng Anh, Kultur trong tiếng Đức... đã chỉ ra mối liên hệ về từ "cul" với thuật ngữ Cultus trong tiếng Hy Lạp cổ, và ở thời đại xa xưa đó Cultus có nghĩa là sự gieo trồng, chăm sóc, vun xới mùa màng. Như vậy, buổi đầu, văn hóa gắn với sự sáng tạo của con người, gắn với sự tác động của con người vào tự nhiên nhằm tạo ra những sản phẩm nông nghiệp phục vụ cho cuộc sống.

Cũng từ nền văn minh Hy Lạp cổ đại, Xixêrôn quan niệm: Triết học chính là văn hóa bởi vì ở thời đó triết học là khoa học mở đường, cung cấp cho con người những tri thức cần thiết, đồng thời triết học là khoa học bao trùm văn học, sử học, nghệ thuật. Đó là thời kỳ văn - sử - triết bất phân. Mặt khác nhà triết học thời đó rất hiếm hoi, được xã hội hết sức đề cao và trọng dụng bởi sự uyên bác và sự điềm đạm, bao dung, chuẩn mực trong cách ứng xử. Triết gia trở thành thần tượng được kính

trọng hơn hết mọi nghề. Nhưng đến thế kỷ XVIII, cũng từ châu Âu văn minh, một học giả người Pháp là Abraham Moles lại cho rằng văn hóa là trí tuệ con người vì con người có trí tuệ thì mới có thể góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp. Văn hóa được đồng nghĩa với kiến thức, sự hiểu biết sâu sắc của con người trên mọi mặt của cuộc sống và nó đối lập với sự dốt nát, tối tăm.

Cũng ở phương Tây vào năm 1774, nhà luật học người Đức tên là Puffendof lại định nghĩa: Văn hóa là sự tác động của con người vào tự nhiên, làm biến đổi tự nhiên, văn hóa là hoạt động mang tính xã hội và là sản phẩm đặc trưng của con người[1]. Nói cách khác: chỉ con người mới có văn hóa.

Học giả Herder (Đức) định nghĩa văn hóa là sự sinh ra con người lần thứ hai. Ông muốn nhấn mạnh và so sánh: Khi con người được cha mẹ sinh ra được tính là lần sinh thứ nhất - đó chỉ là sự sinh ra theo ý nghĩa sinh học. Nếu đứa trẻ đó không được nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc trong một môi trường gia đình và xã hội thì đứa trẻ đó chỉ có thể lớn lên về mặt thể xác theo bản năng sinh vật. Còn tình cảm, đạo đức, trí tuệ, nhân cách của đứa trẻ chỉ được hình thành trong một môi trường đặc biệt mà chỉ con người mới thiết lập được và đạt tới đỉnh cao. Herder coi sự chăm sóc, giáo dục đó là vô cùng quan trọng, là nền tảng xây dựng nên văn hóa và có thể xem đó là sự sinh ra con người lần thứ hai, nghĩa là làm cho con người đó biến đổi hoàn toàn theo hướng tốt đẹp.

---

(1) Lương Quỳnh Khuê (Chủ biên), *"Giáo trình lý luận văn hóa Mác - Lênin"*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 9.

Ở phương Đông, Mạnh Tử đã quan niệm văn hóa đồng nghĩa với giáo dục, giáo hóa, bởi vì giáo dục, giáo hóa nhằm chế ngự bản năng không tốt của con người, hướng con người đến những tình cảm, suy nghĩ, tư duy ở trình độ cao, mang tính xã hội[1].

Cũng ở Trung Quốc thời hiện đại, tác giả Đàm Gia Kiện lại cho rằng văn hóa là một khái niệm rộng, không chỉ bao hàm giáo hóa, giáo dục mà còn bao gồm cả phong tục tập quán, văn học, nghệ thuật và khoa học[2]. Nghĩa là khái niệm văn hóa đã được phát triển, bao gồm thêm nhiều lĩnh vực ngoài giáo dục.

Nhà tư tưởng Ấn Độ J. Neerru lại cho rằng: Văn hóa là sự phát triển nội tại của mỗi con người, là cách ứng xử, là cách làm cho người khác hiểu mình[3].

Các nhà khoa học nước ta cũng đưa ra những khái niệm, những cách tiếp cận khác nhau về văn hóa. Học giả Đào Duy Anh cho rằng văn hóa là cách sinh hoạt của con người[4]. Giáo sư Vũ Khiêu và Giáo sư Nguyễn Hồng Phong nhấn mạnh văn hóa là quá trình nhân hóa, là sự tách ra khỏi giới động vật. Giáo sư Trần Quốc Vượng định nghĩa văn hóa là cách ứng xử của con người với tự nhiên và xã hội[5]. Giáo sư Phan Ngọc quan

[1] Dương Lực, *"5000 năm văn hóa Trung Hoa"*, tập IV. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 62-65.

[2] Đàm Gia Kiện (Chủ biên), *"Lịch sử Văn hóa Trung Quốc"*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 435, 462.

[3] Tạp chí Thông tin UNESCO, số 2, năm 1988, tr. 5

[4] Đào Duy Anh, *"Việt Nam văn hóa sử cương"*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 12-14.

[5] Trần Quốc Vượng (Chủ biên), *"Cơ sở văn hóa Việt Nam"*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1977, tr. 16, 18.

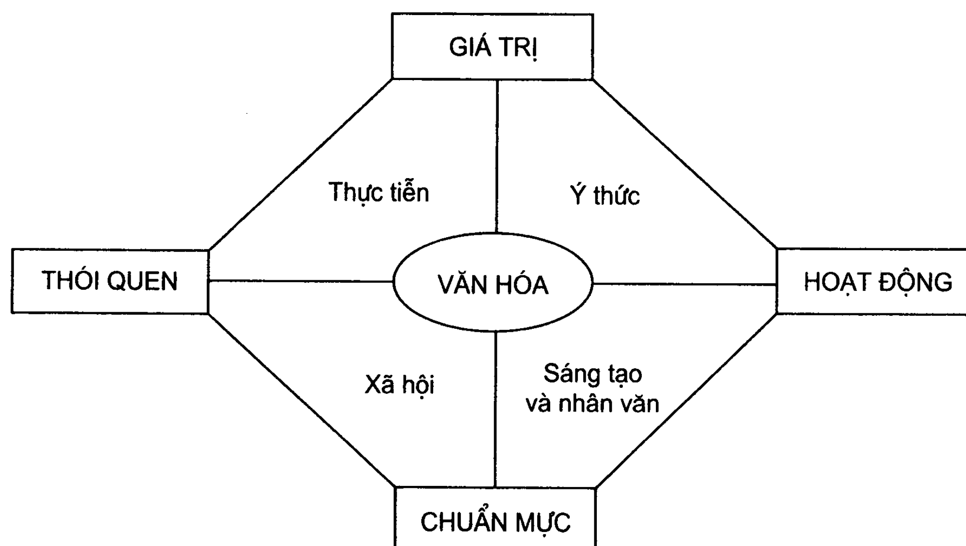
niệm văn hóa là quan hệ giữa biểu tượng và thực tại, là sự lựa chọn của cọn người[1].

Chúng ta có thể nêu ra hàng trăm định nghĩa khác nhau về văn hóa, nhưng tựu chung lại văn hóa có thể tiếp cận theo nghĩa hẹp hay nghĩa rộng hoặc có thể tiếp cận dưới góc độ giá trị, góc độ đạo đức, góc độ lịch sử...

Trong quá trình nghiên cứu văn hóa Việt Nam và lịch sử văn minh thế giới, chúng tôi đã kế thừa thành tựu của những người đi trước và trình bày quan niệm của mình về văn hóa như sau:

Văn hóa là một tổng thể hệ thống những giá trị, những chuẩn mực, những thói quen, những hoạt động trong thực tiễn, có ý thức, mang tính xã hội, sáng tạo và nhân văn của một cộng đồng người nhất định trong lịch sử nhằm thỏa mãn nhu cầu của cuộc sống và tạo ra bản sắc riêng.

Định nghĩa trên được thể hiện trong sơ đồ 2:



Sơ đồ 2: *Cấu trúc cấu thành nên văn hóa.*

[1] Phan Ngọc, *"Bản sắc văn hóa Việt Nam"*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1988, tr. 17, 22.

Ở phương Đông, Mạnh Tử đã quan niệm văn hóa đồng nghĩa với giáo dục, giáo hóa, bởi vì giáo dục, giáo hóa nhằm chế ngự bản năng không tốt của con người, hướng con người đến những tình cảm, suy nghĩ, tư duy ở trình độ cao, mang tính xã hội[1].

Cũng ở Trung Quốc thời hiện đại, tác giả Đàm Gia Kiện lại cho rằng văn hóa là một khái niệm rộng, không chỉ bao hàm giáo hóa, giáo dục mà còn bao gồm cả phong tục tập quán, văn học, nghệ thuật và khoa học[2]. Nghĩa là khái niệm văn hóa đã được phát triển, bao gồm thêm nhiều lĩnh vực ngoài giáo dục.

Nhà tư tưởng Ấn Độ J. Neerru lại cho rằng: Văn hóa là sự phát triển nội tại của mỗi con người, là cách ứng xử, là cách làm cho người khác hiểu mình[3].

Các nhà khoa học nước ta cũng đưa ra những khái niệm, những cách tiếp cận khác nhau về văn hóa. Học giả Đào Duy Anh cho rằng văn hóa là cách sinh hoạt của con người[4]. Giáo sư Vũ Khiêu và Giáo sư Nguyễn Hồng Phong nhấn mạnh văn hóa là quá trình nhân hóa, là sự tách ra khỏi giới động vật. Giáo sư Trần Quốc Vượng định nghĩa văn hóa là cách ứng xử của con người với tự nhiên và xã hội[5]. Giáo sư Phan Ngọc quan

---

(1) Dương Lực, *"5000 năm văn hóa Trung Hoa"*, tập IV. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 62-65.

(2) Đàm Gia Kiện (Chủ biên), *"Lịch sử Văn hóa Trung Quốc"*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 435, 462.

(3) Tạp chí Thông tin UNESCO, số 2, năm 1988, tr. 5

(4) Đào Duy Anh, *"Việt Nam văn hóa sử cương"*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 12-14.

(5) Trần Quốc Vượng (Chủ biên), *"Cơ sở văn hóa Việt Nam"*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1977, tr. 16, 18.

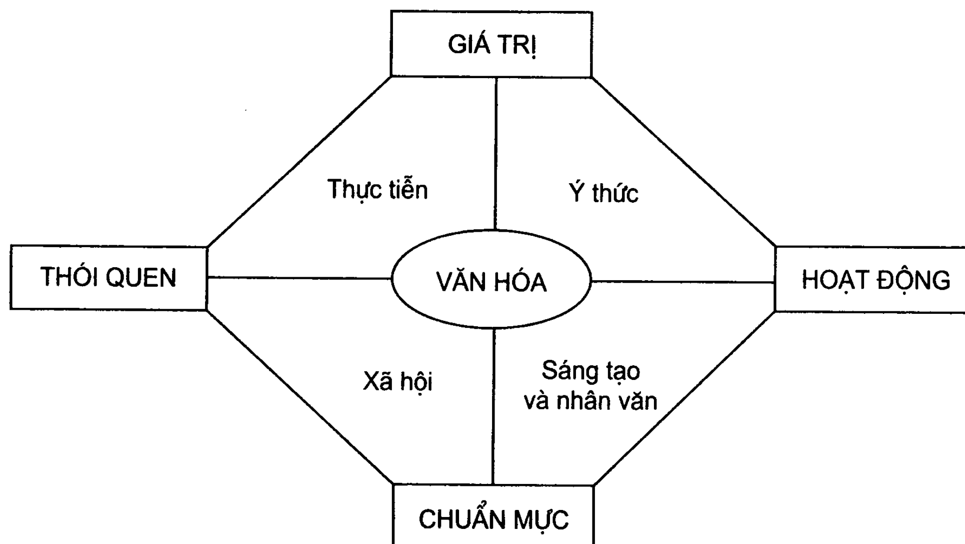
niệm văn hóa là quan hệ giữa biểu tượng và thực tại, là sự lựa chọn của cọn người[1].

Chúng ta có thể nêu ra hàng trăm định nghĩa khác nhau về văn hóa, nhưng tựu chung lại văn hóa có thể tiếp cận theo nghĩa hẹp hay nghĩa rộng hoặc có thể tiếp cận dưới góc độ giá trị, góc độ đạo đức, góc độ lịch sử...

Trong quá trình nghiên cứu văn hóa Việt Nam và lịch sử văn minh thế giới, chúng tôi đã kế thừa thành tựu của những người đi trước và trình bày quan niệm của mình về văn hóa như sau:

Văn hóa là một tổng thể hệ thống những giá trị, những chuẩn mực, những thói quen, những hoạt động trong thực tiễn, có ý thức, mang tính xã hội, sáng tạo và nhân văn của một cộng đồng người nhất định trong lịch sử nhằm thỏa mãn nhu cầu của cuộc sống và tạo ra bản sắc riêng.

Định nghĩa trên được thể hiện trong sơ đồ 2:



Sơ đồ 2: *Cấu trúc cấu thành nên văn hóa.*

[1] Phan Ngọc, *"Bản sắc văn hóa Việt Nam"*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1988, tr. 17, 22.

Định nghĩa về văn hóa nêu trên đã nhấn mạnh đến một số đặc tính tiêu biểu của văn hóa:

- *Văn hóa mang tính tổng thể hệ thống:* Văn hóa của một dân tộc bao gồm rất nhiều lĩnh vực: vật chất, tinh thần, tình cảm, lối sống, phong tục tập quán, tâm linh, trí tuệ, khoa học, văn học nghệ thuật nên một hệ thống các giá trị không thể dung chứa hết, mà phải là một tổng thể hệ thống mới có thể phản ánh hết những đặc trưng của văn hóa.

- *Văn hóa là sự kết tinh những giá trị:* Giá trị là những yếu tố tiêu biểu của một nền văn hóa, nó thường ít biến đổi hoặc chậm biến đổi hơn so với những yếu tố khác, phản ánh những nét đặc sắc nhất của văn hóa dân tộc.

- *Văn hóa mang tính chuẩn mực:* Chuẩn mực là yếu tố động của văn hóa so với giá trị. Chuẩn mực vừa có khuôn mẫu, vừa mang tính ổn định nhưng lại đa dạng và biến đổi hơn so với giá trị. Mỗi một thế hệ có một chuẩn mực riêng hoặc mỗi một giới tính, giai cấp có một chuẩn mực riêng.

- *Văn hóa mang tính thực tiễn:* Không có văn hóa tồn tại và phát triển một cách mông lung, mà văn hóa phải gắn với hoạt động thực tiễn của một cộng đồng dân cư nhất định trong lịch sử nhằm đáp ứng thỏa mãn nhu cầu cuộc sống. Thực tiễn là môi trường cho văn hóa phát sinh, phát triển và thăng hóa.

- *Văn hóa bao gồm những hoạt động có ý thức của con người:* Ý thức là ranh giới phân biệt giữa văn hóa và phi văn hóa. Cùng một cử chỉ, hành vi, lời nói nếu có ý thức thì đó là những hoạt động mang tính văn hóa, nếu thiếu ý thức hoặc vô ý thức sẽ trở thành những hoạt động thiếu văn hóa, gây phản cảm với xã hội.

- *Văn hóa mang tính xã hội:* Văn hóa là sự kết tinh, hội tụ hoạt động của một cộng đồng dân cư trong một giai đoạn lịch sử nhất định, nên văn hóa luôn luôn phản ánh những tâm trạng, tình cảm, cách ứng xử của một tập thể với tự nhiên. Để những hoạt động có hiệu quả, con người phải cố kết chặt chẽ với nhau trong những tổ chức nhất định, vì vậy văn hóa bao giờ cũng phản ánh hoạt động của một xã hội.

- *Văn hóa luôn luôn mang tính sáng tạo và nhân văn:* Bản thân văn hóa chính là sự sáng tạo của con người ra những gì mà không có sẵn trong tự nhiên. Trong quá trình phát triển, có nhiều thành tựu của con người đạt được nhưng nếu không mang tính sáng tạo và tính nhân văn thì không còn là văn hóa, bởi vì sáng tạo là động lực để phát triển văn hóa, còn nhân văn là tiêu chí để phân biệt giữa văn hóa và phản văn hóa.

1.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa

Bất cứ một nền văn hóa nào được hình thành cũng là nhờ sự tác động qua lại của 4 yếu tố: Môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, hoàn cảnh lịch sử và nhân tố con người.

Môi trường tự nhiên gồm có bầu khí quyển bao quanh trái đất; lớp thủy quyển ở trên trời, trên mặt đất (sông, biển) và mạch nước ngầm trong lòng đất; lớp sinh quyển bao gồm thực vật và động vật thạch quyển là quyển đất và đá. Môi trường tự nhiên không chỉ là cơ sở để duy trì sự sống, mà nó còn góp phần qui định hình thức sản xuất, truyền thống sinh hoạt và phong tục tập quán của con người.

Môi trường xã hội bao gồm những thành quả do con người sáng tạo ra trong quá trình chinh phục tự nhiên, nương vào tự

Định nghĩa về văn hóa nêu trên đã nhấn mạnh đến một số đặc tính tiêu biểu của văn hóa:

- *Văn hóa mang tính tổng thể hệ thống:* Văn hóa của một dân tộc bao gồm rất nhiều lĩnh vực: vật chất, tinh thần, tình cảm, lối sống, phong tục tập quán, tâm linh, trí tuệ, khoa học, văn học nghệ thuật nên một hệ thống các giá trị không thể dung chứa hết, mà phải là một tổng thể hệ thống mới có thể phản ánh hết những đặc trưng của văn hóa.

- *Văn hóa là sự kết tinh những giá trị:* Giá trị là những yếu tố tiêu biểu của một nền văn hóa, nó thường ít biến đổi hoặc chậm biến đổi hơn so với những yếu tố khác, phản ánh những nét đặc sắc nhất của văn hóa dân tộc.

- *Văn hóa mang tính chuẩn mực:* Chuẩn mực là yếu tố động của văn hóa so với giá trị. Chuẩn mực vừa có khuôn mẫu, vừa mang tính ổn định nhưng lại đa dạng và biến đổi hơn so với giá trị. Mỗi một thế hệ có một chuẩn mực riêng hoặc mỗi một giới tính, giai cấp có một chuẩn mực riêng.

- *Văn hóa mang tính thực tiễn:* Không có văn hóa tồn tại và phát triển một cách mông lung, mà văn hóa phải gắn với hoạt động thực tiễn của một cộng đồng dân cư nhất định trong lịch sử nhằm đáp ứng thỏa mãn nhu cầu cuộc sống. Thực tiễn là môi trường cho văn hóa phát sinh, phát triển và thăng hóa.

- *Văn hóa bao gồm những hoạt động có ý thức của con người:* Ý thức là ranh giới phân biệt giữa văn hóa và phi văn hóa. Cùng một cử chỉ, hành vi, lời nói nếu có ý thức thì đó là những hoạt động mang tính văn hóa, nếu thiếu ý thức hoặc vô ý thức sẽ trở thành những hoạt động thiếu văn hóa, gây phản cảm với xã hội.

- *Văn hóa mang tính xã hội:* Văn hóa là sự kết tinh, hội tụ hoạt động của một cộng đồng dân cư trong một giai đoạn lịch sử nhất định, nên văn hóa luôn luôn phản ánh những tâm trạng, tình cảm, cách ứng xử của một tập thể với tự nhiên. Để những hoạt động có hiệu quả, con người phải cố kết chặt chẽ với nhau trong những tổ chức nhất định, vì vậy văn hóa bao giờ cũng phản ánh hoạt động của một xã hội.

- *Văn hóa luôn luôn mang tính sáng tạo và nhân văn:* Bản thân văn hóa chính là sự sáng tạo của con người ra những gì mà không có sẵn trong tự nhiên. Trong quá trình phát triển, có nhiều thành tựu của con người đạt được nhưng nếu không mang tính sáng tạo và tính nhân văn thì không còn là văn hóa, bởi vì sáng tạo là động lực để phát triển văn hóa, còn nhân văn là tiêu chí để phân biệt giữa văn hóa và phản văn hóa.

1.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa

Bất cứ một nền văn hóa nào được hình thành cũng là nhờ sự tác động qua lại của 4 yếu tố: Môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, hoàn cảnh lịch sử và nhân tố con người.

Môi trường tự nhiên gồm có bầu khí quyển bao quanh trái đất; lớp thủy quyển ở trên trời, trên mặt đất (sông, biển) và mạch nước ngầm trong lòng đất; lớp sinh quyển bao gồm thực vật và động vật thạch quyển là quyển đất và đá. Môi trường tự nhiên không chỉ là cơ sở để duy trì sự sống, mà nó còn góp phần qui định hình thức sản xuất, truyền thống sinh hoạt và phong tục tập quán của con người.

Môi trường xã hội bao gồm những thành quả do con người sáng tạo ra trong quá trình chinh phục tự nhiên, nương vào tự

nhiên để phát triển. Trong môi trường xã hội có tư tưởng chính trị, ý thức xã hội, luật pháp, khoa học, văn học, nghệ thuật, cơ cấu giai cấp, kết cấu kinh tế, các thiết chế xã hội, các tổ chức xã hội. Môi trường xã hội giúp cho con người tăng thêm sức mạnh bởi sự liên kết giữa các thành viên trong cộng đồng làm cho năng lực của mỗi người được phát huy hiệu quả hơn. Con người chỉ có sức mạnh và cuộc sống của họ trở nên ý nghĩa khi có quan hệ khăng khít với cộng đồng. Tách ra khỏi môi trường xã hội, con người cá thể không còn ý nghĩa và không thể phát huy hết khả năng của cá nhân.

Hoàn cảnh lịch sử cũng là một nhân tố quan trọng tác động đến quá trình hình thành văn hóa của một quốc gia, dân tộc. Chính quá trình tương tác, giao lưu, gặp gỡ của các nền văn hóa khác nhau đã góp phần làm cho văn hóa phát triển hay lụi tàn. Nếu một nền văn hóa có sức sống, có bản lĩnh vững vàng, nó có thể vượt qua mọi thử thách, mọi áp lực, kể cả âm mưu xâm lược, đồng hóa của kẻ thù.

Nhân tố con người là yếu tố quan trọng và quyết định đến quá trình hình thành văn hóa dân tộc, bởi vì con người mới là chủ thể của văn hóa, họ có thể nương vào tự nhiên hoặc có thể làm biến đổi tự nhiên để tạo ra một nền văn hóa riêng biệt.

1.3. Cấu trúc của văn hóa

Cách phân chia đơn giản nhất, thông dụng nhất và cũng dễ hiểu nhất là cấu trúc văn hóa gồm có 2 phần: Văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Văn hóa vật chất (material culture) bao gồm những lĩnh vực của văn hóa mà con người có thể dùng các giác quan để cảm nhận, văn hóa tinh thần (spiritual culture)

bao gồm những trạng thái, những hoạt động của con người mà người ta không thể dùng các giác quan để nhận biết, mà phải dùng tư duy trừu tượng, cũng như sự suy lý mới có thể nhận biết được.

Cách phân chia cấu trúc văn hóa như trên mặc dù có thuận lợi, nhưng có những trường hợp không thể phân biệt rạch ròi giữa văn hóa vật chất với văn hóa tinh thần do sự đan xen, lồng ghép giữa những yếu tố hiện thực và phi hiện thực, giữa những nhân tố đời thường với nhân tố tâm linh.

Trong quá trình xem xét công nhận tượng Phật bằng đá ở Ápganixtan và các công trình kiến trúc tôn giáo là di sản văn hóa thế giới, UNESCO đã đưa ra khái niệm văn hóa vật thể (tangible culture) và văn hóa phi vật thể (intangible culture). Theo cách tiếp cận mới này, dường như giữa văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể không còn ranh giới tuyệt đối như văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Ở đây văn hóa vật thể đã xâm nhập vào văn hóa phi vật thể và trong văn hóa phi vật thể có văn hóa vật thể. Quan niệm đó đã được đa số các nhà văn hóa sử dụng trong suốt 25 năm qua.

Mặc dù vậy, trong thực tế cũng có nhiều cách hiểu khác nhau về cấu trúc văn hóa. Học giả Đào Duy Anh trong cuốn *"Việt Nam văn hóa sử cương"* đã phân chia cấu trúc văn hóa thành 3 phần khác nhau: Kinh tế sinh hoạt, xã hội sinh hoạt và tri thức sinh hoạt. Cách phân chia này phức tạp và mang tính thực tế hơn những cách phân loại trên, đồng thời nó thích ứng với quá trình nghiên cứu sự phát triển của mô hình văn hóa làng xã căn cứ vào 3 nội dung chính là: kinh tế, xã hội và tri thức.

nhiên để phát triển. Trong môi trường xã hội có tư tưởng chính trị, ý thức xã hội, luật pháp, khoa học, văn học, nghệ thuật, cơ cấu giai cấp, kết cấu kinh tế, các thiết chế xã hội, các tổ chức xã hội. Môi trường xã hội giúp cho con người tăng thêm sức mạnh bởi sự liên kết giữa các thành viên trong cộng đồng làm cho năng lực của mỗi người được phát huy hiệu quả hơn. Con người chỉ có sức mạnh và cuộc sống của họ trở nên ý nghĩa khi có quan hệ khăng khít với cộng đồng. Tách ra khỏi môi trường xã hội, con người cá thể không còn ý nghĩa và không thể phát huy hết khả năng của cá nhân.

Hoàn cảnh lịch sử cũng là một nhân tố quan trọng tác động đến quá trình hình thành văn hóa của một quốc gia, dân tộc. Chính quá trình tương tác, giao lưu, gặp gỡ của các nền văn hóa khác nhau đã góp phần làm cho văn hóa phát triển hay lụi tàn. Nếu một nền văn hóa có sức sống, có bản lĩnh vững vàng, nó có thể vượt qua mọi thử thách, mọi áp lực, kể cả âm mưu xâm lược, đồng hóa của kẻ thù.

Nhân tố con người là yếu tố quan trọng và quyết định đến quá trình hình thành văn hóa dân tộc, bởi vì con người mới là chủ thể của văn hóa, họ có thể nương vào tự nhiên hoặc có thể làm biến đổi tự nhiên để tạo ra một nền văn hóa riêng biệt.

1.3. Cấu trúc của văn hóa

Cách phân chia đơn giản nhất, thông dụng nhất và cũng dễ hiểu nhất là cấu trúc văn hóa gồm có 2 phần: Văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Văn hóa vật chất (material culture) bao gồm những lĩnh vực của văn hóa mà con người có thể dùng các giác quan để cảm nhận, văn hóa tinh thần (spiritual culture)

bao gồm những trạng thái, những hoạt động của con người mà người ta không thể dùng các giác quan để nhận biết, mà phải dùng tư duy trừu tượng, cũng như sự suy lý mới có thể nhận biết được.

Cách phân chia cấu trúc văn hóa như trên mặc dù có thuận lợi, nhưng có những trường hợp không thể phân biệt rạch ròi giữa văn hóa vật chất với văn hóa tinh thần do sự đan xen, lồng ghép giữa những yếu tố hiện thực và phi hiện thực, giữa những nhân tố đời thường với nhân tố tâm linh.

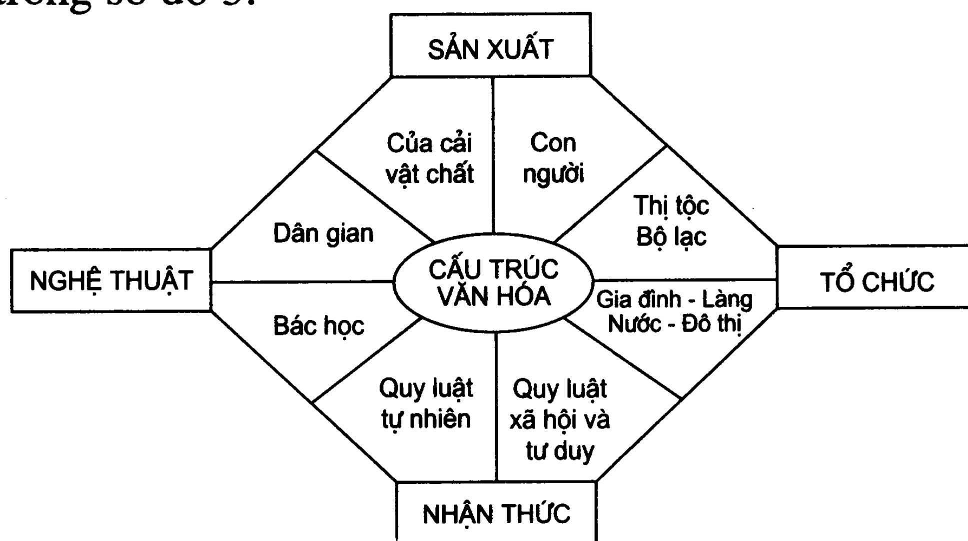
Trong quá trình xem xét công nhận tượng Phật bằng đá ở Ápganixtan và các công trình kiến trúc tôn giáo là di sản văn hóa thế giới, UNESCO đã đưa ra khái niệm văn hóa vật thể (tangible culture) và văn hóa phi vật thể (intangible culture). Theo cách tiếp cận mới này, dường như giữa văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể không còn ranh giới tuyệt đối như văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Ở đây văn hóa vật thể đã xâm nhập vào văn hóa phi vật thể và trong văn hóa phi vật thể có văn hóa vật thể. Quan niệm đó đã được đa số các nhà văn hóa sử dụng trong suốt 25 năm qua.

Mặc dù vậy, trong thực tế cũng có nhiều cách hiểu khác nhau về cấu trúc văn hóa. Học giả Đào Duy Anh trong cuốn *"Việt Nam văn hóa sử cương"* đã phân chia cấu trúc văn hóa thành 3 phần khác nhau: Kinh tế sinh hoạt, xã hội sinh hoạt và tri thức sinh hoạt. Cách phân chia này phức tạp và mang tính thực tế hơn những cách phân loại trên, đồng thời nó thích ứng với quá trình nghiên cứu sự phát triển của mô hình văn hóa làng xã căn cứ vào 3 nội dung chính là: kinh tế, xã hội và tri thức.

Từ một cách tiếp cận khác, Giáo sư Trần Ngọc Thêm trong cuốn *"Cơ sở văn hóa Việt Nam"* lại trình bày cấu trúc văn hóa theo những nội dung: Văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức và văn hóa ứng xử. Nhưng trong phần văn hóa ứng xử, tác giả lại chia ra 2 phần: Ứng xử với môi trường tự nhiên và ứng xử với môi trường xã hội. Như vậy là, Trần Ngọc Thêm đã chia cấu trúc văn hóa thành 4 bộ phận: Văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và văn hóa ứng xử với môi trường xã hội.

Theo chúng tôi, cấu trúc văn hóa được chia ra thành 4 yếu tố: văn hóa sản xuất, văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức và văn hóa nghệ thuật. Trong văn hóa sản xuất bao gồm các ngành nghề sản xuất, kinh doanh của con người như: Trồng trọt, chăn nuôi, đánh cá, đi rừng, luyện kim, làm đồ gốm, nghề mộc, nghề dệt vải, nghề thủ công, sự buôn bán trao đổi nguyên liệu sản xuất, sản phẩm làm ra, đồng thời nó cũng bao gồm cả quá trình duy trì nòi giống, "sản xuất" ra những thế hệ kế tiếp để kéo dài truyền thống văn hóa dân tộc. Trong văn hóa nhận thức bao gồm tất cả những hiểu biết, kinh nghiệm, phát minh của con người về tự nhiên, xã hội và tư duy. Những tri thức hiểu biết đó được tác động vào quá trình sản xuất và quá trình sống làm cho năng suất lao động ngày càng cao, đời sống xã hội ngày càng lành mạnh, văn minh, tiến bộ. Văn hóa tổ chức là cách thức hình thành các đơn vị xã hội và các tổ chức, thiết chế xã hội như thị tộc - liên minh thị tộc, bộ lạc - liên minh bộ lạc, hoặc cách xây dựng gia đình, làng xã, buôn làng, đô thị, quốc gia tùy theo hoàn cảnh lịch sử. Văn hóa nghệ thuật là sự kết tinh, hội tụ những tinh hoa của văn hóa dân tộc, nó thể hiện trí tuệ, tài năng, khiếu thẩm mỹ, đạo đức và bản sắc văn hóa của

dân tộc. Trong văn hóa nghệ thuật có 2 bộ phận: nghệ thuật dân gian và nghệ thuật bác học. Cấu trúc văn hóa nêu trên được thể hiện trong sơ đồ 3:



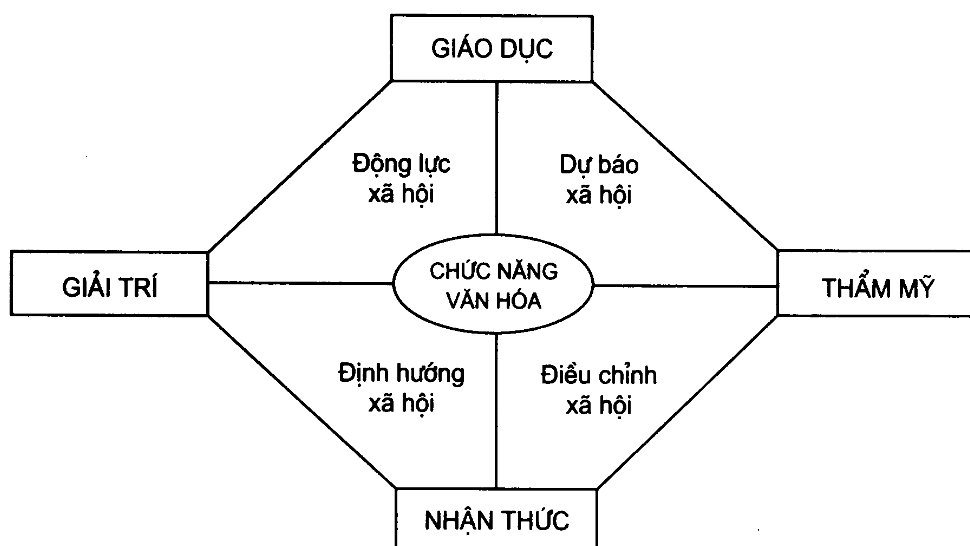
Sơ đồ 3: *Cấu trúc văn hóa.*

1.4. Chức năng văn hóa

Có thể nói rằng văn hóa có rất nhiều chức năng khác nhau. Nhưng theo Từ điển bách khoa toàn thư, chức năng văn hóa là cách biểu hiện ra của văn hóa nhằm đáp ứng nhu cầu của con người. Người ta có thể nêu lên rất nhiều chức năng của văn hóa, đó là chức năng giáo dục, chức năng nhận thức, chức năng giải trí, chức năng giao tiếp, tích lũy, thông tin, ký hiệu, tâm linh... Cũng có một số chức năng khác của văn hóa đã được nhiều người nói tới như: Chức năng xã hội hóa cá nhân, động lực phát triển xã hội, mục tiêu phát triển xã hội, cố kết cộng đồng, tổ chức xã hội, điều chỉnh xã hội, định hướng xã hội, dự báo xã hội...

Chúng tôi cho rằng, xét về tầm ảnh hưởng và tác động của văn hóa cần phân biệt rõ có 2 cấp độ: Thứ nhất, văn hóa tác động trực tiếp đến nhận thức, tư tưởng, tình cảm của mỗi con

người và chức năng văn hóa chỉ được hoàn thành khi cá thể đó nhận thức sâu sắc và đi đến hành động quyết liệt. Thứ hai, văn hóa tác động trên diện rộng, ở qui mô xã hội, nó góp phần cung cấp thông tin, định hướng nhận thức, điều chỉnh hành vi làm cho xã hội đi đúng hướng và phát triển hài hòa.



Sơ đồ 4: *Chức năng của văn hóa.*

Như vậy là, văn hóa có thể vừa tác động đến vĩ mô xã hội, vừa tác động đến vi mô cá thể trong xã hội. Chính vì vậy, trong thực tế tùy theo từng mục đích nhất định mà người ta có những cách thức tuyên truyền, cổ động, tổ chức thực hiện phù hợp để đạt được kết quả cao nhất.

1.5. Bản sắc văn hóa

Nói đến bản sắc văn hóa ai cũng sẽ nghĩ tới đó là những nét đặc trưng, nét riêng có của một nền văn hóa. Suy rộng ra, về mặt ngữ nghĩa, chúng ta có thể phân tích bản sắc văn hóa chính là những nét căn bản, nét chủ yếu, căn cốt của văn hóa. Nhưng, những yếu tố căn bản, cơ sở đó có thể được thể hiện ra dưới những sắc thái khác nhau.

Trong thực tế, chúng ta thường nói phải giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, hoặc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Vậy cụ thể bản sắc dân tộc ở đây là gì? Có thể kể ra một số đặc trưng riêng có của văn hóa Việt Nam, đó là truyền thuyết Lạc Long Quân - Âu Cơ; là truyện đẻ trăm trứng; là truyền thuyết Bánh chưng, Bánh dày, là tín ngưỡng thờ Tổ Hùng Vương, là truyền thống đúc trống đồng và sử dụng trống đồng trong những dịp lễ hội; là phong tục nhuộm răng, ăn trầu, đóng khố xăm mình...

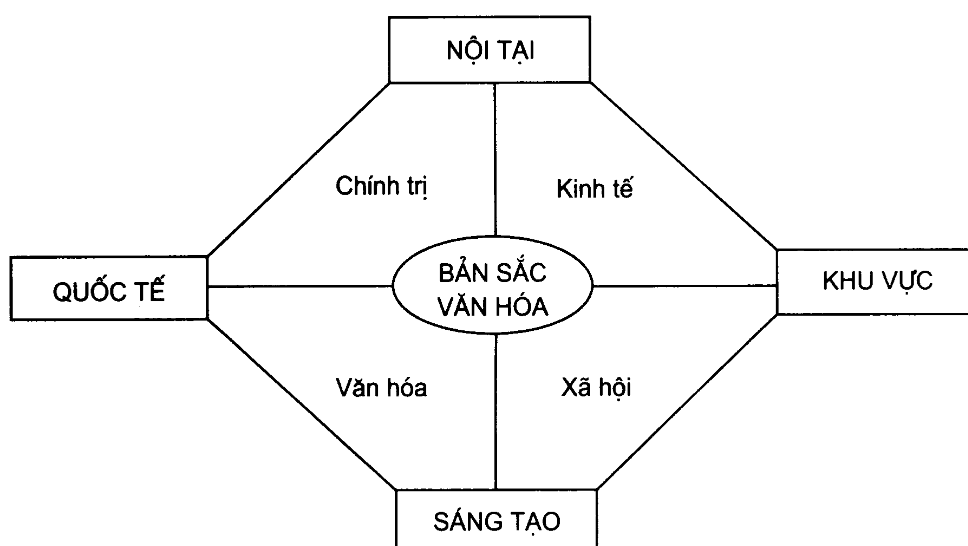
Trong quá trình phát triển, bản sắc văn hóa Việt Nam không ngừng được bồi tụ, tích lũy cho ngày càng phong phú trên cơ sở tiếp thu, kế thừa, sáng tạo những nét tinh hoa của văn hóa các dân tộc trong khu vực và trên thế giới. Chính vì vậy mà Phật giáo Việt Nam khác xa so với Phật giáo Ấn Độ, Nho giáo Việt Nam khác hẳn Nho giáo Trung Hoa từ triết lý tư tưởng đến hình thức thể hiện và nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc. Ngay ở thời hiện đại, chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam cũng hoàn toàn khác với chủ nghĩa xã hội ở phương Tây, mặc dù xuất phát điểm, những tư tưởng chính trị, triết lý tôn giáo đó có cùng nguồn gốc nhưng khi du nhập vào Việt Nam, người Việt chúng ta đã biến đổi, sáng tạo cho phù hợp với phong tục tập quán, quan niệm sống và điều kiện thực tế ở nước ta, đến mức chúng ta dễ dàng nhận thấy chỉ còn tên gọi, chỉ còn cái vỏ ngôn ngữ là giống nhau, còn nội dung bên trong của những tên gọi và vỏ ngôn ngữ đó đã hoàn toàn biến đổi.

Nhờ sự sáng tạo tài tình đó mà chúng ta đã giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc theo một con đường riêng, mà bảo tồn được văn hóa dân tộc, vừa tiếp thu, sáng tạo những tinh hoa

văn hóa nhân loại. Lịch sử phát triển của văn hóa Việt Nam đã chứng minh cho thế giới biết sức sống mãnh liệt của văn hóa Việt Nam: Mặc dù Phật giáo Ấn Độ suy tàn, nhưng Phật giáo ở Giao Châu vẫn phát triển rực rỡ; mặc dù nhiều giai đoạn Nho giáo ở Trung Quốc suy vi, Nho giáo ở Đại Việt vẫn vững vàng vì luôn luôn gắn với tinh thần yêu nước thương dân; chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu sụp đổ, nhưng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam vẫn vững bước đi lên dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Như vậy là, về mặt nguyên lý, bản sắc văn hóa không thể chỉ gồm có những cái riêng, cái đặc trưng, độc đáo, mà bản sắc văn hóa còn hội tụ trong nó những cái chung của khu vực và quốc tế đã được bản địa hóa một cách sáng tạo, phù hợp.

Nói cách khác, bản sắc văn hóa bao gồm 4 yếu tố: yếu tố nội tại bên trong; yếu tố khu vực; yếu tố quốc tế và yếu tố sáng tạo.



Sơ đồ 5: *Cấu trúc bản sắc văn hóa.*

Trong sơ đồ 5 trình bày cấu trúc của bản sắc văn hóa, chúng ta dễ dàng nhận ra 4 yếu tố chính ở 4 đầu nút của cấu

trúc là nội tại, khu vực, quốc tế và sáng tạo, đồng thời sự đan xen, hòa trộn giữa 4 yếu tố đó trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội để tạo ra được bản sắc văn hóa của một dân tộc trong giai đoạn lịch sử nhất định.

1.6. Di sản văn hóa

Di sản văn hóa là những hiện vật, những di tích, những công trình kiến trúc, những tác phẩm nghệ thuật... do con người sáng tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh hoạt cộng đồng. Di sản văn hóa phải là những sản phẩm mang tính lịch sử, có giá trị nhân văn sâu sắc và đó phải là những tác phẩm nghệ thuật có tính độc đáo, nguyên bản, độc nhất.

Những hiện vật sao chép, photocopy, không nguyên bản và những hiện vật không mang tính nhân văn thì không được xem là di sản văn hóa nhân loại. Di sản văn hóa khác với di sản thiên nhiên ở chỗ: Di sản văn hóa là những công trình, những thành tựu do con người sáng tạo ra, còn di sản thiên nhiên là do tự nhiên sinh ra.

Ví dụ: Việt Nam có Vịnh Hạ Long và hệ thống hang động Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình) là di sản thiên nhiên thế giới.

Đến nay, Việt Nam đã được UNESCO công nhận một số di sản văn hóa thế giới sau đây:

* *Di sản văn hóa vật thể của nhân loại:*

- Kinh đô Huế.

- Đô thị Cổ Hội An (Quảng Nam)

- Hệ thống Tháp Chàm ở Lòng Chảo Mỹ Sơn (Duy Xuyên, Quảng Nam)

- Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội)

- Thành nhà Hồ (Thanh Hóa)

** Di sản tư liệu thế giới:*

- 82 bia đá khắc tên tiến sỹ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội)

- Mộc bản triều Nguyễn

- 3.050 mộc bản kinh Phật ở chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang)

** Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại:*

- Nhã nhạc cung đình Huế

- Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên

- Không gian văn hóa Quan họ Bắc Ninh

- Lễ hội Thánh Gióng ở làng Phù Đổng và làng Sóc (Hà Nội)

- Hát xoan Phú Thọ

- Ca trù

- Ngày 06/12/2012, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Hiện nay, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ đệ trình lên UNESCO công nhận những điệu hát cổ của Việt Nam là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại:

- Hát xẩm

- Hát ví hát dặm Nghệ Tĩnh

- Đàn ca tài tử Nam Bộ

- Hát then - Đàn tính

1.7. Vùng văn hóa

Trong quá trình hình thành và phát triển, con người gắn với môi trường tự nhiên và phải biết nương vào điều kiện tự nhiên để mà tồn tại và phát triển. Còn rất lâu nữa, con người mới có thể làm chủ tự nhiên, chinh phục tự nhiên một cách tuyệt đối. Chính vì vậy, mà tùy theo điều kiện địa lý tự nhiên, khí hậu, thủy văn, địa hình, thổ nhưỡng mà mỗi dân tộc có cách ứng xử khác nhau và từ đó hình thành nên những phong tục, tập quán khác nhau về lao động sản xuất, về cách ăn, cách mặc, cách làm nhà và cách đi lại, vận chuyển, cách tổ chức gia đình, họ mạc, làng xóm, cũng như cách thờ cúng các vị thần linh... Trong một chừng mực nhất định, các nhà khoa học chân chính vẫn nhìn nhận và khẳng định vai trò quan trọng của điều kiện tự nhiên với văn hóa. Quan điểm đó hoàn toàn khác với thuyết duy địa lý của Rátxen, xem địa lý là nhân tố quyết định đến văn hóa.

Như vậy, văn hóa vùng có thể được hiểu đó là tập hợp những đặc điểm của một cộng đồng dân cư về lao động sản xuất, tổ chức xã hội, sinh hoạt cộng đồng mà những đặc điểm đó được hình thành do sự tác động ảnh hưởng của điều kiện địa lý, khí hậu, thổ nhưỡng trong một khu vực (vùng) nhất định.

Trong một vùng văn hóa có thể cùng tồn tại những tộc người khác nhau và mỗi một tộc người sẽ có những cách ứng xử khác nhau tạo nên những sắc thái đa dạng. Nghĩa là trong văn hóa vùng vừa có sự thống nhất, vừa có sự khác biệt.

Dựa vào điều kiện tự nhiên như: núi, rừng, khí hậu, thổ nhưỡng, sông ngòi, biển cả... ở nước ta hiện nay có thể chia thành các vùng văn hóa sau đây:

- *Vùng văn hóa Tây Bắc - Việt Bắc:* Đây là vùng có nhiều núi cao, vực sâu, rừng già nhiệt đới, đi lại rất khó khăn. Các dân tộc thiểu số: Tày, Nùng, Mường, Thái, H'mông, Dao, Pà thẻn, Khơ mú, Hà nhì, Lô Lô... cùng nhau chung sống. Họ làm ruộng nương trồng lúa cạn kết hợp với làm ruộng nước ở các thung lũng hoặc ruộng bậc thang, họ sống thành bản làng dọc theo các triền núi, cư dân thưa thớt, mỗi bản làng có một già làng (trưởng bản) đứng đầu. Đây là một người đàn ông đứng tuổi (không cần phải có tuổi cao nhất bản) có kinh nghiệm lao động sản xuất, am hiểu phong tục tập quán của dân tộc mình, có uy tín với các thành viên cộng đồng và có khả năng giao tiếp với các tộc người láng giềng. Họ thường ở nhà sàn, ăn cơm lam, sử dụng gùi, thích đeo đồ trang sức bằng bạc, trang phục đa dạng nhiều màu sắc tùy theo từng dân tộc. Kinh tế chậm phát triển mang nặng tính chất tự cung tự cấp. Phiên chợ vùng cao trở thành một nét đẹp văn hóa ở vùng Tây Bắc - Việt Bắc. Chợ vùng cao không chỉ là trung tâm mua bán, trao đổi, mà chợ vùng cao còn là một trung tâm văn hóa để gặp gỡ, giao lưu, giao duyên (chợ tình khâu vai, chợ tình Sapa ở Hà Giang và Lào Cai. Tín ngưỡng vạn vật hữu linh đậm nét, vai trò của thầy mo được coi trọng, hàng năm có lễ hội xuân, lễ hội mùa. Cách sống giản dị, hồn nhiên, yêu hòa bình, thân thiện, còn bảo lưu nhiều nét văn hóa bản địa, không (hoặc rất ít) tiếp thu văn hóa Nho giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Kitô giáo.

Vì địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

- Vùng văn hóa đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ:

Đây là vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ chạy dài từ vùng Việt Trì (Phú Thọ) xuống vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng đến tận biển Đông và vươn vào phía Nam đến vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Vùng này có đồng bằng sông Hồng màu mỡ, tập trung hàng chục triệu người. Những con sông lớn như: Mã, Chu, Cả cũng bồi tụ nên những ruộng đồng xanh tốt. Dân cư ở đây đông đúc chủ yếu là người Kinh tập trung thành làng, trồng lúa nước, kết hợp với nghề đánh cá, làm muối, đi rừng. Đi lại bằng thuyền là chính kết hợp với đi bộ và đi ngựa. Có nhiều làng nghề thủ công: làm nón, làm chiếu, nghề mộc, nghề xây dựng, làm đồ gốm, làm giấy, vẽ tranh, chạm bạc, kim hoàn, buôn bán... Làm nhà bằng tre nứa, lợp rơm rạ, nền đất. Nhà thường quay về hướng Nam (hoặc Đông Nam). Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ là vùng đất cổ, là địa bàn cư trú và đất phát tích của người Việt từ trên 2000 năm trước. Họ thích hát chèo, ca trù, múa rối nước, hát quan họ.

- Vùng văn hóa Nam Trung Bộ:

Là vùng đất hẹp miền Trung, chạy dài gần nghìn kilômét, từ Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên đến Nha Trang (Khánh Hòa), Ninh Thuận. Đây là vùng có khí hậu khắc nghiệt, địa hình hiểm trở: Phía Tây là dãy Trường Sơn, phía Đông là biển Đông. Vùng này nhiều bão tố, lốc xoáy, lũ lụt, các con sông chảy từ Tây sang Đông nhưng là các dòng sông ngắn, độ dốc cao, dòng chảy xiết. Đồng bằng hẹp, đất đai không màu mỡ.

Là vùng có nhiều dân tộc sinh sống. Kinh tế nông nghiệp kết hợp với nghề đi biển, làm muối và khai thác rừng. Có điều kiện hướng ra biển Đông từ sớm để trao đổi hàng hóa.

- *Vùng văn hóa Nam Bộ:*

Đông Nam Bộ là vùng bao gồm các tỉnh, thành phố Bình Thuận, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu. Đây là vùng nối tiếp giữa Tây Nguyên với vùng Tây Nam Bộ nên địa hình gò đồi nương rẫy là chủ yếu kết hợp với vùng bình nguyên sông nước. Vùng đất rừng Bình Dương, Bình Phước thích hợp với việc trồng lúa nương và trồng cây cao su, hồ tiêu. Tây Nam Bộ là vùng sông nước mênh mông, mạng lưới sông ngòi dày đặc, gồm các tỉnh: Long An, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang...

Nam Bộ là vùng chỉ có 2 mùa nắng và mưa, và chỉ có 2 nghề nổi bật là trồng lúa và đánh bắt thủy hải sản.

Người dân Nam Bộ phóng khoáng, rộng mở, hướng ngoại, có nguồn gốc từ khắp mọi miền đất nước. Họ thích làm nhà trên cọc gỗ tràm, gỗ đước ở ven các dòng kênh, kinh tế hàng hóa phát triển, đi lại bằng thuyền, ghe. Họ thích hát cải lương, đàn ca tài tử. Chợ nổi trên sông nước kênh rạch Nam Bộ là một phong tục độc đáo là nơi hội tụ văn hóa của làng quê sông nước.

- *Vùng văn hóa Tây Nguyên:*

Đây là vùng núi, cao nguyên ở vùng Tây Nam Tổ quốc. Các cao nguyên Đắc Lắc, Lâm Viên, Di Linh có độ cao trên 600m so với mực nước biển, là vùng cư trú của đồng bào Bana,

Êđê, K'ho, Gia Rai... Dân Tây Nguyên thích du canh, du cư làm nương rẫy. Khí hậu, thổ nhưỡng ở đây thích hợp trồng cây công nghiệp như cà phê, hồ tiêu, ca cao.

Dân Tây Nguyên sống thành buôn làng, còn đậm nét Mẫu hệ. Trung tâm văn hóa buôn làng là nhà Rông (nhà dài). Cư dân còn đậm nét hoang sơ, có phong tục tổ chức lễ hội đâm trâu, lễ bỏ mả. Họ thích dùng cồng chiêng trong các ngày lễ lớn, nhạc cụ bao gồm bộ gõ, bộ hơi được chế tác từ tre, trúc, gỗ trong rừng. Người Êđê dùng chiêng chế tác từ tre già, người Gia Rai dùng cồng chiêng bằng đồng. Âm thanh cồng chiêng trầm hùng, là sự kết nối, giao hòa giữa con người với thần linh. Buôn làng Tây Nguyên được tổ chức theo nguyên tắc tự quản, tự trị, già làng có vị trí cao trong buôn và được mọi thành viên kính trọng. Người Tây Nguyên có truyền thống săn voi và thuần dưỡng voi, sử dụng voi vào việc kéo gỗ, vận chuyển đồ đạc, đi lại và chiến trận.

- Vùng văn hóa biển đảo:

Việt Nam là đất nước có trên 3.260km bờ biển, với diện tích trên biển gồm 1.000.000km^2 (gấp hơn 3 lần diện tích trên đất liền), có gần 3.000 hòn đảo và những đảo đó được phân bố từ gần bờ đến xa khơi thành những đảo độc lập hoặc những quần đảo. Những đảo lớn như Cát Bà, Quan Lạn, Lý Sơn, Phú Quốc... Những đảo nhỏ hoặc quần đảo chỉ nổi lên khi thủy triều rút xuống, tiêu biểu như quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Tổ quốc.

Hệ thống đảo ngoài biển khơi ôm lấy bờ Tổ quốc, là phên dậu để bảo vệ Tổ quốc thân yêu. Biển đảo là ngư trường cung

cấp cá tôm cho ngành chế biến thủy hải sản xuất khẩu, cũng là nơi có mỏ dầu khí ở vùng thềm lục địa ngoài khơi và biển đảo, có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh. Biển đảo đã được người Việt Nam quan tâm khai thác từ hàng nghìn năm trước. Ngày nay, trên hầu hết các hòn đảo lớn đều có dân cư trú, họ lập thành làng xóm để trồng trọt trên đảo và đánh bắt cá tôm. Cư dân trên đảo chủ yếu gắn với nghề đi biển, ra khơi vào lộng. Họ có tình đoàn kết tương thân tương ái, hàng năm tổ chức lễ hội đua thuyền, rước cá công, thờ Quan Âm nam hải.

1.8. Không gian văn hóa

Không gian văn hóa khác với không gian địa lý. Trong khi không gian địa lý bao gồm vùng đất, vùng trời, vùng sông núi liên quan đến lao động sản xuất và địa điểm cư trú của một tộc người thì không gian văn hóa bao gồm cả không gian địa lý, không gian xã hội và không gian tâm linh. Có nghĩa là trong không gian văn hóa bao gồm cả các yếu tố hiện hữu và yếu tố không hiện hữu, cả yếu tố thực và yếu tố ảo. Trong không gian văn hóa diễn ra sự giao hòa giữa con người với môi trường họ đang sinh sống, đồng thời diễn ra sự giao hòa giữa con người với tất cả các thành viên trong cộng đồng xã hội và cả sự giao hòa giữa con người với các đấng siêu nhiên, các vị thần linh để đạt được những điều mong ước cho mỗi cá nhân và cho cả cộng đồng.

Ví dụ: Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên.

Cồng chiêng Tây Nguyên chỉ được sử dụng trong những buổi có nghi lễ quan trọng như: Lễ hội đâm trâu, lễ bỏ mả, lễ mừng nhà Rông. Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên

là một không gian rộng lớn, sâu sắc, linh thiêng, nó phải gắn liền với những hoạt động văn hóa tâm linh của đồng bào Tây Nguyên. Có thể "đọc" ra những nét đặc trưng nhất trong văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên như sau:

+ Rừng đại ngàn Tây Nguyên, nơi có nắng và gió bốn mùa.

+ Buôn làng Tây Nguyên, nơi có nhà Rông, già làng và dân làng hội tụ.

+ Cây nêu và lễ hội đâm trâu.

+ Nghi lễ thờ cúng của già làng trước thần linh.

+ Toàn thể dân làng và dàn cồng chiêng vừa đi vừa đánh âm vang.

+ Ngọn lửa bập bùng chính giữa lễ hội, nơi hội tụ dân làng, nơi giao hòa giữa con người với thần linh.

+ Tiếng cồng chiêng trầm hùng vang lên theo những lời cầu nguyện.

+ Những suy nghĩ, mong muốn của mỗi người trong chiều sâu của tâm linh huyền ảo.

Nếu như dàn cồng chiêng tách ra khỏi mảnh đất Tây Nguyên và con người Tây Nguyên thì sẽ không còn không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên nữa mà nó chỉ còn là sự diễn xướng, mô phỏng lại những hoạt động của văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên mà thôi.

2. Khái niệm văn minh

Năm 1756 Mirabeau đưa ra khái niệm văn minh, sau đó F. Braudel đã phân tích thuật ngữ văn minh (Civilisation). Ông cho rằng, thuật ngữ văn minh (Civilisation) bắt nguồn từ chữ

Civilisé là được khai hóa và từ chữ Civitas là thành thị. Như vậy là văn minh gắn với thành thị và sự tiến bộ.

Đến thế kỷ XIX, E.B. Taylor và Hegel đều đồng nhất văn minh với văn hóa.

F. Angel đã phân tích sự tiến bộ của xã hội ở thời đại chiếm hữu nô lệ và cho rằng văn minh là sự đối lập với mông muội và dã man ở thời kỳ công xã nguyên thủy.

Nhưng O. Spengle lại nhận thấy văn minh là giai đoạn suy tàn của văn hóa. Có nghĩa là văn minh xuất hiện sau văn hóa và khi văn minh ra đời thì những cái tốt đẹp của truyền thống bị biến mất, một xã hội mới mọc lên tuy rất hiện đại nhưng nó đã hoàn toàn khác với những gì vốn có và đang bộc lộ những cái làm cho con người đau khổ.

Cũng còn có nhiều cách hiểu khác nhau về văn minh, văn minh là cái vật chất, văn hóa là cái tinh thần; văn minh là cái khoa học kỹ thuật, văn hóa là cái quan hệ của con người; văn minh là cái chung mang tính thời đại, văn hóa là cái riêng mang tính khu vực; hoặc văn minh là lan tỏa, hướng ngoại, còn văn hóa là hội tụ, hướng nội...

Từ những cách tiếp cận như trên, chúng ta có thể và cần phải hiểu văn minh là một khái niệm chỉ thời kỳ phát triển cao của văn hóa nhân loại ở giai đoạn chiếm hữu nô lệ, mà ở đó con người đã biết chế tạo và sử dụng công cụ lao động bằng kim loại (Đồng Đỏ - Đồng Thau - Sắt), từ đó thúc đẩy năng suất lao động tăng cao, dẫn đến có của thừa, có tích lũy, có phân hóa giàu nghèo, phân hóa giai cấp và phân công lao động xã hội. Một tầng lớp trí thức chuyên tâm nghiên cứu khoa học đã được

hình thành; từ đó nhà nước, chữ viết, đô thị được hình thành, rồi triết học, sử học, toán học, văn học - nghệ thuật xuất hiện.

Văn minh nhân loại xuất hiện ở chế độ chiếm hữu nô lệ và nó tiếp tục phát triển mạnh mẽ ở các giai đoạn tiếp theo. Cho đến nay, nhân loại đã và đang trải qua 3 cấp độ của văn minh:

* *Văn minh nông nghiệp* bao trùm từ chế độ chiếm hữu nô lệ qua chế độ phong kiến. Đặc trưng cơ bản của nền văn minh nông nghiệp là dựa trên năng lượng cơ bắp (của người và động vật) để lao động sản xuất: cày bừa, kéo thuyền, kéo xe, mang, vác... và văn minh nông nghiệp phát triển trên cơ sở ngành trồng trọt và chăn nuôi. Những hoạt động đó của con người hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên, năng suất thấp, sản lượng bấp bênh, đời sống khó khăn... Nhưng văn minh nông nghiệp giữ được sự hài hòa giữa con người với môi trường tự nhiên, không tạo ra những bất cập, mâu thuẫn trong mối quan hệ tam tài Thiên - Địa - Nhân.

* *Văn minh công nghiệp:* Chế độ tư bản phát triển, giai cấp tư sản cấp tiến được nhân dân ủng hộ đã đánh đổ chế độ phong kiến sau mấy thế kỷ tranh đấu. Từ khi J. Oát phát minh ra động cơ chạy bằng hơi nước, máy móc lần lượt ra đời và được áp dụng vào các ngành dệt vải, khai thác mỏ, vận chuyển hàng hóa... Nền văn minh công nghiệp là nền văn minh sử dụng máy móc nên năng suất lao động tăng nhanh chưa từng có, đời sống cũng được nâng cao do sản xuất ổn định, con người ít phụ thuộc vào tự nhiên. Đến thế kỷ XIX, XX các lĩnh vực sản xuất, kể cả sản xuất nông nghiệp và giao thông đi lại đã được thay đổi căn bản. Đa số các quốc gia Âu - Mỹ tiến hành công nghiệp

hóa theo hướng tập trung hóa, đồng bộ hóa và chuyên môn hóa. Giai cấp tư sản khai thác nhiều hầm mỏ, xây dựng nhiều nhà máy, thành lập nhiều ngân hàng và tầng lớp tư sản công nghiệp, tư sản thương mại và tư sản tài chính đã câu kết với nhau để đẩy mạnh sản xuất. Nhưng trong quá trình sản xuất, các nhà tư bản chạy theo lợi nhuận, đã "quên mất" trách nhiệm xã hội, làm cùng khổ giai cấp công nhân và làm kiệt quệ nguồn tài nguyên khoáng sản, đồng thời họ đã làm mất cân bằng sinh thái, ô nhiễm môi trường trầm trọng bởi sử dụng công nghệ lạc hậu và sử dụng năng lượng hóa thạch (than đá, than bùn, dầu khí...)

* *Văn minh hậu công nghiệp:* Trong khoảng 30 năm gần đây, nhân loại đã bước sang một giai đoạn mới, đó là thời kỳ văn minh hậu công nghiệp. Nếu như văn minh nông nghiệp phải dựa vào nguồn tài nguyên là ruộng đất, sông ngòi, văn minh công nghiệp phải dựa vào hầm mỏ, nhà máy, tiền tệ và khoa học kỹ thuật thì văn minh hậu công nghiệp dựa vào nền tảng của kinh tế tri thức. Tri thức được đề cao, trở thành động lực phát triển xã hội, trở thành nguồn tài nguyên không bao giờ cạn. Nhân loại bước sang thời đại toàn cầu hóa, mạng Internet ra đời, khoa học công nghệ, điện tử viễn thông có bước phát triển vượt bậc làm cho không gian như hẹp lại, thời gian như nhanh hơn.

Văn minh hậu công nghiệp đã làm cho các nền văn hóa xích lại gần nhau, thế giới trở nên "phẳng", không còn biên giới chính trị ngăn cách. Thế giới đa cực thay cho thế giới hai cực của thời kỳ chiến tranh lạnh, nền kinh tế thị trường được mở rộng ở hầu hết các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới.

Văn minh hậu công nghiệp là bước tiến vĩ đại của con người trên con đường chinh phục tự nhiên, nhưng chính tại thời điểm đó, nhân loại đã phát hiện ra mặt trái của văn minh.

Những mặt trái của văn minh đã đe dọa cuộc sống của con người và nếu chúng ta không nhanh chóng thay đổi thì thế giới với 7 tỷ dân sẽ bị tự nhiên trừng phạt một cách khó bề chống đỡ. Mặt trái đó biểu hiện ở những lĩnh vực sau đây:

- Thứ nhất, sự biến đổi khí hậu toàn cầu do nhiệt độ của trái đất không ngừng tăng lên vì tầng Ôzôn ở Nam Cực (9,6 triệu km^2) bị thủng, vì hiệu ứng nhà kính đã làm cho 40% băng ở hai cực trái đất tan chảy trong 40 năm qua. Mực nước biển tăng lên làm nhiều làng xóm bị chìm, nhiều ruộng đồng bị ngập mặn, nhiều đô thị bị ngập lụt. Việt Nam sẽ là một trong 5 nước bị ảnh hưởng mạnh mẽ của biến đổi khí hậu vì ven biển nước ta có nhiều vùng trũng, có 22 tỉnh thành ven biển và 20 triệu dân sống ở vùng biển đảo.

Vì biến đổi khí hậu toàn cầu mà trên thế giới xảy ra nhiều trận động đất, sóng thần mạnh hơn trước nhiều lần, xuất hiện nhiều trận bão lũ qui mô rộng, cường độ lớn chưa từng có trong lịch sử.

- Thứ hai, sự ô nhiễm môi trường từ nguồn nước, đến nguồn đất và không khí.

- Thứ ba, dịch bệnh bùng phát, lan rộng khắp các châu lục. Xuất hiện nhiều loại virút lạ, bệnh lạ chưa từng có như dịch SARS, bệnh cúm do virút H5N1, H1N1,...

- Thứ tư, nạn khủng bố quốc tế xảy ra khắp các châu lục kể cả ở Nga, Mỹ.

Thứ năm, tệ nạn xã hội bùng phát khắp nơi: tệ nạn ma túy, mại dâm, cờ bạc, lừa đảo, buôn bán phụ nữ trẻ em... hoành hành khắp các đô thị.

- Thứ sáu, sự phân hóa giàu nghèo ngày càng sâu sắc tạo ra bất bình và mâu thuẫn trong xã hội.

Những mặt trái của văn minh nếu không được ngăn chặn kịp thời sẽ phá hủy tất cả những thành tựu của con người đã đạt được và đẩy những dân tộc đang phát triển, những người nghèo trên toàn thế giới vào hoàn cảnh khó khăn, đói khổ, bệnh tật.

3. Khái niệm văn hiến

Văn hiến là một khái niệm đặc trưng của một số nước ở phương Đông. Trên một phương diện nào đó văn hiến tương đồng với khái niệm văn minh của phương Tây. Cả hai khái niệm đều hướng tới một sự phát triển cao về văn chương, khoa cử, luật pháp, kỷ cương.

Theo nghĩa rộng, văn hiến có thể được hiểu là một quốc gia, dân tộc có sự phát triển toàn diện trên những mặt sau:

- Văn hiến là một quốc gia độc lập, thống nhất.

- Văn hiến là một quốc gia có lịch sử đấu tranh kiên cường, bất khuất.

- Văn hiến là một quốc gia có phong tục tập quán riêng biệt, lâu đời.

- Văn hiến là đất nước có nhiều nhân tài, hào kiệt.

- Văn hiến là đất nước có tri thức cao, văn chương, khoa học phát triển, kỷ cương luật pháp chặt chẽ sánh vai ngang hàng với các quốc gia khác.

Từ thế kỷ XV, trong bài *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã viết:

Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc, Nam cũng khác
Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời dẹp giặc
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên hùng cứ một phương
Tuy mạnh, yếu mỗi lúc khác nhau
Nhưng hào kiệt đời nào cũng có.

Theo Giáo sư - Viện sĩ Phan Huy Lê, Bài Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi không chỉ là một tư liệu văn học sử, một áng thiên cổ hùng văn mà còn là một tác phẩm văn chương chính luận có tầm văn hóa cao, góp phần khẳng định sức mạnh của dân tộc.

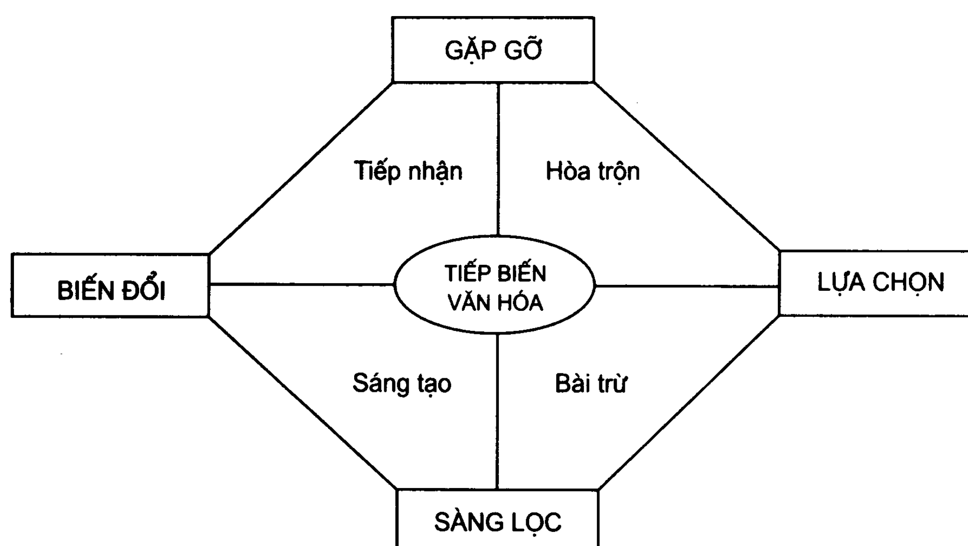
4. Giao thoa và tiếp biến văn hóa

4.1. Khái niệm

Trong một số tư liệu tiếng Pháp và tiếng Anh viết về văn hóa, người ta thường sử dụng hai thuật ngữ Acculturation và Cultural Change. Khi gặp thuật ngữ trên, các học giả nước ta thường dịch ra các nội dung khác nhau: Cố giáo sư Trần Quốc Vượng dịch là hỗn dung văn hóa hoặc đan xen văn hóa, Giáo sư Hà Văn Tấn dịch là tiếp biến văn hóa. Cũng có một số cách dịch khác nữa là giao thoa văn hóa, giao lưu văn hóa, trao đổi văn hóa...

Như vậy, tiếp biến văn hóa là một hiện tượng, một quá trình có hai nền văn hóa tiếp xúc với nhau rồi dẫn đến biến đổi theo xu hướng khác nhau: có nền văn hóa phát triển phong phú hơn nhờ quá trình giao lưu, gặp gỡ, tiếp thu những tinh hoa văn hóa từ bên ngoài, cũng có nền văn hóa bị lụi tàn, bị đồng hóa và mất đi trong quá trình giao lưu, tiếp xúc với những nền văn hóa khác.

Quá trình giao lưu văn hóa được diễn ra theo một cơ chế nhất định. Trong cơ chế ấy không chỉ diễn ra sự tiếp xúc và biến đổi đơn giản mà các thành tố của văn hóa gặp gỡ, tiếp xúc với nhau, sau đó thông qua những hệ giá trị, hệ chuẩn mực, các quan niệm và thói quen cùng phong tục tập quán ăn sâu trong tâm thức con người mà diễn ra quá trình sàng lọc, lựa chọn để đi đến tiếp nhận, hòa trộn, bổ sung, biến đổi sáng tạo nếu đó là các nội dung tương đồng, phù hợp, hoặc là đấu tranh, bài trừ, loại bỏ nếu đó là các nội dung không phù hợp. Quá trình tiếp biến văn hóa được thể hiện trong sơ đồ 6:



Sơ đồ 6: *Tiếp biến văn hóa.*

Có hai hình thức tiếp biến văn hóa: thứ nhất là sự tiếp biến một cách hòa bình tự nguyện, hình thức này thường xảy ra thông qua giao lưu buôn bán trao đổi sản phẩm, thông qua hoạt động cưới xin, hội hè giữa hai cộng đồng dân cư, nhất là với các cộng đồng dân cư ở cạnh nhau. Thứ hai là hình thức tiếp biến cưỡng bức, áp đặt thường gặp trong các cuộc chiến tranh xâm lược nhằm cướp nước và đồng hóa văn hóa.

4.2. Quá trình tiếp biến văn hóa trong văn hóa Việt Nam

Trong quá trình hình thành và phát triển, văn hóa Việt Nam đã trải qua nhiều bước thăng trầm, thông qua đó trong nó đã hội tụ những tinh hoa của văn hóa khu vực và thế giới. Giao lưu văn hóa là động lực cho văn hóa Việt Nam phát triển, là thời cơ cho văn hóa Việt Nam vươn cao, là nguồn sức mạnh cho sự sáng tạo không ngừng.

a) Giao lưu tiếp biến trong khu vực Đông Nam Á

Từ thời cổ đại, các cộng đồng dân cư trong khu vực Đông Nam Á đã có sự giao lưu, trao đổi văn hóa. Quá trình đó diễn ra lâu dài trong suốt hàng nghìn năm và chủ yếu bằng phương pháp hòa bình. Đông Nam Á là khu vực nhiệt đới gió mùa, là khu vực cư trú của các dân tộc thuộc nhóm Việt - Mường, Mã Lai - Đa đảo, Tạng - Miến, Môn - Khơme. Đây là một vùng văn hóa độc lập, phi Hoa, phi Ấn. Cư dân sinh sống chủ yếu bằng nghề làm nông nghiệp lúa nước, theo chế độ Mẫu hệ, theo tín ngưỡng vạn vật hữu linh, đa thần giáo. Họ sống tập trung thành làng xóm có tổ chức chặt chẽ; đi lại bằng thuyền, thạo bơi lội, sống hài hòa với tự nhiên.

Trước công nguyên vài ba thế kỷ, khi văn hóa Hán và văn hóa Ấn Độ còn chưa lan tỏa đến, ở vùng Đông Nam Á đã có một nền văn hóa nông nghiệp dùng cày, cuốc độc đáo của cư dân bản địa. Họ có địa bàn cư trú ổn định, có tiếng nói riêng và hệ thống ký tự riêng, nghề luyện kim đồng thau phát triển cao, hệ thống thần thoại, truyền thuyết gắn với chiến tranh và lao động sản xuất chống lại lũ lụt, bão tố, các phong tục tập quán đã được định hình. Đó chính là sức mạnh, là nền tảng để giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống trong các cuộc giao lưu văn hóa sau này.

b) Tiếp biến văn hóa Việt - Trung

Trung Hoa là một quốc gia có nền văn hóa lớn và có lịch sử phát triển liên tục từ 5000 năm trước. Thủy tổ của người Hán là những bộ lạc du mục sống ở chân núi Hoa Sơn, bên dòng sông Hạ Thủy ở vùng Hoa Bắc, giáp với các bộ lạc Mông Cổ. Dần dần, người Hán đã mở rộng tầm ảnh hưởng về phương Nam, thâu tóm và tiếp thu những yếu tố văn hóa của cư dân nông nghiệp trồng kê, mạch trên đất cao nguyên Hoàng Thổ. Trải qua hàng nghìn năm chinh phạt và xâm lược, lãnh thổ Trung Hoa đã được mở rộng và trở thành nơi hội tụ, gặp gỡ của văn hóa du mục ở phương Bắc với văn hóa trồng trọt ở phương Nam.

Phương Nam dân cư đông đúc, tài nguyên khoáng sản nhiều, đất đai màu mỡ, khí hậu ấm áp đã trở thành mục tiêu thu hút sự chú ý của Hán tộc. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc đã giao cho tướng Đồ Thư thống lĩnh đạo quân 50 vạn tên xâm lược Âu Lạc. Lý Ông Trọng, người làng Chèm (thuộc đất Từ Liêm, Hà Nội) đã giúp An Dương Vương đánh

tan quân xâm lược hung hãn, sau đó, Lý Ông Trọng đã đi sứ sang Trung Quốc, giúp vua Tần đánh đuổi giặc Hung Nô ở phía Bắc, được phong tước Phụ Tín hầu và gả công chúa Bạch Tinh Cung, nhưng Lý Ông Trọng đã không ở lại Trung Quốc mà trở về quê hương, bản quán.

Từ thế kỷ III Tr.CN sau khi chiếm được vùng đồng bằng sông Hoàng Hà và sông Dương Tử, người Trung Quốc đã "nhòm ngó" đến vùng đất Giao Châu của người Âu Việt, Lạc Việt và đã xuất hiện những nhân tài đất Việt thể hiện tài năng, đức độ trong đấu tranh bảo vệ độc lập, bảo vệ bản sắc văn hóa và còn "tỏa sáng" nơi xứ người.

Trong mấy nghìn năm qua đã chứng tỏ quan hệ Việt Nam - Trung Hoa là quan hệ địa - chính trị, địa - kinh tế, địa - văn hóa. Hai quốc gia gắn bó với nhau trên nhiều mặt và trải qua nhiều bước thăng trầm.

Từ năm 111 Tr.CN, nhà Tây Hán đặt ách đô hộ lên nước ta, Trung Hoa thực hiện âm mưu đồng hóa dân ta, biến nước ta thành quận, huyện của Trung Quốc, cử quan lại (Tô Định, Sĩ Nhiếp, Tích Quang, Nhâm Diên...) trực tiếp cai trị. Hàng năm bắt lính, bắt phu, bắt cống nạp tơ lụa, hương liệu, sừng tê, ngà voi... bắt học chữ Hán, bắt theo phong tục Hán, cấm chuyên chở công cụ, dụng cụ bằng sắt xuống phương Nam.

Đặc biệt là ở thế kỷ XV, từ năm 1407 đến năm 1427, giặc Minh đô hộ nước ta. Vua Minh đã ra chỉ dụ phá sạch các công trình kiến trúc, đốt sạch các tài liệu văn chương, cướp hết các chuông, khánh đồng của Đại Việt mang về nước...

Mặc dù chính sách tham tàn, bạo ngược của các triều đại phong kiến Trung Quốc được thực hiện quyết liệt trong suốt hàng nghìn năm, nhưng không thể ngăn cản được bước phát triển của văn hóa Việt Nam. Dưới áp lực mạnh mẽ đó và thông qua cuộc cạnh tranh gay gắt đó, dân tộc Việt đã phải phấn đấu liên tục, vượt lên chính mình để tiếp cận kỹ thuật rèn, đúc sắt gang sản xuất ra các loại công cụ, dụng cụ, vũ khí sắc bén phục vụ nhu cầu sản xuất và đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc. Cũng nhờ động lực của cuộc đấu tranh để vươn lên ngang bằng với các quốc gia láng giềng mà cha ông chúng ta đã cải tiến, sáng tạo kỹ thuật làm gạch, làm đồ gốm, kinh nghiệm đắp đê, làm thủy lợi...

Ở một số vùng gò đồi tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Quảng Ninh... chúng ta thấy rải rác loại hình "Mộ hán", trong một số di chỉ khảo cổ học có gương đồng, ấm đồng, tiền đồng thời Hán. Vào giai đoạn sau, từ thế kỷ X trở đi, chúng ta còn có thể nhận ra người Việt đã tiếp nhận tiếng nói, chữ viết, hệ tư tưởng tổ chức bộ máy nhà nước phong kiến trung ương tập quyền kiểu Trung Hoa, nhưng sự tiếp thu đó hoàn toàn mang tính chất sáng tạo, và những tinh hoa của văn hóa bên ngoài đã được bản địa hóa cho phù hợp với cuộc sống của người Việt. Những yếu tố ngoại lai đó trở thành chất xúc tác thúc đẩy những yếu tố nội tại và làm cho văn hóa Việt Nam phát triển phong phú hơn mà vẫn không mất đi bản sắc.

c) Tiếp biến văn hóa Việt - Ấn

Ấn Độ là một trung tâm văn hóa lớn của nhân loại, là nơi phát tích của đạo Phật, đạo Hinđu và nhiều dòng tư tưởng, tôn giáo lớn. Văn hóa Ấn Độ đã lan tỏa ra nhiều quốc gia ở châu

Á và thế giới. Bằng con đường hòa bình, theo chân những thủy thủ đêm ngày vượt đại dương, văn hóa Ấn Độ đã dần dần hòa trộn với văn hóa các tộc người ở khắp các vùng Nam Bộ (Óc-Eo), Trung Bộ (Chămpa) và Bắc Bộ (Đại Cồ Việt). Cư dân vùng đồng bằng ven biển và hải đảo thông qua hoạt động buôn bán, trao đổi, cung cấp hàng hóa, kho bãi, cung cấp các dịch vụ về lương thực, thực phẩm nước ngọt, sửa chữa tàu thuyền, hoa tiêu cho tàu thuyền ra vào bến... mà đã dần dần tiếp thu những yếu tố của văn hóa Ấn Độ.

Việt Nam và Ấn Độ đều là những quốc gia có nền văn minh nông nghiệp lâu đời, tín ngưỡng của người Việt hòa hợp với tư tưởng, tinh thần bao dung, độ lượng, không tham - sân - si của Phật giáo, nên trong hơn 2000 năm gặp gỡ, tiếp xúc mà quan hệ Việt - Ấn không hề xảy ra xung đột vũ trang, không có sự áp chế, cưỡng bức.

Từ thế kỷ II - III, chúng ta đã phát hiện được những bia đá khắc chữ Phạn cổ (Sanskrít), rồi sau đó là hàng loạt các kiến trúc đền tháp Chămpa, Chùa - Tháp ở vùng Bắc Bộ, cùng nhiều tượng Phật và tượng các vị thần Brahma, Visnu, Siva bên cạnh biểu tượng Âm - Dương, Linga - Iôny, voi thần Ganesa, rắn thần Naga, bò thần Nanđi, chim thần Garuda...

Triết lý Âm - Dương hài hòa, triết lý lưỡng phân - lưỡng hợp là những triết lý phổ biến của cư dân nông nghiệp được phản ánh rõ nét trong văn hóa Ấn Độ và văn hóa Việt Nam.

d) Tiếp biến giữa văn hóa Việt Nam với văn hóa phương Tây

Theo tài liệu khảo cổ học, trong văn hóa Óc - Eo người ta đã phát hiện được đồng tiền cổ La Mã, nhưng không thể xác

định chắc chắn chủ nhân của tiền cổ La Mã đó là ai? Cũng có thể là các thuyền buôn La Mã đã đến vùng Óc - Eo thuộc Nam Bộ Việt Nam ngày nay, nhưng cũng có thể do các thương nhân Ba Tư, Ảrập đã đóng vai trò trung chuyển, "mang" những đồng tiền cổ La Mã đến vùng Viễn Đông theo đường biển. Dù bằng con đường nào chăng nữa, những đồng tiền cổ La Mã đã chứng tỏ vùng Óc - Eo có quan hệ giao lưu hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp với văn hóa La Mã xa xôi.

Đến thế kỷ XVI - XVII, nhiều thương nhân, giáo sĩ Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp... đã đến Việt Nam và công bố một số tư liệu dưới dạng du ký, khảo cứu, nhật ký, nổi tiếng nhất là tập *"Du ký về vương quốc Đàng Ngoài"* của J.B. Tavernier. Đến giai đoạn này, làn sóng giao lưu giữa phương Tây với Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung ngày càng nhộn nhịp, bởi vì giai cấp tư sản phương Tây đang cần mở rộng lãnh thổ, mở rộng tầm ảnh hưởng của chủ nghĩa tư sản sang phương Đông để tìm kiếm nguồn nguyên liệu, thị trường và sức lao động.

Từ cuối thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX, nhân cuộc giao chiến tranh giành quyền lực giữa phe Nguyễn Ánh với Nguyễn Huệ, mà tư bản Pháp đã dần dần "đặt chân" vào Việt Nam. Thực dân Pháp lấy cớ phò giúp Nguyễn Ánh chống lại nghĩa quân Tây Sơn để thực hiện âm mưu xâm lược nước ta.

Buổi đầu, các sĩ phu, văn thân yêu nước đã kiên quyết cùng với phe chủ chiến lãnh đạo toàn dân xây dựng lực lượng ở sơn phòng thuộc miền núi các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh chống lại bọn Pháp xâm lược. Nhưng trải qua hàng trăm năm, văn hóa Pháp và văn hóa châu Âu cũng đã

được du nhập vào nước ta: chữ quốc ngữ trải qua trên 300 năm phát triển, đến đầu thế kỷ XX đã được sử dụng thay cho chữ Hán, cách giáo dục đào tạo kiểu Nho giáo đến 1919 đã chấm dứt, thay vào đó là cách dạy học hiện đại. Đạo Kitô, đạo Tin lành và các loại hình kiến trúc Gô-tích được tiếp nhận, đô thị và phố phường qui hoạch theo kiểu Pháp được xây dựng ở khắp các đô thị từ Bắc vào Nam. Báo chí, tiểu thuyết, thư mới cùng kỹ thuật in ấn xuất bản trở thành phổ biến; các loại hình nghệ thuật điện ảnh, sân khấu, hội họa, âm nhạc, khiêu vũ, ca nhạc xuất hiện ở một số đô thị lớn. Các món ăn Âu, các kiểu trang phục hiện đại cùng lối sống, tâm lý của xã hội tư bản dần dần ảnh hưởng đến các thành thị.

Mặc dù, buổi đầu giao lưu văn hóa Việt - Pháp là cuộc giao lưu cưỡng bức, bởi vì trong mỗi nền văn hóa nó ẩn chứa những giá trị riêng, nó lưu giữ những truyền thống riêng, không thể dung hòa: Việt Nam là một quốc gia phong kiến, nằm ở phương Đông, theo tín ngưỡng đa thần và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thuộc nền văn minh nông nghiệp. Còn Pháp là một đất nước tư bản, nằm ở phương Tây, theo đạo Kitô - theo tín ngưỡng nhất thần, thuộc nền văn minh công nghiệp. Những xu hướng trái chiều nhau, đối lập nhau đó qua hàng thế kỷ đấu tranh quyết liệt, lựa chọn, sàng lọc mà dần dần đã đến sự biến đổi mạnh mẽ trong văn hóa Việt Nam. Nhờ tinh thần dũng cảm đấu tranh, kiên trì bền bỉ trong tiếp thu, sáng tạo mà một bộ phận của văn hóa Việt Nam đã được hội nhập quốc tế, đặc biệt là vùng văn hóa đô thị. Cha ông chúng ta đã khéo léo tiếp thu, sàng lọc những tinh hoa của văn hóa phương Tây để dần dần đạt tới sự hài hòa giữa Âm - Dương và hài hòa Đông - Tây mà trong đó những nhân tố bên trong, nội tại đậm nét,

những khuôn vàng, thước ngọc của văn minh phương Tây cũng phải thay đổi cho phù hợp với văn hóa Việt Nam, truyền thống Việt Nam.

e) Tiếp biến văn hóa trong thời đại ngày nay

Từ 20 năm cuối thế kỷ XX, thế giới đã có những biến chuyển mạnh mẽ về mọi mặt, khoa học công nghệ phát triển như vũ bão, tri thức trở thành động lực thúc đẩy xã hội phát triển. Nền kinh tế tri thức đã tỏ rõ tầm ảnh hưởng và sức mạnh trong giai đoạn văn minh hậu công nghiệp. Thế giới kết thúc thời kỳ hậu chiến tranh lạnh, kết thúc thời kỳ phân chia thành hai hệ thống chạy đua vũ trang với vũ khí nguyên tử, hạt nhân có sức công phá lớn chuyển sang thời kỳ hòa bình với cấu trúc thế giới đa cực. Nhân loại yêu chuộng hòa bình và tiến bộ trên thế giới đã chán ghét chiến tranh, không muốn đưa thế giới vào thế đối đầu, đối kháng.

Toàn nhân loại đang đấu tranh cho thế giới hòa bình, xu thế toàn cầu hóa trở thành xu thế tất yếu hiện nay. Các quốc gia, khu vực đang cố gắng phấn đấu xích lại gần nhau không phân biệt màu da, tiếng nói và tôn giáo. Các mối liên kết theo trục dọc Bắc - Nam và trục ngang Nam - Nam được hình thành để tạo nên sức mạnh và phát huy hết mọi ưu thế của từng quốc gia, dân tộc.

Đất nước Việt Nam của chúng ta bước vào thời kỳ hòa bình sau 50 năm chiến tranh chống đế quốc. Kinh tế còn nhiều khó khăn, sản xuất còn yếu kém, lạc hậu, đời sống nhân dân chưa cao nên cần phải hội nhập quốc tế để có điều kiện phát triển. Trong 30 năm qua, nước ta chủ động mở rộng, hợp tác, giao lưu quốc tế, tiến hành đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Giao lưu văn hóa lần này là cuộc giao lưu toàn diện trên qui mô lớn dưới sự tác động mạnh mẽ của sự phát triển khoa học công nghệ - điện tử viễn thông, luôn luôn đan xen những thời cơ và thách thức. Nếu chúng ta chuẩn bị tốt mọi điều kiện về vật chất và tinh thần, chúng ta mới có thể vượt qua thách thức, nắm được thời cơ để tiến hành công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước một cách thắng lợi. Điều đó có nghĩa là: Chúng ta hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế quốc dân mà vẫn giữ gìn được bản sắc tốt đẹp của văn hóa dân tộc.

III. ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI VIỆT NAM - CƠ SỞ VĂN HÓA CỦA VIỆT NAM

1. Đất nước Việt Nam

Việt Nam là một vùng đất có hình chữ S chạy dài từ Bắc xuống Nam nằm ở sườn phía đông Bán đảo Đông Dương thuộc vùng trung tâm của khu vực Đông Nam Á, châu Á. Nước Việt Nam hiện nay là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm vùng đất liền, các đảo, quần đảo ngoài khơi, vùng biển và vùng trời.

Vị trí địa lý vùng đất liền của Việt Nam có tọa độ:

Kinh tuyến: $102^0$08’ đến $109^0$28’ Độ Kinh Đông

Vĩ tuyến: $8^0$02’ đến $23^0$23’ Độ Vĩ Bắc

Diện tích đất liền: 332.235km^2

Tổng diện tích kể cả vùng biển, đảo: trên 1.332.235km^2

Lãnh hải rộng 12 hải lý [1], tính từ đường cơ sở

Vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý (~ 370,4km) tính từ đường cơ sở.

Dân số (số liệu 2005): 86.575.800 người.

Phía Bắc Việt Nam giáp với Trung Quốc; phía Tây giáp với Lào và Cămpuchia, phía Tây Nam giáp Vịnh Thái Lan, phía Đông, Đông Nam và phía Nam là biển Đông nối liền với Thái Bình Dương. Bờ biển Việt Nam dài hơn 3.260km, biên giới trên đất liền dài 3.730km. Đường chim bay theo trục Bắc - Nam từ cột cờ Lũng Cú (Hà Giang) đến Đất Mũi (Cà Mau) là 1.650km. Từ điểm cực Đông sang cực Tây nơi rộng nhất là vùng Bắc Bộ: 600km từ tỉnh Quảng Ninh đến tỉnh Điện Biên; Nam Bộ: 400km từ Phan Rang đến Tây Ninh; Trung Bộ: 50km ở tỉnh Quảng Bình.

Nước ta có hình thế hẹp ở giữa, mở rộng ở hai phía Bắc và Nam. Do quá trình kiến tạo từ 300 - 400 triệu năm trước đã tạo ra hệ thống núi đồi chiếm phần tư diện tích cả nước. Núi được phát triển xen kẽ nhau giữa những dãy núi đá và núi đất, nhưng trong đó 88% núi cao dưới 1.000m so với mực nước biển, khoảng 10% núi cao từ 1.000 - 2.000m. Chỉ khoảng 1% những đỉnh núi cao trên 2.000m. Núi cao nhất Việt Nam là đỉnh Phanxipăng (Lào Cai): 3.144m.

---

[1] *Hải lý:* Đơn vị đo độ dài trên biển, bằng 1 phút cung trên đường kinh tuyến ở $44^{0}30'$ vĩ Bắc. Theo Hội nghị địa lý thủy văn quốc tế (1929), một hải lý quốc tế = 1.852m. Riêng Anh và Nhật qui định 1 hải lý = 1853,18m, Hoa Kỳ 1 hải lý = 1.853,24m. Italia 1 hải lý = 1.851m, còn được gọi là dặm biển.

Phía Đông Bắc Việt Nam có hệ thống núi đá vôi hình cánh cung chạy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam quay về hướng Đông, qui tụ vào Tam Đảo. Những vòng cung nối tiếp uốn theo dòng sông là sông Ngâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. Vùng Tây Bắc Việt Nam là những dãy núi trùng điệp, nối liền với các dãy núi của Trung Quốc. Những đỉnh núi Tây Côn Lĩnh (2.432m), Kiều Liêu Tỉ (2.405m), PuTaCa (2.274m) đều là những đỉnh núi cao đứng sau đỉnh Phanxipăng trên đất Việt Nam. Ngoài ra, ở khu vực phía Bắc còn có dãy núi Sapa (Lào Cai) và Mẫu Sơn (Lạng Sơn) cũng là những núi cao khoảng 1.600m đến 1.700m, đồng thời đó cũng là những khu nghỉ mát nổi tiếng bên cạnh dãy Tam Đảo (Vĩnh Yên). Bên cạnh nguồn tài nguyên du lịch sinh thái và du lịch nghỉ dưỡng, thám hiểm, chữa bệnh suối khoáng nóng cũng rất hấp dẫn. Rừng núi Việt Nam còn lưu giữ một nguồn tài nguyên khoáng sản hết sức phong phú: Than cốc trữ lượng khoảng 6 tỷ tấn, dầu mỏ khoảng 3,5 - 4 tỷ thùng, khí đốt có trữ lượng 65 - 70 tỷ mét khối.

Các loại khoáng sản kim loại đen như: sắt, mănggan và kim loại màu như vàng, nhôm, đồng, thiếc, chì, bôxít nằm rải rác suốt từ vùng núi phía Bắc đến miền Trung và Tây Nguyên.

Vùng đồi núi Bắc Trung Bộ được nối tiếp với những dãy núi cao từ Tây Bắc chạy xuống tạo thành một vùng đồi núi trập trùng, hiểm trở, có nhiều cao nguyên đá chạy dài 300- 400km, rộng 20 - 30km ở độ cao từ 500 - 1.000m.

Miền Trung Việt Nam có dãy Trường Sơn chạy dài theo hướng Bắc - Nam, ở sườn phía đông Trường Sơn có nhiều dãy núi đâm ngang ra biển tạo thành những thung lũng hẹp rất hiểm trở, khó đi lại.

Phía tây Nam Trung Bộ là những cao nguyên đất đỏ bazan: Đắc Lắc, Lâm Viên, Di Linh rất thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp.

Nam Bộ Việt Nam là vùng đồng bằng rộng lớn, thỉnh thoảng mới có những dãy núi thấp mọc lên ở vùng An Giang, Tây Ninh.

Bao phủ núi đồi Việt Nam là những cánh rừng già nhiệt đới có tới 3 đến 4 tầng cây cao, thấp khác nhau và có nhiều loại cây cho gỗ quí như: đinh, lim, sến, táu, trắc, gụ, vàng tâm. Đặc biệt vùng Nha Trang - Khánh Hòa có nhiều trầm hương là loại gỗ đặc biệt quí hiếm có giá trị kinh tế cao.

Cây rừng Việt Nam không chỉ phân bố theo vĩ độ mà còn phân bố theo độ cao. Càng lên phía Bắc khí hậu càng mát mẻ và các dãy núi có độ cao tăng dần nên xuất hiện một số loại cây lá kim (tùng, bách, thông...) thuộc loại cây sống ở vùng cận nhiệt đới. Các loài thực vật bậc cao ở nước ta có tới trên 12.000 loài, cây làm thuốc chữa bệnh có 1.700 loài. Động vật sinh sống trong rừng núi Việt Nam có hơn 1.000 loài chim, 350 loài thú, 310 loài bò sát và ếch nhái lưỡng cư và trên 500 loại côn trùng. Các loài hươu, nai, sơn dương, gấu, khỉ, lợn rừng rất phổ biến. Kể cả các loài động vật quí như tê giác, bò rừng, gà lôi, voọc bạc má, công, trĩ, saola, voi, hổ... sống rải rác khắp mọi nơi.

Sông ngòi Việt Nam vô cùng nhiều. Hàng nghìn con sông lớn nhỏ tạo thành mạng lưới chằng chịt ở khắp các vùng núi, trung du và đồng bằng. Miền Bắc có hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình là tiêu biểu. Bắc Trung Bộ có các dòng sông Mã, Chu, Cả cung cấp nước cho vùng đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh. Dọc theo miền Trung có nhiều con sông chảy từ dãy

Trường Sơn ra biển Đông theo hướng Đông - Tây nhưng những con sông này ngắn, chảy xiết. Miền Nam Việt Nam được nuôi dưỡng bởi sông Mê Kông hùng vĩ, đây là con sông lớn bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy qua Miama, Lào, Thái Lan, Cămpuchia rồi chảy vào nước ta. Trên địa phận nước ta, sông Mê Kông tách thành 9 nhánh để đổ vào biển Đông nên gọi là sông Cửu Long. Tổng lượng nước sông Mê Kông hàng năm đổ ra biển Đông khoảng 1.400 tỉ m^3 (gấp 11 lần sông Hồng). Mực nước các con sông phân bố không đều trong năm: Mùa mưa nước sông dâng cao thường gây ra lũ lụt; mùa khô nước sông cạn đến mức có nhiều chỗ thuyền bè không thể đi lại được.

Tương ứng với các hệ thống sông ngòi rải rác khắp Bắc, Trung, Nam, Việt Nam có 02 vùng đồng bằng châu thổ lớn ở Bắc Bộ và Nam Bộ. Đồng bằng Bắc Bộ có diện tích khoảng 15.000km^2, được nhiều con sông bồi đắp, nhưng chủ yếu là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Ở phía Bắc còn có một số vùng đồng bằng hẹp nằm trong các thung lũng tạo nên những cánh đồng rộng vài trăm kilômét vuông, như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Quang Huy, Mường Thanh (Điện Biên)... và một số đồng bằng hẹp trước núi do sông, suối tạo thành.

Vùng đồng bằng phù sa Nam Bộ rộng 40.000km^2, do sông Mê-Kông bồi đắp. Vùng đồng bằng Nam Bộ thấp và tương đối bằng phẳng, đang phát triển mạnh về phía đất mũi Cà Mau (phía Tây Nam). Xen kẽ giữa vùng đồng bằng Nam Bộ là những gò, bãi, cồn nhô cao, khá rộng lớn. Nhìn chung, vùng đồng bằng châu thổ Nam Bộ màu mỡ, trù phú nhưng phần phía đông thấp nên khoảng 30% diện tích thường bị nước biển xâm lấn trong thời gian triều cường.

Việt Nam là một quốc gia có trên 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ, tập trung tới gần 3.000 hòn đảo ở vùng biển phía Bắc: vịnh Bái Tử Long và vịnh Hạ Long. Dọc bờ biển Trung Bộ có nhiều đảo lớn như: Hòn Mê, Hòn Mát, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Cù Lao Chàm, Cù Lao Xanh, Hòn Tre, Phú Quý... và đặc biệt là 2 quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa, huyện đảo Côn Đảo thuộc Bà Rịa - Vũng Tàu gồm có 12 hòn đảo. Vùng biển thuộc tỉnh Kiên Giang có đảo Phú Quốc (diện tích trên 550km^2) và quần đảo Thổ Chu nằm trên vịnh Thái Lan.

Độ mặn của Biển Việt Nam dao động trong khoảng từ 32‰ đến 35‰ tùy theo khu vực và tùy theo mùa mưa hay mùa khô. Chế độ thủy triều ở biển nước ta chia làm hai loại: Nhật triều (mỗi ngày, đêm có 1 lần triều dâng và rút) và bán Nhật triều (mỗi ngày, đêm có 2 lần triều dâng và rút). Bờ biển thuộc một số tỉnh Quảng Ninh đến Quảng Bình, Đà Nẵng đến mũi Kê Gà, Cà Mau đến Kiên Giang theo chế độ Nhật triều, phần bờ biển còn lại theo chế độ bán Nhật triều.

Nước biển Việt Nam ấm áp quanh năm, nhiệt độ dao động trong khoảng từ 21^{0}C đến 30^{0}C. Biển phía Bắc, vào mùa đông có nhiệt độ thấp, mùa hè có nhiệt độ cao hơn, còn ở biển miền Trung và miền Nam, nhiệt độ thường ở khoảng 27^{0}C - 30^{0}C. Tài nguyên thủy, hải sản Việt Nam đa dạng và phong phú, trong lòng biển cả có tới hơn 6.890 loài động vật. Trong đó có trên 2.300 loài cá, 300 loài cua, 350 loài trai ốc, 700 loài rong biển và hàng trăm loài tôm to, nhỏ khác nhau. Ngoài ra còn có nhiều loài ngọc trai, sò huyết, hải sâm, hải mã có giá trị kinh tế cao.

Biển đảo Việt Nam là một phần lãnh thổ không thể tách rời của lãnh thổ quốc gia Việt Nam. Ngay từ hàng ngàn năm trước, tổ tiên chúng ta đã tiếp cận với biển, đảo, khai thác tài nguyên thiên nhiên từ biển, đảo và thể hiện chủ quyền quốc gia trên vùng biển nước nhà. Ngày 08/6/2012, tổ chức Kỷ lục Việt Nam đã công bố chín kỷ lục về biển và hải đảo Việt Nam:

- Bãi biển Trà Cổ (Quảng Ninh) là bãi biển dài nhất

- Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) là vịnh có nhiều đảo nhất

- Quần đảo Cát Bà (Hải Phòng) là quần đảo có nhiều đảo nhất

- Tam Giang - Cầu Hai (Thừa Thiên Huế) là đầm phá lớn nhất

- Quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa) là quần đảo xa bờ nhất

- Cụm đảo Hòn Khoai (Cà Mau) là cụm đảo gần xích đạo nhất

- Đảo Phú Quốc (Kiên Giang) là hòn đảo lớn nhất

- Khu bảo tồn biển Nam Yết (Khánh Hòa) là khu bảo tồn biển lớn nhất

- Đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) là huyện đảo có mật độ dân số cao nhất.

2. Con người Việt Nam

Các nhà khảo cổ học và các nhà nhân chủng học đã phát hiện, nghiên cứu và chứng minh từ hàng trăm ngàn năm trước, trên mảnh đất Việt Nam ngày nay, đã có người tối cổ cư trú. Người ta đã phát hiện được dấu tích răng hóa thạch ở Bình Gia (Lạng Sơn) có niên đại khoảng 200 ngàn năm, rồi sau đó là

hàng loạt các dấu tích người cổ đã được phát hiện: sọ cổ Làng Cườm (Lạng Sơn), sọ cổ Bá Thước (Thanh Hóa) và sọ cổ Kỳ Sơn (Hòa Bình), sọ cổ Vinh Quang (Hà Tây) thuộc văn hóa Đông Sơn. Theo nhiều nhà nghiên cứu, giai đoạn trên chính là giai đoạn diễn ra quá trình Môngôlôít hóa những nhóm người Hômôsapiên (người khôn ngoan) thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ từ 4 vạn năm trước.

Ở mái đá Ngườm (xóm Thần Sa, Võ Nhai, Thái Nguyên), các nhà khảo cổ học đã khai quật khảo cổ và phát hiện ra 3 tầng văn hóa nối tiếp nhau, đó là:

Tầng văn hóa Hòa Bình (lớp trên cùng), tầng văn hóa Thần Sa (lớp giữa) và tầng văn hóa Sơn Vi (lớp dưới), trong tầng văn hóa Thần Sa tìm thấy 3 bộ hài cốt, trong đó có 1 bộ hài cốt trẻ em, còn 2 bộ hài cốt người lớn được chọn theo hình thức song táng, nằm "úp thìa", "bó gối". Trên cơ thể người chết được tô thổ hoàng, bên cạnh người chết có chôn theo công cụ bằng đá và xung quanh được kè bằng đá.

Mái đá Ngườm là nơi cư trú của người tiền sử, có niên đại cách ngày nay từ 17.000 năm đến 10.000 năm.

Ở hang Con Mong (Thanh Hóa), các nhà khoa học cũng tìm thấy nhiều vỏ nhuyễn thể sông, suối. Trong tầng văn hóa có 3 bộ xương người thời tiền sử, hài cốt còn khá nguyên vẹn từ thời đại đá cũ (ở độ sâu 3,4 mét) cho đến thời đại đá mới (độ sâu 1,6 mét). Người chết được chôn ngay trong hang, gần đống lửa, theo tư thế bó gối và được chôn theo một số công cụ đá. Xung quanh người chết được xếp đá tảng, rắc hoàng thổ, đó là cách người xưa muốn bảo vệ người thân của mình đã chết và tỏ lòng nhớ thương người cùng thị tộc đã qua đời.

Năm 2012, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được ở di chỉ Tràng An (Ninh Bình) một số bộ xương cốt ở độ sâu 3,5m trong lòng đất. Đó là những bộ hài cốt còn nguyên vẹn (cả nam và nữ) có niên đại khoảng 10.000 năm. Thị tộc Tràng An đã có tục nhổ 2 răng cửa trên và mài một số răng cạnh.

Vào giai đoạn hậu kỳ thời đá cũ, dưới ảnh hưởng tác động của hoàn cảnh địa lý, khí hậu và khả năng thích ứng của một số nhóm người tối cổ mà con người đã được phân chia ra thành 4 nhóm lớn (Đại chủng) có những đặc điểm nhân chủng khác nhau. Các nhà nhân chủng học đã dựa vào màu da, kiểu tóc, chiều cao, màu mắt, cấu tạo hộp sọ, cấu tạo xương hàm dưới, kiểu mũi, kiểu mắt... để chia ra thành 4 đại chủng sau:

- Đại chủng Ôxtralôít (Úc)

- Đại chủng Môngôlôít (Á)

- Đại chủng Nêgrôít (Phi)

- Đại chủng Ơrôpôít (Âu)

Trong đại chủng Môngôlôít lại được chia thành 4 tiểu chủng:

- Bắc Môngôlôít

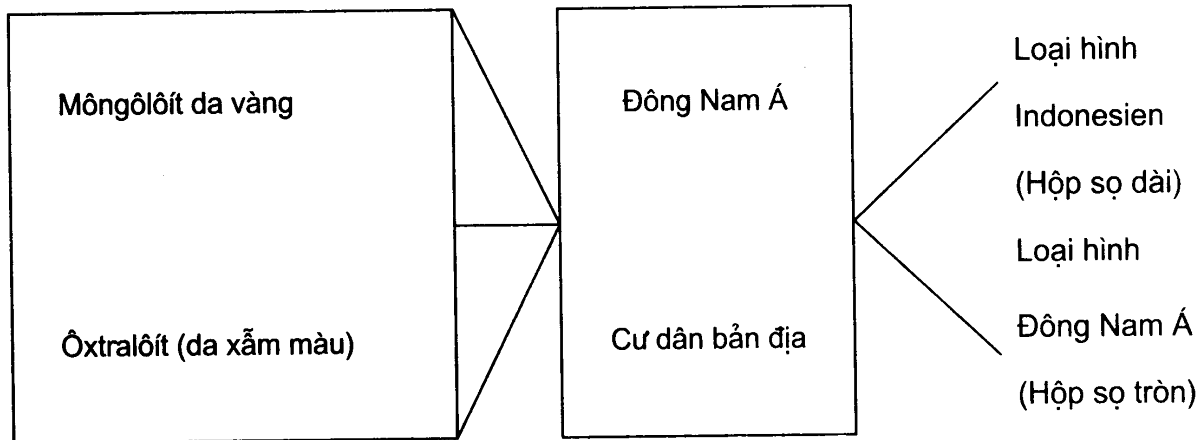
- Nam Môngôlôít

- Đông Môngôlôít

- Tây Môngôlôít (Người da đỏ Anh-điêng châu Mỹ) và chính những nhóm người thuộc tiểu chủng Nam Môngôlôít (da vàng) đã hỗn chủng với cư dân thuộc nhóm Ôxtralôít (da xẫm màu) để tạo ra loại hình Đông Nam Á. Sau đó cư dân thuộc loại hình Đông Nam Á tiếp tục hỗn chủng với các nhóm cư dân

khác ở địa bàn Đông Nam Á và nhóm Bắc Môngôlôít để tạo ra những cư dân mới, trong đó tiêu biểu là nhóm loại hình Indonesien và nhóm loại hình Đông Nam Á.

Quá trình Môngôlôít hóa nêu trên được thể hiện trong sơ đồ sau đây:



Sơ đồ 7: *Sơ đồ quá trình Môngôlôít hóa.*

Trong loại hình Indonesien bao gồm: Các tộc người ở Trường Sơn, Tây Nguyên như: Bru, Vân Kiều, Bana, Ê đê... và các tộc người:

- Khả (Lào), P'nông, Kuy (Cămphuchia)
- Môn, Va (Mianma)
- Dayac, Kubu, Batắc (Inđônêxia)
- Mô rô, Xulu (Philipin)

Trong loại hình Đông Nam Á bao gồm các dân tộc: Việt, Mường, Chăm, Khơme Nam Bộ, Hoa, Tày, Nùng, Thái, H'Mông, Dao và một số dân tộc sống rải rác ở khu vực Đông Nam Á: Lào, Khơme, Thái Lan, Mianma, Mandura, Tagal (Philippin).

Theo các nhà cổ ngôn ngữ học, cách ngày nay 4.000 năm ở vùng rừng núi trung du phía Bắc nước ta đã có một số bộ lạc thuộc các nhóm dân cư khác nhau cư trú, trong đó có những nhóm người nói tiếng Việt - Mường sơ khai mà một số học giả Pháp gọi những nhóm dân cư đó là Proto Việt - Mường (Tiền Việt - Mường). Đến thời kỳ cách ngày nay khoảng 2.500 năm, tương đương với thời kỳ cuối của nhà nước Văn Lang (Hùng Vương) và bước vào giai đoạn đầu của nhà nước Âu Lạc (An Dương Vương), nhóm cư dân Việt - Mường đã khai thác những vùng đồng bằng trước núi (thung lũng được bao quanh bởi đồi núi) để trồng lúa và dần dần họ tách ra khỏi các nhóm dân cư khác để tạo nên ngôn ngữ Việt - Mường. Cách ngày nay khoảng 800 - 1.000 năm, người Việt quyết định tách ra khỏi nhóm Việt - Mường, tiếp tục lấn xuống khai thác các vùng đồng bằng ven sông. Đây là những vùng đất bằng phẳng, rộng lớn và màu mỡ hơn nhiều so với vùng đồng bằng thung lũng trước núi. Từ đó, người Việt tách ra khỏi nhóm dân cư Việt - Mường, hình thành một môi trường sống riêng và môi trường ngôn ngữ riêng, khác với những cộng đồng dân cư chung sống bên nhau trước đó.

Cùng với quá trình lấn xuống khai thác vùng đồng bằng Bắc Bộ của người Việt, người Hán cũng thực hiện chính sách "Nam tiến" di dân xuống định cư ở phương Nam, truyền bá chữ Hán và văn hóa Hán. Trong một chừng mực nhất định, ở một vài đô thị cổ buôn bán sầm uất và ở tầng lớp trên trong xã hội lúc đó đã diễn ra quá trình "hỗn chủng" giữa người Giao Chỉ với người Hán để tạo ra nhóm cư dân Hán - Việt và họ sử dụng ngôn ngữ Hán - Việt trong giao tiếp hàng ngày.

IV. MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

1. Khái niệm môi trường tự nhiên

Môi trường tự nhiên là phần ngoại cảnh bao quanh chúng ta, là cơ sở, nền tảng cho cuộc sống của con người tồn tại và phát triển. Môi trường tự nhiên gồm có các yếu tố: khí quyển, sinh quyển, thủy quyển và thạch quyển. Khí quyển là tầng không khí bao quanh trái đất bảo vệ cuộc sống cho muôn loài. Trong khí quyển có tầng ôzôn che chở cho trái đất, ngăn chặn các tia Rơnghen, tia cực tím và các tia sáng ngoài vũ trụ không cần thiết cho cuộc sống xâm nhập vào bề mặt trái đất. Trong tầng khí quyển còn có các nguyên tố ôxi, nitơ, cácbon, hyđrô... là nguồn dưỡng khí duy trì cuộc sống của con người. Càng lên cao, mật độ không khí càng loãng. Sinh quyển bao gồm thế giới động vật và thế giới thực vật. Các giống loài động, thực vật trên trái đất vô cùng đa dạng, phong phú, nó tồn tại ở trên mặt đất, dưới biển sâu và trong lòng đất. Thủy quyển là quyển nước, một nhân tố hết sức cần thiết cho sự sống của thế giới động vật và thế giới thực vật. Nước cũng được phân bố ở khắp mọi nơi: nước trên trời (mây, mưa), nước trên mặt đất (sông, suối, đầm, hồ, biển cả...) và cả nước ngầm trong lòng đất ở các độ sâu khác nhau. Nước có thể ở dạng lỏng, dạng rắn (băng, đá) hoặc dạng khí. Tùy theo vĩ độ khác nhau mà nước biển cũng có độ mặn khác nhau. Thạch quyển là quyển đá. Theo các nhà địa chất thì từ khi hình thành trái đất, núi lửa hoạt động phun lên các nham thạch bằng đá rồi trải qua hàng tỷ năm những nham thạch đó bị phong hóa bởi gió, mưa, nắng mà dần dần tạo ra đất. Nhờ mưa, lũ, bão tố mà các dòng suối, dòng sông đã hình thành vận chuyển phù sa tạo nên những vùng thung lũng, đầm lầy và đồng bằng màu mỡ.

Trong môi trường tự nhiên bao quanh chúng ta không phải chỉ là đơn lẻ từng thành tố, mà nó luôn luôn có sự hòa trộn tất cả 4 thành tố nêu trên để tạo ra một môi trường tự nhiên vừa gần gũi, thân thiện, vừa biến đổi khôn lường tác động đến cuộc sống của chúng ta theo những xu hướng khác nhau.

Trên thực tế, người ta chia ra 2 loại môi trường tự nhiên, đó là môi trường thiên tạo và môi trường nhân tạo. Môi trường thiên tạo là núi, sông, biển cả, ánh sáng mặt trời, không khí... đó là những yếu tố được tạo thành bởi một năng lượng vũ trụ vô cùng mạnh mẽ, sức người không thể tạo ra được. Môi trường nhân tạo là môi trường do con người tác động vào tự nhiên để tạo lập ra như: đê biển, đê sông, sông đào, kênh rạch, làng xóm...

2. Quan hệ giữa văn hóa với môi trường tự nhiên

Con người được sinh ra từ tự nhiên, là một phần của tự nhiên, nhưng lại là một phần đặc biệt nhất, bởi vì sau khi hình thành, trải qua hàng chục triệu năm tiến hóa con người trở thành một loài động vật thông minh có thể tác động mạnh mẽ vào tự nhiên, làm biến đổi tự nhiên. Trước hết, môi trường tự nhiên là tiền đề cần thiết cho sự xuất hiện con người, là cái nôi nuôi dưỡng con người. Trong mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường tự nhiên, thực chất đó là mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên. Càng ở thời kỳ sơ khai, môi trường tự nhiên tác động đến đời sống con người ngày càng mạnh mẽ và sâu sắc, nói cách khác, con người nguyên thủy phải dựa vào môi trường tự nhiên và quan hệ chặt chẽ đến mức phụ thuộc vào môi trường tự nhiên. Nhưng khi văn hóa, văn minh ngày càng phát triển, con người biết sáng tạo ra những

công cụ lao động ngày càng có hiệu quả cao thì họ tác động trở lại tự nhiên ngày càng mạnh mẽ, có thể họ làm biến đổi tự nhiên.

Năm 1898, nhà văn Anh Kippling đã nêu lên 2 mô hình thể hiện mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường tự nhiên. Theo ông, mô hình phương Đông nhấn mạnh đến sự hài hòa giữa Thiên - Địa - Nhân. Người phương Đông theo văn minh trồng trọt, sống định cư, ít di chuyển, tâm lý hướng nội, dựa vào tự nhiên để sinh sống và phát triển, theo tín ngưỡng vạn vật hữu linh. Ngược lại người phương Tây theo văn minh du mục, thích di chuyển, hướng ngoại, có tư tưởng chinh phục tự nhiên, bắt thiên nhiên phục vụ cho cuộc sống của mình, mang theo ý chí khẳng định vai trò chủ thể của thế giới, có tư duy khoa học nhưng mạnh mẽ và cực đoan.

Cũng vì những quan niệm và cách ứng xử cực đoan với thiên nhiên như vậy mà hiện nay nhân loại đang phải đối mặt với muôn vàn khó khăn do biến đổi khí hậu, do nhiệt độ của trái đất không ngừng tăng lên. Hàng trăm năm qua, nhân loại chỉ tập trung phát triển một cách máy móc, cơ học, sử dụng quá nhiều năng lượng hóa thạch (than đá, dầu mỏ, khí đốt...) làm cho tầng ôzôn bị thủng ở Nam cực với diện tích 9,5 triệu km^2 dẫn đến tình trạng 40% các núi băng ở Bắc Cực và Nam Cực đã tan chảy trong 40 năm qua, 2/3 số lượng các giống loài thủy, hải sản bị ảnh hưởng, 3/4 các loài động vật có vú bị suy thoái, động đất, sóng thần với cường độ mạnh và qui mô lớn hơn trước rất nhiều, bão tố lũ lụt ngày càng nhiều, diễn ra liên tục và sức tàn phá ngày càng khủng khiếp làm cho trên 200 triệu người không có nhà ở hoặc phải di chuyển chỗ ở thường xuyên và hàng tỉ người bị nạn đói hoành hành.

Ngày nay, quan hệ giữa con người và tự nhiên đã trở thành một vấn đề hệ trọng, mang tính quốc tế và toàn thế giới phải quan tâm. Từ năm 1854, tổng thống Mỹ Franklin Pierce mua đất của người da đỏ, nhưng thủ lĩnh da đỏ ở Seatle đã đáp rằng: Con người là gì nếu cuộc sống thiếu đi những con thú? Và khi đó con người cũng chết dần chết mòn vì nỗi buồn cô đơn về tinh thần... Mọi vật trên đời này đều có sự ràng buộc lẫn nhau... Nhiều Hội nghị quốc tế về bảo vệ môi trường đã được tổ chức ở HenSinhKy (1972), Rio de fanairo (1992), Kyôtô (1997)... Các tổ chức quốc tế về môi trường đã được thành lập: Hiệp hội quốc tế bảo vệ thiên nhiên (IUCN), chương trình môi trường Liên Hiệp Quốc (UNEP), quĩ quốc tế bảo vệ thiên nhiên (WWF). Năm 1994 Việt Nam đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường, năm 1998 Chỉ thị 36 - VT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH - HĐH đất nước.

Trong suốt chiều dài lịch sử, văn hóa Việt Nam luôn luôn có quan hệ gắn bó với môi trường tự nhiên. Nước ta thuộc vùng cận xích đạo, nhiệt đới gió mùa, nắng nóng, mưa nhiều, nơi tiếp giáp của các đới khí hậu nóng và lạnh, độ ẩm cao. Hệ sinh thái thực vật phong phú, đa dạng, có nhiều loại cỏ cây, hoa lá gắn với cuộc sống vật chất và tinh thần của con người. Nghề trồng trọt xuất hiện sớm và trở thành ngành nghề chủ đạo, phát triển mạnh mẽ hơn nghề chăn nuôi.

Nước ta có trên 3.260km đường biển, với trên 3.000 đảo lớn nhỏ, trong đó có gần 300 đảo gần bờ và 2 quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa ở ngoài khơi xa. Cả nước có trên 10.000km sông ngòi, kênh rạch, có 114 cửa sông đổ ra biển, có 12 đầm phá lớn

và 50 vũng ăn sâu vào bờ tạo ra môi trường sông nước gắn bó với cuộc sống của trên 20 triệu dân sống ở vùng biển đảo (chiếm 28% dân số cả nước) trải rộng trên 28 tỉnh, thành phố, 145 huyện ven biển, đảo. Sông biển trở thành môi trường sống của người Việt Nam, trở thành nhân tố quan trọng xây dựng nên đất nước. Những làng mạc được phân bố ven sông biển, trên những hòn đảo của Tổ quốc, những vạn chài trên sông, những chợ nổi trên các kênh rạch tạo nên sắc thái văn hóa đặc trưng. Sông biển còn là nơi cung cấp cho con người nguồn thủy, hải sản dường như vô tận để ngư dân sống bằng nghề chài lưới ra khơi vào lộng, nghề làm mắm và nghề làm muối. Yếu tố sông nước cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình hình thành tâm lý, tín ngưỡng dân tộc. Thần thoại Sơn tinh - Thủy tinh, tín ngưỡng thờ thủy thần, thờ cá ông, vua thủy tề, Diêm Vương...

Câu hỏi ôn tập

1. Lược sử hình thành văn hóa học Việt Nam?

2. Khái niệm văn hóa?

3. Khái niệm văn minh và mặt trái của văn minh?

4. Tiếp biến trong văn hóa Việt Nam?

5. Đất nước và con người Việt Nam?

Bài 2

VĂN HÓA SẢN XUẤT - TIÊU DÙNG

I. VĂN HÓA ẨM THỰC

1. Khái niệm

Văn hóa ẩm thực nghiên cứu một cách toàn diện quá trình sản xuất, lựa chọn chế biến và thưởng thức các món ăn, đồ uống của con người và qua đó có thể tìm hiểu được bản sắc văn hóa dân tộc ở các giai đoạn lịch sử khác nhau. Văn hóa ẩm thực của mỗi cộng đồng dân cư được biểu hiện không phải chỉ qua các món ăn được họ sử dụng, mà cơ cấu bữa ăn, cách chế biến các món ăn, cách sử dụng các dụng cụ để ăn uống cùng những quan niệm trong khi ăn uống và những nghi lễ, nghi thức khi ăn uống góp phần làm nên truyền thống văn hóa của mỗi dân tộc.

2. Đặc điểm văn hóa ẩm thực Việt Nam

Văn hóa Việt Nam thuộc hệ văn hóa của cư dân trồng trọt, về cơ bản nó khác xa với văn hóa của cư dân chăn nuôi - du mục trên nhiều phương diện. Từ cuộc sống săn bắt, hái lượm phụ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên, chủ nhân văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn đã bắt đầu biết đến nghề trồng trọt ...

văn hóa Đông Sơn cách ngày nay 4.000 năm, người Việt cổ đã cùng với một số cộng đồng dân cư trong khu vực Đông Nam Á phát minh ra nghề trồng trọt. Từ chỗ thuần hóa một số loại cây củ quả, rau, đậu, bầu bí tiến tới biết thuần hóa cây lúa hoang và lựa chọn cây lúa làm nguồn lương thực chính cho con người. Các nhà khảo cổ học và các nhà khoa học nông nghiệp đã mách bảo chúng ta và khẳng định vùng Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam là quê hương của nghề trồng lúa. Cây lúa trở thành nguồn sống, trở thành gắn bó chặt chẽ với người Việt Nam từ nghìn đời nay. Người Việt cổ đã biết trồng lúa nếp và lúa tẻ, biết trồng cả giống lúa cạn và lúa nước tùy theo từng thời vụ.

Cách canh tác của tổ tiên chúng ta cũng hết sức đa dạng và phù hợp với hoàn cảnh tự nhiên để đạt hiệu quả cao. Ở vùng nương, rẫy, người ta áp dụng hình thức du canh, du cư để khai thác nguồn đất một cách phù hợp theo chu kỳ thời gian. Phổ biến nhất là áp dụng hình thức trồng trọt cổ truyền theo lối đao canh, hỏa chủng (phát rẫy, đốt cành) để tạo ra nguồn phân bón tự nhiên cho đất. Sau đó, đợi đến khi có mưa xuống, các chất lân, kali từ than tro ngấm vào đất, người ta bắt đầu chọc lỗ - tra hạt. Cách gieo trồng tưởng chừng như lạc hậu đó, nhưng lại có hiệu quả và thích ứng với hoàn cảnh khi dân cư còn thưa thớt và giao thông chưa phát triển, khoa học kỹ thuật còn lạc hậu. Ở những ruộng trên nương rẫy, người ta không áp dụng hình thức cầy bừa để tránh tình trạng đất trồng trọt bị rửa trôi khi mùa mưa đến. Việc du canh, du cư là cách tiếp cận với tự nhiên, đất đai một cách thông minh nhất thời đó, bởi vì nhờ khoảng thời gian cách quãng giữa những lần du canh, du cư

làm cho đất "hồi sinh" để con người có thể tiếp tục khai thác "nguồn đất mẹ" nuôi sống con người. Ngày nay, nhà nước ta tích cực tuyên truyền vận động đồng bào vùng cao từ bỏ lối sống du canh, du cư để sống định cư thành làng bản và để bảo vệ rừng đầu nguồn, tránh bão lụt ở vùng hạ lưu.

Ở vùng núi phía Bắc thuộc tỉnh Yên Bái, Lào Cai, một số dân tộc H'mông, Dao, Hà Nhì,... lại có cách canh tác lúa nước trên nương rẫy. Đây là cách trồng trọt hết sức độc đáo, thể hiện trí tuệ thông minh, an tường địa lý, sự kiên nhẫn, cần cù lao động qua nhiều thế hệ. Để cây lúa nước có thể sống được trên triền núi cao, đồng bào dân tộc đã phát minh ra cách làm ruộng bậc thang từ chân núi lên đến đỉnh núi. Để làm được ruộng bậc thang trồng lúa nước, đồng bào phải làm thủy lợi để dẫn nước vào các mảnh ruộng cao lưng chừng núi. Điều lý thú ở đây là nước được dẫn từ đỉnh núi xuống các thửa ruộng bậc thang thông qua hệ thống kênh mương tự tạo bằng các ống tre, ống nứa.

Người H'mông (Hà Giang) trên cao nguyên Đồng Văn còn tận dụng từng hốc đá để đổ đất trồng ngô, lúa tăng thêm nguồn lương thực cho cuộc sống.

Ở khu vực thung lũng chân núi hoặc vùng đồng bằng ven sông, ven biển, người Việt chúng ta chinh phục đầm lầy, đắp đê ngăn lũ, đắp bờ vùng bờ thửa để tạo nên những thửa ruộng màu mỡ. Từ xa xưa, họ đã biết dùng cày, bừa do trâu bò kéo, biết bón phân làm tăng độ phì cho đất và đặc biệt là biết làm hệ thống mương, phai, kênh, máng để dẫn nước vào đồng ruộng góp phần chinh phục cả những chân ruộng cao và chân ruộng trũng đảm bảo có vụ mùa bội thu.

Trong văn hóa sản xuất cổ truyền Việt Nam, không phải tổ tiên chúng ta không biết đến chăn nuôi. Ngược lại, chăn nuôi là nghề xuất hiện sớm trong văn hóa Việt Nam, nó cùng xuất hiện với nghề trồng trọt. Nhưng nghề chăn nuôi ở nước ta không tách ra thành một nghề độc lập với trồng trọt, mà nó luôn luôn gắn bó với trồng trọt, hỗ trợ bổ sung cho nghề trồng trọt phát triển. Người Việt phát triển chăn nuôi các loại gia cầm (gà, vịt, chim, ngan, ngỗng...) và một số loại gia súc (trâu, bò, lợn, chó, mèo, dê,....). Đây là các loài gắn bó chặt chẽ với cuộc sống con người là nguồn thực phẩm dinh dưỡng, là nguồn sức kéo, vận chuyển, là con vật giúp đỡ, hỗ trợ cho con người trong những cuộc săn bắn.

Nghề chăn nuôi ở nước ta không thể phát triển thành một nghề lớn mạnh vì địa hình bị chia cắt, không có những đồng cỏ lớn, giống loài nhỏ bé kém phát triển, hàng năm vào dịp gió mùa dịch bệnh bùng phát tràn lan, chính vì vậy từ xa xưa chăn nuôi ở nước ta chỉ phát triển trong qui mô gia đình, hỗ trợ cho cuộc sống thiên về trồng trọt của con người.

Bên cạnh nghề làm ruộng, người Việt chúng ta còn có nghề làm vườn. Ở miền Bắc và miền Trung, do nguồn tài nguyên đất đai hạn hẹp, dân cư đông đúc nên nghề làm vườn không phát triển mạnh, không tạo ra sản phẩm mang tính chất hàng hóa, trao đổi. Mỗi gia đình ở khu vực miền Bắc, miền Trung đều có một mảnh vườn để trồng một số loại hoa quả, bầu bí, cây gia vị, cây thuốc... phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của gia đình mình. Trong mảnh vườn mỗi nhà bao giờ cũng được trồng một vài cây chanh, cây cam, cây na, cây ổi hoặc một vài bụi hoa hồng, một vài khóm hoa nhài, hoa dâm bụt... vừa để trang trí,

vừa để sử dụng. Vườn ở làng quê Bắc Bộ và Trung Bộ được bao bọc bởi những lũy tre xanh mướt. Những lũy tre cứ nối tiếp nhau tạo nên thành lụy bảo vệ làng mạc, tạo nên sức sống mãnh liệt trong văn hóa Việt Nam.

Đất Nam Bộ rộng lớn, dân Nam Bộ thưa thớt nên ruộng thẳng cánh cò bay, vườn tược mênh mông đi cả ngày không hết. Ở miền Nam, người ta cũng phân chia ra từng vùng để trồng các loại hoa trái khác nhau tùy theo thổ nhưỡng từng nơi. Nhìn chung, đất Nam Bộ màu mỡ, khí hậu ấm áp quanh năm rất phù hợp với các loại cây hoa trái: xoài, nhãn, chôm chôm, vú sữa, sầu riêng... Đây là những loại hoa quả có giá trị kinh tế cao, có thể xuất khẩu tới thị trường các nước Âu - Mỹ.

Kinh tế vườn là một nét đặc trưng trong văn hóa Việt Nam và nó cũng góp phần làm cho văn hóa ẩm thực Việt Nam có nhiều nét độc đáo.

Trong văn hóa sản xuất và văn hóa sinh hoạt của người Việt chúng ta không thể không nói tới nghề đánh bắt cá và đánh bắt các loài thủy, hải sản. Từ trong văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn cách ngày nay 8.000 năm, chủ nhân văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn đã biết khai thác một số loài thủy, hải sản phục vụ cho cuộc sống của mình. Theo dòng thời gian, con người luôn luôn biết nương vào tự nhiên, tận dụng tự nhiên để nâng cao chất lượng cuộc sống. Họ biết nhiều cách để có thể thu hoạch được các loại cá, tôm từ sông suối, biển cả. Từ việc sử dụng đôi tay trần để bắt cá tôm, tiến đến việc sử dụng các dụng cụ như lưỡi câu, lưới, vó, bè, chài để bắt cá ở những nơi có sông, hồ, đầm, phá. Trên những cánh đồng trũng vào mùa ngập nước, người nông dân còn chế tạo ra các loại dậm, nơm, ống tre, ống nứa

để bắt cá, bắt lươn một cách nhẹ nhàng mà hiệu quả vô cùng. Ở vùng trung du, đồi núi, các dân tộc Mường, Thái, Dao, Tày, Nùng còn biết cách khơi những lạch nước cho cá từ suối bơi vào những chiếc đó, thời bằng mây tre đặt trước ở đó và họ cũng biết cách sử dụng một số loại lá cây rừng được vò nát, đặt trong lòng những con suối để cho cá bị "say" vì men lá cây rừng mà phải ra khỏi hang sâu cho con người thu lượm.

Quá trình chế biến các sản phẩm sau khi thu hoạch cũng góp phần tạo nên nét đẹp trong truyền thống văn hóa Việt Nam. Lúa gạo là cây lương thực chủ yếu của người Việt Nam, tổ tiên chúng ta biết lựa chọn nhiều giống lúa tốt, cho mùa bội thu, hạt gạo có vị dẻo, thơm như gạo tám thơm, gạo năng hương, gạo dự... Những hạt thóc được quí như hạt vàng, hạt ngọc, sau khi gặt hái về được phơi khô, quạt sạch và đó là một quá trình chế biến hết sức tinh tế. Đầu tiên, thóc được cho vào cối xay để cho vỏ trấu được bóc tách ra khỏi hạt gạo. Cối xay được làm bằng nguyên liệu từ cây tre làng kết hợp với đất sét và những lớp dăm được làm từ gốc tre đặc được ngâm tẩm, phơi cho cứng. Nhờ những cối xay truyền thống này mà vỏ trấu được tách ra khỏi hạt gạo một cách nhẹ nhàng, không bị dập, gẫy, vụn nát. Để cho quá trình tách vỏ được kỹ lưỡng, người ta có thể tiến hành xay từ 2 đến 3 lần. Sau đó, người phụ nữ nông thôn với bàn tay nhẹ nhàng, khéo léo sử dụng các loại dần, sàng để lựa những hạt gạo ra khỏi những vỏ trấu (vỏ bọc của chính những hạt gạo đó). Vỏ trấu có thể được sử dụng làm đồ đun nấu hoặc làm phân bón cho đồng ruộng, còn những hạt gạo kia tiếp tục được cho vào cối đào sâu xuống lòng đất để giã sao cho lớp cám bọc bên ngoài hạt gạo tiếp tục được bóc tách ra lần thứ hai. Cối giã truyền thống được chế tạo từ nguyên liệu

gần gũi với cuộc sống như tre, gỗ, nó có dáng mỏ cò và người nông dân dùng chân đạp cối. Sau nhiều lần cần cối nâng lên cao rồi nhồi xuống thấp làm cho những hạt cám nhỏ li ti như đầu kim, màu vàng như màu cát được bóc đi để lộ dần ra hạt gạo trắng ngần. Để tách được những hạt gạo ngọc ngà ra khỏi những hạt cám kia, người phụ nữ phải dùng các loại dần, sàng mắt nhỏ. Người nông dân Việt Nam thưởng thức hạt gạo rất cầu kỳ, tinh tế. Họ không bao giờ cùng một lúc chế biến hàng tạ gạo đổ vào chum để ăn dần như cuộc sống công nghiệp hiện nay bởi vì hạt gạo để lâu trong chum, trong vại sẽ mất đi hương thơm và mất đi vị ngậy, béo của hạt gạo quê. Hơn thế nữa, mỗi lần chế biến họ chỉ chế biến khoảng độ 1 thùng thóc (tương đương 9 - 10kg) để được 7 - 8kg gạo đủ ăn cho một vài ngày cho đến 1 tuần tùy thuộc vào số lượng thành viên trong mỗi gia đình. Đêm đến, ở khu bếp của các gia đình nông dân Việt Nam lại vang lên tiếng rào rào của cối xay thóc, tiếng "thậm thịnh" của cối giã gạo và tiếng nhảy lách tách của những hạt gạo trên dần, sàng trong bàn tay mềm mại, uyển chuyển của người phụ nữ. Chính những âm thanh ấy, những hình ảnh ấy thường xuyên được vang lên, được khắc họa trong không gian sinh hoạt nông thôn đã góp phần dựng nên một khung cảnh làng quê Việt Nam thân thương, gần gũi, hiền hòa và không bao giờ phai nhạt.

Từ hạt gạo, người ta có thể tiếp tục chế biến ra các món ăn khác nhau tùy theo từng vùng miền, từng dân tộc. Ngày nay, chúng ta thường thấy nhiều món ăn nổi tiếng ở khắp nơi trên tổ quốc chúng ta như: bánh cuốn Thanh Trì, cốm Làng Vòng, phở Hà Nội, hoặc là bún bò Huế, mỳ Quảng, hủ tiếu Nam Vang... Những đặc sản đó được chế biến từ hạt gạo làng quê và

trong đó đã kết tinh biết bao tài năng, tình cảm của nhiều thế hệ làm nên những món ăn đơn giản nhưng mang đậm tâm hồn Việt.

Đồng bào miền núi phía Bắc lại có cách chế biến những hạt gạo dẻo thơm, trắng ngần bằng một cách hết sức độc đáo của mình, đó là cách nấu "cơm Lam". Muốn cho cơm Lam dẻo thơm và rất tiện lợi với cuộc sống trên nương rẫy của đồng bào vùng cao. Với cách ứng xử linh hoạt như vậy, đồng bào miền núi đã có những bữa ăn ngon lành, nhanh chóng và hết sức độc đáo.

Từ nền sản xuất nông nghiệp lấy nghề trồng lúa nước là chủ đạo, kết hợp hài hòa với các ngành nghề chăn nuôi, làm vườn, đánh bắt thủy hải sản, làm các loại mắm, muối và phát triển một số nghề thủ công, người Việt đã khéo tạo ra một nền văn hóa ẩm thực phong phú, đa dạng và độc đáo. Nếu như người chăn nuôi, du mục ở châu Âu thích sử dụng các loại Kê - Mỳ - Mạch, Trứng - Thịt - Sữa trong bữa ăn hàng ngày của mình thì người Việt chúng ta lựa chọn Cơm - Rau - Cá, Gạo - Ngô - Khoai là những món ăn quen thuộc. Trong cơ cấu bữa ăn của mình, người Việt hướng tới những món ăn thực vật (rau, củ, quả, hạt) và những món ăn gắn với nguồn sông nước, biển cả. Trong danh mục các món ăn đặc sản truyền thống của nước ta, dân gian cũng đã ghi lại: Dưa La, cà Láng, nem Báng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô Đầm Sét. 100% phả hệ món ăn ưa thích có nguồn gốc từ thực vật và thủy, hải sản. Từ hạt gạo, củ khoai, từ các loại rau, đậu, bầu bí ông cha chúng ta cũng biết nhiều cách chế biến khác nhau thông qua hình thức nấu, luộc, hấp, sấy, nướng... để tạo ra những món ăn có hương vị khác

nhau tùy theo thời vụ và tùy theo hoàn cảnh như bất cứ một nền văn hóa ẩm thực nào khác trên thế giới, nhưng điều hết sức độc đáo trong văn hóa ẩm thực Việt Nam là chúng ta biết chế biến hàng chục loại mắm khác nhau từ các loài cá, tôm, cua, ốc. Đó là một sự sáng tạo tuyệt vời của biết bao thế hệ người Việt từ thuở vua Hùng để tận dụng, lưu giữ, bảo quản và chế biến các loài cá tôm sao cho có thể sử dụng lâu dài, tạo ra những gia vị ngon thơm vừa có giá trị bổ dưỡng, vừa tạo nên nét văn hóa khắc sâu vào tâm trí tình cảm con người mỗi khi nhớ về quê hương, đất nước. Các thương hiệu nước mắm Vân Đồn, nước mắm Phan Thiết, nước mắm Phú Quốc được chắt lọc từ vị ngọt của cá và vị mặn mòi của biển khơi đã trở thành một món ăn quen thuộc, không thể thiếu trong mỗi bữa cơm của người Việt. Các loại mắm được sáng chế từ trong văn hóa Việt là sự kết tinh từ thực tiễn lao động sản xuất đầy gian lao, nhọc nhằn trong sóng gió, bão giông, là sự hội tụ tinh hoa của trời Nam với cái nắng nhiệt đới nóng bỏng cùng những cơn gió mùa xao xác mang theo những tinh hoa của trời đất từ núi rừng phương Bắc sâu thẳm và từ đại dương xa xôi.

Nếu như người Nhật Bản ăn 5 bữa trong 1 ngày: Bữa sáng (SAJA), bữa trưa (SARAMENSHI), bữa chiều (HIRUMEN-SHI), bữa tối (JOSA) và bữa đêm trước khi đi ngủ (JUHAN), thì người Việt chỉ ăn 3 bữa trong 1 ngày. Trong đó có 2 bữa chính là bữa trưa và bữa tối, còn bữa sáng là bữa ăn phụ trước khi ra đồng làm việc. Trong mỗi bữa ăn, kể cả bữa ăn chính, người Việt cũng như người Nhật tận dụng tối đa những sản phẩm thu hoạch được. Họ không chỉ ăn những món ăn thông dụng, những loại lương thực phổ biến mà họ còn tận dụng cả các loại ngô, khoai, sắn, đậu cho bữa ăn thêm ngon miệng và

thích ứng với những sản phẩm trời ban cho. Trong một số bữa ăn phụ, người Nhật Bản chỉ dùng một củ khoai, hoặc một vài hạt đậu với ly nước trắng hoặc một vài loại nước uống được chế biến từ hoa, quả hoặc đậu nành. Họ thích món ăn tổng hợp như xôi, nấm, sò và họ thích những món ăn được chế biến từ đậu tương: Tofu (đậu phụ), Soya (sữa đậu nành). Người Nhật còn có món ăn Nêgi - Sôba, đó là món ăn được chế biến từ một loại mỳ nước và trên bát mỳ đó họ đặt một củ hành nhánh nhỏ có chiều dài tương ứng để họ sử dụng củ hành là dụng cụ đưa mỳ vào miệng, vừa là gia vị của món ăn. Khi ăn hết bát mỳ Nêgi - Sôba thì củ hành cũng vừa vặn hết.

Nét tinh tế, độc đáo trong văn hóa ẩm thực Việt Nam còn được thể hiện trong sự lựa chọn những món ăn theo mùa hoặc những bộ phận của con gà, con cá để cho chúng ta những món ăn khoái khẩu, bồi bổ sức khỏe được tối đa: ếch tháng ba, gà tháng tám, thứ nhất phao câu, thì nhì âu cánh... hoặc là đầu chép, mép trôi, môi mè, lườn trắm...

Ăn uống là một trong những nhu cầu thiết yếu của con người. Từ trong suy nghĩ và cả trong triết lý sâu sa, chúng ta đều coi trọng vấn đề ăn uống vì việc ăn uống là điều kiện cần thiết để duy trì sự sống và chỉ khi nào con người được đáp ứng thỏa mãn nhu cầu ăn uống thì khi đó họ mới có thể vươn lên thực hiện tốt những nhiệm vụ khác *(Có thực mới vực được Đạo)*. Một xã hội muốn phát triển tốt đẹp và muốn được khẳng định là tốt đẹp thì trước hết phải bảo đảm no đủ cho con người. Nhưng triết lý về cái sự ăn uống của người Việt cũng không hề đơn giản, một chiều mà đôi lúc thông qua ăn uống còn thể hiện đẳng cấp xã hội, hoặc là thể hiện những ước mơ, những khát

vọng của con người thông qua những bữa ăn trong cộng đồng làng xã *(Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp)*. Ngay cả trong những bữa ăn thông thường hàng ngày, người Việt cũng gửi gắm vào đó những suy nghĩ, tình cảm có chiều sâu và đầy thi vị.

Chính cái văn minh nông nghiệp, văn hóa xóm làng đã tạo ra một thói quen, một nếp nghĩ, một quan niệm đề cao tinh thần tập thể, đề cao tính chất cộng đồng cộng cảm. Từ trong sâu thẳm tâm hồn, con người Việt Nam lúc nào cũng muốn có anh, có em, cùng nhau đồng tâm hiệp sức trong những lúc lao động vất vả và cả trong những khi ăn uống sum vầy. Cái triết lý *"ăn một mình đau tức, làm một mình cực thân"* là một triết lý phản ánh tâm lý, tình cảm điển hình của người Việt. Trong bữa ăn, gia đình hoặc làng xã đều được bố trí thành những nhóm người để họ được ăn chung trong một mâm. Trong bữa ăn phải được giao lưu, trao đổi, chuyện trò một cách thân thiện, cởi mở. Trong mâm cơm của người Việt có nồi cơm chung, bát canh chung, bát nước chấm chung thể hiện sự gắn bó giữa các thành viên và sự dân chủ, cảm thông sâu sắc.

Cũng như bất cứ các dân tộc nào khác, ẩm thực Việt Nam cũng hướng tới những cách chế biến ngon, cách trình bày đẹp. Trên mâm cơm bao giờ cũng có sự đan xen hài hòa giữa những món xào, món luộc, món nấu, món rang, món khô, món ướt, món mặn, món nhạt... Nhưng có một nét hết sức độc đáo trong ẩm thực Việt Nam là sự hài hòa âm dương, nóng lạnh. Khác với người phương Bắc ở xứ lạnh, họ phải luôn luôn ăn uống nóng, còn chúng ta ở xứ nhiệt đới nên thích ăn các món ăn tự nhiên không qua chế biến (ăn gỏi) hoặc chỉ cần chế biến qua

loa... Thực phẩm tươi sống như vậy có giá trị dinh dưỡng rất cao, nhưng nếu chế biến không khéo cũng dễ gây ra dịch bệnh. Những con cá, con tôm vừa bắt được từ sông, biển có thể ăn được ngay mà không hề lo sợ bệnh tật nếu biết cách sử dụng các loại gia vị phương Nam như chanh, ớt, tỏi, hành, gừng, giềng hoặc sử dụng một số loại lá cây ăn kèm như lá ổi, lá sung, lá đinh lăng, lá mơ, lá chanh... chính cái "nóng" của các loại gia vị này đã góp phần trung hòa yếu tố "lạnh" của một số món ăn truyền thống làm cho bữa ăn vừa đậm đà, vừa ngon miệng thể hiện sự giao hòa của con người Việt Nam với thiên nhiên Việt Nam một cách nhẹ nhàng, tinh tế.

Văn hóa ẩm thực Việt Nam vô cùng đa dạng và phong phú, trong đó nó vừa có sự thống nhất ở những quan niệm chung, những cách chế biến, nhưng nó cũng có nhiều những tiêu chí, những sắc thái khác nhau mà người ta có thể phân chia ra phong cách ẩm thực của các dân tộc, của các vùng miền (Bắc - Trung - Nam) của các khu vực đô thị và nông thôn ở các đẳng cấp xã hội (ẩm thực cung đình và ẩm thực bình dân). Nhìn chung, ăn uống là một nội dung quan trọng, là một trong những thành tố quan trọng tạo nên văn hóa Việt Nam.

Từ rất xa xưa, người Việt cũng đã biết sử dụng rượu và trà trong bữa ăn cũng như sinh hoạt hàng ngày, phong tục uống rượu và uống trà cũng góp phần tạo nên nét đẹp văn hóa Việt Nam.

Rượu là một loại đồ uống được chế biến từ cách cho một số loài hoa quả hoặc ngũ cốc lên men. Chính vì vậy nên rượu là một chất có tác dụng kích thích mạnh mẽ đến tinh thần, tình cảm của con người. Dân cư ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và cả các

dân tộc thiểu số ở vùng núi phía Bắc đều biết cách chưng cất rượu từ các loại gạo, ngô, sắn để phục vụ cho cuộc sống của con người và tận dụng nguồn nguyên liệu phát triển chăn nuôi. Những loại rượu làng quê nổi tiếng Việt Nam như rượu Làng Vân, Thổ Hà, Bản Phố, Sán Lùng, Bắc Hà... được nấu bằng phương pháp thủ công nhưng ngon chẳng kém rượu vang châu Âu hoặc rượu Mao Đài Trung Quốc hay rượu Sakê Nhật Bản.

Rượu đã xuất hiện từ lâu trong đời sống của người Việt và trở thành một nét văn hóa trong văn hóa Việt. Ở nước ta có rất nhiều loại nguyên liệu khác nhau để nấu rượu: gạo tẻ, gạo nếp, gạo lứt, ngô hạt, mầm thóc, củ sắn, hạt mít, hạt dẻ, bo bo... Các loại nếp cái hoa vàng, nếp bông chát, nếp mỡ, nếp mường, nếp hương, nếp ngự, nếp cái, nếp tiêu... là những nguyên liệu tốt cho ra những loại rượu thơm ngon có tiếng. Men rượu được chế tạo từ một số loài thảo dược, hoa lá có sẵn trong tự nhiên như cam thảo, quế chi, gừng, hồi, bạch chỉ, xuyên khung, rễ cây ớt... Mỗi một vùng miền, thậm chí mỗi một gia đình, dòng họ cũng có cách chế biến men rượu khác nhau tùy theo kinh nghiệm và thị hiếu từng người. Nguyên liệu khác nhau và vị men khác nhau sẽ cho ra những sản phẩm rượu khác nhau: Rượu Rum được làm từ mật mía, rượu Giu được làm từ ngũ cốc và được ướp hương từ hạt của một loại cây rừng, rượu Whisky Scotland được làm từ lúa đại mạch, rượu Vodka được làm từ khoai tây hoặc lúa mạch đen, rượu vang được làm từ nho.

Cách đồ chín nguyên liệu, thời gian ủ men, cách chưng cất rượu ở những vị trí khác nhau, vào những thời vụ khác nhau, bằng những nguồn nước khác nhau cũng sẽ cho chúng ta các loại rượu có hương vị khác nhau. Ở Trung Quốc, từ thời Chu

đã sử dụng rượu phổ biến, đến thời Hán, Đường thì văn hóa rượu đã rất phát triển. Rượu đã trở thành bầu bạn và niềm cảm hứng sáng tác của các đại thi hào Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị đời Đường. Người Trung Hoa quan niệm uống rượu là một nét văn hóa, họ chia ra thành 5 cách uống rượu: Độc ẩm, đối ẩm, cộng ẩm, quần ẩm và loạn ẩm. Trong những không gian khác nhau và ở những tâm trạng khác nhau người ta sẽ có cách thưởng thức khác nhau.

Ở Việt Nam ta chưa có một cuốn sách nào chuyên khảo về văn hóa rượu và cũng có người cho rằng ở nước ta chưa hình thành văn hóa rượu. Điều đó cũng hoàn toàn phụ thuộc vào quan niệm của từng người. Nhìn chung, rượu đã hiện hữu trong cuộc sống của người Việt từ lâu, những tác dụng và ảnh hưởng của rượu đến con người đã được biết tới từ rất sớm. Trong nghi lễ của người Việt, nghi lễ dâng rượu đã trở thành phổ biến, mang tính chất bắt buộc và hết sức linh thiêng. Từ nghi lễ gia đình đến những nghi lễ ở cộng đồng làng xã hoặc qui mô quốc gia, dân tộc chúng ta không thể bỏ qua nghi lễ dâng rượu cúng các vị thần linh, tiên tổ. Trong quan niệm dân gian, chúng ta cũng thường nghe nói: phi rượu bất thành lễ. Ấy là cái rượu đã hằn sâu trong tâm linh, tín ngưỡng con người. Rượu dùng để dâng cúng thần linh vào những ngày lễ tết, rượu cũng được sử dụng trong những dịp hội làng, những ngày lễ tổ và cả những ngày bình thường. Uống rượu có thể giúp tăng thêm niềm tin, sự hứng khởi cho con người, giúp cho họ thăng hoa đạt đến trình độ phát triển đặc biệt của tri thức. Các thi sĩ, học giả, chính khách càng biết cách sử dụng rượu một cách tinh tế, cao sang. Chén rượu để kết bạn trăm năm, để tìm người

tri kỷ, chén rượu cũng giúp cho ta vơi đi những nỗi sầu nhân thế, vượt qua những cái tầm thường của cuộc đời trần tục, hướng tới cõi tiên cao sang và thanh bạch. Uống chén rượu vào mỗi người sẽ có cảm nhận khác nhau tùy theo tâm trạng và nhận thức cá nhân. Rượu có thể giúp cho ta tăng cường thể lực, hoặc giúp cho ta đạt tới ý chí, bản lĩnh vững vàng. Nhưng cũng có những kẻ sĩ do bất đặc chí mà mượn chén rượu để bọc bạch tâm trạng, tình cảm của mình trước thế cuộc, nhân gian.

Nguyễn Công Trứ, một tướng quân, một nho sĩ - nghệ sĩ ở cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX đã để lại bài thơ *"Cầm, Kỳ, Thi, Tửu"*:

"Trời đất cho ta một cái tài
Giắt lưng dành để tháng ngày chơi
Dở duyên với rượu không từ chén
Trót nợ cùng thơ phải chuốt lời
Cờ sẵn bàn son xe ngựa đó
Đàn còn phím trúc, tính tình dây
Ai say, ai tỉnh, ai thua được
Ta mặc ta, mà ai mặc ai."

Nguyễn Công Trứ đã uống rượu để mà vui, để mà say, để mà quên đi những thói nhiễu nhương, đồi bại của chế độ phong kiến nhà Nguyễn đang lúc suy tàn để cho giặc Pháp lộng hành, vơ vét. Cũng cùng một tâm trạng như trên, Tú Xương cũng vịnh bài *"Say rượu"*:

"Đời này thực tỉnh những ai đây
Ai tỉnh cho ta chịu tiếng say
Buồn ruột cho nên men phải nhấp
Dở mồm nào biết giọng là cay
Bạn cùng quỉ dẫy chi cho bận
Vui với ma men thế cũng hay
Ngất ngưởng hai tay vơ đũa chén
Đố ai đã được cái say này."

Có thể nói rằng người Việt ta cũng có văn hóa uống rượu, một cách quan niệm khi uống rượu mà qua đó nó cũng bộc lộ tâm trạng, nỗi niềm, suy tư, cảm xúc của con người. Khi buồn bã, suy tư có lối uống rượu độc ẩm (uống một mình), lúc chuyện trò với bằng hữu, người tri âm tri kỷ người ta uống rượu theo lối đối ẩm (2 người), lúc cần vui nhộn, giao lưu người ta có lối uống quần ẩm (có thể 4, 5 người hoặc nhiều hơn nữa). Cái sâu sắc của văn hóa rượu Việt Nam là "độc ẩm" nhưng không phải uống một mình mà "độc ẩm" là sự giao lưu, tâm sự giữa con người với trời đất trăng sao, giữa thể xác với tâm hồn thông qua ly rượu là sợi dây kết nối. Cách uống rượu theo lối quần ẩm của người Việt cũng độc đáo lạ thường. Người Mường, người Thái, người Bana, Êđê trong những ngày hội lớn họ uống rượu theo lối "đại quần ẩm" bằng cách dùng bình rượu cần với hàng chục cần vít cong xuống để uống cho đậm đà tình nghĩa, mọi người vừa nhìn nhau, vừa uống cho phấn khích, thăng hoa. Nhưng ở Nam Bộ cũng có cách uống rượu theo lối

"tứ hải giai huynh đệ", anh em 4 cõi một nhà mà chỉ cần dùng 1 cái ly thôi, khi rượu đã đong đầy cứ thế truyền tay nhau uống cho đến hết ly này đến ly khác, đến hết chum rượu này sang chum rượu khác để cho tình anh em huynh đệ ngày càng thêm bền chặt.

II. VĂN HÓA TRANG PHỤC

1. Khái niệm

Trang phục là một trong những tiêu chí quan trọng góp phần hình thành văn hóa dân tộc, trong trang phục bao gồm nhiều nội dung khác nhau như: y phục (quần áo), đồ trang sức (vòng cổ, vòng tay, khuyên tai, hạt chuỗi...), khăn, nón, trâm cài tóc, các vật trang trí trên quần áo và cơ thể con người.

Cũng như các dân tộc khác trên thế giới, trang phục của người Việt cổ luôn luôn phù hợp với môi trường tự nhiên, phù hợp với hoàn cảnh sống, với thực tế lao động sản xuất. Cùng với sự phát triển đi lên của xã hội, khi xã hội phân chia thành giai cấp, tầng lớp thì trang phục luôn mang theo những yếu tố phản ánh địa vị xã hội, đồng thời mang theo những yếu tố tâm linh, tín ngưỡng phản ánh những ước mơ, khát vọng, phong tục tập quán của từng dân tộc.

Khác với cư dân du mục sử dụng da thú và lông thú để che thân, để chống chọi lại với cái rét cắt da cắt thịt từ Bắc cực thổi về, từ nhiều nghìn năm trước, tổ tiên chúng ta đã biết tận dụng các loại cỏ cây có sẵn trong tự nhiên làm nguyên liệu chế tạo những trang phục sơ khai để che thân, bảo vệ sức khỏe cho bản thân. Tìm hiểu những hoa văn trang trí trên trống đồng Đông Sơn chúng ta thấy một số nhóm người trong văn hóa Đông Sơn

sống ở vùng núi cao đã biết sử dụng vỏ cây, lá cây để làm quần áo, họ còn biết sử dụng các loại nguyên liệu từ cây đay, cây gai, cây bông để dệt nên những tấm vải phục vụ cho nhu cầu cuộc sống con người. Trong các di chỉ khảo cổ học thuộc văn hóa Đông Sơn, người ta phát hiện được rất nhiều dọi se chỉ bằng đá, bằng đất nung chứng tỏ kỹ thuật dệt vải ở thời kỳ này đã rất phát triển. Kỹ thuật cổ truyền đó vẫn còn được lưu giữ đến hiện nay ở một số đồng bào dân tộc thiểu số Tây Bắc - Việt Bắc. Nhìn chung, qui trình sản xuất các nguyên liệu tự nhiên từ các loại cây rừng (bông, đay, gai) tương đối giống nhau. Từ nguyên liệu có sẵn trong tự nhiên, trải qua quá trình ngâm, tẩm, bóc, tách, kéo thành sợi đều do phụ nữ đảm nhiệm. Đến quá trình nhuộm những sợi chỉ đó theo màu chàm hay màu đen và đặc biệt là khi dệt những sợi chỉ đó thành những tấm vải thì mỗi dân tộc có một cách xử lý khác nhau. Từ những xa quay đơn giản để kéo thành sợi, người ta sử dụng những khung dệt hết sức thô sơ đóng bằng các loại gỗ, tre có sẵn trong rừng. Y phục và trang phục của cư dân miền núi rất đa dạng, họ thường thêu nhiều hoa văn có màu sắc khác nhau trên trang phục của mình. Mỗi người phụ nữ dân tộc đều có những bộ trang phục để sử dụng hàng ngày và những bộ trang phục đặc biệt để dùng trong các ngày lễ tết, hội xuân. Từ khi còn 7, 8 tuổi, các cô gái đã tập thêu thùa, đan lát và cả cuộc đời họ gắn với những mảnh vải, với đường kim mũi chỉ để phục vụ cho bản thân mình và phục vụ cho các thành viên trong gia đình mình.

Mặc dù hình dáng hoa văn thêu thùa trên váy áo của mỗi dân tộc cũng hết sức khác nhau ở bố cục, ở màu sắc và ở cách trình bày, thể hiện, nhưng nhìn chung, đó là những hiện tượng gắn bó với cuộc sống của con người ở làng bản. Trên bất kỳ

trang phục và tư trang nào của tất cả các dân tộc đều được thể hiện hình núi rừng, cây cối, sông suối, hình mặt trời, mặt trăng.

Văn hóa trang phục là sự tổng hợp những cách chế tạo, những thói quen và quan niệm thẩm mỹ của một cộng đồng dân cư để tạo ra những trang phục phù hợp với hoàn cảnh lịch sử và điều kiện kinh tế của dân tộc mình, góp phần phân biệt dân tộc này với dân tộc khác.

2. Trang phục phụ nữ Dao đỏ

2.1. Đặc điểm trang phục

Khi tiếp xúc với trang phục phụ nữ Dao đỏ, chúng tôi nhận thấy ở đó có nhiều vấn đề khá lý thú. ***Thứ nhất***, chính là dựa vào đặc điểm trang phục của phụ nữ để các nhà dân tộc học định tên gọi cho dân tộc Dao đỏ. Người ta gọi là người Dao đỏ vì phụ nữ Dao đội khăn màu đỏ trên đầu. Những tấm khăn này có dạng hình vuông, mỗi cạnh dài 50 - 60cm tùy theo người sử dụng. Khăn được dệt bằng nguyên liệu đay, gai tự nhiên, sau đó được nhuộm màu đỏ tươi. Trên những khăn đội đầu của người Dao đỏ không có hoa văn trang trí, nhưng họ lại thích treo một số lục lạc bằng bạc ở hai bên đường viền của khăn để vừa có tác dụng trang trí, vừa tạo nên âm thanh vui tai khi họ đi lại.

Phụ nữ người Dao đỏ không phải chỉ sử dụng một loại khăn đội đầu mà ít ra họ sử dụng hai loại khăn khác nhau. Trong những ngày nóng bức, họ chỉ dùng một chiếc khăn đội đầu mỏng, màu đỏ và được thắt gọn về sau gáy. Nếu trời lạnh giá, phụ nữ Dao đỏ sẽ đội trên đầu một tệp khăn bao gồm nhiều chiếc có kích thước màu sắc tương tự như nhau. Qua khảo sát

trực tiếp tại xã Tả Phìn, chúng tôi thấy có những phụ nữ Dao đỏ đội một tệp gồm có 7 - 8 chiếc khăn.

Thứ hai, trên trang phục váy, áo nhuộm màu đen của phụ nữ Dao đỏ có rất ít họa tiết trang trí, nhưng những họa tiết trang trí trên dải yếm của phụ nữ Dao đỏ đặc biệt đáng chú ý và lôi cuốn.

Yếm mà người phụ nữ Dao đỏ sử dụng là một tấm vải hình chữ nhật, có kích thước dài, ngắn khác nhau tùy theo lứa tuổi và chiều cao của mỗi người. Chúng tôi đã gặp một số loại yếm có kích thước khác nhau nhưng tập hợp lại bao gồm 2 loại chính:

- Loại yếm dài: 57cm x 12cm

- Loại yếm ngắn: 40cm x 12cm

Trong trang phục truyền thống của người phụ nữ Kinh ở đồng bằng Bắc Bộ thì yếm là một loại áo nhỏ được mặc ở bên trong. Còn yếm của phụ nữ Dao đỏ sử dụng chỉ là một tấm vải hình chữ nhật, có dây đeo vào cổ và lại được phô diễn ra bên ngoài cùng, ở phía trước ngực.

Chúng tôi cho rằng, người phụ nữ Dao đỏ gọi tấm vải này là yếm có lẽ nó được treo ở trước ngực. Thực ra, vật dụng này không có chức năng như một chiếc áo yếm hoặc một chiếc yếm với ý nghĩa đầy đủ của nó (vì không có hai dây buộc chặt về phía sau lưng) mà theo chúng tôi đây là một vật trang sức của người phụ nữ Dao đỏ cho thêm phần duyên dáng. Mặt khác, qua nghiên cứu các họa tiết hoa văn trang trí và những đồ trang sức bằng bạc gắn trên dải yếm đỏ có thể nhận thấy đó là những

yếu tố tâm linh, tín ngưỡng và có thể một "vũ trụ quan" của người Dao đỏ đã được thể hiện trên dải yếm này.

2.2. Tìm hiểu và lý giải đặc điểm trang phục phụ nữ Dao đỏ

Nhìn chung, trên dải yếm của phụ nữ Dao đỏ hiện lên một vài đặc điểm nổi bật sau đây:

a) Không gian sinh tồn, cũng như không gian vũ trụ tâm linh của người Dao được tạo thành bởi 3 tầng lớp khác nhau, đó là các tầng: Thiên - Địa - Phủ. Trên tất cả các loại yếm của phụ nữ Dao đỏ đều được phân chia thành 3 phần bởi các đường viền bằng vải đỏ song song, tạo lập nên những ranh giới tưởng tượng của con người về 3 tầng thế giới. Điều đáng chú ý là ở tầng Trời (tầng cao nhất) được thể hiện có độ cao rộng gấp nhiều lần so với các tầng còn lại. Nếu như tầng âm phủ ở dưới cùng chỉ được thể hiện cao 2 - 3cm, tầng mặt đất (Địa) được thể hiện cao 5 - 6cm, thì tầng trời (Thiên) được thể hiện cao tới 43 - 45cm.

- Sự thể hiện không gian vũ trụ tâm linh của người Dao đỏ trên dải yếm như vậy muốn nói tới sự bao la, vô cùng, vô tận của bầu trời, đồng thời cũng muốn nhấn mạnh tới sự linh thiêng, bất khả xâm phạm của những thế lực bên trên. Trong tâm khảm của mình, người Dao đỏ cũng đã cảm nhận được mối quan hệ giữa con người và cảnh vật tự nhiên ở mặt đất với các siêu lực từ vũ trụ xa xôi.

- Ở các vị trí khác nhau trên dải yếm phụ nữ Dao đỏ, người ta đã thêu các băng trang trí song song nhau theo đường nằm ngang. Phổ biến là các đường thẳng, đường dích dắc theo kiểu

"họa tiết răng sói" và môtip trang trí hình cây, cùng các biến thể của loại hình hoa văn thực vật.

Có điều đặc biệt mà chúng ta dễ nhận biết bằng cảm quan ở đây là: kích thước của các họa tiết trang trí không bằng nhau mà nó được phát triển theo chiều hướng lớn dần từ tầng thấp đến tầng cao hơn. Như vậy, có nghĩa là cảnh cây và những dãy núi ở tầng Thiên được thể hiện to lớn nhất. Những người Dao đỏ ở xã Tả Phìn cho rằng, những đường dích dắc, nhấp nhô đó chính là thể hiện những dãy núi, còn hình cây lá nhọn được thêu trên đỉnh núi đó chính là cây thông, một loại cây lá kim được trồng khá phổ biến ở vùng núi cao thuộc tỉnh Lào Cai hiện nay.

b) Một điều khá độc đáo và lý thú ở đây là việc sử dụng màu sắc đen - đỏ là các màu chủ đạo trên dải yếm của người phụ nữ Dao đỏ để phân biệt một cách rõ nét nhất quan niệm từ xa xưa: Màu đỏ là màu của mặt trời (phía bên trên). Màu đen là màu của trái đất (phía bên dưới). Đây là hai tông màu mạnh, nóng nhưng khi kết hợp với nhau lại tạo ra một sự hài hòa, tương phản nổi bật thu hút sự chú ý của mọi người.

c) Tín ngưỡng thờ thần Mặt trời, thần Mặt trăng từ văn hóa Đông Sơn rực rỡ vẫn còn lắng đọng trong tâm linh của người Dao đỏ. Trên dải yếm của người phụ nữ Dao không chỉ sử dụng các chất liệu vải, chỉ màu để thêu các họa tiết trang trí, mà trên ô vải đỏ hình chữ nhật, được bố trí theo chiều dọc - là trung tâm của dải yếm, là nơi linh thiêng nhất và tập trung sự chú ý nhất - đã được gắn thêm một số hiện vật bằng chất liệu bạc trắng (kim loại được người Dao đỏ quí nhất, quí hơn cả vàng), đó là:

- Mảnh bạc hình chữ nhật, kích thước 3 x 5cm đặt theo chiều nằm ngang.

- Có điều lưu ý là ở trung tâm dải yếm được gắn với 2 mảnh bạc trắng có kích thước giống nhau và các họa tiết hoa văn hình mặt trời giống nhau.

- Phía trên cùng của dải yếm và cũng là bên trên của 2 mảnh bạc trắng có hoa văn mặt trời vừa nói ở trên được gắn một hình mặt trăng lưỡi liềm bằng bạc trắng với khoảng cách giữa hai đầu lưỡi liềm là 9cm. Điều đáng chú ý là trên hình mặt trăng lưỡi liềm đó còn được chạm khắc 5 hình mặt trời có u tròn nổi ở giữa và có các tia mặt trời như hình mặt trời trên trống đồng Đông Sơn.

- Ở rìa của mặt trăng lưỡi liềm được "treo" 4 lục lạc hình tròn có đường kính khoảng 9mm và xen kẽ với 4 lục lạc này là 5 chùm tua rua trang trí cũng được chế tác từ nguyên liệu bạc trắng, mỗi chùm tua rua bao gồm 3 tua rua hình loa kèn. Như vậy là có 15 tua rua bằng bạc được treo ở rìa và cạnh của mặt trăng.

- Tầng trên cùng của dải yếm (phía trên hình mặt trăng) được gắn 10 hạt bạc nhỏ, tròn trắng chạy theo chiều ngang (kích thước 3 - 4mm).

- Cách sắp xếp các hình mặt trời, mặt trăng cùng số lượng các tua rua, lục lạc và các hạt nhỏ li ti ở vị trí cao nhất đã nói lên điều gì? Qua tìm hiểu thế giới tâm linh cũng như không gian sinh sống của người Dao đỏ Tả Phìn, kết hợp với những tài liệu nghiên cứu tín ngưỡng của một số cư dân nông nghiệp được hình thành từ nền văn minh Đông Sơn nổi tiếng chúng ta có thể bước đầu giải mã một số họa tiết trang trí cũng như cấu trúc của tập hợp những hình trang trí này như sau:

+ Tín ngưỡng Thờ thần mặt trời được thể hiện rất rõ nét trên dải yếm của người Dao đỏ

Tín ngưỡng thờ thần Mặt trời là tín ngưỡng phổ biến của cư dân thuộc các nền văn minh khi bước vào giai đoạn có giai cấp và nhà nước. Có thể nói rằng hầu hết các nền văn hóa thời Cổ đại đều sùng bái mặt trời vì loài người đã cảm nhận được mối quan hệ trực tiếp giữa mặt trời và cuộc sống của con người.

Với người Dao đỏ Tả Phìn, chỉ cần quan sát dải yếm của người phụ nữ, cũng nhận thấy tín ngưỡng thờ thần Mặt trời được thể hiện qua những nét sau đây:

Thứ nhất, một màu đỏ bao trùm phía bên trên dải yếm chiếm tới 70% diện tích dải yếm. Cái màu đỏ rực rỡ đó làm chúng ta không thể không liên tưởng đến màu đỏ của lửa, của mặt trời trong những ngày nắng gắt.

Thứ hai, ở trên cái nền đỏ rực rỡ đó lại được gắn hai mảnh bạc trắng có chạm khắc hình mặt trời tròn, có u tròn nối và các tia mặt trời như mặt trống đồng Đông Sơn.

Thứ ba, trên hình mặt trăng bằng bạc cũng được chạm khắc 5 hình mặt trời với kích thước lớn nhỏ khác nhau.

Với 7 hình hoa văn mặt trời hoàn chỉnh và hàng chục hình biến thể khác nhau của hoa văn mặt trời trên dải yếm này đã khẳng định tín ngưỡng thờ thần Mặt trời của người Dao đỏ.

+ Người Dao đỏ thờ thần Mặt trăng

Là cư dân trồng lúa nước ở vùng thung lũng trên các dãy núi cao, từ xa xưa, người Dao đỏ đã phải quan sát tự nhiên, tìm hiểu thời tiết để trồng trọt cho đúng thời vụ, cho nên đã từ lâu, người Dao đỏ đã biết đến sự tác động của mặt trăng đến thời

tiết trên trái đất. Cả mặt trăng và mặt trời đều trở nên quan trọng và linh thiêng trong cuộc sống vật chất cũng như đời sống tâm linh của người Dao đỏ.

Việc đặt hình mặt trăng ở cao hơn mặt trời và kích thước mặt trăng lớn hơn gấp hai lần mặt trời ở đây thể hiện cách nhìn trực giác của người Dao đỏ vì họ cảm nhận được mặt trăng ở gần trái đất hơn nên thể hiện nó lớn hơn mặt trời. Mặt khác, người Dao đỏ cũng theo lịch mặt trăng (lịch âm) nên hình mặt trăng được đặt ở vị trí cao hơn và có kích thước lớn hơn.

+ *Một số hiểu biết về thời gian, lịch pháp, thiên văn*

Từ những hiểu biết sơ khai về thời gian, lịch pháp, người Dao cũng theo quan niệm Trời tròn - Đất vuông như đa số các dân tộc cổ xưa. Trên mặt những mảnh bạc trắng hình chữ nhật gắn vào dải yếm người phụ nữ Dao đỏ đã được chia ra thành những ô vuông có kích thước to, nhỏ khác nhau. Ô vuông to nhất ở chính giữa (cạnh 2,8 x 2,8cm) trong lòng ô đó chạm khắc hình mặt trời bao gồm nhiều tia sáng như mặt trống đồng Đông Sơn. Ở hai bên của hình vuông lớn này được chạm khắc thành những ô vuông nhỏ hơn (mỗi cạnh 1cm). Nếu quan sát kỹ, ta thấy trong mỗi ô vuông nhỏ này có những đường chạm khắc khác nhau thể hiện độ chiếu sáng của mặt trời tùy theo từng tháng trong năm.

Mỗi mảnh bạc trắng được chạm khắc thành 7 ô vuông - tượng trưng cho thời gian 1 tuần có 7 ngày, trải qua 2 tuần, tương đương với 2 mảnh bạc trắng là đạt đến thời điểm ngày rằm - trăng tròn mãn khai của một tháng (ngày thứ 15 trong tháng).

Có 4 lục lạc tròn đeo ở cạnh dưới của hình mặt trăng là tượng trưng cho 4 tuần trong tháng. Xen kẽ với 4 lục lạc có 5 chùm tua rua bằng bạc mà mỗi chùm tua rua đó gồm có 3 tua rua (3 x 5 = 15 tua rua). Những biểu tượng đó chứng tỏ chu kỳ vận động của mặt trăng có quan hệ với chu kỳ quay của trái đất xung quanh mặt trời: Cứ sau 4 tuần trăng, vào ngày rằm là trăng trở lại về vị trí cao nhất, tỏa sáng nhất.

Trên hình mặt trăng có chạm khắc 5 hình mặt trời theo thứ tự: Hình 1 (nhỏ), hình 2 (to dần), hình 3 (to nhất), hình 4 (như hình 2), hình 5 (như hình 1). Việc chạm khắc như vậy chứng tỏ người Dao đỏ đã nắm vững qui luật vận động của mặt trời (nhưng vẫn theo thuyết địa tâm - Trái đất là trung tâm vũ trụ). Mặt khác họ cũng nhận thức được mối quan hệ giữa mặt trời và mặt trăng: Mặt trăng tỏa sáng là nhờ sự đón ánh sáng từ mặt trời chiếu đến. Ngày trăng tròn trong một tháng chính là ngày 15 - 16 của tháng giao hội. Khi ấy con người nhìn thấy mặt trăng có dạng đĩa, sáng tròn đầy đặn, vì lúc này trái đất ở giữa khoảng cách mặt trăng và mặt trời, nên chúng ta thấy được toàn bộ phần mặt trăng được chiếu sáng.

Cao hơn vị trí gắn hình mặt trăng khoảng 7 - 8cm người ta có gắn 10 hình tròn tượng trưng cho 10 hành tinh trong hệ mặt trời, đó là: Mặt trời, Sao Thủy, Sao Hỏa, Sao Thổ, Trái Đất, Sao Kim, Sao Diêm Vương, Sao Mộc...

Như vậy là dựa vào cấu trúc và loại hình của các môtip hoa văn trang trí trên trang phục, dải yếm của người phụ nữ Dao đỏ, chúng ta có thể bước đầu tìm hiểu được một số đặc trưng văn hóa của người Dao đỏ - một tư liệu quan trọng để tìm hiểu văn hóa trang phục truyền thống Việt Nam.

3. Đặc điểm văn hóa trang phục Việt Nam

Với những nhóm dân cư ở vùng đầm lầy, sông biển sống bằng nghề trồng trọt và đánh bắt cá tôm thì lại có cách ứng xử theo một xu hướng khác. Cũng là sự hòa hợp, gắn bó với tự nhiên, nhưng người Lạc Việt lại có truyền thống đóng khố, cởi trần, xăm mình, đi chân đất để dễ dàng thích nghi với một vùng đồng trũng, quanh năm ngập nước, lầy lội. Cánh xăm mình phổ biến của người Giao Chỉ không phải chỉ nhằm mục đích trang trí mà nó còn có tác dụng bảo vệ con người khi phải bơi lội trong một môi trường đầm lầy có nhiều loài cá, loài trăn, loài rắn ăn thịt.

Hoa văn trang trí trên trang phục các thiếu nữ vừa làm cho bản làng thêm tươi đẹp, vừa là tiêu chí để phân biệt các dân tộc hoặc các nhóm người khác nhau trong một dân tộc. Người Tày, người Nùng thường sử dụng vải bông, vải đay nhuộm màu chàm để may trang phục, nhưng phụ nữ Tày, Nùng thích sử dụng những vòng bạc cỡ lớn để đeo trên cổ hoặc nhiều vòng bạc nhỏ đeo ở cổ tay. Họ không thích những gam màu sặc sỡ mà thường sử dụng những màu chàm, màu xanh lam, màu đen một cách giản dị nhưng hết sức tinh tế.

Phụ nữ Thái thường mặc váy màu đen với áo cóong bó sát cơ thể được cài bằng hàng khung có hình con bướm trắng mạ bạc (hoặc bằng bạc thật). Dân tộc Thái được chia ra thành hai loại: Thái trắng và Thái đen. Các nhà dân tộc học đã dựa vào trang phục của phụ nữ Thái để phân biệt thành 2 nhóm nêu trên. Nhóm Người Thái trắng được nhận biết thông qua trang phục áo trắng của người phụ nữ Thái. Ở nhóm Thái trắng thì phụ nữ bao giờ cũng mặc áo màu trắng, còn nhóm người Thái

đen được nhận biết qua màu áo của phụ nữ. Trong cộng đồng dân cư này, phụ nữ thường mặc áo có màu tối (xanh, tím, lam, chàm).

Người H'mông ở nước ta cư trú tập trung ở vùng núi cao phía Bắc và họ được chia ra thành nhiều nhóm khác nhau: Người H'mông đỏ, người H'mông xanh, người H'mông đen, người H'mông trắng... Tiêu chí để phân biệt giữa các nhóm người này cũng được dựa vào trang phục của phụ nữ H'mông sử dụng màu nào là chủ đạo.

Thông qua trang phục chúng ta có thể tìm hiểu, nhận biết được đời sống kinh tế xã hội, vị trí thân phận con người, và chúng ta cũng có thể hiểu được những quan niệm về tín ngưỡng tôn giáo.

Trong văn hóa trang phục Việt Nam, người xưa thường nói "y phục xứng kỳ đức", nghĩa là quần áo thể hiện vị trí, đẳng cấp, trình độ của mỗi con người. Trong thứ bậc thời phong kiến thì chỉ có vua mới được mặc áo Long bào là tấm áo thụng trên đó được thêu hình rồng ở cả vạt áo trước và vạt áo sau. Con rồng là biểu tượng của sự cao sang, quyền lực và sức mạnh tuyệt đối của đất trời nên không một ai được sử dụng hình tượng đó, ngoài ông vua đứng đầu đất nước.

Trên trang phục của hoàng hậu, công chúa lại được thêu hình phượng. Đó là biểu tượng của tầng lớp quí tộc, vương giả, cành vàng lá ngọc mà người bình dân không được sử dụng.

Để phân biệt phụ nữ đã có chồng, mỗi dân tộc cũng có cách thể hiện riêng dựa vào trang phục hàng ngày. Phụ nữ Thái đến tuổi trưởng thành, khi đã có nơi có chốn làm lễ đính hôn

là gia đình phải làm lễ "tằng cẩu tóc", có nghĩa là mái tóc không được bỏ xõa ngang vai nữa mà phải búi tó lên giữa đỉnh đầu. Đó là một biểu hiện khi người phụ nữ chuẩn bị bước vào cuộc sống gia đình và trong suốt cuộc đời, người phụ nữ đó lúc nào cũng phải búi tó cao lên đỉnh đầu như vậy để phân biệt với những người phụ nữ chưa có chồng.

Con gái Nùng khi đã có chồng phải đeo vòng bạc ở cổ để mọi người biết và cũng là nhắc nhở chính bản thân mình phải ứng xử sao cho phù hợp với hoàn cảnh. Người con trai dân tộc Tày đã có vợ thường khâu một túm chỉ màu ở vạt áo hoặc trên vai có đeo 1 chiếc khăn nhỏ, còn người Kinh khi đã có vợ, có chồng thường đeo 1 chiếc nhẫn vàng vào ngón tay áp út bên tay trái. Chiếc nhẫn vàng này có thể là nhẫn cưới (hoặc cũng không phải là nhẫn cưới) nhưng phải là chiếc nhẫn trơn, không có hoa văn, không có mặt đá trang trí. Văn hóa trang phục truyền thống ẩn chứa rất nhiều giá trị tinh thần, đạo đức, nhân văn góp phần làm cho xã hội phát triển lành mạnh, ổn định.

Trang phục là một phạm trù lịch sử, nó luôn luôn biến động theo dân tộc, theo thời gian và không gian. Ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ nước ta cũng là một khu vực có một nền văn hóa trang phục lâu đời và độc đáo. Trang phục của phụ nữ đồng bằng Bắc Bộ xưa có nhiều nét đẹp mộc mạc, chân quê nhưng cũng thể hiện nhiều nét cầu kỳ, tinh tế. Do đặc điểm địa lý khí hậu vùng Bắc Bộ có 4 mùa xuân, hạ, thu, đông và đây cũng là nơi giao lưu, hội tụ văn hóa từ truyền thống văn hóa Đông Sơn với các dòng văn hóa từ phương Bắc xuống, từ phương Nam lên, vì vậy văn hóa trang phục vùng này khá đa dạng.

Vào mùa hè oi bức, người phụ nữ đồng bằng Bắc Bộ mặc váy mỏng với áo yếm lưng trần. Khi trời đổi gió hoặc khi đi ra ngoài đường tham gia sản xuất, buôn bán ngoài chợ, họ mặc thêm áo cánh là một loại áo vải mỏng, ngắn cho kín đáo. Trong các buổi sinh hoạt làng xã hoặc những ngày lễ, ngày hội, họ mặc thêm áo dài tứ thân, mớ ba mớ bảy. Những loại váy áo truyền thống được các bà, các mẹ, các chị sử dụng một cách rất linh hoạt, uyển chuyển, phù hợp với điều kiện sống của cư dân làng xã, phù hợp với cuộc sống lao động, buôn bán hàng ngày mà không làm mất đi vẻ duyên dáng, đẹp đẽ của người phụ nữ. Để cho những nếp áo tứ thân gọn gàng, tiện lợi, các mẹ, các chị sáng tạo ra "dây lưng" được dệt và nhuộm bằng nhiều màu sắc khác nhau để buộc ngay lưng làm cho sự đi lại dễ dàng, không vướng bận mà vẻ đẹp cơ thể người phụ nữ lại được tôn lên.

Nón quai thao rồi sau này là nón làng Chuông, nón Huế, nón Bài Thơ cũng trở thành một nét đẹp trong văn hóa trang phục Việt. Cái nón đội đầu dù hết sức mỏng manh nhưng nó có tác dụng che nắng, che mưa bảo đảm sức khỏe cho con người. Cái nón đội đầu còn tôn lên vẻ duyên dáng, quyến rũ của người phụ nữ mỗi khi họ dùng bàn tay nhẹ nhàng giữ lấy vành nón cho cân bằng hoặc nghiêng nghiêng vành nón để làm duyên trước những ánh mắt trao tình của người khác giới.

Trong thời đại công nghiệp hóa - hiện đại hóa, trang phục Việt Nam đang có những xu hướng biến đổi cho phù hợp. Xu hướng chung của trang phục hiện nay là hướng vào sự tiện lợi, gọn gàng không cầu kỳ, lòe loẹt. Sự đi lại bằng phương tiện cơ giới và phong cách làm việc ở văn phòng, công sở đã tác động mạnh mẽ đến văn hóa trang phục hiện nay. Đa số giới trẻ thích

mặc quần bò, áo phông cho thuận tiện, nhưng tà áo dài Việt Nam truyền thống vẫn có vẻ đẹp riêng mà chúng ta cần phải nghiên cứu, gìn giữ và phát triển. Vẻ đẹp dịu dàng, kín đáo và duyên dáng của tà áo dài Việt Nam là một biểu tượng đẹp đẽ trong văn hóa Việt Nam, nó góp phần tôn vinh vẻ đẹp của người phụ nữ và nó cũng góp phần khẳng định văn hóa trang phục Việt Nam tinh tế, độc đáo quyền rũ lòng người.

III. VĂN HÓA KIẾN TRÚC

1. Khái niệm

Kiến trúc là cách thức ứng xử của con người với môi trường tự nhiên, ở đó con người không chỉ nương vào tự nhiên mà họ còn tạo ra những không gian mới để phục vụ cho mục đích của mình. Chính vì vậy mà mỗi dân tộc có một cách thích nghi khác nhau phụ thuộc vào sự phát triển của khoa học kỹ thuật, của thị hiếu thẩm mỹ và quan niệm về vũ trụ, nhân sinh.

Văn hóa kiến trúc là hệ thống những giá trị, chuẩn mực, quan niệm, chất liệu được thể hiện thông qua một trình độ kỹ thuật nhất định để tạo nên những công trình kiến trúc đáp ứng nhu cầu cuộc sống của một cộng đồng dân cư trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Trong văn hóa kiến trúc của bất cứ quốc gia, dân tộc nào cũng hội tụ cả yếu tố vật chất và yếu tố tinh thần, hoặc sự pha trộn của hai yếu tố đó, chính vì vậy mà các công trình kiến trúc trở thành một nguồn tài liệu quan trọng để tìm hiểu quan niệm thẩm mỹ, trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật, sự phát triển của tâm linh, tín ngưỡng, tôn giáo và khả năng thích ứng với hoàn cảnh của một dân tộc.

Để đáp ứng thỏa mãn nhu cầu cuộc sống, người Việt chúng ta đã sáng tạo ra nhiều loại hình kiến trúc khác nhau: nhà ở, cung điện, thành lũy, lăng mộ, chùa - tháp, đình - đền - miếu, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, nhà thờ Gôtích...

Văn hóa kiến trúc Việt Nam được thể hiện qua sơ đồ sau đây:

Sơ đồ 8: *Sơ đồ văn hóa kiến trúc Việt Nam.*

2. Đặc điểm văn hóa kiến trúc Việt Nam

Mỗi một loại hình kiến trúc có những tiêu chí riêng, nhưng nhìn chung các loại hình kiến trúc Việt Nam có một đặc điểm chung:

Thứ nhất, kiến trúc truyền thống Việt Nam thường sử dụng nguyên liệu tại chỗ, tùy theo từng điều kiện cụ thể, phổ biến nhất là các loại nguyên liệu: gỗ, đá, đất, gạch, hoặc tre nứa, lá, mai, vầu...

Thứ hai, các công trình kiến trúc thường đặt ở vị trí cao để tránh lụt lội, nhưng phải hài hòa với núi non, sông nước phù hợp với nhu cầu sử dụng và nhu cầu tâm linh, tín ngưỡng. Mặt chính của kiến trúc quay về hướng đông nam (hoặc chếch hướng đông, đông nam) để đón gió nồm Nam (gió mát) vào mùa hè, tránh gió Bắc (gió rét) vào mùa đông.

Thứ ba, qui mô kiến trúc vừa phải, thường là tầm trung bình và nhỏ so với loại hình kiến trúc cùng loại trong khu vực và trên thế giới. Không hướng tới xây dựng những công trình đồ sộ, hoành tráng. Mặc dù kiến trúc thấp, không vươn cao, nhưng không gian kiến trúc lại được mở ra ở chiều rộng làm cho không gian sử dụng vẫn bảo đảm rộng rãi, thoáng mát, tránh được mưa bão, lũ lụt, lốc xoáy ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới.

Thứ tư, kết cấu kiến trúc đơn giản mà vững chắc, phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu từng vùng. Ở vùng núi rừng hoặc vùng đầm lầy thường xuất hiện môtip nhà sàn, còn ở vùng gò, đồi là loại nhà trệt trên nền đất. Trong một số loại hình kiến trúc dân dụng hoặc kiến trúc tôn giáo sử dụng nguyên liệu tre, nứa hay nguyên liệu gỗ (đinh, lim, sến, táu, xoan, tràm, đước...) đều sử dụng kết cấu vì kèo. Liên kết giữa các thành phần kiến trúc trong mỗi vì kèo hoặc liên kết giữa các vì kèo với nhau để tạo thành một không gian kiến trúc mở rộng dựa vào hệ thống các "con xỏ" và các loại mộng (mộng đơn, mộng kép, mộng mang cóc, mộng thẳng...). Ở các công trình kiến trúc bằng tre, nứa, mai, vầu có thể sử dụng thêm dây mây để buộc cho thêm phần chắc chắn. Chính vì thế nên mỗi khi cần phải sửa chữa, di chuyển, người ta không phải đập phá công trình mà chỉ cần tháo lắp và thay đổi những thành phần kiến trúc bị ải, mục, hỏng.

Thứ năm, các công trình kiến trúc Việt Nam luôn hướng tới sự đăng đối giữa bên tả, bên hữu. Ở giữa những công trình kiến trúc tôn giáo, tâm linh luôn luôn có một "con đường thần đạo" chạy thẳng từ cửa chính đến gian nhà chính của kiến trúc, các tượng người, ngựa, voi... đứng "chầu" ở hai bên đường thần đạo

tạo vẻ nghiêm trang, kính cẩn, oai nghiêm cho toàn bộ không gian kiến trúc.

Thứ sáu, không kể những kiến trúc thành lũy, lăng mộ, phần lớn kiến trúc cổ Việt Nam đều có kết cấu chịu lực của nhà trên hệ thống các cột. Dưới mỗi chân cột có tảng đá kê chân bảo đảm cho cột không bị mối mọt và tăng thêm vẻ đẹp trang trí cho kiến trúc. Nói cách khác, cột nhà trong kiến trúc truyền thống Việt Nam không chôn sâu xuống đất mà thường đặt nổi trên mặt đất.

Thứ bảy, nhìn chung các công trình kiến trúc truyền thống Việt Nam đều gắn với thế giới tâm linh, tín ngưỡng, tôn giáo nên thường có số gian lẻ (3, 5 hoặc 7) để thuận lợi cho việc thờ cúng và trong quá trình chọn vị trí xây dựng hoặc trong quá trình xây dựng người Việt luôn luôn có những nghi lễ thể hiện sự kiêng kỵ, linh thiêng hóa những vị thần linh (thổ thần, thần tài, thần lộc, thần sông, thần núi...) cầu mong cho công trình kiến trúc bền vững, chủ nhân kiến trúc được khỏe mạnh, may mắn.

Thứ tám, kiến trúc luôn kết hợp hài hòa với thiên nhiên như sông, núi, ao hồ, cây cối để đảm bảo mát về mùa hè, ấm về mùa đông. Mô hình Nhà - Vườn - Ao được sử dụng phổ biến nhằm tạo ra vi khí hậu trong mỗi khuôn viên kiến trúc. Trên cơ sở triết lý đạt tới sự hài hòa Thiên - Địa - Nhân, mỗi công trình kiến trúc truyền thống thể hiện mối quan hệ hài hòa giữa chủ nhân với công trình, giữa nội thất với ngoại thất, giữa cuộc sống vật chất với thế giới tinh thần, giữa hiện tại với quá khứ. Tất cả những mối quan hệ đó đều được giải quyết thỏa đáng, đạt đến sự tinh tế cao.

Trong văn hóa Việt Nam, nhà ở là một công trình vừa có công năng tránh mưa, tránh nắng, tránh thú dữ... bảo vệ con người, vừa có ý nghĩa văn hóa sâu sắc. Từ thời đại đồ đá, con người sống thành thị tộc, bộ lạc và cư trú trong các hang động ở vùng trung du, đồi núi. Sang đến thời đại đồ đồng, cách ngày nay trên dưới 4000 năm, người Việt cổ đã biết làm nhà để ở và có những bước tiến bộ trên nhiều lĩnh vực. Trên mặt trống đồng Hoàng Hạ, Ngọc Lũ đã có hình nhà sàn với 2 kiểu mái: Mái cong hình con thuyền và mái tròn hình bát úp. Trên nóc nhà có trang trí hình con chim. Theo cố Giáo sư Từ Chi, môtip nhà sàn với mái cong hình bát úp có nguồn gốc từ văn hóa Mã Lai - Đa Đảo. Cách ngày nay trên dưới 1000 năm, cùng với quá trình người Việt cổ tiến xuống chinh phục vùng đầm lầy ven sông, ven biển, họ đã sáng tạo ra cách làm nhà bằng tre, nứa, lá. Những chòi canh thú ở ruộng đồng hoặc những ngôi nhà được làm ở vùng trũng, họ vẫn sử dụng cấu trúc nhà sàn, nhưng ở một số nơi gò bãi cao, họ đã sáng tạo ra cách làm nhà trệt sát đất. Ở ngôi nhà này vẫn theo kết cấu liên kết các vì kèo trên cột nhưng nền nhà không cách theo khoảng cách 2m như trước nữa mà cứ thấp dần cho đến khi họ sử dụng chính mặt đất để làm nền nhà vì khi đó thú dữ đã bị tiêu diệt nhiều, hệ thống đê điều đã làm cho diện tích đầm lầy thu hẹp lại và nhà trên nền đất vừa tiết kiệm nguyên liệu, công sức, vừa chắc chắn và mát mẻ. Môtip nhà tranh vách đất tồn tại hàng nghìn năm trong văn hóa Việt Nam, nó đã trở thành thân quen và gần gũi với người dân đất Việt.

Trên thực tế, tùy theo hoàn cảnh địa lý tự nhiên và điều kiện khí hậu ở từng vùng mà các cộng đồng dân cư có cách ứng xử khác nhau trong quá trình tạo ra một không gian sinh sống

cho gia đình và bản làng. Người H'mông và người Dao sống trên núi cao vùng Tây Bắc đã sáng tạo ra cách làm nhà "trình tường bằng đất". Tường bao quanh nhà không phải được làm từ tre, gỗ, nứa hay gạch nung, mà đồng bào dân tộc vùng cao Tây Bắc thường sử dụng loại đất núi trên dãy Hoàng Liên Sơn để đắp thành tường nhà. Đây là một loại đất có màu vàng, có độ kết dính cao. Để cho công trình kiến trúc bằng đất có thể đứng vững hàng trăm năm, người ta trộn đất núi với đá, sỏi đập nhỏ, sau đó được nhào kỹ cho dẻo và sử dụng khuôn ván ép để đắp tường nhà. Tường được đắp dày từ 0,6 - 0,8m, cao tới 3m. Chính bức tường dày như vậy nên nó vừa có tác dụng che mưa, nắng, gió, vừa có tác dụng chịu lực rất tốt. Bức tường đất dày có tác dụng cách nhiệt, làm cho không gian kiến trúc mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, bảo đảm sức khỏe cho cuộc sống con người. Người H'mông ở vùng núi cao Hà Giang còn biết sử dụng chất liệu đá để xây thành những bức tường đá nhờ chất kết dính là đất núi. Những nhà được làm bằng cách xây đường kè đá như vậy có độ bền rất cao và khả năng chịu lực nén của vì kèo mái rất tốt.

Người miền Bắc phải chống chọi với cái giá rét của mùa đông nên họ luôn chú ý xây dựng căn nhà cho bền chắc và trong suy nghĩ của họ luôn coi trọng việc hoàn thiện căn nhà để an cư, lạc nghiệp. Làm nhà là một trong những nhiệm vụ rất hệ trọng của cuộc sống: Tậu trâu, lấy vợ, làm nhà là những ước mơ của con người và đó là những tiêu chí đánh giá sự thành đạt của một con người.

Ngược lại, những người ở miền Nam, do khí hậu ấm áp quanh năm nên họ không quá lưu tâm đến nhà ở, họ không cần

đầu tư nhiều tiền bạc, công sức để làm nhà kiên cố, mà họ chỉ làm nhà bằng tre, nứa hoặc gỗ tràm, gỗ đước rất đơn sơ. Xung quanh nhà và trên mái nhà được bao quanh và lợp bằng lá dừa nước ken sát nhau là có thể sử dụng được hàng chục năm.

Do sông ngòi, kênh rạch ở Nam Bộ không chảy xiết như ở Bắc Bộ nên đa số người miền Nam thích làm nhà ven các dòng kênh rạch để tiện việc đi lại bằng thuyền ghe và cũng tiện việc buôn bán, sinh hoạt. Kiểu nhà sàn Nam Bộ không cầu kỳ, tốn kém như kiểu nhà sàn Bắc Bộ, mà đó chỉ là những cây tràm, cây đước độ 5 - 7 tuổi, to bằng cổ chân cổ tay được đóng xuống vùng đất ven bờ kênh rạch thành một dàn khoảng độ 40 - 50 cọc, sau đó buộc chặt liên kết với nhau nhờ những cây tràm cây đước đặt ngang mấp mé mặt nước để đỡ sàn nhà. Trên mái và xung quanh được liên kết rất đơn giản. Như vậy họ đã tạo ra một không gian kiến trúc cho một gia đình. Dọc theo các bờ sông có hàng trăm, hàng nghìn nhà sàn dựa vào nhau rất vững vàng, chắc chắn.

Cấu trúc vì kèo là phong cách kiến trúc phổ biến trong văn hóa kiến trúc Việt Nam. Mỗi vì kèo là một hệ thống liên kết chặt chẽ của các thành phần kiến trúc như: Cột cái, cột quân, quá giang, kèo, giá chiêng, trụ đỡ nóc. Những vì kèo được liên kết với nhau cả chiều ngang và chiều dọc nhờ hệ thống đôn trang, dui, mè, xà nóc...

Trong các kiến trúc tôn giáo hoặc kiến trúc cung điện được làm bằng các loại gỗ quí đinh, lim, sến, táu... và không gian kiến trúc cần được mở rộng thì các kiến trúc sư tạo ra hệ thống kẻ, bẩy, quá giang, quá hải, dầm, xà, đầu dư, cột trốn... Kích thước và cấu trúc của các kiến trúc cổ Việt Nam được lưu giữ

lại không cần thông qua bản vẽ kỹ thuật mà toàn bộ thông tin cần thiết của kiến trúc được thể hiện trên cây "thước mực" đặt trên xà nóc của mỗi công trình kiến trúc. Trên "thước mực", người ta có thể biết chiều dài, chiều rộng, chiều cao của ngôi nhà, cũng như biết được kích thước từng loại cột, kẻ, bẩy...

Nghệ thuật kiến trúc cổ Việt Nam, được thể hiện thông qua cách tạo dáng cho các công trình kiến trúc tôn giáo. Đình Chu Quyến, đình Tây Đằng, đình Đình Bảng vẫn được thiết kế theo môtip nhà sàn truyền thống. Cột cái và cột quân trong các đình, chùa đều được tạo dáng theo phong cách phần giữa cột nở rộng, thu nhỏ lại ở phần đỉnh cột và chân cột. Cách tạo dáng đó làm cho chúng ta có cảm giác kiến trúc được vươn cao và không đơn điệu. Toàn bộ cấu trúc kiến trúc theo nguyên tắc: "Thượng thu, hạ thách". Nghĩa là phần trên thu nhỏ, phần dưới mở rộng. Cấu trúc này làm cho kiến trúc vững chắc bởi có phần chân đế rộng đỡ toàn bộ phần mái nặng nề từ trên đè xuống. Vẻ đẹp của kiến trúc cổ Việt Nam còn được thể hiện qua góc đao đình, chùa. Nhìn từ xa, mái đình chùa được uốn cong lên ở 4 góc làm cho kiến trúc trở nên nhẹ nhàng, thanh thoát, có xu hướng vươn lên. Những thuật ngữ quá giang, quá hải... đặt cho một số thành phần kiến trúc và hình dáng mái đình, mái chùa uốn cao vút như hình con thuyền là những dấu ấn còn lưu lại của cư dân sống trên vùng sông biển.

Trong tất cả các loại hình kiến trúc cổ nước ta, dù là kiến trúc dân gian hay kiến trúc cung đình, tôn giáo đều có số gian nhà là số lẻ (3, 5 ,7) bởi vì theo tín ngưỡng Việt Nam phần trung tâm kiến trúc là không gian linh thiêng nhất, đó là nơi thờ cúng thần, phật hoặc thờ cúng tổ tiên. Với số gian lẻ, việc thờ

cúng ở gian nhà chính giữa sẽ tạo nên một sự cân bằng, chuẩn mực, đăng đối trong toàn bộ không gian kiến trúc, thuận tiện cho việc đặt bàn thờ của vị thần linh tối thượng ở giữa và các vị thần linh khác ở các gian bên. Mặt khác, trong quan niệm cổ truyền số chẵn là dương, số lẻ là âm và âm mới có động lực phát triển theo xu hướng tốt, thuận buồm xuôi gió. Cuối cùng, số gian lẻ ứng với đường "thần đạo" trong các kiến trúc cổ phương Đông, nhất là ở các công trình kiến trúc mang tính chất tôn giáo, tâm linh. Mặc dù đường "thần đạo" là đường tưởng tượng, có hướng vuông góc với nền của kiến trúc ở phần trung tâm, nhưng nó đã tạo ra sự tôn nghiêm và niềm tin của bất kỳ ai khi đến tế lễ ở các đình, chùa, miếu mạo. Khi đi trên con đường đó, con người phải suy nghĩ, phải cầu nguyện, phải sửa mình thì mới có thể giao hòa với các vị thần linh.

Trong mỗi một kiến trúc cổ Việt Nam có một tiểu vũ trụ: Phía trên là không gian linh thiêng, không gian của thần linh, thượng đế, của trời. Phía dưới là không gian sinh sống của con người. Trên những bức cốn (vị trí cao nhất của vì kèo), hoặc ở các thành phần kiến trúc khác như đường diềm nóc, đầu dư, kẻ, bảy được trang trí hình tứ linh (Long, Ly, Quy, Phượng) hoặc tứ quí (tùng, cúc, trúc, mai) hoặc bát bửu (bút, sách, cuốn thư, nghiên, mực...). Thế giới bên trên là hình mặt trời, rồng, phượng... Thế giới bên dưới là cuộc sống của các tầng lớp bình dân.

Trong tín ngưỡng dân gian, đá là gạch nối giữa Đất và Trời, trên những đỉnh núi cao là nơi cư ngụ của các vị thần linh. Tín ngưỡng thờ đá vẫn còn được lưu giữ trong các kiến trúc cổ Việt Nam. Ở hầu hết các đình, chùa đều sử dụng chất liệu gỗ là chủ

yếu, nhưng ở các chân cột đều có một Hòn Kè chân tảng bằng đá. Từ tảng đá vuông vức kè chân cột đó, các cột gỗ vươn lên cao đỡ một hệ thống các vị thần linh và chính những cột gỗ này là gạch nối giữa đất và trời, giữa cuộc đời trần tục với thế giới linh thiêng ở phía trên.

Khác với các loại hình kiến trúc ở xứ lạnh là luôn phải khép kín để có một không gian kiến trúc ấm áp vào mùa đông, ở nước ta, kiến trúc lại có cấu trúc mở. Kể cả kiến trúc tôn giáo và kiến trúc dân dụng thường để thông thoáng cả 4 hướng để đón gió thổi trong những ngày hè oi bức. Vào mùa đông giá lạnh, hệ thống cửa bức bàn làm xung quanh tòa nhà được đóng lại đủ giữ cho bên trong ấm áp. Hệ thống cửa bức bàn làm bằng gỗ bao xung quanh các công trình kiến trúc là một sáng tạo của người Việt chúng ta, nhằm điều chỉnh hướng gió thổi vào bên trong tòa nhà, cũng như điều chỉnh lượng gió thổi tới tùy theo sự biến đổi của thời tiết từng ngày.

Để thích nghi với điều kiện sông nước, người Việt còn có cách sống trên những con thuyền. Mỗi gia đình có một con thuyền làm bằng gỗ hoặc tre, nứa. Con thuyền này vừa là phương tiện đi lại trên sông nước, vừa là phương tiện để đánh bắt cá tôm và cũng vừa là "căn nhà" nổi trên sông để nghỉ ngơi hoặc nghỉ qua đêm. Có những cộng đồng dân cư sống trên thuyền liên kết với nhau thành những vạn chài ven sông, ven biển. Dân vạn chài thường là dân nghèo, không có tiền mua đất, làm nhà. Họ sống lênh đênh nay đây mai đó, cuộc sống bấp bênh phụ thuộc vào nước, dân trí thấp, không được học hành.

Hiện nay, do tác động của quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa mà kiến trúc truyền thống đang mai một dần. Ở khắp các đô

thị và ở cả một số vùng nông thôn, loại hình kiến trúc "nhà ống" đang được thịnh hành. Nhiều mô hình kiến trúc nhà theo lối Bắc Âu với mái nhọn cao vút tạo ra điểm nhấn cho kiến trúc, nhiều vila, biệt thự theo kiểu Pháp được xây dựng khắp mọi nơi. Kiến trúc ở nước ta, nhất là ở các đô thị trong mấy chục năm gần đây phát triển khá nhanh và đa dạng, nhưng dường như thiếu sự định hướng một cách thường xuyên và có hiệu quả của các cơ quan có trách nhiệm để những vẻ đẹp của kiến trúc truyền thống Việt Nam được lưu truyền mãi mãi.

IV. VĂN HÓA GIAO THÔNG

1. Khái niệm

Giao thông là một lĩnh vực quan trọng đối với bất kỳ xã hội nào. Giao thông đi lại vừa có ý nghĩa kinh tế, vừa mang theo ý nghĩa văn hóa. Để thích ứng với hệ sinh thái sông, biển, đầm, phá, ao, chuông, kênh, rạch, ruộng lúa nước... từ xa xưa người Việt cổ đã quen sử dụng các loại thuyền, bè, ghe, mảng để đi lại, đó là cách ứng xử khác hẳn với người phương Bắc dùng ngựa xe trên thảo nguyên. Yếu tố sông nước in đậm nét trong đời sống vật chất và đời sống tinh thần của người Việt. Sông nước trở thành gạch nối giữa miền núi với miền biển, giữa người Âu Việt với người Lạc Việt, giữa Tiên với Rồng, giữa Đông với Tây. Sinh ra từ môi trường sông nước và gắn bó với môi trường sông nước trong suốt cuộc đời nên người Việt đã hình thành nên tư duy sông nước và triết lý sông nước.

Hệ thống sông ngòi và biển đảo Việt Nam, trải qua hàng ngàn năm, không chỉ gắn bó và trở thành môi trường sống của người Việt mà còn là những con đường chuyên chở văn hóa,

văn minh tạo nên dấu ấn của văn hóa sông biển trong văn hóa Việt Nam. Như vậy văn hóa giao thông là tổng thể những giá trị, những thói quen, những cách ứng xử của con người với luật pháp, với phương tiện và với nhau để tạo lập nên một môi trường giao thông đi lại thuận tiện, an toàn, hiệu quả.

2. Đặc điểm của văn hóa giao thông Việt Nam

**** Sông, biển - môi trường sống, môi trường lao động sản xuất***

Từ trong văn hóa thời đại đồ đá mới, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được những cồn sò điệp ven biển ở di chỉ Hạ Long (Quảng Ninh), Đa Bút (Thanh Hóa), Quỳnh Văn (Nghệ An), Bàu Tró (Quảng Bình)... Từ thời nguyên thủy, biển đã trở thành môi trường sống, cung cấp nguồn thức ăn quan trọng cho người Hòa Bình - Bắc Sơn. Cũng từ văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, làng xóm sơ khai ven sông, ven biển đã hình thành, để rồi đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn làng xóm được hội tụ đông đúc hơn, với quy mô ngày càng to lớn, tập trung ở những vùng ven sông, ven biển (di chỉ Làng Cả, Làng Vạc...).

Từ thời Hùng Vương dựng nước, người Việt cổ đã không quản ngại khó khăn, nguy hiểm khai phá đầm lầy, dựng nên những xóm làng trù phú dọc theo các con sông, ven biển và trên những hòn đảo Quan Lạn, Cát Bà, Lý Sơn. Những xóm làng trù mật đã trở thành chiếc nôi nuôi dưỡng biết bao thế hệ người Việt thông qua các hình thức lao động sản xuất: trồng lúa nước, nghề chài lưới đánh bắt thủy hải sản và nghề làm muối của những làng diêm dân dọc theo bờ biển Bắc Bộ và Trung Bộ...

Để biến những vùng đầm lầy ven sông, ven biển thành xóm làng với những cánh đồng lúa bát ngát, từ hàng ngàn năm trước, tổ tiên ta đã đắp hàng nghìn cây số đê ngăn nước sông, chặn nước biển. Những con đê là thành quả lao động kiên trì, bền bỉ của biết bao thế hệ, là kết tinh của ý chí, tài năng, sự sáng tạo và cố kết cộng đồng chặt chẽ trên bước đường thống nhất, hội tụ văn hóa văn minh, tạo lập quốc gia, dân tộc. Nền tảng vững chắc của văn hóa Đông Sơn, hào quang rực rỡ từ văn minh sông Hồng với truyền thống nông nghiệp lúa nước kết hợp với nghề biển và nghề rừng đã tạo nên bản sắc độc đáo trong văn hóa Việt Nam.

Sông, biển không chỉ cung cấp nguồn nước để trồng lúa và ngư trường để đánh bắt cá tôm, mà còn là môi trường sinh sống của nhiều thế hệ người Việt. Truyền thuyết Lạc Long Quân - Âu Cơ đã nói đến 50 người con theo mẹ lên rừng, 50 người con theo cha xuống biển để lập nghiệp. Nhờ sự tiến bộ của kỹ thuật đóng thuyền và nhờ kinh nghiệm sống trên sông biển được tích lũy ngày càng nhiều hơn mà nhiều vạn chài ra đời, cư dân vạn chài bám sông, bám biển suốt ngày đêm, mọi sinh hoạt của họ diễn ra trên con thuyền nhỏ bé từ lúc chào đời cho đến lúc nhắm mắt xuôi tay.

Mạng lưới sông ngòi dày đặc từ Bắc vào Nam đều đổ ra biển Đông, tạo thành môi trường giao thông đường thủy thuận lợi. Trừ thời gian có bão lũ lớn, sông, biển Việt Nam luôn là những tuyến huyết mạch quan trọng để người dân đi lại, để chuyên chở, buôn bán hàng hóa, trao đổi sản phẩm giữa các vùng miền và với các quốc gia bên ngoài. Đường thủy là tuyến giao thông thuận tiện, vừa nhanh chóng, vừa rẻ mà lại an toàn và thông dụng. Dọc bờ biển Việt Nam đã xuất hiện nhiều

thương cảng nổi tiếng sầm uất như Vân Đồn (Quảng Ninh), Hội An (Quảng Nam)... Đó là nơi hội tụ các thương gia quốc tế và là địa điểm để các sản phẩm gốm sứ, lúa gạo, vải lụa, mắm muối... của Việt Nam tỏa ra khắp các quốc gia. Từ thế kỷ XVII - XVIII, khi bắt đầu phát triển nền kinh tế hàng hóa và bắt đầu cuộc giao lưu văn hóa Việt Nam với các nước phương Tây thì phố Hiến (Hưng Yên) đã trở thành trung tâm ngoại thương lớn nhất nhì ở khu vực Đàng Ngoài. Ở đó có nhiều thương điếm của các hãng buôn lớn từ Hà Lan, Tây Ban Nha, Pháp, Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản... Dòng sông đã trở thành nơi neo đậu những tàu buôn lớn và cũng hình thành chợ nổi trên sông. Chính vì thế mà ở Đàng Ngoài cách đây ba thế kỷ có hai trung tâm kinh tế, văn hóa nổi tiếng thế giới, *thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến*.

Ngày nay vẫn còn những vạn chài trên các dòng sông Cầu, Đáy, Châu Giang, Hương... và đặc biệt ở vùng Cái Răng, Phong Điền (Cần Thơ) vẫn còn lưu giữ những nét sinh hoạt văn hóa độc đáo của vùng sông nước. Những khu chợ nổi Cái Răng - Phong Điền - Ngã Bảy đã trở nên nổi tiếng, thu hút khách du lịch khắp nơi đến tham quan và trải nghiệm. Chợ nổi trên sông nước Nam Bộ là nơi hội tụ con người và sản phẩm hàng hóa (lúa gạo, khoai sắn, hoa quả, rau đậu, cá tôm...) từ khắp các miệt vườn, các vạn chài trên sông, trên biển. Đến đó, chúng ta sẽ cảm nhận được một nét văn hóa đặc trưng, hết sức thanh bình và hấp dẫn của mảnh đất phương Nam.

**** Sông biển tạo nên phong tục, tập quán độc đáo của người Việt***

Ẩm thực truyền thống tiêu biểu của người Việt đậm nét yếu tố thực vật, yếu tố sông biển. Khác với các tộc người

phương Bắc sống ở xứ lạnh, quen ăn các món ăn *thịt - trứng - sữa*, cơ cấu bữa ăn của người Việt với *cơm - rau - cá*. Để trồng lúa nước ở các vùng đầm lầy ven suối, ven sông, người vùng núi đã biết chế tạo những guồng tát nước tự động bằng tre, nứa, gỗ để đưa nước suối lên ruộng cạn. Họ cũng chế tạo ra những cối giã gạo tự động chạy bằng sức nước để tiết kiệm sức lao động. Có thể năng suất lao động của những dụng cụ, máy móc này chưa cao, nhưng đây là cách tiếp cận sản xuất nông nghiệp có văn hóa cao vì họ đã biết sử dụng nguồn năng lượng sạch, tự nhiên, có sẵn ngay trong địa bàn cư trú.

Bên cạnh nghề trồng trọt và chăn nuôi, người nông dân đất Việt còn biết một số nghề phụ như: mộc, đan lát, đi rừng, đánh bắt cá tôm, làm đồ gốm, luyện kim... Tùy từng vùng, từng địa phương mà có sự phát triển nghề phụ cho phù hợp, nhưng nhìn chung đa số đàn ông phải biết nghề mộc để có thể cùng với anh em, họ mạc dựng lên căn nhà cho gia đình mình.

Từ xa xưa, người Việt cổ trong văn hóa Đông Sơn đã biết lựa chọn loại hình *nhà sàn* để cư trú. Trên trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ... đã thấy môtip trang trí nhà sàn. Đây là một loại hình kiến trúc độc đáo, thích nghi với vùng sông nước, bão lũ thường xuyên. Cấu trúc nhà sàn đơn giản, nhưng tiện lợi và chắc chắn: các cột nhà được liên kết với các xà qua hệ thống mộng (vuông, tròn, chữ nhật, mang cá, kín, hở...), nên có thể dỡ nhà di chuyển đi chỗ khác khi cần thiết. Nhà sàn thường có hai tầng chính và một tầng phụ trên mái. Tầng trệt sát đất là nơi để dụng cụ lao động, khung dệt vải và diễn ra một số sinh hoạt gia đình, nhưng không vây kín xung quanh mà vẫn để thông thoáng cho nước chảy qua khi có mưa lũ lớn. Tầng hai là nơi ở, thờ cúng, sinh hoạt hàng ngày. Tầng phụ là kho chứa ngô,

thóc giống, lương thực dự trữ. Với lối kiến trúc nhà sàn truyền thống, người Việt đã tạo ra một không gian cư trú an toàn, thích ứng với vùng rừng núi có nhiều thú dữ và vùng trung du, đồng bằng ẩm thấp, lầy lội. Đến thế kỷ XVII - XVIII, môtip nhà sàn mái cong hình con thuyền với những thành phần kiến trúc mang tên *quá giang quá hải* được thể hiện trong các đình làng (Tây Đằng, Đình Bảng...) là gạch nối chứng tỏ dấu ấn sông nước còn in đậm trong kiến trúc đình làng cổ kính ở vùng Bắc Bộ.

Ở Nam Bộ, nghề đóng thuyền, ghe liên hệ khăng khít với mùa nước nổi. Nếu đến tháng 9, tháng 10 mà mực nước sông Tiền, sông Hậu dâng cao thì ruộng đồng Nam Bộ được phủ một lớp phù sa màu mỡ và nhiều cá tôm. Các chủ đóng thuyền ba lá, năm lá hoặc ghe lớn, nhỏ sẽ bán được nhiều sản phẩm. Có cơ sở bán được 700 - 800 chiếc một năm nếu mùa nước nổi đạt đến độ cao 2 - 3 mét, nếu năm nào chỉ 1 - 1,5 mét thì lượng thuyền ghe bán ra giảm đi một nửa vì nhu cầu sử dụng không nhiều.

Cư dân ven sông, biển có kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt cá, tôm, ngao, sò, hến... bằng nhiều hình thức khác nhau (bơi lội, lặn ngụp và dùng tay trần) theo từng mùa để tăng thêm nguồn dinh dưỡng và nguồn hàng hóa trong buôn bán, trao đổi.

Trong sách *"Hậu Hán thư"* và *"Giao Châu ngoại vực ký"* của Trung Hoa có viết về tục xăm mình của cư dân Việt cổ ở vùng sông nước. Xăm mình không chỉ để trang trí cho đẹp mà còn là cách họ hòa mình vào môi trường tự nhiên, cộng sinh với các loài thủy quái (thần lằn, ba ba, nam nam, con dải...) để

tránh hiểm nguy khi phải ngâm mình khai thác vùng đầm lầy ven sông, ven biển.

Từ xa xưa, người nông dân Việt Nam rất thạo việc đan lát làm ra các dụng cụ đánh bắt cá tôm. Trong các di chỉ khảo cổ học về văn hóa Đông Sơn ven biển, người ta đã phát hiện được các loại chì lưới làm bằng đất nung. Người ta có thể dệt những tấm lưới to nhỏ và tạo nên những dụng cụ đánh bắt cá tôm khác nhau, đó là chài, vó và lưới. Ở những vùng đầm, phá, sông hồ ven biển và một số vùng biển đảo, ngư dân còn có thói quen dùng lưỡi câu để câu cá, mực, tôm..., hoặc dùng đinh ba, mũi nhọn có ngạnh để xiên cá vào ngày trở trời cá nổi trên mặt nước.

Dụng cụ đánh bắt cá phổ biến và hiệu quả nhất là các loại được đan bằng tre, nứa, giang, mây. Tùy theo từng vùng sông nước mà người nông dân đã sáng tạo ra các loại đó, lờ, dặm để đánh bắt tôm, cá sống ở cánh đồng lúa hoặc trên sông ngòi, kênh rạch. Nghề đan lát các dụng cụ sinh hoạt gia đình, đánh bắt cá, tôm trở thành một nét văn hóa độc đáo của cư dân sông nước Việt Nam.

Dọc theo bờ biển nước ta, không chỉ có những cánh đồng muối ở Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ngãi, Bình Định mà còn xuất hiện nhiều làng chài lưới ven biển có nghề chế biến thủy hải sản làm mắm tôm, mắm tép, mắm chua. Những loại mắm với những hương vị khác nhau đó đã làm cho bữa ăn thêm đậm đà và nó cũng trở thành một nét sinh hoạt độc đáo, một dấu ấn không thể nào phai trong tâm hồn con dân đất Việt. Nhiều người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài luôn

nhớ về đất mẹ, nhớ những bữa ăn dân dã, đạm bạc với các món ăn dưa cà, mắm, muối rất đỗi thân thương.

Môi trường sông nước, biển đảo mênh mông không chỉ tác động đến sinh hoạt văn hóa vật chất, mà còn ảnh hưởng đến sinh hoạt văn hóa tinh thần của cư dân đất Việt. Từ trong sâu thẳm tâm linh, họ không bao giờ quên hình ảnh quê hương, đất nước. Yếu tố sông nước, biển cả đã trở thành một phần thiêng liêng của tổ quốc Việt Nam, con người Việt Nam.

Truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh và nạn hồng thủy đã phản ánh tinh thần dũng cảm, bền bỉ chinh phục tự nhiên của người Việt cổ. Trong thế giới tâm linh của người Việt, tín ngưỡng cầu mưa, thờ thủy thần là đậm nét hơn cả. Từ hàng ngàn năm trước, trên trống đồng Đông Sơn đã gắn tượng cóc. Khi thời vụ nông nghiệp đến, cây lúa cần nước để phát triển, thủ lĩnh các bộ lạc đã đánh trống đồng để cầu mưa. Tín ngưỡng dân gian thờ sông nước đã được thần thánh hóa thành các nghi lễ thờ hà bá, diêm vương, cá ông... của các cư dân vùng sông, biển. Thậm chí, khi truyền bá vào nước ta, những triết lý và hình thức thờ cúng của đạo Phật cũng được biến đổi cho phù hợp với văn hóa, phong tục của người Việt. Tứ pháp là bốn hiện tượng tự nhiên mây, mưa, sấm, chớp trong tín ngưỡng dân gian người Việt được Phật hóa và được thờ tại 4 ngôi chùa ở khu vực Dâu, Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay.

Tín ngưỡng thờ nước, cầu mưa còn được thể hiện với hình tượng rồng thời Lý - Trần trong bố cục uyển chuyển, mình không có vẩy, đầu có mào lửa rất gần với hình tượng kết tinh của mây, mưa, sấm, chớp.

Cư dân sống ở vùng sông biển, hàng năm có tổ chức lễ hội đua thuyền để cầu mong trời yên biển lặng, mưa thuận gió hòa, đánh bắt được nhiều tôm cá, đồng thời thể hiện tinh thần đoàn kết, truyền thống cố kết cộng đồng chặt chẽ, cầu mong sức khỏe dồi dào, cuộc sống ấm no.

Yếu tố sông nước cũng ảnh hưởng đến thế giới tâm linh của người Việt trong nghi lễ thủy táng và sử dụng quan tài hình thuyền để chôn người chết (người cổ Việt Khê trong văn hóa Hạ Long). Khi còn sống thì sông biển là môi trường sinh hoạt, là nguồn cung cấp cá tôm, nước tưới cho đồng ruộng. Khi chết đi, họ mong được về nơi chín suối, với khát vọng, ước mơ của những con người gắn bó với biển cả, thuộc về những dòng sông.

*** Sông, biển tác động đến văn hóa quân sự***

Trong lịch sử quân sự Việt Nam, thủy quân và các trận thủy chiến có vị trí vô cùng quan trọng. Chính vì vậy, khi xây dựng kinh đô, đồn lũy và bày binh bố trận, chúng ta thường mượn dòng sông, bãi biển để thực hiện kế hoạch quân sự hết sức thần kỳ, độc đáo, làm cho kẻ thù phải khiếp sợ và không thể nào chống đỡ.

Khi xây dựng kinh thành, kinh đô từ Cổ Loa (Hà Nội) đến Hoa Lư (Ninh Bình) và Thăng Long (Hà Nội), hoặc Phú Xuân (Huế), các kiến trúc sư Việt Nam luôn xây dựng thành cao hào sâu để ngăn cản sức tiến công của quân địch. Hào sâu đó có thể là sông đào và cũng có thể là những con sông tự nhiên.

Thành Cổ Loa được xây dựng ba lớp đều có hào nước sâu thông với sông Hoàng để thủy quân tiến, thoái, di chuyển thuận lợi.

Kinh đô Hoa Lư được xây dựng ở một vùng hiểm yếu, có nhiều dãy núi và hang động đá vôi xen kẽ nhau. Sông Hoàng Long là một phần không thể thiếu của kinh đô Hoa Lư. Thủy quân có thể đi lại, di chuyển nhanh chóng bằng đường thủy, cho thuyền luồn qua những hang ngầm để thoắt ẩn, thoắt hiện tấn công quân địch.

Kinh đô Thăng Long và kinh đô Huế cũng được xây dựng theo nguyên tắc kết hợp chặt chẽ và linh hoạt giữa thành cao với hào sâu để thủy quân có thể vận động, tiến thoái nhanh chóng ra sông Hồng hoặc sông Hương rồi tiến ra biển.

Nhiều trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc được diễn ra trên sông biển. Năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng. Năm 1075, Thái úy Lý Thường Kiệt lập phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu) ngăn chặn cuộc tấn công xâm lược của quân Tống vào đất Thăng Long.

Đến thế kỷ XIII, giặc Nguyên Mông ba lần xâm lược nước ta (1258, 1285, 1288). Những trận thủy chiến oanh liệt ở cửa Hàm Tử, bến Chương Dương, bến Bạch Đằng giành thắng lợi đã phá tan những đạo quân lớn của tướng Toa Đô và Ô Mã Nhi.

Trong thời đại công nghiệp hóa - hiện đại hóa hiện nay, chúng ta đã xây dựng được nhiều tuyến cao tốc, sân bay, bến cảng và sử dụng nhiều phương tiện đi lại khác nhau: máy bay, tàu thủy, tàu hỏa, ôtô, xe máy, thuyền bè, ghe, mảng... Ở một số địa phương xây dựng được nhiều đoạn đường và các phương tiện đường bộ ngày càng phát triển, một số tuyến giao thông đi lại tạo thành một mạng lưới hoàn chỉnh, tiện lợi là một hướng đi đúng đắn, nhưng vì tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa quá

2. Tiếng nói của người Việt

Tiếng Việt được hình thành và phát triển từ thời kỳ đồ đá và nó luôn luôn được tiếp tục phát triển, biến đổi trong không gian văn hóa lịch sử.

Theo các nhà cổ ngôn ngữ học thì cách ngày nay khoảng trên 4000 năm, từ buổi đầu của văn hóa Đông Sơn, đã tồn tại một loại hình ngôn ngữ cổ xưa, trước khi hệ Việt - Mường được hình thành, đó là hệ ngôn ngữ Tiền Việt - Mường (proto Việt - Mường). Đến khoảng giai đoạn đầu của thiên niên kỷ II trước CN (cách ngày nay khoảng 4000 năm), ngữ hệ Việt - Mường được hình thành và phát triển trong khoảng thời gian 3000 năm cùng với các ngữ hệ Môn - Khơme, Tầy - Thái, Tạng - Miến, Mèo - Dao, Mã lai - Đa đảo...

Cách ngày nay từ 1000 - 1200 năm, người Việt tách khỏi địa bàn cư trú cùng với người Mường ở khu vực trung du để tiến xuống chinh phục, khai khẩn vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ở ven sông ven biển và tiếng Việt cũng tách ra khỏi ngữ hệ Việt - Mường đã phát triển theo một con đường khác. Cũng từ đó, người Việt đã tiếp thu một số ngôn ngữ trong tiếng Hán, sau đó là tiếng Pháp và tiếng Anh.

Trong ngôn ngữ hiện đại ngày nay, tiếng Việt vẫn giữ được những đặc trưng cơ bản từ xa xưa, đó là tiếng đơn âm, có 6 thanh (sắc, bằng, hỏi, ngã, nặng và vô thanh), âm sắc và giai điệu phong phú. Tiếng Việt là một loại hình ngôn ngữ vừa biểu cảm, vừa mạnh mẽ, vừa biểu trưng, vừa cụ thể. Tiếng Việt có sự thống nhất ở nguyên tắc nói, ở cấu trúc câu, nhưng nó lại mang đậm sắc thái địa phương tùy theo vùng, miền, thậm chí tùy theo từng làng, xã bởi sự phát âm uốn lưỡi hoặc không uốn

lưỡi, uốn lưỡi nhiều hay ít, hoặc sự nhấn mạnh nhiều hay ít đến các thanh của từng từ mà tạo ra các sắc thái địa phương.

3. Chữ viết

Chữ viết là một trong những tiêu chí quan trọng chứng tỏ con người đã bước sang thời đại văn minh, đồng thời chữ viết cũng thể hiện bước phát triển cao của tư duy và trí tuệ con người. Từ trong văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được những tảng đá có những đường kẻ song song với nhau. Cũng có những hình chạm khắc như một bông hoa trên đá thuộc văn hóa Bắc Sơn. Đến nay chúng ta chưa giải thích chính xác những dấu tích trên, nhưng qua những dấu vết trên đá thời Hòa Bình - Bắc Sơn, nhiều nhà khoa học ngờ rằng đó có thể là một vài ý niệm nào đó của người nguyên thủy thời đại Đá mới được ghi dấu lại.

Trên một rìu đồng lưỡi xéo và một chiếc qua đồng thuộc văn hóa Đông Sơn, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được 17 ký tự có hình dáng chữ khoa đẩu (con nòng nọc) là một loại chữ được sử dụng khá phổ biến của cư dân thời đại đồ đồng Đông Nam Á. Đáng tiếc rằng vì số lượng ký tự còn quá ít nên các nhà cổ ngôn ngữ học chưa thể tìm ra qui luật để đọc và hiểu những chữ viết khoa đẩu của người xưa.

Cùng với những chữ viết hình khoa đẩu đã phát hiện được, một số tộc người ở Giao Châu đã biết sử dụng văn tự thắt nút để giao tiếp và ghi chép lại những hiện tượng lịch sử quan trọng hoặc nhắc nhở những dấu mốc thiêng liêng trong sinh hoạt cộng đồng. Văn tự thắt nút đó hiện nay vẫn được một số thầy mo ở vùng núi phía Bắc sử dụng. Đó là một bó dây được

nhuộm thành nhiều màu sắc và sự kết nối những sợi dây có màu sắc khác nhau đó với nhau theo một qui luật nhất định sẽ thể hiện một suy nghĩ hoặc một hành động nào đó của con người.

Ví dụ:

- Sợi dây đỏ thắt với sợi dây xanh thể hiện sự lên rừng làm rẫy.

- Sợi dây trắng thắt với sợi dây đen và sợi dây vàng là ngày cúng thần linh.

Trên bãi đá cổ Sapa (Lào Cai) và bãi đá cổ Hà Giang cũng là một hệ thống ký hiệu của người xưa mà ngày nay chúng ta chưa thể hiểu được một cách thấu đáo. Căn cứ vào những bức ảnh được chụp từ trên máy bay, người ta có thể nhận ra một số ý nghĩa nhất định của những ký hiệu, hình vẽ trên bãi đá cổ Sapa và Hà Giang. Đó là hình ảnh của bản làng, của ruộng nương, của con sông, con suối và nhiều nhất là hình tượng mặt trời và hình tượng liên quan đến Âm - Dương.

Từ thế kỷ II - III sau CN, chữ Hán được truyền bá vào nước ta qua vai trò của Sĩ Nhiếp, một quan Thái thú thời Hán. Sau đó, chữ Hán tiếp tục được du nhập nhiều hơn, cho đến thế kỷ XI khi Văn Miếu - Quốc Tử Giám được xây dựng ở Thăng Long đã khẳng định Nho giáo và chữ Hán có một vị trí nhất định. Nhưng tầm ảnh hưởng của chữ Hán và Nho giáo chỉ được giới hạn ở một phạm vi xã hội nhất định, tập trung vào tầng lớp quan lại phong kiến phía trên, còn người dân Việt vẫn sử dụng ngôn ngữ truyền thống, những điều "nôm na mách qué". Đến thế kỷ XII - XIII, các trí thức người Việt đã tự sáng tạo ra một

loại hình chữ viết mới đó là chữ Nôm. Mặc dù chữ Nôm có quan hệ với chữ Hán và được viết trên cơ sở dựa theo những bộ, những nét, những luật của chữ Hán, nhưng nó đã được cải tiến, sáng tạo theo cách hiểu, cách đọc của người Việt. Dòng văn học chữ Nôm đã được phát triển mạnh mẽ từ thế kỷ XVI - XVIII sau đó.

Từ thế kỷ XVI - XVII, chủ nghĩa tư bản phương Tây phát triển, tư bản các nước Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp... dần dần tìm đến các nước phương Đông, trong đó có Việt Nam. Để đạt được mục đích tìm kiếm thị trường, khai thác tài nguyên, khoáng sản và sử dụng nguồn nhân lực rẻ mạt, các nước tư bản phương Tây ra sức truyền giáo và tìm cách tiếp cận văn hóa với các dân tộc phương Đông.

Năm 1651, giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã soạn cuốn tự điển Việt - La - Bồ để tiện cho việc truyền giáo. Trải qua gần 3 thế kỷ, nhờ sự cống hiến và đóng góp của nhiều thế hệ trí thức người Việt và người phương Tây mà chữ quốc ngữ đã được định hình và được chính thức sử dụng từ năm 1919. Chữ quốc ngữ được hình thành trên cơ sở Latinh hóa chữ viết truyền thống của Việt Nam, từ hệ chữ tượng hình theo kiểu phương Đông, chữ viết nước ta đã được cấu trúc lại theo những nguyên lý ngôn ngữ phương Tây, đó là chữ viết được hình thành trên nguyên tắc kết hợp giữa các nguyên âm với các phụ âm theo một trật tự nhất định để thể hiện những ý niệm, những tư duy và tình cảm của con người.

Trong quá trình giao lưu văn hóa giữa phương Đông với phương Tây, trong khi hầu hết các nước ở khu vực Đông Bắc Á vẫn dựa theo chữ tượng hình kiểu Hán và các nước ở khu vực

Đông Nam Á vẫn nương theo chữ viết tượng hình Pali (Ấn Độ), riêng nước Việt Nam ta đã hiện đại hóa được chữ viết của mình theo kiểu Latinh châu Âu, đó là một sự sáng tạo tuyệt vời và từ đó đã góp phần thúc đẩy văn hóa Việt Nam phát triển nhanh chóng hơn, hòa nhịp cùng châu Âu văn minh.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa hiện nay, tiếng Anh ngày càng phát huy tầm ảnh hưởng trên các mặt: Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Bên cạnh một số từ Hán - Việt và một số từ tiếng Pháp được sử dụng trong lĩnh vực đời sống và khoa học kỹ thuật (lĩnh vực y, dược, chế tạo máy móc, cơ khí...). Hiện nay, rất nhiều từ ngữ tiếng Anh được sử dụng một cách phổ biến trên các lĩnh vực công nghệ thông tin, bưu chính viễn thông, điện tử - tin học...

Sự hội nhập quốc tế làm cho các dân tộc xích lại gần nhau hơn, thông qua sự phát triển ngôn ngữ mà con người hiểu nhau hơn, nhưng chính trong bối cảnh toàn cầu hóa đó, các quốc gia dân tộc đều cảm thấy cần thiết phải trao đổi và hòa nhập kinh tế, khoa học, kỹ thuật, công nghệ còn trong lĩnh vực văn hóa tinh thần và văn hóa tư duy thì mỗi dân tộc lại càng củng cố và khẳng định những nét độc đáo của dân tộc mình.

Cùng với sự phát triển liên tục của tiếng nói và chữ viết theo các ký tự, trong ngôn ngữ truyền thống nước ta cũng tồn tại ngôn ngữ ký hiệu và ngôn ngữ biểu tượng. Ngôn ngữ ký hiệu không chỉ được thể hiện trong cuộc sống hàng ngày, trong những lúc vui, lúc buồn, lúc giận dữ, lúc lo sợ... mà ngôn ngữ ký hiệu còn được thể hiện trên các tác phẩm nghệ thuật Đông Sơn, nghệ thuật trang trí kiến trúc ở đình chùa, hoặc nghệ thuật Phật giáo. Muốn thể hiện yếu tố sông nước, các nghệ nhân

chạm khắc hình sóng nước, muốn biểu hiện không gian trên trời người ta chạm khắc hình đám mây, hoặc hình ảnh đám mây quanh các vũ công, tiên nữ ở chùa Thái Lạc (Hưng Yên) còn thể hiện yếu tố linh thiêng, thần bí.

Ngôn ngữ biểu tượng được thể hiện tương đối phổ biến trong văn hóa Việt Nam từ xa xưa. Từ văn hóa Đông Sơn, chúng ta đã thấy hình mặt trời, hình chim, tượng cóc, hình hai người nam nữ giao phối... đó chính là những biểu tượng mà người xưa đã gửi gắm vào những hiện vật. Hình mặt trời ở giữa trống đồng Đông Sơn phản ánh tín ngưỡng thờ thần mặt trời của cư dân nông nghiệp, hình tượng con chim Lạc bay trên mặt trống theo chiều ngược chiều quay của kim đồng hồ là biểu tượng của sự vận hành thế giới bên trên của các thiên thể. Tượng cóc là tín ngưỡng cầu mưa, mà cóc trên mặt trống đồng được sử dụng trong các nghi lễ cầu mưa thể hiện tiếng trống tượng trưng cho tiếng sấm, còn tiếng cóc kêu là "lệnh" của ông trời cho mưa xuống phục vụ cuộc sống con người.

Trong các cung điện, đền chùa, đình miếu hoặc trên trang phục của vua chúa: nếu có hình tượng Rồng là biểu tượng dành riêng cho vua, đó là nơi vua ở, nơi vua đến làm việc hoặc đó là những đồ dùng dành riêng cho vua. Bên cạnh đó, những gì liên quan đến hoàng hậu, công chúa được thể hiện bằng hình Phượng.

Những biểu tượng Tứ Linh, Tứ Quý, Bát Bửu được sử dụng phổ biến trong văn hóa Việt Nam. Như vậy, ngôn ngữ là sự thể hiện của tư duy, nhưng mỗi một dân tộc, mỗi một giai đoạn lịch sử có những cách thể hiện khác nhau làm cho ngôn ngữ giao tiếp của con người thêm đa dạng, phong phú thích hợp với

những không gian văn hóa khác nhau. Qua nghiên cứu ngôn ngữ ký hiệu và ngôn ngữ biểu tượng, chúng ta mới có thể hiểu được cuộc sống cũng như quan niệm, tâm linh, tín ngưỡng của người xưa.

4. Biểu tượng (Symbole)

Song song tồn tại và phát triển với tiếng nói và chữ viết, con người còn có một loại ngôn ngữ đặc biệt, đó là ngôn ngữ biểu tượng. Nhưng có điều khác biệt là, trong khi tiếng nói được sử dụng là ngôn ngữ để giao tiếp giữa con người với con người, chữ viết được sử dụng để ghi chép lại những tri thức, kinh nghiệm, lịch sử... truyền bá cho đời sau, thì biểu tượng là thứ ngôn ngữ để con người giao hòa với các đấng thần linh và giao hòa với nội tâm của chính mình.

Biểu tượng là ngôn ngữ của cảm xúc, của tâm linh, của cộng đồng, có nguồn gốc trực tiếp từ quá trình sống, lao động sản xuất và chiến đấu. Từ đó hình thành nên những nhận thức, phản ánh mang tính tổng hợp, phổ biến, thống nhất giữa thực và ảo, giữa quá khứ và hiện tại trở thành niềm tin, sức mạnh tinh thần cho con người để họ có được sức sống tâm linh với nguồn năng lượng không bao giờ tắt.

Ngôn ngữ biểu tượng không thể được hình thành bởi một cá nhân, mà đó là kết quả sáng tạo của một cộng đồng trong một thời gian dài. Mỗi một tộc người hoặc mỗi một cộng đồng dân cư hình thành những biểu tượng hoặc những hệ biểu tượng riêng của mình. Ngôn ngữ biểu tượng được thể hiện bằng những hình cụ thể: mặt trời, mặt trăng, ngôi sao, lửa, nước, ánh sáng, mưa, gió, sông, núi, chim, thú rừng... Trong tư duy biểu

tượng thể hiện rõ cấu trúc trời - đất, trên - dưới, bên trong - bên ngoài, đồng thời trong tư duy biểu tượng có sự hội tụ giữa cái biết và cái chưa biết, cái hiện hữu và cái tiềm tàng, ngôn ngữ biểu tượng tập trung ở tâm điểm tinh thần Đất - Trời - Vũ trụ, qua ngôn ngữ biểu tượng, chúng ta có thể nhận ra những bình diện khác nhau của trục không gian và trục thời gian đan xen với trục tâm linh.

Con người sống trong biểu tượng và biểu tượng sống trong con người. Con người cảm thấy được bình an, được yêu thương, an ủi khi có chỗ dựa vững chắc là những biểu tượng của mình. Biểu tượng là một phần của cuộc sống thực tại, là sự hội tụ diệu kỳ của vô thức - ý thức - siêu thức, là sự đan xen huyền bí của cái tôi - cộng đồng - vũ trụ. Nếu thế giới không có biểu tượng, đời sống tinh thần của con người sẽ trở nên đơn điệu, buồn tẻ, vô nghĩa và ngay lập tức đời sống tinh thần của con người sẽ bị lụi tàn.

Trong văn hóa Việt Nam có nhiều biểu tượng nổi tiếng, tiêu biểu là con Rồng cháu Tiên, Trống đồng Đông Sơn, bia đá - Rùa - Văn Miếu Quốc Tử Giám... Tìm hiểu, nghiên cứu những hệ biểu tượng truyền thống trong lịch sử, chúng ta có thể phục dựng được những nét tinh hoa của văn hóa dân tộc.

II. TRIẾT LÝ TƯ TƯỞNG

1. Triết lý Âm - Dương

Người Việt theo văn minh nông nghiệp nên triết lý âm - dương đã được hình thành từ rất sớm. Từ trong văn hóa Đông Sơn, thông qua các hình trang trí trên trống đồng Đông Sơn

hoặc các tượng người, tượng trên cán dao găm làng vạc, người Việt cổ đã thể hiện nhận thức sâu sắc của mình về thế giới tự nhiên. Có thể hiểu một cách bao quát nhất: Dương là yếu tố bên trên, là mặt trời, là vua, là cha. Âm là yếu tố bên dưới, là đất, là hoàng hậu, là mẹ.

Trong mỗi một sự vật, hiện tượng luôn tồn tại những mặt tương phản nhau, đối lập nhau, nhưng lại nương tựa vào nhau, bổ sung cho nhau, chuyển hóa lẫn nhau. Trên mặt trống đồng Đông Sơn có chạm khắc hình chim - hình cá hoặc hình hươu - hình bồ nông, đó là những hình ảnh tương phản của thế lực trên trời và thế lực dưới nước, thế lực vùng cao với thế lực vùng trũng. Phía trên con thuyền Đông Sơn có cảnh con chim đang lao xuống con thuyền, đó vừa là họa tiết mô tả cảnh sinh hoạt của cư dân trên sông nước, vừa phản ánh sự tương hỗ, tác động của thế lực bên trên (trời) đến thế lực bên dưới (đất, nước).

Nhìn vào một chiếc trống đồng Đông Sơn, chúng ta có thể nhận ra sự chạm khắc hình mặt trời có nhiều tia trên mặt trống và xung quanh đó là những vòng tròn đồng tâm có chạm khắc hình một số loài chim (chim lạc), thú (hươu...) chuyển động ngược chiều kim đồng hồ: Mặt trời ở giữa là dương, còn các con vật xung quanh là âm. Có mặt trời chiếu sáng thì muôn loài mới tồn tại và phát triển. Các loài thú đó còn là tượng trưng cho các thiên thể trong hệ mặt trời chuyển động theo quĩ đạo quanh mặt trời.

2. Triết lý hài hòa

Người Việt dựa vào lao động sản xuất nông nghiệp, mà loại hình lao động này dù là thuộc lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi

hay đánh cá đi rừng săn bắt thì đều luôn luôn bấp bênh, may rủi, phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố trong tự nhiên mà con người thời đó còn chưa có thể lý giải nổi.

Con người muốn ra đời phải có sự hài hòa giữa âm và dương, cây lúa muốn phát triển phải có sự hài hòa giữa đất và nước, nóng và lạnh. Thời tiết, khí hậu được hình thành thuận lợi cho cuộc sống của con người phải có sự hài hòa giữa trời và đất, giữa mặt trời và mặt trăng.

Trong tất cả sự hài hòa của tự nhiên và xã hội, sự hài hòa giữa Thiên - Địa - Nhân là quan trọng nhất, bởi vì ở đây có sự phát triển hài hòa của vũ trụ với trái đất và con người, trong đó có sự hài hòa qui mô vũ trụ mà con người không thể tác động làm cho nó thay đổi được, con người chỉ có thể cầu mong cho các hiện tượng tự nhiên được thuận lợi hơn, không phải gặp khó khăn, gian khổ. Trong mối quan hệ 3 cực đó, vai trò của con người cũng đã được chú ý và Thiên - Địa - Nhân không phải chỉ được xác lập bởi những hành động cụ thể, bởi những công việc hiện hữu, mà trong đó còn ẩn chứa những giá trị tinh thần, tâm linh, đạo đức vô cùng sâu sắc.

Muốn đạt được sự hài hòa Thiên - Địa - Nhân, con người phải tìm cách ứng xử đúng mức với trời, đất và với chính bản thân mình và các thành viên trong cộng đồng gia đình, xã hội. Chính vì vậy, sự hài hòa giữa Thiên - Địa - Nhân là ước mơ của con người hướng tới, nhưng có nhiều cách khác nhau để đạt được sự hài hòa đó: Có thể bằng con đường sáng tạo, con đường khoa học - kỹ thuật để thúc đẩy sản xuất phát triển, nhưng cũng có thể bằng yếu tố tinh thần, tâm linh, hoặc bằng cách phải hạn chế những mặt bất cập, phát triển quá nóng, không hài hòa với phần còn lại của tự nhiên và xã hội.

III. TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO

1. Khái niệm và phân biệt

Tín ngưỡng và tôn giáo có nhiều điểm giống nhau, đều là niềm tin và sự sùng bái của con người với các thế lực tự nhiên hoặc các vị thần linh, đều là sản phẩm của tinh thần, đều có tác dụng điều chỉnh suy nghĩ và hành động của con người. Tín ngưỡng và tôn giáo cùng là thành tố quan trọng của văn hóa, cùng được người dân thể hiện thông qua các nghi lễ và các điều cấm kỵ, chúng cùng mang tính chất lịch sử, biến đổi tùy thuộc vào hoàn cảnh tự nhiên và xã hội. Tín ngưỡng và tôn giáo vừa là sản phẩm của văn hóa vừa là biểu hiện của văn hóa.

Tuy vậy, tín ngưỡng và tôn giáo cũng có một số đặc điểm khác nhau:

Tín ngưỡng xuất hiện sớm, gắn với tô tem giáo nguyên thủy, được hình thành từ thời đại đồ đá, cách ngày nay hàng chục nghìn năm. Tôn giáo ra đời muộn hơn, cách ngày nay khoảng trên 2000 năm. Tín ngưỡng là thành quả sáng tạo của nhiều thế hệ, trong khoảng thời gian rất dài, không có người sáng lập cụ thể, không có kinh sách, phát triển theo hình thức truyền miệng, không có tổ chức, không có giáo chủ, giáo đoàn, giáo hội, không có kiến trúc, tượng pháp cụ thể để thờ cúng.

Ngược lại, tôn giáo là hình thái ý thức xã hội, phản ánh một cách hư ảo thế giới thực, sự phản ánh mà trong đó những sức mạnh trần gian đã mang hình thức sức mạnh siêu trần gian. Đặc điểm chủ yếu của tôn giáo là niềm tin vào cái siêu nhiên, thần thánh, thế giới bên kia, sự bất tử của linh hồn... Sự xuất hiện của tôn giáo gắn liền với trình độ phát triển thấp của sản xuất xã hội, con người cảm thấy bất lực trước những sức mạnh

tự phát của thế giới tự nhiên, cũng như các tai họa xã hội và không thể giải thích được bản chất của chúng.

Trong xã hội có giai cấp, giai cấp thống trị luôn luôn lợi dụng tôn giáo như một vũ khí tinh thần. Tôn giáo được hình thành trong xã hội đã phân chia thành giai cấp và thường gắn liền với tên tuổi của người sáng lập là vua, chúa, nhà tư tưởng... Tôn giáo bao giờ cũng có tổ chức chặt chẽ, có kinh sách, kiến trúc, tiếu tượng để thờ. Có thể nhận thấy bất cứ tôn giáo nào cũng có giáo hội, giáo đoàn, giáo luật, giáo chủ, giáo đường, giáo điều và giáo đồ. Đó là nền tảng cho các tôn giáo tồn tại và phát triển.

2. Tín ngưỡng của người Việt

Tín ngưỡng của người Việt mang đậm nét đặc trưng tâm linh của cư dân nông nghiệp lúa nước, trong hệ tín ngưỡng đó luôn thể hiện sự gắn bó, hài hòa với thiên nhiên, nguyên lý âm - dương bao giờ cũng được nhấn mạnh, cùng với tinh thần đề cao nữ tính, đề cao mẹ, đề cao yếu tố âm, đề cao sự độ lượng, vị tha, dân chủ.

2.1. Tín ngưỡng vạn vật hữu linh

Trong tâm thức của người Việt cổ thì vạn vật đều có linh hồn và con người muốn có cuộc sống no đủ phải thờ cúng tất cả các vị thần trong tự nhiên đó. Vị thần tối cao trong tín ngưỡng người Việt cổ là thần mặt trời, sau đó là thần mặt trăng, thần núi, thần sông, thần mưa, thần sấm chớp, thần đất, thần nước, thần cây, thần rừng, thần rắn, thần voi, thần hổ...

Ngày nay, hầu hết các dân tộc trên đất nước ta vẫn duy trì tín ngưỡng thờ thần lúa, vì họ quan niệm rằng, nếu con người

quí trọng thần lúa thì thần phù hộ cho cây trồng xanh tốt, mùa màng bội thu, đời sống no ấm. Hàng năm, đến mùa thu hoạch lúa, gia đình nào cũng làm lễ cơm mới dâng lên thần lúa để cảm ơn và cầu mong sự phù hộ cho vụ mùa sau bội thu.

Người Pàthẻn còn có phong tục thờ cúng thần lửa. Cứ mùa xuân đến, họ đốt lửa và mọi người nhảy múa xung quanh đống lửa đó, các chàng trai còn thể hiện sự giao hòa với thần lửa bằng cách nhảy qua ngọn lửa, hoặc lăn mình vào đống lửa rồi lại lăn ra mà không bị bỏng vì đã có thần linh phù hộ.

2.2. Tín ngưỡng phồn thực

Phồn thực là một tín ngưỡng phổ biến của cư dân nông nghiệp lúa nước, đó là tín ngưỡng cầu mong cho mùa màng tươi tốt, cây trồng vật nuôi sinh sôi nảy nở, phát triển mạnh mẽ mang lại cuộc sống no ấm, đầy đủ cho con người.

Tín ngưỡng phồn thực luôn luôn linh thiêng hóa hành vi giao hợp nam, nữ, cầu mong âm - dương hài hòa, phát triển. Người ta thờ sinh thực khí nam và nữ (linga - yôni), hoặc trong một số đền chùa, người ta đặt những cột đá (chùa Hương, chùa Thầy) để cho mọi người đến hành hương "xoa đầu cô", "đầu cậu".

Hình thức thể hiện tín ngưỡng phồn thực đã xuất hiện từ trong văn hóa Đông Sơn: Tượng 4 cặp nam nữ giao phối đặt trên nắp thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái), hoặc tượng 4 cặp cóc nằm giao phối trên mặt trống đồng Đông Sơn, hoặc trên một số tượng bằng đá, bằng đồng Đông Sơn, người ta nhấn mạnh bộ phận sinh dục của nam, nữ lớn hơn so với tỷ lệ bình thường.

Trong lễ hội chọi trâu (Đồ Sơn, Hải Phòng) và lễ hội đâm trâu (Tây Nguyên) khi huyết trâu thấm xuống đất, đó là lúc đất được hồi sinh. Nếu huyết trâu càng thấm nhiều xuống đất thì đất càng được cấp thêm sức mạnh để cho mùa màng sinh sôi nảy nở.

2.3. Tín ngưỡng thờ Mẫu

Trong tâm thức người Việt cổ thì Mẫu (Mẹ) và đất là những người và vật linh thiêng, được đề cao, vì chỉ có Mẫu mới sinh sôi và che chở, phù hộ cho con người, và đất mới là môi trường cho cây trồng, vật nuôi phát triển bảo đảm cuộc sống cho dân chúng.

Tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt cổ chứa những giá trị nhân văn, đề cao nữ tính, đề cao sự sinh sôi, sáng tạo, dịu dàng, cần cù lao động, hy sinh vô bờ bến của người mẹ Việt Nam. Trong hệ tư tưởng, tình cảm của người Việt cổ, phổ biến tín ngưỡng thờ Mẫu tứ phủ, đó là Mẫu thượng thiên cai quản vùng trời, Mẫu thượng ngàn cai quản vùng rừng núi, Mẫu địa cai quản vùng đồng bằng, Mẫu thoải đất, vùng đồng bằng và vùng sông nước mà các Mẫu còn phù hộ độ trì cho dân chúng đi lại được an toàn, làm ăn phát đạt và ấm no, hạnh phúc. Các Mẫu cũng có thể giáng họa cho dân chúng vùng nào đó nếu tỏ ra bất kính và không cúng bái thường xuyên.

Ở Trung Bộ Việt Nam, tín ngưỡng thờ Mẫu được kết hợp với tín ngưỡng người Chàm, thờ thánh mẫu Thiên-ya-na và thánh mẫu PoKloonygiarai.

Ở khu vực Nam Bộ, dân chúng thờ Linh Sơn thánh mẫu hoặc bà Chúa xứ (bà mẹ xứ sở) ở Tây Ninh.

Dù cho tên gọi có thể khác nhau nhưng tín ngưỡng thờ Mẫu là một nét văn hóa sâu đậm, phổ biến trong văn hóa Việt Nam.

2.4. Tín ngưỡng thờ Tứ bất tử

Trong hệ thống tâm linh, tín ngưỡng của mình, người Việt tôn thờ bốn vị thánh tối cao, tượng trưng cho 4 lĩnh vực quan trọng của đời sống. Thứ nhất, đó là Thánh Tản Viên (thần núi Sơn Tinh tượng trưng cho tinh thần cần cù, dũng cảm trong lao động sản xuất, trị thủy các con sông lớn); thứ nhì là Thánh Gióng (vị thánh tượng trưng cho tinh thần đấu tranh anh dũng bảo vệ độc lập của Tổ quốc); thứ ba là Thánh Chử Đồng Tử, tượng trưng cho sức mạnh của tình yêu và hạnh phúc (Xuất thân từ một người nông dân nghèo ven dòng sông Cái, quanh năm mò cua, bắt ốc sống cho qua ngày, nhưng nhờ tinh thần lao động sáng tạo và tình yêu mạnh mẽ mà Chử Đồng Tử đã vượt qua nghèo khó cùng nàng Tiên Dung hướng dẫn dân nghèo lao động, sản xuất buôn bán với nước ngoài để xây dựng làng quê trù phú. Tình yêu và đạo đức đã giúp cho Chử Đồng Tử đạt được hạnh phúc); thứ tư là Thánh mẫu Liễu Hạnh là vị thánh tượng trưng cho cõi tâm linh, hướng con người đến những cái thiện, cái tốt để cho con cháu hạnh phúc muôn đời.

2.5. Tín ngưỡng thờ thành hoàng làng

Mỗi một làng quê Việt đều thờ một vị thành hoàng làng. Thành hoàng làng có thể có nguồn gốc khác nhau, nhưng đó là những vị vua hoặc tướng quân có công đánh giặc cứu nước như Hùng Vương, bà Lê Chân, vua Lý Thái Tổ, thái úy Lý Thường Kiệt hoặc Hưng Đạo Đại Vương - Quốc công tiết chế Trần

Hưng Đạo. Cư dân các xã thuộc hai huyện Tiền Hải (Thái Bình) và Hải Hậu (Nam Định) tôn thờ Nguyễn Công Trứ vì ông đã có công chiêu mộ dân cư, tổ chức khai hoang lập ấp, xây dựng nên các làng quê ven biển vào thế kỷ XIX. Thành hoàng làng cũng có thể là những vị thần linh hoặc một người nào đó đã có công phù giúp cho dân làng vượt qua khó khăn trong những dịp đói kém, lũ lụt...

Thành hoàng làng thường được dân làng thờ ở Đình làng và hàng năm đến ngày sinh hoặc ngày hóa của ngài, dân làng tổ chức lễ hội để tưởng nhớ.

2.6. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

Tín ngưỡng này được hình thành từ thời đại Hùng Vương, và mầm mống của nó có thể được xuất hiện từ thời đại đồ đá. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên được hình thành trên cơ sở những quan niệm về sự tồn tại của hồn và xác, về sự bất tử của linh hồn thông qua luân hồi, nhân quả. Tín ngưỡng này thể hiện tấm lòng biết ơn đến tổ tiên, ông bà, cha mẹ đã sinh ra và nuôi dưỡng mình, thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn, mối quan hệ tình cảm khăng khít không tách rời giữa người sống với người đã khuất. Người sống chăm lo đèn nhang hương khói, tưởng nhớ đến tổ tiên và tổ tiên phù hộ cho con cháu khỏe mạnh, may mắn. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là một cách ứng xử và suy nghĩ ở trình độ cao, văn hóa trong sự tưởng tượng, nhưng nó đã góp phần làm cho cuộc đời trở nên tốt đẹp hơn, con người cảm thấy cuộc sống có ý nghĩa hơn khi thấy hậu duệ của mình luôn luôn làm tròn bổn phận với tiền nhân. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là một phần của đạo hiếu, giúp cho con

người có điều kiện thể hiện tình yêu thương vô bờ bến đối với mẹ cha, đồng thời nó cũng là tấm gương phản chiếu để mỗi thế hệ, mỗi con người tự soi vào mình để hướng tới những hành động và suy nghĩ tốt đẹp.

3. Tôn giáo của người Việt

Việt Nam là một quốc gia mặc dù không sản sinh ra những tôn giáo lớn mang tầm cỡ quốc tế, nhưng lại là nơi hội tụ tất cả những tôn giáo lớn của nhân loại.

3.1. Việt Nam là một trong những nơi hội tụ những tôn giáo lớn của nhân loại

Phật giáo được ra đời ở Ấn Độ, do thái tử Tất Đạt Đa ở thành Catỳ Lavệ (Đông Bắc Ấn Độ) sáng lập. Muốn tìm đường giải thoát cho chúng sinh khỏi Sinh - Lão - Bệnh - Tử, Tất Đạt Đa đã tu luyện nhiều năm, sau đó đắc đạo và đi truyền bá tư tưởng của mình cho chúng sinh. Thái tử đã ngộ đạo và phát minh ra tứ diệu đế: Khổ Đế - Tập Đế - Diệt Đế và Đạo Đế. Đó là một hệ thống triết lý tìm cách giải thích những nỗi khổ của con người và cách thức để vượt qua nỗi khổ ở đời. Phật dạy: muốn thoát khỏi bể khổ trầm luân phải giác ngộ và từ bỏ Tham - Sân - Si. Trải qua trên 300 năm tồn tại, đến thế kỷ II tr.CN, đại hội Phật giáo lần thứ IV đã chia Phật giáo thành hai phái Tiểu thừa và Đại thừa. Tiểu thừa là phái bảo thủ, phái cổ điển gắn với các thượng tọa, Phật giáo Tiểu thừa bao gồm 3 tông phái: Câu xá, Thành lực và Luật. Phái Đại thừa là phái cải cách, cấp tiến, là cỗ xe lớn. Phái Đại thừa gắn với đại chúng và gồm có 7 tông phái: Pháp tướng, Tam luân, Hoa nghiêm, Thiên thai, Chân ngôn, Tịnh độ và Thiền.

Phật giáo du nhập vào nước ta từ thế kỷ III sau CN, đến thế kỷ IV - V sau CN, vùng Long Biên, Luy Lâu (Bắc Bộ) đã trở thành những trung tâm Phật giáo lớn. Đến thế kỷ XI, khi nhà Lý hình thành thì Phật giáo đã được trọng dụng và phát triển cực thịnh. Chùa tháp mọc lên khắp nơi, qui mô đồ sộ, to lớn. Các nhà sư Vạn Hạnh, Mãn Giáo, Minh Không... được nhà vua và hoàng tộc kính trọng, đặt danh hiệu Quốc sư và tham gia bàn luận nhiều việc quan trọng của quốc gia.

Thời Lý đã sáng tạo ra thiền phái Thảo Đường, sau đó đến thời Trần, vua Trần Nhân Tông cùng với các sư Pháp Loa, Huyền Quang đã sáng lập ra phái Thiền Trúc Lâm. Phái Thiền này chú ý nhấn mạnh đến cách tu tâm của con người, chứ không chú ý đến những hình thức thờ cúng. Đạo Phật từ Ấn Độ du nhập vào nước ta đã được tổ tiên ta tiếp thu và biến đổi từ hệ thống triết lý đến hình tượng các vị phật cho đến cách thờ cúng. Phật đã hòa nhập vào tín ngưỡng dân gian Việt Nam, để trở thành một vị thánh trong thế giới các thánh, thần của người Việt đã tôn thờ từ hàng nghìn năm trước. Ngôi chùa Việt Nam với các lối kiến trúc cổ hình chữ nhất, chữ tam, nội công ngoại quốc đã được xây dựng ở các làng quê trở thành nơi thờ cúng các vị thần linh: Thích Ca, Quan Thế Âm, Đại thế thích, Di lặc, Tuyết sương, Quan Âm, Cửu long, Phật Thích ca sơ sinh, Thích ca nhập niết bàn, Ngọc Hoàng, La Hán, Đức ông, Đường Tăng, Thánh Mẫu, thiên phủ, địa phủ, Ban cô, Ban cậu...

Ngôi chùa trở thành trung tâm văn hóa làng xã, nơi học tập và thực hiện các nghi lễ tâm linh, nhiều yếu tố trong tinh thần Phật giáo đã được bản địa hóa theo tâm thức dân gian truyền thống.

Hồi giáo được hình thành cùng với sự hình thành của nhà nước Ảrập vào thế kỷ thứ VII. Đạo Hồi có kinh Côran linh thiêng và tôn thờ thánh Ala cùng giáo chủ Môhamét là vị tiên tri cuối cùng của thánh. Đạo Hồi coi thánh địa Mecca thuộc Ảrập Xêút, cách Hồng Hải 70km là vùng đất linh thiêng. Đây là quê hương của giáo chủ Môhamét, là nơi thánh Ala cử thiên sứ Gabrien truyền đạt thần dụ và khải thị cho Môhamét. Hàng năm, người Hồi giáo phải thực hiện kiêng kỵ trong tháng Ramađan và hành hương đến thánh địa Mecca. Mỗi tín đồ Hồi giáo phải tự nguyện thực hiện các nguyên tắc: Niệm, Lễ, Trai, Khóa, Triều, nghĩa là khi cúng phải tụng niệm thành tiếng, phải hành lễ 5 lần trong một ngày, phải trai giới vào tháng 9 Ramađan, phải đóng thuế làm từ thiện và trong cuộc đời ít nhất phải có một lần hành hương đến Mecca.

Từ vùng Ảrập, đạo Hồi đã lan truyền sang Trung Quốc và đến thế kỷ XIII - XIV, đạo Hồi (Ixlam giáo) đã truyền bá vào vùng Đông Nam Á. Ngày nay, ở Việt Nam chỉ có khoảng 30.000 người Chăm sống ở vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ theo đạo Hồi.

Tôn giáo lớn thứ ba ở Việt Nam là đạo Thiên Chúa, hay còn được gọi là đạo Cơ đốc, đạo Giatô hoặc đạo Kitô. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản phương Tây, đến giữa thế kỷ XVII, đạo Thiên Chúa đã được du nhập vào nước ta. Đây là giai đoạn Trịnh - Nguyễn phân tranh quyết liệt và các chúa ở cả Đàng trong và Đàng ngoài đều muốn cầu viện sự giúp đỡ của ngoại bang để giải quyết mâu thuẫn bên trong. Năm 1615, đã có giáo sĩ dòng tên (Je'suites) tên là Buzomi theo thuyền buôn Bồ Đào Nha đến cảng thị Hội An. Ở Đàng ngoài, vào năm

1626, thời chúa Trịnh Tráng trị vì, đã có giáo sĩ Giuliano Baldinotti đến truyền giáo và sau đó là giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã có mặt ở Đàng trong và Đàng ngoài. Vị giáo sĩ nổi tiếng này đã len lỏi khắp nơi, truyền giáo được 5.000 người và sáng lập ra một tổ chức Hội Thầy giảng. Hội viên của hội này là những trí thức biết cả chữ Hán và có lòng sùng đạo, đồng thời phải tuyên thệ 3 điều: Sống độc thân không lấy vợ; chấp nhận cuộc sống nghèo khó; của cải dùng chung và vâng lời. Hội Thầy giảng đã có vị trí trong quá trình truyền bá đạo Cơ đốc vào Việt Nam.

Giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã phải cải biến từ tên gọi Đức chúa trời đất thành Đức chúa hoặc chúa cho đơn giản hơn, đồng thời soạn lịch đạo 7 ngày trong một tuần khác với lịch tuần gồm có 10 ngày theo truyền thống. Thậm chí vào các ngày tết đầu năm, các cha cố cũng phải chấp nhận: Mồng một kính thiên chúa cha, mồng hai kính đấng thiên chúa hóa thân làm người, còn mồng ba dành cho việc khấn lễ các thiên chúa thánh thần.

Việc các giáo sĩ truyền đạo theo hướng yêu cầu các tín đồ phải thờ một thần, chỉ lấy một vợ đã bị các vua chúa, quan lại trong triều đình cho đến những người dân thường hết sức phẫn nộ và phản ứng quyết liệt vì như vậy là trái với thuần phong mỹ tục, trái với truyền thống đa thê, đa thần của người Việt đương thời.

Mặc dù giáo sĩ Alexandre de Rhodes ở Đàng ngoài chỉ trong thời gian 4 năm (1627 - 1630), nhưng ông đã đặt nền móng cho quá trình truyền giáo vào Việt Nam bởi vì ông đã tuyển chọn và đào tạo được đội ngũ giáo sĩ người Việt đầu tiên có khả năng điều hành giáo hội Công giáo sơ khai và hình thành

tổ chức giáo sứ, họ đạo, đồng thời hình thành một loại hình kiến trúc cơ đốc giáo sơ khai được gọi là Nhà Đức chúa trời.

Sau khi giáo sĩ Alexandre de Rhodes bị chúa Trịnh Tráng trục xuất, có các giáo sĩ G. Amaral, A. Paleimô, A. Cadim người Bồ lại xin vào truyền đạo. G. Amaral tiếp tục hoàn thiện chữ quốc ngữ để lấy đó làm phương tiện truyền giáo. Các thầy giảng đạo lúc này được chia ra làm 3 loại: loại cao nhất bao gồm các thầy giảng được linh mục giao cho việc giảng dạy kinh thánh, truyền đạt các giáo lý và làm các phép rửa tội cho tín đồ; loại hai là các thầy không được quyền giảng dạy kinh thánh, nhưng được quyền cai quản tín đồ học kinh thánh, học giáo lý, duy trì trật tự trong các buổi họp mặt các tín đồ; loại ba là những người có trình độ thấp nhưng trung thành với chúa, họ có trách nhiệm quản lý cơ sở vật chất và chăm lo việc hành chính, hậu cần cho nhà thờ.

Giữa thế kỷ XVII, ở Đàng ngoài có 23 giáo sĩ cai quản 3 địa hạt: Thăng Long Kẻ chợ, Thanh Hóa và Nghệ An. Giáo đoàn Đàng ngoài lúc này phát triển với 4 nhà thờ ở khu vực Thăng Long Kẻ chợ và 12 nhà thờ khác ở vùng lân cận. Số tín đồ Công giáo năm 1641 là 108.000 người, năm 1648 phát triển tới 195.700 người và đến cuối thời Trịnh Tráng lên tới 350.000 người.

Số lượng nhà thờ ở giai đoạn này cũng phát triển đáng kể: Sơn Tây có 10 nhà thờ, Kinh Bắc có 15, Thanh Hóa có 20, Hải Dương có 37, Nghệ An có 75 và trấn Sơn Nam có 183 nhà thờ.

Đến năm 1663, các giáo sĩ dòng tên bị trục xuất khỏi Đàng ngoài do có những hoạt động truyền giáo làm nguy hại đến vai trò của các chúa. Từ đó Hội truyền giáo dân ngoại Pari thay

cho các giáo sĩ dòng tên. Hội truyền giáo dân ngoại Pari (hay hội thừa sai Pari) là tổ chức duy nhất của các thầy tu thế tục người Pháp truyền bá ánh sáng của đạo Thiên chúa đến phương Đông.

Ngày 9 tháng 9 năm 1659, Tòa thánh La Mã thiết lập hai giáo phận ở nước ta là: Đàng trong và Đàng ngoài. Năm 1664, Hội thừa sai Pari chính thức được tòa thánh La Mã phê chuẩn. Hội thừa sai Pari là một tổ chức lớn mang tầm cỡ quốc gia. Giống như các quốc gia Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha trước đây, Hội có sứ mệnh truyền đạo Công giáo từ nước Pháp đến châu Á, cụ thể là vùng Viễn Đông. Sự ra đời của Hội thừa sai Pari là một bằng chứng đánh dấu bước phát triển và tầm ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân Pháp ở vùng Viễn Đông, chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho cuộc viễn chinh xâm lược của Pháp ở Đông Dương vào giữa thế kỷ XIX.

Từ năm 1663, sau khi hai giáo sĩ dòng tên cuối cùng bị trục xuất thì vùng Kẻ chợ - Đàng ngoài không có linh mục, mọi công việc của đạo do thầy giảng đảm nhiệm. Tuy đa số các thầy giảng cũng thể hiện một lòng trung thành với chúa và nguyện không lập gia đình riêng, không sở hữu cá nhân về tài sản để làm gương cho tín đồ, nhưng do một số hạn chế về kinh nghiệm hướng đạo và mỗi nhóm lại có những cách thể hiện riêng nên công việc truyền giáo và hoạt động giáo hội giai đoạn này gặp nhiều khó khăn, cách sinh hoạt ở một số nơi tùy tiện và lộn xộn. Mặc dù vậy, ở Kinh Kỳ - Kẻ chợ Đàng ngoài, số lượng tín đồ cũng lên tới trên 3.000 người và trong đó có cả một số binh lính, quan lại, quí tộc và một số người trong hoàng tộc.

Ngày 14-2-1670 cộng đồng Đàng ngoài lần I đã chính thức hóa tổ chức các thầy giảng. Tổ chức này bao gồm nhiều dòng

khác nhau trong đạo Thiên Chúa và là một tổ chức đặt dưới quyền của các giám mục địa phận. Để cho đạo Thiên Chúa phát triển ổn định và ngày càng có tổ chức, vào năm 1659 Tòa thánh La Mã quyết định thành lập hai giáo phận ở nước ta là giáo phận Đàng ngoài và giáo phận Đàng trong. Hai giáo phận này được ngăn cách với nhau bởi sông Gianh. Đến năm 1679, Đàng ngoài lại được chia thành hai giáo phận là Tây Đàng ngoài và Đông Đàng ngoài. Phố Hiến (Hưng Yên) trở thành một trung tâm Cơ đốc giáo, nơi đặt trụ sở của tòa giám mục Đông Đàng ngoài.

Đứng đầu các giáo phận là các giám mục (Buôcgiê, Đeđiơ...). Đến cuối thế kỷ XVII, ở giáo phận Đàng ngoài có 2 giám mục, 4 thừa sai ngoại quốc, 12 linh mục người Việt phân bố ở các địa phương kinh thành - Kẻ chợ, Nghệ An, Thanh Hóa, Hải Dương, Kinh Bắc, trấn Sơn Nam, Sơn Tây. Các giám mục, thừa sai và linh mục là những chức sắc có giáo phẩm cao của đạo Cơ đốc, họ là những người chịu trách nhiệm trước sự thịnh hay suy của tôn giáo này. Bên ngoài, họ tỏ ra thần phục nhà vua và các quan lại phong kiến, nhưng bên trong họ ngấm ngầm chống đối lại triều đình, luôn làm ngược lại những chỉ dụ cấm đạo của nhà vua và các chúa ban hành. Họ tìm mọi cách đưa những tư tưởng mới từ châu Âu vào nước ta, khước từ hoàn toàn đối với chế độ chuyên chế phong kiến đương thời.

Trước khi vua Gia Long lên ngôi (1802), Gia Long dựa vào người Pháp trực tiếp là giám mục Bá Đa Lộc để tranh giành quyền lực với nghĩa quân Tây Sơn, nhưng khi đã giành được ngai vàng, vua Gia Long - Nguyễn Ánh đã cảm nhận được nguy cơ mất nước nếu tiếp tục cho người Pháp tiến hành truyền

giáo ở Việt Nam, nên bản thân ông đã không theo Công giáo, và những thỏa thuận trước đây với người Pháp về việc ủng hộ tôn giáo đã bị ông lảng tránh. Khi vua Minh Mạng lên ngôi (1820 - 1840), ông vẫn thi hành chính sách cấm đạo nghiêm ngặt. Minh Mạng ra lệnh kiểm soát chặt chẽ sự ra vào của các tầu buôn ở các hải cảng, không cho các giáo sĩ thừa sai ngoại quốc xâm nhập vào lãnh thổ; yêu cầu các giáo sĩ nước ngoài nếu đã có mặt ở Việt Nam phải yên vị tại nhiệm sở, chỉ được đi lại khi có giấy phép của chính quyền sở tại và tập trung các giáo sĩ nước ngoài về Huế để dễ bề quản lý. Mặc dù vua Minh Mạng cấm đạo, nhưng năm 1840 số giáo dân đã lên tới 420.000 người, và sang thời các vua Thiệu Trị và Tự Đức các giáo phận Đàng trong và Đàng ngoài vẫn tiếp tục phát triển và phân chia thành các địa phận Đông Đàng trong, Tây Đàng trong và Bắc Đàng trong, Tây Đàng trong và Nam vang (bao gồm Cămpuchia và vùng Hậu Giang)...

Sau hòa ước Nhâm Tuất (1862) và đặc biệt là sau hòa ước Giáp Tuất (1874) giữa triều đình Huế với thực dân Pháp, Công giáo mới được tự do phát triển. Nhằm thúc đẩy sự hoạt động của giáo dân ở các giáo phận, đạo Cơ đốc cũng sáng lập ra một số tổ chức hội đoàn. Đây là cách thức để nhà thờ tập hợp quần chúng giáo dân theo giới tính, theo lứa tuổi và theo nghề nghiệp để họ có điều kiện gần gũi, giúp đỡ nhau về mọi mặt trong cuộc sống đời thường và sinh hoạt tôn giáo: Hội áo Đức bà núi Camêlô, Hội thiên thần (Tiểu nhi), Hội trái tim Đức chúa Jêsu, Hội học trò... Những hội này khuyên mọi thành viên làm việc thiện, theo điều tốt, luôn ăn năn hối cải bản thân để tránh xa cái ác, hàng ngày phải cần cù học tập, đọc sách, đọc kinh để tinh thần trong sáng.

Từ cuối thế kỷ XVIII, các sách kinh thánh thường chỉ được chép bằng tay, nhưng đến giữa thế kỷ XIX, một số nhà in đã được thành lập nên kinh sách bổn đạo đã được in ấn sạch đẹp hơn. Các loại sách Công giáo ở thời kỳ này được chia thành 4 loại: sách để học tiếng Việt và tiếng Latinh - Tự điển An Nam - Latinh, sách để học tiếng Latinh, các sách khoa học thường thức như Toán, Thiên văn, Địa lý và các sách đạo chữ đỏ dạy về nghi lễ, phép tắc, đạo đức của Cơ đốc giáo.

Các tổ chức Công giáo cũng có bước phát triển mạnh mẽ. Một số thành viên cùng huyết thống trong dòng họ được nhóm họp trong họ đạo. Ở một số làng quê có giáo dân đông đúc và nhiều họ cùng nhau chung sống được lập thành xứ đạo. Có những xứ đạo bao gồm các nhóm lương, giáo sống đan xen nhau, nhưng cũng có những xứ đạo toàn tòng. Đó là những làng mà dân cư tất cả đều theo tôn giáo.

Trong họ đạo có trùm trưởng, trùm phó quản giáo, thủ dịch, còn trong đạo có chánh trương, phó trương, thủ dịch. Mỗi xứ đạo có một nhà thờ xứ và bao gồm một số hội đồng giáo xứ. Tên các xứ đạo được gọi theo tên các làng xã cổ truyền. Cuối thế kỷ XIX, ở Hà Nội có các xứ đạo sau : xứ Kẻ sét (3.757 giáo dân), xứ Phùng Khoang (2.343 giáo dân), xứ Kẻ Bạc (1.330 giáo dân), xứ Kẻ Noi (1.670 giáo dân), xứ Kẻ Chuôi (1.080 giáo dân)...

Đến đầu thế kỷ XX, do sự phát triển đột biến của Cơ đốc giáo, số lượng tín đồ ở các địa phương tăng lên rõ rệt, nên tổ chức đạo cũng có một số thay đổi. Trong xứ đạo có các vị chức sắc: Chánh trương, phó trương chăm lo việc chung; Tuần kiểm: giữ gìn trật tự, vệ sinh trong nhà thờ; Thư ký: ghi chép sổ sách; Thủ quỹ: giữ tài chính, tài sản.

Trong họ đạo gồm các vị chức sắc: Trùm trưởng chịu trách nhiệm chung, trùm phó giúp việc trùm trưởng; trùm học trò dạy hát, múa, đọc kinh trong nhà thờ; quản giáo: dạy kinh bổn cho trẻ nhỏ trong họ đạo; thư ký: giữ sổ sách ghi chép tài chính, hoạt động của họ đạo; trùm phiên (hay trùm Santi) phải biết xướng kinh trong nhà thờ và cầm phương du (một loại ô hình vuông) trong ngày lễ Santi (lễ nước thánh thể); trùm Trung Nam: có trách nhiệm đón rước linh mục khi linh mục đến họ đạo làm phúc; chấp hiệu: người ra hiệu, giữ nhịp họ đạo có đám tang và Bõ là người có trách nhiệm giặt giũ, nấu nướng, giúp linh mục, chăm sóc quét dọn nhà thờ, kéo chuông hàng ngày.

Trong đạo Cơ đốc ở nước ta có một số dòng tu khác nhau: Dòng Lasan, dòng thánh Phaolô, dòng kín Cacmen, dòng Đa Minh, dòng chúa Cứu thế, dòng Mến thánh giá, dòng Đức bà truyền giáo, dòng Đức mẹ Mân Côi... và đạo Cơ đốc cũng có một số trường đào tạo như trường Tiểu chủng viện, trường Đại chủng viện, trường Nhà chung... để đào tạo tín đồ ở các lứa tuổi khác nhau, đồng thời cũng có bệnh viện của nhà thờ để chữa bệnh làm phúc (bệnh viện Xanh pôn - Hà Nội).

Trong quá trình phát triển lâu dài và phức tạp, do sự tác động và lôi kéo của một số giám mục có tư tưởng cực đoan và phản động nên ở một số giáo xứ xuất hiện sự lộn xộn nhất định, nhưng nhìn chung đại đa số giáo dân và các phẩm hàm chức sắc của các giáo xứ luôn luôn nêu cao tinh thần yêu nước và tinh thần dân tộc. Nhiều giáo dân đã tích cực tham gia phong trào ủng hộ Việt Minh và hoạt động giành chính quyền cách mạng năm 1945, có nhiều giáo xứ đã vận động tín đồ tham gia

ủng hộ, cứu đói cho những người nghèo khổ. Có những người con trung thành với đạo, đồng thời cũng là những chiến sĩ cảm tử trong cuộc chiến đấu bảo vệ Thủ đô và Tổ quốc. Nhiều xứ đạo đã tự nguyện tiêu thổ kháng chiến, tản cư theo cách mạng, bất hợp tác với quân Pháp xâm lược. Từ năm 1955, đồng bào Công giáo đã cử người đại diện của các tín đồ tham gia vào ủy ban liên lạc những người Công giáo Việt Nam yêu tổ quốc, yêu hòa bình. Từ năm 1954, sau khi giải phóng Thủ đô, Đảng và Nhà nước ta đã hết sức quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của các xứ đạo, đã ban bố những văn bản pháp qui thừa nhận và củng cố mọi hoạt động của các giáo xứ, giáo phận. Ban chấp hành xứ đạo do các con chiên dân chủ bầu ra để chăm lo việc đạo và đời. Thành phần gồm có trưởng ban, phó trưởng ban và các ủy viên. Ban chấp hành các giáo xứ, giáo phận là thành viên của mặt trận tổ quốc cơ sở cùng cấp. Hội đoàn công giáo các cấp vẫn duy trì mọi hoạt động nhằm phục vụ cho những sinh hoạt nghi lễ và lợi ích thiết thực của tín đồ. Lãnh đạo chính quyền các cấp luôn tôn trọng và tạo mọi điều kiện cho tôn giáo phát triển một cách tích cực theo hướng các tín đồ thực hiện khẩu hiệu sống phúc âm trong lòng dân tộc và phấn đấu theo tinh thần tốt đời, đẹp đạo. Dù cho một số thế lực phản động trong nước và quốc tế luôn xuyên tạc và gây rối ở một vài nơi, nhưng đạo Cơ đốc ở nước ta vẫn phát triển lành mạnh, đúng hướng và từ sau công đồng Vanticăng II (1962 - 1965), Thiên Chúa giáo ở nước ta đã được phát triển theo hướng Canh tân và Nhập thế. Nhiều tín đồ đã nhạt đạo, phai đạo được trở lại niềm tin chân chính của mình, được hòa mình vào dòng chảy đầy sức sống của văn hóa dân tộc. Cũng từ sau công đồng Vanticăng II, giáo dân Việt Nam được phép thờ cúng tổ tiên và

hầu hết các gia đình giáo dân thuộc các họ đạo, xứ đạo đã tái lập bàn thờ tổ tiên để vừa thờ Đức chúa Jêsu và vừa thờ cúng tổ tiên của mình. Đạo và đời đã được hội tụ trong thế giới tinh thần, tâm linh.

Từ ngày đất nước thống nhất, tôn giáo phát triển, giáo dân sống ổn định, no ấm, tòa thánh Vaticăng cùng Đảng và Nhà nước ta đã chú ý tới việc phong tặng các chức sắc cao cấp cho các giám mục, tổng giám mục có công với đất nước. Đầu tiên là Đức Hồng y Trịnh Như Khuê (1976) tiếp theo là Đức Hồng y Trịnh Văn Căn, sau đó là Đức Hồng y Phạm Đình Tụng.

Trụ sở Hội đồng giám mục Việt Nam, tòa tổng giám mục, trường Đại chủng viện và ba dòng tu (hai dòng tu nữ, một dòng tu nam) được đặt tại Hà Nội.

Cơ đốc giáo từ khi du nhập vào nước ta đã có những đóng góp nhất định cho nền văn hóa dân tộc trên cả lĩnh vực văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Điểm nổi bật mà ai cũng có thể nhận ra là mô hình kiến trúc nhà thờ Gôtich, trung tâm sinh hoạt tôn giáo của các tín đồ. Buổi đầu, các kiến trúc tôn giáo được làm từ những nguyên liệu tre, gỗ, nứa, lá đơn sơ theo kết cấu vì kèo truyền thống với sự cải cách nâng cao chiều cao và mở rộng không gian kiến trúc tâm linh theo chiều dọc của ngôi nhà. Đến thế kỷ XIX, khi đạo có điều kiện phát triển tự do. Năm 1883, kinh lược sứ Bắc Kỳ Nguyễn Hữu Độ đã phá chùa Báo Thiên, cho cố đạo Puginiơ xây dựng Nhà thờ Lớn Hà Nội trên nền chùa Báo Thiên gần hồ Hoàn Kiếm. Sau đó, một loạt nhà thờ xứ Đồng Trì, xứ Kẻ Sét, xứ Kẻ Bạc, xứ Phùng Khoang, xứ Cửa Bắc được xây dựng theo kiểu Gôtich châu Âu (xuất hiện từ thế kỷ XII). Nhà thờ theo kiểu Gôtich được xây dựng

bằng bê tông cốt thép, có 2 gác chuông và cây thánh giá trên đỉnh tòa nhà. Nhà thờ vươn cao trên 20m, có 3 hoặc 5 cửa cấu trúc theo kiểu búp măng. Không gian bên trong nhà thờ được mở rộng và vươn lên cao theo kiểu mái vòm. Nội thất nhà thờ được chia ra thành các gian, đây là nơi các tín đồ đến hành lễ. Phía trong cùng của nhà thờ có các gác đàn, đó là nơi hội hát tập trung để hát thánh ca phục vụ cho các buổi hành lễ. Ở gian trong cùng này có giếng rửa tội cho các con trẻ hoặc các tín đồ mới nhập đạo. Dọc hai bên tường nhà thờ có nhiều tranh kính tô màu và các tranh đắp nổi 14 đàng thánh giá mô tả nỗi cực hình gian khổ mà Đức chúa Jêsu đã trải qua:

1. Chúa Jêsu chịu xử án
2. Chúa Jêsu vác thánh giá
3. Chúa Jêsu ngã lần thứ nhất
4. Chúa Jêsu gặp Đức mẹ Maria
5. Thánh Ximông cùng vác cây thánh giá với chúa
6. Thánh nữ Vêrônica lau mặt chúa
7. Chúa Jêsu ngã xuống đất lần thứ hai
8. Chúa Jêsu an ủi nữ tì người Giêrusalem
9. Chúa Jêsu ngã xuống đất lần thứ ba
10. Chúa Jêsu bị kẻ thù lột áo
11. Chúa Jêsu bị đóng đinh vào cây thánh giá
12. Chúa Jêsu chết trên cây thánh giá
13. Tín đồ hạ xác chúa Jêsu xuống
14. Xác chúa Jêsu được táng vào hang đá.

Ở gian giáp với cung thánh, một số nhà thờ xứ đạo dựng tượng Đức mẹ Maria bế chúa hài đồng Jêsu (bên trái) và tượng thánh cả Giuse (bên phải).

Từ công đồng Vaticăng II, gian thánh được dỡ bỏ để cho các tín đồ gần gũi hơn với các giám mục, linh mục và họ có thể quan sát và cảm nhận mọi tình cảm của chúa dành cho. Xung quanh kiến trúc trung tâm còn có nhà xứ, nhà dãy, nhà Hội quán, nhà đá nhân tạo, núi Lộ Đức, núi Sọ... để phục vụ cho các nghi lễ hàng năm.

Từ đây, trong hệ thống lễ hội Việt Nam xuất hiện một số lễ hội Công giáo, tiêu biểu có lễ quan thầy xứ đạo, lễ tuần chầu lượt trong 3 ngày để các tín đồ thực hiện nghi lễ xưng tội, lễ Santi (lễ rước thánh thể), lễ cầu mùa và cầu bình yên, lễ múa hát dâng hoa trong tháng 5 thể hiện lòng tôn kính Đức mẹ Maria, lễ tưởng niệm chúa Phục sinh và đặc biệt là lễ Thiên chúa Giáng sinh (lễ sinh nhật chúa, lễ Nôen). Lễ Giáng sinh là một lễ trọng của những người theo đạo Thiên Chúa. Trước ngày lễ, các họ đạo, xứ đạo thường trang trí nhà thờ họ và nhà thờ xứ bằng cách tạo thành hang đá nhân tạo, trong đó có máng cỏ và đặt chúa Hài đồng trong máng. Đức mẹ Maria ngồi ngay bên cạnh và chăm chú nhìn chúa một cách trìu mến. Xung quanh chúa có cả những con cừu và lừa vừa tỏ vẻ mừng rỡ, vừa hà hơi ấm sưởi cho chúa Hài đồng.

Trong đêm Nôen, nhiều xứ đạo tổ chức diễn kịch, mô tả lại những sự kiện lịch sử, nhắc đến sứ thần Gabrien truyền tin vui cho Đức mẹ Maria, các nhà chiêm tinh đến bái lạy chúa Jêsu hài nhi, trên trời có các thiên sứ bay lượn để chứng kiến và chào mừng Giuse và bà Maria đưa chúa hài nhi trốn sang Ai

Cập, rồi từ Ai Cập về Israel và cuối cùng là đưa chúa hài nhi về Nazaret.

3.2. Phật giáo Hòa Hảo

Phật giáo Hòa Hảo là một tôn giáo mới do giáo chủ Huỳnh Phú Sổ sáng lập vào năm 1939 ở Nam Bộ Việt Nam. Huỳnh Phú Sổ sinh năm 1913 ở làng Hòa Hảo, huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc. Ông là người thông minh, có tâm đức và có duyên với đạo. Sau 4 lần lên núi Tà Lơn, núi Trà Sư và núi Két tu luyện, ngài đã đắc đạo và truyền giảng đạo cho dân chúng. Ngày 18 tháng 5 trở thành ngày thành lập Phật giáo Hòa Hảo. Đức thầy Huỳnh Phú Sổ đã mở lớp truyền đạo và chữa bệnh cho mọi người từ khắp các tỉnh thành Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Rạch Giá, Vĩnh Long, Cần Thơ...

Triết lý thuyết pháp của Đức thầy là khuyên con người làm việc lành, tránh việc dữ, gìn giữ tâm lành, kính tin trời phật. Lúc nào ngài cũng tỏ ra có tâm và có tình, yêu thương người nghèo khó, không phân biệt giàu nghèo, hết lòng bao dung độ lượng giúp đỡ hết thảy chúng sinh. Hàng ngày, ngài kiên trì thuyết pháp, tận tình trị bệnh cứu người. Ngài giảng giải giáo lý của Đức Thích Ca và hướng dẫn dân chúng cách thức tu hành.

Đạo của ngài thờ Mầu Dà (Trần Điều hoặc Trần Mầu Dà) vì theo Đức Huỳnh giáo chủ đây là màu sắc không có thật trong tự nhiên, nhưng nó lại là tổng hợp của các loại màu sắc, tượng trưng cho sự hòa hợp của nhân loại, mà không phân biệt chủng tộc, màu da, đẳng cấp sang hèn. Ngài không thờ cúng một hình tượng phật cụ thể nào đó, mà tinh thần từ bi, hỉ, xả và tinh thần vô lượng bao dung của Phật pháp luôn ngự ở tâm trí của con người.

Cách thức thờ cúng Phật của ngài rất giản đơn, phù hợp với cả những người nghèo khổ. Với triết lý Phật tại tâm, Phật giáo Hòa Hảo chỉ cúng Phật bằng nước lã, bông hoa và hương khói. Trong đó, nước lã tượng trưng cho sự trong sạch, giản dị; bông hoa tượng trưng cho sự tinh khiết; còn hương khói tượng trưng cho sự linh thiêng, cao quí.

Đạo Phật Hòa Hảo vẫn tôn trọng tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên truyền thống. Hàng ngày, các tín đồ hành lễ vào sáng sớm (từ 4 giờ đến 6 giờ) và chiều muộn (từ 16 giờ đến 18 giờ). Tín đồ Hòa Hảo ăn chay 4 ngày trong 1 tháng: ngày 14, 15, 29 và 30. Trong đó, ăn chay ngày đầu cầu nguyện cho Tổ quốc, ngày thứ hai ăn chay dành cho Phật, ngày thứ ba cho đồng bào và ngày cuối cùng là cho bản thân.

Người nào muốn qui y theo Phật đều được nếu như có hai tín đồ tiến cử và bảo lãnh, sau đó gặp người đứng đầu Ban Trị sự địa phương để ghi tên gia nhập đạo.

Kinh sách của Phật Hòa Hảo là 6 cuốn sách truyền giảng của Đức giáo chủ Huỳnh Phú Sổ:

- Sấm giảng khuyên người đời tu niệm (1939)
- Kệ dân của người khùng (1939)
- Sấm giảng (1939)
- Giác mê tâm kệ (1942)
- Khuyến thiện (1942)
- Những điều sơ lược cần biết của kẻ tu hiền (1942)

3.3. Đạo Cao Đài

Đạo do tuần phủ Ngô Văn Chiêu ở đảo Phú Quốc sáng lập năm 1926. Ông tự cho mình là hiện thân của thánh Cao Đài và tôn thờ con mắt. Đạo Cao Đài suy tôn ông Lê Văn Trung làm giáo chủ. Đạo Cao Đài thường tổ chức cầu đồng ở khắp các tỉnh thành Nam Bộ, được dân chúng nhiệt tình hưởng ứng. Ngày 7 tháng 10 năm 1926, có 28 vị tín đồ đầu tiên nhóm họp và tuyên bố thành lập đạo Cao Đài và từ đó các vị chức sắc Cao Đài đi truyền giáo ở khắp các tỉnh thành Tây Nam Bộ.

Ông Lê Văn Trung được tấn phong là Đức Giáo tông, đứng đầu Cửu trùng đài, điều khiển mọi hoạt động của đạo. Dưới quyền năng của Đức Giáo tông có các chức sắc của Phật giáo, Khổng giáo và Lão giáo phụ tá. Các chức sắc thuộc Phật giáo mặc áo vàng, thuộc Khổng giáo mặc áo đỏ và thuộc Lão giáo mặc áo lam. Màu áo vàng tượng trưng cho đức hạnh, màu áo đỏ tượng trưng cho uy tín, màu áo lam tượng trưng cho sự bao dung. Các vị chức sắc Phật giáo chịu trách nhiệm về tài chính, các chức sắc Khổng giáo chịu trách nhiệm về nhân sự, lễ nghi và trật tự, các chức sắc Lão giáo phụ trách việc tổ chức, văn phòng, giáo dục các tín đồ và từ thiện.

Ông Phạm Công Tắc được phong là Đức hộ pháp, đứng đầu Hiệp Thiên đài có nhiệm vụ duy trì việc thi hành giáo lý của đạo. Phụ tá cho Đức hộ pháp là vị thượng phẩm có trách nhiệm dẫn dắt linh hồn lên Niết bàn, vị Thượng sinh hướng dẫn con người vào lối đạo. Ba ngài Đức hộ pháp, Thượng phẩm và Thượng sinh là tối cao ở Hiệp Thiên đài, mỗi vị lại có 4 thần linh giúp việc:

Bảo pháp chăm lo bảo tồn phép đạo

Hiến pháp đưa đạo đến toàn mỹ

Khai pháp lo truyền bá phép đạo

Tiếp pháp lo thi hành phép đạo và tiếp nhận ý kiến tín đồ.

Tòa thánh đạo Cao Đài được xây dựng tại xã Long Thành (Tây Ninh) triết lý đạo Cao Đài là tổng hợp triết lý của đạo Phật, Nho giáo và Lão giáo. Cao Đài là tượng trưng cho đấng tối cao hướng con người đến một giáo lý cao siêu, mẫu mực, vượt qua tất cả những lầm lỗi, suy thoái của các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng đương thời. Tín đồ Cao Đài tin rằng Đấng Tối cao ngự ở trên trời nhưng có quyền năng chi phối mọi biến cố của vũ trụ và mọi số mệnh của con người. Trải qua năm tháng, giáo lý của các đạo đã không còn phù hợp, nên Đấng Tối cao đã giáng trần để thống nhất các đạo cũ thành đạo mới. Trong Cao Đài hòa hợp các đạo sau:

- Khổng giáo là Nhân đạo

- Gia Tô giáo là Thánh đạo

- Lão giáo là Tiên đạo

- Phật giáo là Phật đạo

- Thần đạo (Khương Thái Công) thờ chư thần

Đạo Cao Đài khuyên con người đoàn kết, yêu thương nhau để cho tâm hồn thanh thản, để được sống gần đấng tối cao anh linh. Các tín đồ phải luôn tự sửa mình, tránh xa quyền lợi cá nhân, không reo rắc đau khổ cho người khác. Các tín đồ hàng

ngày phải khấn các vị thánh thần: Chúa Jêsu, Đức Phật Thích Ca, Đức Khổng Tử và các chư thần.

Trong đạo Cao Đài chia ra thành 3 loại: Chức sắc, thời quân và tín đồ (thượng thừa và hạ thừa).

Ngũ giới của đạo Cao Đài: Không sát sinh; không gian lận; không ham rượu, thịt; không sống xa hoa; không nói điều tội lỗi.

Đạo Cao Đài thờ một con mắt, nhưng mắt này luôn luôn mở to và nhìn về hướng Bắc vì ngai của Đấng Tối cao ở phương Bắc. Bàn thờ Cao Đài được thiết lập ở Tòa thánh thất và ở cả nhà riêng của các tín đồ. Hàng ngày, tín đồ đạo Cao Đài phải hành lễ 4 lần vào 6 giờ sáng, 12 giờ trưa, 18 giờ chiều và 24 giờ đêm. Cứ 6 tiếng lễ một lần và dâng trà vào khóa lễ sáng và chiều. Dâng rượu vào các khóa lễ trưa và đêm. Vào ngày sóc và ngày vọng phải cúng các vị thần linh bằng hoa, quả. Trên bàn thờ có ngọn đèn nhỏ thắp suốt ngày đêm. Ngọn đèn dầu nhỏ nhoi nhưng có sức mạnh vô biên vì nó tượng trưng cho ngọn lửa thần và là nguồn sáng mặt trời chiếu soi vũ trụ, khai sáng tâm trí cho con người. Khi cầu kinh phải thắp nến và đốt nhang, vào ngày lễ mới được đốt trầm cho không gian linh thiêng trở nên huyền bí.

Đạo Cao Đài và Hòa Hảo do người Việt Nam sáng lập ra, trên cơ sở tiếp thu triết lý, nghi lễ và giáo luật của các tôn giáo lớn trên thế giới, đó là sự hội tụ tinh thần, tâm linh, tín ngưỡng của toàn bộ dân chúng từ mọi miền đất nước đến khai khẩn vùng đồng bằng Nam Bộ ở đầu thế kỷ XX. Những người dân lam lũ, đói nghèo từ các miền quê đã đoàn kết cùng nhau làm cho đồng bằng Nam Bộ trở nên trù phú trong một thời gian

ngắn. Hai tôn giáo Cao Đài và Hòa Hảo ra đời chứng tỏ sự sáng tạo và sự đùm bọc lẫn nhau của người dân đất Việt và chính vì lẽ đó mà các tôn giáo này đã có thời kỳ phát triển thịnh đạt, tín đồ đông tới hàng triệu người.

Nho giáo và Lão giáo đã được du nhập vào nước ta từ hàng nghìn năm trước, nhưng không được xem là một tôn giáo thật sự, mà chỉ được đánh giá là những triết lý tư tưởng, đạo đức xã hội giúp cho con người có cách phấn đấu, ứng xử sao cho phù hợp với hoàn cảnh cuộc sống của mình.

Câu hỏi ôn tập

1. Đặc điểm tiếng nói của người Việt?

2. Phân tích triết lý âm dương và triết lý hài hòa trong văn hóa Việt?

3. Lược sử quá trình hình thành chữ viết nước ta?

4. Ngôn ngữ ký hiệu và ngôn ngữ biểu tượng?

5. Phân tích mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên trong tín ngưỡng Việt Nam?

6. Phân biệt giữa tôn giáo và tín ngưỡng?

7. Phân tích triết lý từ bi của đạo Phật?

8. Phân tích tính tiến bộ của đạo Tin lành?

Bài 4

VĂN HÓA TỔ CHỨC - ỨNG XỬ

Trong quá trình phát triển, con người không chỉ phụ thuộc vào môi trường tự nhiên, mà còn phụ thuộc bởi môi trường xã hội. Môi trường xã hội là những tổ chức do con người sáng lập ra để phục vụ cho cuộc sống của mình. Nhờ những tổ chức đó mà tiềm năng của con người có thể được phát huy mạnh mẽ hơn trong quá trình lao động sản xuất, chinh phục tự nhiên. Những tổ chức xã hội đã tạo ra sự liên kết chặt chẽ các cá thể theo những nguyên tắc nhất định làm cho một cộng đồng xã hội có thể tồn tại lâu dài và tạo ra sức mạnh tập thể.

Con người không thể sống đơn độc, bởi vì chỉ có cộng đồng mới đảm bảo cho họ cuộc sống về vật chất và đáp ứng cho họ những nhu cầu về tinh thần, tình cảm. Cá nhân tách khỏi tập thể, tách khỏi cộng đồng xã hội là không thể tồn tại và không thể phát huy hết khả năng của mình. Sự gắn kết giữa cá nhân với cộng đồng là một nhu cầu tất yếu và muốn cho quá trình đó thực hiện thành công, con người phải thông qua quá trình di truyền sinh học và di truyền văn hóa.

Khi con người được sinh ra trong một cộng đồng nào đó, họ phải tiếp thu sự giáo dục, tiếng nói, ý thức, thói quen, kinh nghiệm... của cả cộng đồng, đó chính là quá trình xã hội hóa

cá nhân. Chính quá trình này đã giúp cho mỗi cá nhân trở thành chủ thể mang tính xã hội và làm cho cá nhân hòa nhập vào hoạt động của đời sống cộng đồng. Thông qua quá trình đó, cá thể đã từng bước trưởng thành và gắn bó với cộng đồng mà họ sinh sống. Quá trình hòa nhập vào đời sống cộng đồng của mỗi cá thể diễn ra ở mức độ khác nhau, tùy thuộc vào khả năng tiếp thu, đón nhận những kinh nghiệm, tri thức, tình cảm từ các thành viên khác trong cộng đồng. Khả năng nhập thân văn hóa (Enculturation) của mỗi người khác nhau. Đó chính là sự tiếp nhận, tự giác, chủ động của con người tham gia vào quá trình học hỏi, thực hành và sáng tạo nên những giá trị văn hóa.

Khả năng nhập thân văn hóa của con người được thể hiện từ khi còn trong bụng mẹ, trải qua thời thơ ấu, thiếu niên, thanh niên và trưởng thành. Nhập thân văn hóa của một con người là một việc làm liên tục, thường xuyên từ khi còn nhỏ cho đến khi kết thúc cuộc đời. Chính hai quá trình xã hội hóa cá nhân và nhập thân văn hóa đã làm cho con người trưởng thành về mặt trí tuệ và khẳng định họ thuộc về cộng đồng dân cư nào. Môi trường gần gũi và quan trọng nhất đối với con người trong quá trình phát triển là: gia đình, họ hàng, làng xóm, đô thị, quốc gia.

I. VĂN HÓA GIA ĐÌNH

1. Khái niệm

Gia đình là một thiết chế xã hội, là một phạm trù lịch sử được hình thành và phát triển dựa trên cơ sở kết hợp giữa những thành viên khác giới để thực hiện các chức năng về sinh học, kinh tế, văn hóa, xã hội. Hình thức và qui mô của gia đình có thể thay đổi, nhưng quyền lợi và quan hệ mật thiết giữa các

thành viên trong gia đình về vật chất và tình cảm là không thể tách rời.

Dựa vào qui mô tổ chức và mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình về mặt sản xuất và tâm linh, người ta chia gia đình thành các loại như sau:

Gia đình mẫu hệ: là gia đình do người phụ nữ lớn tuổi, có kinh nghiệm, có uy tín nắm quyền điều hành. Cưới xin nhà gái phải lo mọi thủ tục và chi phí. Sau khi cưới, con trai phải về sống bên nhà vợ, đẻ con ra sẽ mang theo họ mẹ, con gái mới được quyền thừa kế về tài sản. Tuy vậy, trong gia đình mẫu hệ, người cậu em mẹ vẫn có vai trò khá quan trọng. Những vấn đề hệ trọng trong gia tộc vẫn phải tham khảo ý kiến của cậu.

Gia đình phụ hệ: được hình thành trong thời kỳ tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, chuyển sang thời kỳ bắt đầu có sự phân hóa tài sản, phân hóa giai cấp. Gia đình phụ hệ là gia đình mà mọi quyền hành tập trung trong tay đàn ông, đứng đầu gia đình là một người đàn ông lớn tuổi, có uy tín. Con cái theo họ cha và vai trò con trai được đề cao. Gia đình phụ hệ bao gồm nhiều gia đình trong đó và có một hội đồng bàn bạc, quyết định các vấn đề hệ trọng liên quan đến các thành viên.

Gia đình lớn là gia đình bao gồm nhiều thành viên thuộc các thế hệ khác nhau cùng chung sống trong một căn nhà lớn, nhà dài. Các thành viên có trách nhiệm trong lao động sản xuất và sinh hoạt văn hóa, nhưng công việc hàng ngày do người chủ gia đình sắp đặt và các thành viên phải chấp hành.

Gia đình hạt nhân (gia đình nhỏ) là gia đình chỉ bao gồm 2 thế hệ chung sống: cha, mẹ và con cái. Mỗi gia đình hạt nhân

có nhà cửa riêng, ruộng vườn riêng, tự quyết định mọi chuyện có liên quan đến gia đình mình về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội... Nhưng không tách rời mối quan hệ họ hàng, huyết thống và trách nhiệm với các thành viên cùng huyết thống.

Các loại hình gia đình tuy có khác nhau về qui mô hoặc hình thức tổ chức, nhưng bao giờ cũng có các chức năng chủ yếu là duy trì nòi giống, tổ chức lao động sản xuất, giáo dục trao truyền các giá trị văn hóa nhằm xây dựng nhân cách cho các thế hệ tương lai. Tâm linh, tình cảm cũng là những chức năng quan trọng của các gia đình.

2. Đặc điểm gia đình người Việt truyền thống

Nước ta là nước nông nghiệp, nên gia đình truyền thống của chúng ta là gia đình tiểu nông, phụ quyền. Để thích ứng với hoàn cảnh xã hội và môi trường lao động sản xuất nông nghiệp, phần lớn các gia đình Việt Nam là gia đình hạt nhân. Trong các gia đình ấy luôn luôn có xu hướng nghiêng về đề cao vai trò trụ cột gia đình của người chồng, người con trai trưởng.

Gia đình truyền thống được xây dựng theo nguyên tắc phong kiến: "Cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy", có nghĩa là trai gái không được yêu đương, tìm hiểu nhau một cách tự do, mà chủ yếu là do cha, mẹ, ông bà sắp đặt. Từ nguyên tắc đó, dẫn đến cách thức xây dựng gia đình là từ hôn nhân đi đến tình yêu và hạnh phúc. Người xưa quan niệm, trai gái lớn, kết hôn, rồi sinh con cái, tự nhiên sẽ có tình yêu và hạnh phúc.

Tính chất phụ quyền, gia trưởng của gia đình truyền thống thể hiện ở nhiều khía cạnh, nhưng tiêu biểu nhất là ở chế độ đa thê: Người đàn ông có thể lấy nhiều vợ nếu anh ta có khả năng

mà người vợ không có quyền ngăn cấm. Trong quá trình sống, người chồng và gia đình nhà chồng còn có quyền đuổi người vợ (hoặc con dâu) ra khỏi nhà nếu phạm vào 7 điều cấm kỵ sau đây: Không có con, ngoại tình, bất hiếu, trộm cắp vặt, lắm điều, ghen tuông, có ác tật.

Nghi lễ cưới xin do nhà trai chủ động thực hiện và đám cưới hỏi nào cũng phải trải qua 6 bước, đó là các lễ nạp thái, lễ vấn danh, lễ nạp cát, lễ nạp tệ, lễ thỉnh kỳ, lễ thân nghênh.

Những nghi lễ này được thực hiện thông qua vai trò của ông mai, bà mối và đại diện của hai gia đình nhà trai và nhà gái. Với những gia đình nề nếp gia phong, người con gái phải tuân theo những nghi lễ đã qui định, và họ chỉ theo chồng về sống bên gia đình nhà chồng khi 6 lễ nêu trên đã được thực hiện đầy đủ (lục lễ bất trị, trinh nữ bất hành). Cưới xin thời xưa thật phức tạp, rườm rà, tốn kém. Nhưng đó là những thủ tục cần thiết để nhà gái có thể kén được chàng rể có đạo đức, có khả năng kinh tế.

Mặc dù sự giàu có của nhà trai như nhà cao, cửa rộng, ruộng đất, trâu bò nhiều cũng là lợi thế trong hôn nhân, nhưng trong văn hóa truyền thống Việt Nam, đa số phụ nữ thích làm vợ những người có học, có chữ nghĩa:

"Chẳng ham ruộng cả ao liền
Ham vì cái bút, cái nghiên anh đồ."

Bởi vì người có học là người có đạo đức, sống có tình cảm, có nghĩa, biết kính trên, nhường dưới. Hơn thế nữa, ở bất cứ thời nào, người có học hành, có chữ nghĩa thì cuộc sống phong lưu, không sợ đói nghèo.

Trong nền văn minh nông nghiệp của nước ta, kinh tế hộ gia đình tiểu nông là chủ yếu, họ thực hiện sản xuất qui mô nhỏ mang tính chất tự cấp, tự túc. Sự phân công lao động trong gia đình theo giới tính. *"Trên đồng cạn, dưới đồng sâu/ Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa"*. Người chồng phải làm những việc nặng nhọc như cầy, bừa, còn người vợ thì làm những việc nhẹ nhàng hơn như cấy, hái, làm cỏ, bỏ phân...

Nông nghiệp là một lĩnh vực tuy có vất vả, mệt nhọc, nhưng vô cùng quan trọng với cuộc sống vì nó tạo ra nguồn lương thực chủ yếu nuôi sống con người, giữ cho ổn định xã hội. Bà Nguyễn Thị Trạch, vợ chúa Trịnh Doanh đã khái quát thành Ngũ quy để dạy dân chúng: Quy nông tắc ổn, quy công tắc cường, quy thương tắc hoạt, quy trí tắc thịnh, quy pháp tắc bình.

Nhưng trong cái gia đình tiểu nông nhỏ bé ấy, người phụ nữ không phải chỉ làm những việc liên quan đến nông nghiệp, mà họ còn phải làm vườn và chăn nuôi gia cầm, gia súc để có thêm nguồn thực phẩm, nguồn phân bón và nguồn sức kéo. Ngoài ra, họ còn phải trồng dâu, nuôi tằm, quay tơ, dệt vải để tạo ra những mảnh vải may quần áo cho bản thân và chồng con. Trong những ngày nông nhàn, người phụ nữ phải ra đồng mò cua, bắt ốc hoặc ra chợ làng để tham gia buôn bán trao đổi những sản phẩm thu hoạch được trong vườn nhà, mang về những sản phẩm khác cần thiết cho cuộc sống. Nhìn chung, người phụ nữ Việt Nam vô cùng chịu thương, chịu khó, tần tảo sớm hôm một nắng hai sương để chăm lo gia đình, chồng con. Trong các gia đình phụ quyền Việt Nam xưa kia, người phụ nữ vẫn luôn được tôn trọng và có một vị trí nhất định. Người

xưa quan niệm *"Vắng đàn ông quạnh nhà, vắng đàn bà quạnh bếp"* bởi vì người phụ nữ là người phải chăm lo bữa ăn hàng ngày, chăm sóc sức khỏe của chồng, con. Có người cho rằng, gia đình chính là người phụ nữ cộng với bếp lửa. Người phụ nữ và bếp lửa trở thành những nhân tố không thể thiếu ở bất cứ một gia đình nào, bởi vì người phụ nữ là trung tâm của gia đình. Họ vừa tham gia vào quá trình lao động, sản xuất, vừa trực tiếp quản lý kinh tế gia đình, vừa giữ lửa, giữ nhịp điệu của cuộc sống gia đình. Họ vừa phải thực hiện chức năng làm vợ, quan tâm động viên, chăm sóc chồng, vừa phải thực hiện chức năng làm mẹ: sinh con, nuôi dạy con cái. Họ cũng thể hiện vai trò trung tâm của mình trong mối quan hệ, chăm lo cho cha, mẹ, anh em, họ hàng, làng xóm. Người phụ nữ đảm đang, hiền thục, khéo léo là điều kiện đầu tiên giữ cho gia đình hạnh phúc.

Trong gia đình Việt Nam truyền thống, nhìn bề ngoài có vẻ như vai trò người đàn ông được đề cao hơn, nhưng đó chỉ là tinh thần và hình thức. Thực chất trong cái gia đình tiểu nông truyền thống ấy luôn luôn có sự hài hòa âm - dương và càng đi vào bên trong những thiết chế, những quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, họ mạc, chúng ta lại nhận ra một điều: Người phụ nữ cũng có vị trí hết sức quan trọng, không thể thiếu trong một gia đình hoàn chỉnh. Các triết lý *"giàu vì bạn, sang vì vợ"* là muốn nhấn mạnh, muốn đề cao vai trò người phụ nữ Việt Nam trong gia đình và ngoài xã hội.

Trong quan hệ huyết thống của người Việt xưa kia, không thể tồn tại một gia đình sống đơn lẻ, mà họ phải gắn kết với nhau thành họ tộc dựa vào huyết thống. Có hai hệ thống thân tộc được tính theo họ cha (bên nội) và tính theo họ mẹ (bên

ngoại). Nhìn chung, mối quan hệ theo bên nội bao giờ cũng sâu nặng và gần gũi hơn bên ngoại bởi vì đó là những người anh em, chú cháu có cùng nguồn gốc, cùng tổ tiên, cùng dòng họ và họ còn có thể có chung quyền lợi vật chất về ruộng vườn, ao, hồ, đồi núi... của ông cha để lại. Hơn nữa, họ lại sống gần nhau, thường xuyên gặp gỡ, đổi công sản xuất cho nhau và đặc biệt là những ngày giỗ tổ phải cùng nhau họp bàn và thực hiện các nghi lễ. Nhưng đôi khi, mối quan hệ huyết thống, thân tộc tưởng chừng như máu thịt không thể tách rời ấy lại bị suy giảm nặng nề vì sự bất đồng quyền lợi, bất đồng quan điểm dẫn đến phân chia thành bè cánh, mất đoàn kết trong dòng họ.

Vì quan niệm và thiết chế *"thuyền theo lái, gái theo chồng"* nên những người con gái của dòng họ ít khi được tham gia vào các hoạt động của chính dòng họ đã sinh ra mình, mà phải tập trung vào thực hiện nghĩa vụ làm dâu bên nhà chồng. Nhưng tâm hồn, tình cảm của những người con gái của dòng họ vẫn luôn hướng về tổ tiên, hướng về cha mẹ và anh em họ hàng. Mỗi khi có điều kiện là họ lại đưa chồng con về thăm quê ngoại để tỏ lòng tri ân với cha mẹ, ông bà, anh em, họ mạc. Những ngày về quê ngoại trở thành những ngày đẹp đẽ và hạnh phúc nhất của cuộc đời.

3. Lễ tết

Lễ tết là một phong tục tập quán quan trọng của người Việt và của tất cả các dân tộc trên thế giới. Nhưng về cơ bản, người châu Âu đón tết theo Dương lịch, còn chúng ta đón tết theo Âm lịch (lịch mặt trăng). Chính vì vậy, lễ tết là một hoạt động đón mừng năm mới của người Việt được diễn ra hàng năm theo chu kỳ thời gian lịch mặt trăng. Theo quan niệm cổ truyền, có

24 tiết: lập xuân, lập thu, lập hạ, lập đông, xuân phân, thu phân, hạ chí, đông chí, tiểu thử, đại thử, tiểu hàn, đại hàn... trong đó tiết Nguyên đán là quan trọng nhất vì đó là mốc thời gian kết thúc năm cũ, mở đầu năm mới, kết thúc mùa đông lạnh giá, chuyển sang tiết xuân cây cối đâm chồi nảy lộc. Người xưa thường quan niệm tết Nguyên đán có tác dụng chi phối suốt cả năm đó, mọi chuyện may rủi, lành dữ của gia đình trong năm đó phần lớn được quyết định, được đặt nền móng ngay từ những ngày đầu của năm mới, cho nên công tác chuẩn bị đón tết được người Việt chuẩn bị rất chu đáo. Từ ngày 23 tháng Chạp là không khí đón tết đã trở nên nhộn nhịp. Gia đình nào cũng làm lễ cúng tiễn ông Công, ông Táo lên chầu Trời, báo cáo Ngọc Hoàng thượng đế mọi hoạt động của dân chúng ở hạ giới. Sau lễ cúng ông Công, ông Táo, các gia đình đều tổ chức lễ tất niên để tổng kết mọi công việc của năm cũ và khi thời khắc chuyển giao năm cũ sang năm mới thì làm lễ cúng giao thừa để tiễn đưa năm cũ, đón nhận năm mới. Trong một loạt những nghi lễ vào giai đoạn cuối năm này, mọi người đều tỏ lòng thành kính, biết ơn tổ tiên, thổ công, thổ thần đã phù hộ độ trì cho gia đình mình trong suốt năm qua và cầu mong sự may mắn, tốt lành, an khang, thịnh vượng trong năm mới.

Không khí tết của người Việt thể hiện rõ rệt nhất trong một tuần trước khi tết đến. Cái hồn của tết xưa được lắng đọng trong những câu đối tết:

"Tổ tông công đức thiên niên thịnh

Tử hiếu tôn hiền vạn đại xương".

Hoặc là:

"Môn đa khách đáo thiên tài đáo
Gia hữu nhân lai vạn vật lai".

Bàn thờ tổ tiên trở thành trung tâm thu hút mọi hoạt động của gia đình trong những ngày tết đến, xuân về. Xung quanh bàn thờ được trang trí các bức tranh dân gian lợn mẹ, lợn con; tranh gà; tranh đám cưới chuột, hứng dừa. Gia đình nào cũng cố gắng chọn mua những cây đào, cây quất, cây mai đẹp nhất để đón xuân. Cây cảnh đón tết được người xưa gửi gắm vào đó bao nhiêu khát vọng mong cho toàn gia an khang, khỏe mạnh, làm ăn tấn tới, học hành thành đạt. Cây cảnh đẹp được nhiều người ưa chuộng là những cây có dáng đẹp, có thế vươn lên. Trên cây có nhiều hoa, lá, chồi lộc. Nếu là cây quất phải là cây có nhiều quả, mọc đều ở các cành và có cả quả xanh, quả chín xen kẽ nhau. Trong dịp tết, mọi gia đình đều cầu chúc Phúc, Lộc, Thọ, Tài.

Mỗi khi tết đến, xuân về ai cũng náo nức trở về quê hương để được gặp lại cha mẹ, anh em, họ hàng sau một năm làm ăn xa cách. Tết cũng là dịp công việc nhà nông nhàn rỗi, mọi người trong họ cùng nhau đoàn tụ để thờ cúng, tưởng nhớ tới công ơn của tổ tiên, sau đó ăn uống nghỉ ngơi nâng cao sức khỏe sau những ngày tháng lao động nặng nhọc. Tết cũng là dịp con cháu thể hiện tấm lòng hiếu thảo với tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Phong tục chúc tết và mừng tuổi là một phong tục đẹp, cao sang trong văn hóa truyền thống Việt Nam. Ngày tết, con cháu phải đến nhà ông bà, cha mẹ để chúc tết theo qui định: Ngày một tết cha, ngày hai tết mẹ, ngày ba tết thầy. Ngày mồng một tết là ngày đầu xuân năm mới vô cùng linh thiêng nên tất cả con cháu phải tập trung về bên nội để anh, em nhận họ nhận hàng, để cùng nhau hướng về nguồn cội tổ tiên. Ngày

mồng hai tết là dành cho bên họ mẹ. Mọi người thường tập trung về quê ngoại để chúc tết ông bà ngoại và các cô cậu bên ngoại cho cân xứng và cho phải đạo làm con, mặc dù người con gái "xuất giá tòng phu", nhưng vẫn không quên nguồn cội. Ngày mồng ba tết là ngày mà các sĩ tử đến chúc tết các thầy đã và đang dạy mình học tập để tỏ lòng biết ơn đến các thầy đã khai tâm mở trí, đã truyền đạt cho mình chữ nghĩa, đã giáo dục cho mình những lẽ sống để mình sống đúng mực và phấn đấu thành đạt trong trường đời.

Ngoài tết Nguyên đán là tết quan trọng nhất của người Việt, trong mỗi năm, chúng ta cũng còn đón một số những lễ tết khác như: tết Hàn thực (3/3 âm lịch), tết giết sâu bọ (5/5 âm lịch), tết trung thu (15/8 âm lịch). Khi nói đến tết Hàn thực, nhiều người cho rằng phong tục này có nguồn gốc từ Trung Quốc, gắn với câu chuyện về Giới Tử Thôi và vua Tấn Văn Công (thế kỷ IV): bởi vì Giới Tử Thôi là bầy tôi trung thành có công nuôi dưỡng và cứu mạng vua Tấn Văn Công từ thuở hàn vi, nhưng khi giành được ngai vàng, vua Tấn đã quên mất người bầy tôi trung thành thuở trước. Giới Tử Thôi đã đưa mẹ vào trong rừng sinh sống. Đến khi vua Tấn nhớ đến công ơn của Giới Tử Thôi bèn cho người vào rừng tìm kiếm, nhưng Giới Tử Thôi nhất định không trở về với con người bội bạc. Vua Tấn đã cho đốt cả cánh rừng những mong gặp được người tôi trung thành năm xưa. Nhưng Giới Tử Thôi kiên quyết không trở lại, thà chết cháy còn hơn phải sống với con người bạc ác. Sau đó vua Tấn vì hối hận và thương nhớ Giới Tử Thôi đã ra lệnh vào ngày 3/3 âm lịch hàng năm, ở Trung Quốc kiêng không được đốt lửa và chỉ được ăn đồ nguội nấu từ hôm trước.

Như vậy là tết 3/3 âm lịch hàng năm của chúng ta hoàn toàn khác với tết Hàn thực của Trung Quốc, bởi vì tết 3/3 của

chúng ta không kiêng đốt lửa, không ăn đồ nguội, có tục làm bánh trôi, bánh chay và bánh lá để tỏ lòng biết ơn tới tổ tiên và để tiễn mùa xuân đi, đón mùa hè đến. Có thể nói rằng phong tục này đã có từ thời đại Hùng Vương. Hàng năm, vào ngày hội đền Hát Môn (5/3 âm lịch) và Đền Hùng (10/3 âm lịch), nhân dân làm mâm cỗ bày 100 chiếc bánh trôi để dâng lên cúng tổ Hùng Vương.

Đến năm 1292, khi vua Trần Nhân Tông tiếp sứ thần nhà Nguyên Trương Hiểu Khanh (tên Lập Đạo) vào dịp tháng 3 âm lịch đã làm bài thơ về phong tục ngày 3/3 âm lịch như sau:

"Giá chi vũ bãi thí xuân sam
Huống trị kim chiêu tam nguyệt tam
Hồng ngọc đôi bàn xuân thái bính
Tòng lai phong tục cựu An Nam."

Tạm dịch:

"Múa giá chi rồi, thử áo xuân
Hôm nay Hàn Thực, buổi thanh thần
Bánh rau tinh khiết đầy mâm ngọc
Phong tục An Nam theo cổ nhân."

Lễ tết là một nét văn hóa tốt đẹp trong phong tục, tập quán của người Việt Nam. Đây là môi trường bảo lưu và truyền bá văn hóa cổ truyền một cách sinh động và hấp dẫn nhất, nó phản ánh thói quen và đặc trưng tâm lý của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước tính theo lịch mặt trăng, không gian văn hóa lễ tết là gia đình và dòng họ, nó có xu thế hướng nội và kết hợp hài hòa các yếu tố vật chất và tinh thần.

4. Những vấn đề đặt ra trong gia đình hiện đại

Dưới tác động của toàn cầu hóa và hiện đại hóa, gia đình truyền thống Việt Nam đang có những biến đổi mạnh mẽ từ trong quan niệm tình yêu, hôn nhân, bình đẳng đến cấu trúc và quan hệ giữa các thành viên.

Gia đình hiện đại có xu hướng tiếp tục phân chia. Gia đình hạt nhân vẫn là phổ biến, vẫn khẳng định được giá trị tương đối ổn định trên cơ sở hài hòa âm dương để nuôi dạy con cái và để tồn tại, phát triển. Nhưng dưới sức ép của công việc ngày càng nhiều mà con người bắt đầu xuất hiện tâm lý muốn giảm bớt gánh nặng xã hội nên hiện tượng gia đình đồng tính đã xuất hiện tương đối phổ biến và xu hướng hình thành những "gia đình một thành viên". Đó là những gia đình sau khi hôn nhân đổ vỡ, người phụ nữ chấp nhận sống một mình để nuôi con, không muốn tiếp tục tái hôn. Hiện tượng này thường xuất hiện ở các đô thị và ở tầng lớp những người trí thức, có việc làm ổn định và có khả năng độc lập về kinh tế. Để gia đình này tồn tại, người phụ nữ phải có việc làm, nhà ở, xe cộ và một đứa con.

Hôn nhân và tình yêu trong thời đại toàn cầu hóa, công nghiệp hóa đã cởi mở hơn, phóng khoáng hơn. Nam nữ có quyền tìm hiểu nhau một cách tự do trước khi quyết định hôn nhân và dường như tự bản thân họ quyết định hạnh phúc của mình, mà ý kiến của cha mẹ, người thân chỉ để tham khảo. Xu hướng tự quyết định hạnh phúc lứa đôi hiện nay dẫn đến tình trạng ly hôn nhiều hơn trước bởi những quyết định của tuổi trẻ là bồng bột, nhất thời, theo cảm tính, không sâu sắc.

Trong mỗi gia đình quan hệ giữa các thành viên ngày càng trở nên lỏng lẻo hơn và thiếu trách nhiệm hơn bởi công việc

của mỗi người một khác, tâm lý của mỗi người một khác dẫn đến sự phân hóa sâu sắc ngay trong chính gia đình của mình.

Ở châu Âu hiện nay, người ta đang lo lắng tìm cách chống lại sự suy tàn của gia đình hiện đại do sự tàn phá bởi lối sống ích kỷ, vô cảm của những thế hệ con cái. Ở Italia, đang hình thành một lớp người được gọi là Bambociôwi (ăn bám, lười nhác), còn ở Anh Quốc đang có trào lưu phổ biến của những thanh niên "NEET" (Not in Education, Employment or Training - Không được giáo dục, không nghề nghiệp, không đào tạo).

Muốn chống lại xu hướng phân hóa của gia đình hiện đại, chúng ta cần phải xây dựng văn hóa gia đình để cho quan hệ giữa các thành viên trong gia đình ngày càng gắn bó. Con người có trách nhiệm với xã hội, trưởng thành và thành đạt ngoài xã hội, nhưng không thể sống thiếu một gia đình hạnh phúc. Những biến thái của gia đình hiện đại có thể làm cho con người cảm thấy nhẹ nhàng, thỏa mãn ở một mặt nào đó, nhưng nỗi đau khổ, buồn rầu lúc nào cũng tràn ngập trong tâm trí chúng ta.

II. VĂN HÓA LÀNG

1. Khái niệm

Làng là một tổ chức xã hội của cư dân nông nghiệp, được hình thành trong một giai đoạn lịch sử nhất định trên cơ sở cộng cư của các gia đình, các dòng họ có cùng huyết thống hoặc không cùng huyết thống, có sở hữu chung về một số tư liệu sản xuất cơ bản như: Ruộng đất, sông hồ, đồng cỏ, núi đồi... đồng thời cư dân cùng làng có phong tục, tập quán chung

và vị thần thánh chung để tôn thờ. Các thành viên trong làng có quan hệ gắn bó với nhau về vật chất cũng như tinh thần.

2. Phân loại

2.1. Theo tính chất của quá trình lao động sản xuất

Dựa vào tính chất của quá trình lao động sản xuất và qui mô của hoạt động kinh tế, người ta có thể phân chia làng thành một vài loại hình cơ bản sau đây:

2.1.1. Làng thuần nông

Đây là những làng quê hoàn toàn dựa vào hoạt động nông nghiệp, trong đó lấy trồng trọt là ngành nghề chủ yếu, phổ biến của dân làng. Họ có thể trồng các loại cây lương thực (lúa, ngô, khoai, sắn) hoặc các loại cây công nghiệp (mía, chè, đay...), hay các cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, vải, chôm chôm, xoài, vú sữa, sầu riêng...) tùy theo từng vùng miền có điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp. Nhưng trong làng thuần nông ở nước ta không phải chỉ có nghề trồng trọt là duy nhất, mà nó còn bao gồm một số ngành nghề khác hỗ trợ cho việc trồng trọt.

Chăn nuôi là một nghề rất phổ biến trong các làng quê Việt Nam. Mặc dù chăn nuôi không phát triển thành một nghề tách ra khỏi trồng trọt, mà nó là một nghề gắn với trồng trọt và phát triển trong qui mô các gia đình để cung cấp sức kéo cho trồng trọt, hoặc cung cấp thực phẩm cho con người và cung cấp nguyên vật liệu cho thủ công nghiệp, cung cấp phân bón cho cây trồng thêm màu mỡ. Các loài trâu bò, dê, ngựa, lợn, gà, ngan, vịt, chó, mèo... là những vật nuôi quen thuộc của người nông dân Việt Nam.

Sau chăn nuôi, chủ nhân của các làng quê Việt Nam cũng thành thạo một số nghề phụ khác như: trồng dâu nuôi tằm, dệt

vải, đánh cá, đan lát, làm đồ gốm, nghề mộc, nghề nề... những nghề phụ này nhằm phục vụ nhu cầu cuộc sống của từng gia đình, hoặc có thể đổi công, giúp đỡ nhau trong cộng đồng cư dân làng xóm. Chính người nông dân đồng thời là người có khả năng thao tác thành thạo những việc làm phụ trợ nêu trên nhưng những hoạt động đó chưa trở nên chuyên môn hóa và sản phẩm của họ làm ra không trở thành hàng hóa mua bán, trao đổi qui mô lớn.

2.1.2. Làng nghề

Làng nghề về cơ bản vẫn không tách rời sản xuất nông nghiệp, các thành viên làng xã vẫn có ruộng vườn để tiến hành trồng trọt, chăn nuôi bảo đảm tự cung cấp lương thực, thực phẩm cho cuộc sống gia đình, nhưng đại đa số cư dân trong làng có thêm một nghề sản xuất ra một loại sản phẩm nào đó như làng gốm Bát Tràng, làng đồ gỗ Đồng Kỵ, làng đúc đồng Ngũ Xã, làng chạm bạc Đồng Sâm (Thái Bình), làng dệt lụa Vạn Phúc (Hà Đông)... Tùy theo nhu cầu xã hội, có những làng nghề tiến hành sản xuất các mặt hàng thủ công quanh năm, hoặc cũng có làng nghề chỉ sản xuất hàng thủ công theo mùa vụ, vào những lúc việc nhà nông nhàn rỗi. Nhưng, nhìn chung đã gọi là làng nghề thì sản phẩm họ sản xuất ra không để sử dụng mà là để bán ra thị trường cho người sử dụng, qui mô sản xuất mở rộng, không còn mang tính chất tự cấp, tự túc như ở làng thuần nông. Sản phẩm của làng nghề bước đầu đã mang tính chất hàng hóa và nguồn thu nhập từ những sản phẩm thủ công đã chiếm một tỷ lệ cao trong tổng số thu nhập của người nông dân.

2.1.3. Làng chài (Vạn chài)

Vạn chài là làng được hình thành ở một số vùng ngã ba sông hoặc ở cửa sông, cửa biển, đó là nơi tụ thủy, tụ cá tôm và tụ cư. Cư dân vạn chài phần lớn lấy thuyền làm nhà và phương tiện đi lại trên sông, biển để đánh bắt cá tôm. Mỗi gia đình sống trên một con thuyền, mọi sinh hoạt diễn ra trên con thuyền đó. Mỗi vạn chài có khoảng vài chục cho đến vài trăm gia đình. Hàng ngày, họ dong thuyền đi đánh bắt cá tôm, tối đến họ neo thuyền về bến, các mạn thuyền dựa vào nhau để cùng nghỉ qua đêm. Các thành viên của vạn chài cũng có mối quan hệ tương trợ, giúp đỡ nhau, nhưng sự cố kết cộng đồng không được chặt chẽ như cư dân làng xã sống trên đất liền. Họ độc lập về phương tiện di chuyển, độc lập về sự tìm kiếm ngư trường và độc lập về những đầu mối trao đổi sản phẩm thu hoạch được từ sông, biển. Họ có chung một tín ngưỡng thờ cúng thủy thần, thờ cúng Quan Thế Âm Bồ Tát và thờ cúng tổ tiên.

2.2. Theo điều kiện địa lý, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng

Nếu căn cứ vào điều kiện địa lý, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng và qui mô của các cộng đồng dân cư ở các vùng văn hóa khác nhau, chúng ta cũng có thể phân chia làng xã thành những đơn vị xã hội khác nhau với những tên gọi như: làng, bản, buôn, phum sóc...

2.2.1. Làng là đơn vị xã hội của các cộng đồng dân cư sống ở đồng bằng ven sông, ven biển. Nếu làng có dân số đông đúc, có thể được chia ra thành 2 hoặc 3 thôn, còn làng có qui mô nhỏ thường chỉ có 1 thôn (nhất xã, nhất thôn). Cư dân làng xã chủ yếu là nông dân sống nhờ nghề làm ruộng. Trong số những người nông dân làng xã cũng có một số ít trí thức, một số gia

đình có nghề thủ công hoặc tham gia buôn bán theo thời vụ. Để quản lý hoạt động của làng xã, người ta dựa vào các tổ chức như Hội đồng Kỳ dịch và Hội đồng Kỳ mục. Trong Hội đồng Kỳ dịch có các chức sắc: Tiên chỉ, Thứ chỉ, đại diện các dòng tộc trong làng xã, có thể có thêm một số quan lại về hưu mà có uy tín với cư dân làng xã. Hội đồng Kỳ dịch có nhiệm vụ bàn bạc và soạn thảo ra bản Hương ước của làng để cư dân làng xã làm theo. Hương ước chính là bản nội qui của mỗi làng, nó vừa có tính pháp lý, vừa có tính tình cảm phản ánh phong tục, tập quán, tâm tư, nguyện vọng của người dân. Trong đó qui định những điều liên quan đến địa giới của làng, quyền lợi và nghĩa vụ của cư dân làng xã đối với ruộng đất, sông hồ, đê điều, cũng như trách nhiệm của mọi người dân trong việc giữ gìn môi trường sản xuất, môi trường sống cùng những qui tắc ứng xử giữa các thành viên làng xã với nhau, hoặc với người thân trong gia đình, dòng họ.

Khi bản Hương ước đã được ban hành thì mọi người dân phải có trách nhiệm, tự giác thực hiện, nếu vi phạm những điều cấm trong Hương ước, sẽ bị làng phạt vạ bằng hiện vật như: trâu bò, lợn gà, gạo... hoặc bị đánh đòn ít nhiều tùy theo mức độ vi phạm. Nếu ai phản bội lợi ích của làng xóm sẽ bị đuổi ra khỏi làng. Đó là đòn trừng phạt nặng nề nhất mà người nông dân vô cùng kinh sợ vì người bị đuổi ra khỏi làng sẽ trở thành dân mất gốc, phải sống ngụ cư ở các làng khác và bị mất hết quyền lợi về kinh tế cũng như chính trị và tinh thần. Chỉ có dân chính cư mới được cấp phát ruộng nương, mới được tham gia những hoạt động xã hội và hoạt động tinh thần tâm linh. Dân ngụ cư thường bị khinh rẻ và thiệt thòi về mọi phương diện. Họ chỉ được thay đổi thân phận khi có công lao to lớn với làng xã hoặc sinh sống đã qua 3 đời mà không vi phạm nội qui của

làng. Cũng có thể thông qua cách kết hôn với dân chính cư hoặc đóng góp một khoản tiền lớn để xây dựng làng xã thì người ngụ cư cũng được trở thành dân chính cư. Để duy trì trật tự ở địa phương, mỗi làng cũng có Hội đồng Kỳ mục, trong đó gồm có Lý trưởng, phó lý, trương tuần, cai bạ, trưởng bạ. Bộ phận này có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các thành viên làng xã chấp hành các điều lệnh trong Hương ước và tổ chức tuần tra, canh phòng bảo vệ trật tự an ninh làng xã, hoặc tổ chức thu thuế, thu tô nộp cho quan trên và chia lại ruộng đất cho các thành viên làng xã theo qui định trong Hương ước của làng.

2.2.2. Bản là tên gọi các làng ở vùng rừng núi Tây Bắc, Việt Bắc hoặc vùng rừng núi miền Trung. Chủ nhân của Bản làng là cộng đồng các dân tộc thiểu số như người Tày, người Nùng, người Thái, người Mường, người H'mông, người Dao, người Dáy, người Hà nhì, người Pà Thẻn,... Qui mô bản làng thường rộng lớn, bao gồm nhiều núi đồi, sông suối. Bản làng sống thưa thớt trên những sườn đồi, sườn núi hoặc ở những thung lũng. Họ tiến hành trồng lúa hoặc ngô, khoai, sắn để sinh sống và họ kết hợp với nghề đi rừng để kiếm các loại hoa lá, củ, quả, măng, nấm... làm thực phẩm hoặc thuốc men chữa bệnh. Vì dân bản sống tản mạn nên người chủ gia đình có vai trò quan trọng trong việc tổ chức cuộc sống của từng gia đình. Mỗi khi xảy ra tranh chấp hoặc cần đến sự tư vấn, giúp đỡ của dân bản thì vai trò của người trưởng bản là hết sức quan trọng. Trưởng bản có thể là một người cao tuổi hoặc cũng có thể là một người ở độ tuổi trung niên nếu họ có kinh nghiệm trong lao động, sản xuất và có uy tín với bà con dân bản. Già làng, trưởng bản là một vị trí quan trọng đối với cư dân bản làng do dân bầu ra, chứ không phải do quan trên bổ nhiệm. Họ sống

gắn bó với bản làng và là một phần không thể thiếu của các bản làng. Các bản làng đều có một vài thầy cúng tùy theo qui mô dân cư của bản nhiều hay ít. Thầy cúng, thầy mo là người biết chữ của dân tộc đó và biết cách cúng lễ theo đúng truyền thống của dân tộc. Khi người dân tộc làm nhà mới, hoặc là khi gia đình có người ốm, đám cưới, đám ma và trong các nghi lễ vòng đời của con người từ khi mới sinh ra cho đến khi trưởng thành đều có sự tham gia của thầy cúng. Thầy cúng là người hiểu biết sâu sắc nhất phong tục, tập quán của dân tộc mình và họ là người có khả năng giao hòa với các vị thần linh để đưa nguyện vọng, điều ước muốn của con người đến các vị thần linh. Những nghi lễ do thầy cúng thực hiện trước thần Núi, thần sông, thần lúa góp phần làm cho bản làng yên ấm, người dân khỏe mạnh và vạn vật sinh sôi nảy nở.

2.2.3. Buôn là một đơn vị xã hội, một không gian sinh sống của các dân tộc ở vùng Tây Nguyên. Các dân tộc Bana, Êđê, Cơ ho, Xtiêng, Gia Rai... cư trú ở các tỉnh thuộc Tây Nguyên và xây dựng nên những buôn làng Tây Nguyên mà biểu tượng tiêu biểu của nó là nhà Rông Tây Nguyên cùng các lễ hội đâm trâu, lễ bỏ mả với những nghi lễ hồn nhiên trong tiếng kồng, tiếng chiêng trầm hùng, ấm áp. Tổ chức xã hội của người Tây Nguyên còn mang theo nhiều dấu ấn hoang sơ của thị tộc mẫu hệ. Các thành viên của buôn làng cùng có chung thần rừng, thần suối và vùng đất để làm nương rẫy. Họ sống hài hòa với tự nhiên và gắn bó mật thiết với nhau trong lĩnh vực vật chất, cũng như tinh thần.

2.2.4. Phum (Sóc) là tổ chức làng của người Khơme Nam Bộ. Họ cùng nhau trồng lúa, đánh cá, làm vườn, trồng cây ăn quả. Ngôi chùa Khơme Nam Bộ là trung tâm văn hóa, chính trị

của phum, sóc. Những người nam giới ở các phum, sóc trước khi xây dựng gia đình thường dành một khoảng thời gian từ 1 đến 3 năm đi tu ở chùa. Đây là khoảng thời gian họ được rèn luyện về mọi mặt từ việc học chữ, đọc kinh Phật, thực hiện các nghi lễ thờ Phật đến việc rèn luyện tinh thần kỷ luật, ý thức cộng đồng.

2.3. Hệ sinh thái

Tùy theo khu vực mà mỗi một làng, bản cũng có không gian văn hóa xóm làng khác nhau, trong đó bao gồm một số hệ sinh thái đặc trưng góp phần tạo nên bản sắc văn hóa của mỗi loại xóm làng (bản).

Đó là hệ sinh thái cư trú bao gồm khuôn viên các gia đình (nhà, sân, vườn, ao hồ...), xóm, làng; hệ sinh thái đồng ruộng nằm ngoài lũy tre làng, phồn tạp, đa canh; hệ sinh thái rừng bao gồm nông nghiệp nương rẫy của người H'mông - Dao (ruộng bậc thang), nông nghiệp thung lũng của các tộc người Tày - Thái - Mường, nông nghiệp nương rẫy Cao Nguyên (Tây Nguyên), nông nghiệp lúa sạ nổi Tây Nam Bộ - Rừng ngập mặn và nông nghiệp lúa nước thâm canh ở các châu thổ Bắc - Trung - Nam. Hệ sinh thái sông suối, biển bao gồm hệ thống các đầm, phá, vực, hồ, ao, sông, suối, nguồn nước sinh hoạt, nước tưới tiêu cho đồng ruộng, hệ thống sông nước phục vụ cho giao thông đi lại, chài lưới và tạo ra vi khí hậu.

Đặc điểm của làng quê phụ thuộc vào lịch sử hình thành và quá trình tụ cư, khai khẩn các vùng đất. Làng ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ có một số đặc điểm tiêu biểu khác với bản, buôn (Tây Nguyên) hoặc khác với ấp ở Nam Bộ. Ở làng Bắc Bộ dân cư thuần nhất, mật độ dân cư đông đúc được phân bố bám sát đồng ruộng. Làng có lịch sử phát triển hàng nghìn

năm, có cấu trúc xã hội, kinh tế ổn định, chặt chẽ. Lý trưởng là người cao nhất trong làng. Mỗi làng đều có thờ Thành Hoàng làng là một người có công với dân, với nước, có sự tích lịch sử rõ ràng. Đình, chùa là trung tâm văn hóa của làng xã. Làng Bắc Bộ mang tính chất khép kín, tự cung, tự cấp.

Bản (Buôn) là địa bàn cư trú của các dân tộc ở vùng rừng núi, dân cư thưa thớt, phân bố theo nguồn nước sông, suối hoặc theo nương rẫy, có lịch sử phát triển hàng nghìn năm. Già làng (Trưởng bản) là người cao nhất trong cộng đồng dân cư. Nhà trưởng bản (hoặc nhà Rông, nhà dài) là trung tâm sinh hoạt. Cư dân có tín ngưỡng thờ cúng thần rừng, thần núi, thần sông.

Các ấp Nam Bộ được hình thành cách ngày nay 300 - 400 năm, cư dân có thành phần đa dạng, sống tập trung phân bố dọc theo các con kênh rạch. Thành Hoàng làng là sự hội tụ tín ngưỡng của các nhóm dân cư khác nhau nên không có lịch sử rõ ràng. Nhưng dân cư Nam Bộ sống tự do, phóng khoáng, phát triển thương mại và năng động.

3. Chức năng

Làng là một tổ chức xã hội ở địa phương, gắn liền với cuộc sống của người dân. Bộ máy cai quản làng xã là đại diện của chính quyền trung ương ở địa phương, có chức năng tổ chức, quản lý mọi mặt hoạt động của làng xã. Làng có chức năng giữ gìn trật tự, an ninh thuộc địa bàn quản lý, hướng dẫn và buộc mọi thành viên làng xã hoặc những người từ nơi khác đến phải tuân thủ những qui định của làng đề ra. Làng còn có chức năng hành chính thực hiện thu thuế, thu tô, bắt phu, bắt lính theo lệnh của triều đình. Làng cũng có chức năng kinh tế nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên chung của dân làng, hoặc phân chia lại

ruộng đất công của làng xã theo qui định trong Hương ước và giữ gìn môi trường sản xuất, môi trường sống của người dân trong sạch, trật tự.

Làng không trực tiếp can thiệp vào cuộc sống riêng tư của mỗi gia đình về mặt sản xuất, sinh hoạt, tâm linh. Nhưng dựa vào quyền lực được nhân dân ủy nhiệm và dựa vào các tổ chức Giáp, Phường, Hội... là những tổ chức xã hội tự nguyện được xây dựng dựa trên tiêu chí huyết thống, nghề nghiệp, lứa tuổi, giới tính, tôn giáo... làm cho cuộc sống dân làng ổn định, phong phú có văn hóa hơn.

Chợ quê là một nét sinh hoạt văn hóa và kinh tế cần thiết của cư dân các làng xã. Tùy thuộc vào mật độ dân cư và trình độ phát triển xã hội mà các làng quê hình thành nên các chợ có qui mô khác nhau. Ở vùng đồng bằng, ven biển thông thường mỗi làng có một chợ để cho nhân dân tiện trao đổi với nhau những sản phẩm làm ra từ trồng trọt, chăn nuôi, đánh cá... Đa số các chợ này được tổ chức họp chợ từng phiên theo một chu kỳ nhất định của tuần, của tháng, còn ở vùng rừng núi phía Bắc và Tây Nguyên, các phiên chợ được tổ chức theo tuần (mỗi tuần họp một lần) nhưng trên qui mô cấp huyện.

Chợ là nơi để người dân trao đổi các mặt hàng nông sản, lâm sản, thực phẩm và hàng thủ công mỹ nghệ. Chợ quê truyền thống mang tính chất tự cấp, tự túc, hạn chế trong khuôn viên làng hoặc liên làng (huyện), không hình thành thị trường lớn qui mô vùng hoặc qui mô quốc gia.

Chợ quê Việt Nam không chỉ có chức năng kinh tế, mà nó còn mang theo chức năng văn hóa. Người dân trao đổi sản phẩm làm ra không chú trọng nhiều đến lợi nhuận, mà họ muốn có một không gian để giao tiếp với nhau, bổ sung cho

nhau những nhu cầu vật chất và tinh thần. Nhiều người đi chợ với tinh thần, tình cảm của người đi hội. Họ ăn mặc đẹp, đến chợ để nhìn, ngắm và giao lưu với mọi người. Nét văn hóa đặc sắc ở các chợ là nhiều tốp nam thanh nữ tú mong đến buổi chợ để hát giao duyên (hát si, hát lượn, hát xẩm, hát quan họ), hoặc vào những ngày tết, ngày hội họ bán các loại cây cảnh, tranh dân gian hoặc cho chữ cầu may. Chợ quê là hình thức sinh hoạt, là nơi trao đổi và giao lưu kinh tế - văn hóa phổ biến của văn hóa nông nghiệp làng xã.

Trong các phiên chợ ở vùng Tây Bắc, người dân được thưởng thức tiếng kèn lá và tiếng khèn ống của các chàng trai H'mông hoặc điệu múa sạp, múa ô của các cô gái Thái. Chợ tình Sapa, hoặc chợ tình Khâu vai là nơi trai gái gặp nhau để thể hiện tình yêu đôi lứa và nỗi niềm nhớ thương da diết người mình yêu thời son trẻ mà không được thành vợ, thành chồng.

4. Lễ hội - Nét độc đáo của văn hóa làng

Làng có chức năng thực hiện nghi lễ tâm linh. Đa số các làng ở vùng đồng bằng và trung du đều có hệ thống các kiến trúc tôn giáo, tâm linh để thờ các vị Thành Hoàng làng (đình), thờ Phật (chùa), thờ các vị thần, thánh, tổ nghề (đền, miếu). Ở một số vùng theo đạo Thiên Chúa có nhà thờ là trung tâm tôn giáo và trung tâm văn hóa của xứ đạo.

Lễ hội là hình thức sinh hoạt văn hóa độc đáo của một cộng đồng dân cư làm nông nghiệp hoặc thủ công nghiệp gắn với chu kỳ thời gian tính theo lịch mặt trăng (Âm lịch). Lễ hội được tổ chức chặt chẽ, mang theo sắc thái văn hóa vùng, văn hóa dân tộc, thường được diễn ra vào mùa xuân hoặc mùa thu, đó là thời gian việc nhà nông nhàn rỗi và thời tiết mát mẻ, ít mưa bão. Lễ hội là hoạt động không thể thiếu của bất cứ quốc

gia, dân tộc nào, nó thể hiện sự phát triển của xã hội và mang theo nhiều yếu tố tình cảm, tâm linh sâu sắc. Lễ hội vừa mang tính chất hướng nội, vừa mang tính chất hướng ngoại, nó là niềm khát khao, mơ ước của mỗi một con người cũng như của toàn thể cư dân làng xã, những người có cùng một lẽ sống, một phong tục, tập quán và một khát vọng vươn lên. Lễ hội là dịp để những nét đẹp văn hóa của mỗi làng quê tỏa sáng, vươn xa, có thể vượt qua giới hạn của qui mô làng xã để vươn tới những qui mô liên làng, siêu làng, quốc gia hoặc quốc tế.

Lễ hội là một thể thống nhất, có quan hệ khăng khít với nhau bổ trợ cho nhau, không thể tách rời. Tất cả các lễ hội đều được diễn ra trong một không gian linh thiêng, mà đình, chùa, đền, miếu... là trung tâm của không gian linh thiêng đó.

Hàng năm, đến thời gian chuẩn bị cho lễ hội, cả làng phải chung lưng gánh vác. Các dòng họ, các phe giáo và đặc biệt là các cụ bô lão, chức sắc của làng phải họp và phân công mỗi bộ phận một việc cho thật cụ thể. Trước ngày chính hội hàng tuần, các đình, chùa, đền, miếu đều được chỉnh trang cho sạch đẹp và nghi ngút khói hương.

Công tác chuẩn bị trước về mặt vật chất, tinh thần và an ninh được làng hết sức quan tâm. Sau khi được sự đồng ý của thần thánh và các chức sắc quan viên làng xã, lễ hội mới được tiến hành theo trình tự truyền thống. Một số nghi lễ được tiến hành ở đình, chùa, đền bởi các vị bô lão, chức sắc trong làng, sau đó dân làng tham gia lễ rước thánh. Lễ dâng hương, dâng rượu, dâng trà, dâng các lễ vật hoa quả hoặc lễ mặn, lễ ngọt. Đồng thời với quá trình dâng lễ của các dòng họ là lễ giáo trống, giáo chiêng khánh và đại diện các bô lão, quan viên đọc văn tế khấn vái thần linh. Những nghi lễ này không chỉ thể hiện

tình cảm và lòng biết ơn đến Thành Hoàng làng mà còn thể hiện sự giao hòa một cách kính cẩn với trời đất, thần, Phật và các vị thần linh nói chung trong tín ngưỡng dân gian để cầu cho dân yên, vật thịnh, mùa màng tươi tốt, bội thu.

Đến nửa buổi, khi những nghi lễ trang nghiêm nhất đã được thực hiện xong, làng được phép mở hội. Không gian lễ hội lúc này được mở rộng ra khắp sân đình, sân chùa, bến sông, bãi chợ, triền đê,... đồng thời tất cả thành viên làng xã đều được tham gia tùy theo điều kiện và khả năng của mình. Trong lễ hội, mọi thành viên hoàn toàn bình đẳng với nhau, không có sự phân chia thành đẳng cấp, mọi người đều được tự do tham gia các trò vui chơi, giải trí, thi đấu vật, đu quay, kéo co, chọi gà, chọi trâu, hoặc thi hát cửa đình thông qua các làn điệu ca trù, chèo, xẩm, quan họ, hát xoan... Nhiều hình thức thi trong lễ hội được xuất phát từ cuộc sống lao động, sản xuất, đánh đuổi giặc ngoại xâm bảo vệ tổ quốc như những cuộc thi đi lấy nước, thi thổi cơm, thi dệt vải, thi dệt chiếu, thi đua thuyền, thả chim, thả diều...

Trong phần hội, bề ngoài là những cuộc vui chơi, giải trí nhưng bên trong nó cũng hàm chứa những nội dung tâm linh sâu sắc. Khát vọng cầu mưa của cư dân nông nghiệp được thể hiện qua thi nổ pháo ở Đồng Kỵ (ngày mồng 4 tết hàng năm) hoặc thi đánh pháo đất. Tâm linh cầu mưa thuận gió hòa được thể hiện qua những cuộc thi thả diều, thả chim. Nghi lễ phồn thực được phản ánh và lưu giữ trong nhiều trò chơi dân gian nhân dịp lễ hội: Đu quay nam nữ, ném còn, nõ nường, đánh đáo, bắt trạch trong chum, hội chen ở Dã La: *Bơi Đăm, rước Gió, hội Thầy, vui thì vui vậy, chẳng tày Dã La* (Hội chen được tổ chức hàng năm vào giờ Tý ở đình Dã La vào đầu năm mới).

Nhiều cuộc thi nấu cơm, bắt lợn, dệt vải, đi cà kheo để rèn luyện sự nhanh nhẹn, tháo vát, trí thông minh, đồng thời cũng ôn lại những hoạt động phục vụ chiến đấu của dân binh trong những cuộc đấu tranh chống lại giặc ngoại xâm.

Làng tổ chức đấu vật, kéo co, chọi gà, chọi trâu, đua ngựa, đua thuyền mục đích tăng cường mối quan hệ, sự gắn bó chặt chẽ giữa các thành viên trong cộng đồng và đề cao tinh thần thượng võ.

Trên đất nước Việt Nam, hầu như địa phương nào cũng có lễ hội. Nhưng lễ hội được phân chia ra thành các loại hình khác nhau như: Lễ hội nông nghiệp, Lễ hội chùa Dâu (17/1 âm lịch), Lễ hội Tứ Pháp (8/4) ở Văn Lâm - Hưng Yên, Lễ hội chọi trâu (8/8) ở Đồ Sơn - Hải Phòng, Lễ hội đâm trâu của người Bana (Tây Nguyên)...

Vùng sông biển tổ chức các lễ hội ngư nghiệp: Hội đua thuyền ở Cát Hải (Hải Phòng) vào ngày 1/4, Lễ hội xuống biển của làng chài Trân Châu (4/1) trên đảo Cát Bà, hoặc lễ hội đua thuyền ở Quảng Bình, Thừa Thiên, hoặc lễ hội đua ghe ngo ở Sóc Trăng. Các bản làng ở trung du, miền núi tổ chức lễ hội mở cửa rừng đầu xuân (lâm nghiệp).

Các làng nghề cũng tổ chức lễ hội hàng năm, đó là Hội làng Chuông làm nón (10/1), Hội làng Đa Sĩ (12/1) thờ Đại Danh y Hoàng Đôn Hoàng tổ nghề thuốc Nam, Hội làng Nhị Khê (15/10) tưởng nhớ ông tổ nghề tiện Doãn Văn Tài. Ngoài ra các làng nghề đúc đồng, làm gốm, rèn, khảm, dệt chiếu, kim hoàn, làm pháo, làm tranh... cũng có tổ chức lễ hội để tưởng nhớ tới các tổ nghề đã hướng dẫn dân làng có thêm nghề phụ để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống.

Lễ hội tưởng nhớ tới các vị anh hùng cứu nước, anh hùng dân tộc là phát triển và phổ biến ở khắp các vùng miền trên đất nước ta. Hội Đền Hùng giỗ Tổ Hùng Vương (10/3), Hội Thánh Gióng (9/4), Hội An Dương Vương (6/1), Lễ hội thờ Hai Bà Trưng (5/2). Các lễ hội đền Kiếp Bạc (18/8), đền Bảo Lộc (20/8), đền An Lư (Hải Phòng) ngày 11/11 thờ Hưng Đạo Đại Vương Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn. Hội Tây Sơn và Đống Đa (5/1) thờ Hoàng đế Quang Trung, Hội đền Yết Kiêu (8/2), Hội Làng Phù Ủng (Ân Thi) ngày 11/1 thờ Phạm Ngũ Lão, Hội chùa Đọi Sơn (21/3) thờ Hoàng hậu Ỷ Lan, Lê Thái Tông và Lê Đại Hành, Hội Chử Đồng Tử (10/2) ở đền Đa Hòa và đền Dạ Trạch (Hưng Yên), Hội Võ Giàng (15/2) thờ tướng vũ cố thời hậu Lê...

Các lễ hội tôn giáo ở nước ta cũng được tổ chức tập trung vào các mùa xuân, thu: Hội chùa Hương (3 tháng đầu năm mới), Hội chùa Tây Phương (6/3), Hội chùa Thầy (5/3), chùa Láng (7/3), Hội đền Và (15/1) thờ Tản Viên Sơn Thần, Hội đền Bắc Lộc (5/1) Lạng Sơn thờ Mẫu Thượng ngàn, Hội Phủ Giầy (3/3) Nam Định và Hội đền Sòng (Thanh Hóa) thờ Thánh mẫu Liễu Hạnh, Hội chùa Keo Hành Thiện (12/9) thờ Không Lộ thiền sư, Hội Cổ Lễ (15/9) thờ thiền sư Khổng Minh Không, Lễ hội Côn Sơn (18/1) tưởng nhớ vị tổ thứ 3 của Thiền phái Trúc Lâm là Huyền Quang (Lý Đạo Tái)...

Tất cả các loại hình lễ hội nói trên đều được tổ chức ở các làng quê, cái nôi của văn minh nông nghiệp và những lễ hội đó có thể khác nhau ở vị thần, thánh, tổ nghề... được thờ phụng tưởng nhớ, nhưng nó đều có một ý nghĩa văn hóa hết sức lớn lao, bởi vì thông qua những hoạt động lễ hội đó con người thể hiện lòng biết ơn với những vị anh hùng dân tộc có công dẹp

giặc cứu nước, biết ơn đến các vị vua anh minh xây dựng một đất nước phồn thịnh, biết ơn đến các vị tổ nghề đã truyền dạy cho dân làng nghề trồng lúa, nghề sản xuất ra các mặt hàng thủ công phục vụ cho cuộc sống của con người. Thông qua lễ hội, dân làng cũng thể hiện sự tôn thờ các vị thần linh, các thế lực siêu nhiên đã phù hộ dân làng trong lao động, sản xuất và những sinh hoạt khác. Lễ hội nông nghiệp là khát vọng của con người hướng tới tự nhiên, cầu mong và cố gắng thực hiện sự hài hòa giữa con người với trời và đất (Thiên - Địa - Nhân). Trong lễ hội mọi tài năng của con người được thể hiện, tính dân chủ làng xã được phát huy, mọi rào cản về đẳng cấp, về lứa tuổi, về giới tính được biến mất mà chỉ còn lại những hoạt động và những ước mơ, niềm tin mang đậm tính nhân văn.

Lễ hội là một hoạt động mang tính xã hội cao, có sự tham gia của mọi thành viên làng xã. Thông qua những hoạt động giải trí văn nghệ, thể thao quân sự, thi đua lao động sản xuất mà những giá trị văn hóa đã được khẳng định, được bảo lưu một cách tự nhiên, sống động và trao truyền một cách hiệu quả cho các thế hệ sau. Những giá trị tinh thần Việt Nam, tâm linh Việt Nam, bản sắc văn hóa Việt Nam được tiếp tục phát huy và phát triển không ngừng.

Mặc dù có nhiều loại hình lễ hội khác nhau, nhưng nhìn chung các lễ hội đều có tác dụng đề cao tính cố kết cộng đồng làng xã, tinh thần đoàn kết dân tộc, đề cao tinh thần thượng võ, ý chí dũng cảm kiên cường đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc. Thông qua lễ hội, những đức tính cần cù lao động, bản lĩnh trí tuệ thông minh được đề cao, mọi hoạt động của lễ hội đều hướng con người đến những giá trị nhân văn cao cả.

Lễ hội được tổ chức đều đặn theo chu kỳ hàng năm là một biểu hiện của sự phát triển sản xuất, của cuộc sống ấm no hạnh phúc, đồng thời nó cũng thể hiện sự đoàn kết, thống nhất của toàn thể các dòng họ và cư dân làng xã. Thông qua lễ hội, con người tìm thấy sức mạnh của mình trong mối quan hệ với các thành viên làng xã và mối giao hòa với các vị thần linh. Trong những thời điểm nhất định, con người được đắm mình trong niềm tin, hạnh phúc, họ cảm nhận được sức mạnh tinh thần, tâm linh từ ngàn xưa đã hội tụ đến ngày nay. Cái sức sống tinh thần, tâm linh siêu phàm và vô giá đó từ trong lễ hội đã tiếp cho con người thêm niềm tin, sức mạnh để tiếp tục sống trong một niềm vui, hân hoan vô bờ bến.

5. Tính cộng đồng cộng cảm và tính tự trị tự quản của làng xã

Cộng đồng, cộng cảm là một đặc điểm nổi bật của văn hóa làng xã. Các thành viên làng xã cùng nhau khai khẩn, chung sống trên một vùng đất thân quen, vùng có cây đa, bến nước, sân đình là niềm tự hào và nỗi nhớ thương mỗi khi nghĩ tới. Họ có tinh thần tương thân tương ái, đoàn kết gắn bó, lá lành đùm lá rách để cùng nhau vượt qua những khó khăn trong cuộc sống. Mỗi thành viên đều có trách nhiệm với các thành viên khác trong cộng đồng làng xã, họ có nghĩa vụ và trách nhiệm với nhau trong bất cứ hoàn cảnh nào. Từ khi con người được sinh ra đến khi con người về bên kia thế giới đều được ký thác vào cộng đồng làng xã. Mỗi khi vụ mùa đến, hoặc khi làm nhà, sinh con, ốm đau, hoặc khi có người đỗ đạt, lên lão, làm quan... đều thấy sự hiện diện của bà con trong họ, ngoài làng. Tục lệ khao vọng dân làng mỗi khi một thành viên nào đó thành đạt

trên bước đường đời là một nét sinh hoạt văn hóa đẹp để khuyến khích, biểu dương nhân tài, đồng thời cũng nhắc nhở, động viên con cháu trong làng cố gắng phấn đấu vươn lên.

Tính cộng đồng, cộng cảm là đặc tính tiêu biểu của cư dân nông nghiệp và là nền tảng cho làng xã ổn định, phát triển hàng nghìn năm. Nhưng trong cuộc sống làng xã, tính cộng đồng cộng cảm cũng bộc lộ một số hạn chế vì trong một cộng đồng dân cư làng xã thì tính cộng đồng bao giờ cũng được khẳng định, đề cao, còn cái tôi, cái cá nhân của con người không được tôn trọng, dẫn đến tư tưởng ỷ lại, dựa dẫm, bình quân chủ nghĩa, hạn chế sự năng động, sáng tạo của cá nhân. Mặt khác, trong làng bao giờ cũng có các dòng họ khác nhau, nên nhìn bề ngoài làng quê có vẻ yên bình, hạnh phúc, nhưng bên trong làng xã bao giờ cũng có sự phân chia, cạnh tranh, bon chen giữa các dòng họ và các thế lực với nhau để giành quyền chi phối mọi hoạt động của làng xã. Người nông dân bao giờ cũng suy nghĩ đến quyền lợi của cá nhân mình, nhưng trong những mối quan hệ chồng chéo, chằng chịt nhiều chiều ở nông thôn, họ phải luôn tính toán để mình không bị thiệt thòi mà cũng lại không mất lòng bà con họ hàng, làng xóm. Đó chính là môi trường cho lối sống lắt léo, hẹp hòi, ích kỷ phát huy mạnh mẽ mỗi khi có điều kiện thuận lợi.

Tự trị, tự quản cũng là một đặc điểm nổi bật của văn hóa làng xã. Các thành viên làng xã cùng nhau sống chung trong lũy tre làng. Cái lũy tre làng đan xen nhau dày đặc để bảo vệ cho dân làng, nhưng nó cũng là hàng rào ngăn cản sự giao lưu văn hóa của dân làng với các vùng quê xung quanh. Tính tự trị, tự quản của làng xã còn được thể hiện thông qua Hương ước của làng. Trong đó qui định chặt chẽ về ranh giới làng, về an

ninh trật tự, về tài sản ruộng đất, về sản xuất, buôn bán, về phong hóa, đạo lý, về học hành thi cử, về tế lễ thần linh, về vệ sinh môi trường...

Hương ước chính là bộ luật của làng xã và là nội dung cơ bản tạo nên lệ làng góp phần nâng cao nhận thức, tình cảm và điều chỉnh hành vi, lối sống của tất cả mọi người, thể hiện sự hiểu biết, quan niệm và những nét văn hóa riêng. Trong một chừng mực nhất định, tính tự trị, tự quản của làng xã góp phần duy trì trật tự, nề nếp ở trong khuôn viên làng xã, nhưng mặt khác nó cũng tạo ra những suy nghĩ, tình cảm, hoạt động mang tính chất cục bộ, bản vị, địa phương làm cho mỗi làng quê trở thành một "pháo đài" độc lập, rất khó du nhập, tiếp thu những cái tiến bộ văn minh. Thậm chí có những qui định trong Hương ước của một số làng trái ngược với luật pháp.

Để xây dựng thành công nông thôn mới trong giai đoạn hiện nay, chúng ta cần tìm hiểu, tiếp thu những nhân tố tích cực trong văn hóa làng và loại bỏ những nhân tố lỗi thời lạc hậu. Có như vậy, chúng ta mới có thể xây dựng được nông thôn mới mà trong đó là sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống văn hóa Việt Nam với khoa học công nghệ hiện đại tiến tới đạt được cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

III. VĂN HÓA ĐÔ THỊ

1. Khái niệm

Đô thị là kinh đô của một nước, là những thành phố phát triển buôn bán, trao đổi, dịch vụ và là một tổ chức xã hội đặc biệt có vị trí trung tâm về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Cư dân sống ở đô thị được gọi là thị dân, bao gồm

các tầng lớp trí thức, quan lại, thợ thủ công, thương nhân và những người làm thuê trong các công xưởng, cửa hàng, cửa hiệu. Ở các đô thị phương Đông không diễn ra quá trình phân công lao động xã hội qui mô lớn, nên mối quan hệ giữa cư dân đô thị với tầng lớp nông dân còn khá đậm nét trên mọi phương diện.

Thành thị là một tổ chức xã hội, một trung tâm hành chính, thương mại và văn hóa của một vùng. Văn hóa đô thị là tổng thể hệ thống những hoạt động, những qui định luật pháp, những thói quen sinh hoạt và cách ứng xử của con người sống ở đô thị nhằm xây dựng một không gian sống, làm việc, sinh hoạt theo một trật tự kỷ cương, đảm bảo cuộc sống thanh bình, an toàn, thân thiện.

2. Đặc điểm đô thị Việt Nam

Đô thị Việt Nam ra đời sớm, cùng thời với sự xuất hiện đô thị ở các quốc gia trong khu vực. Đô thị thường được xây dựng ven một dòng sông và buổi đầu nó mang nặng tính chất quân sự, hành chính và thủy lợi. Đô thị Việt Nam là đô thị được phát triển trên nền tảng của văn minh nông nghiệp, sự phân công lao động xã hội không mạnh mẽ, sâu sắc, yếu tố thương nghiệp, buôn bán không được đề cao, kinh tế thị trường xuất hiện muộn.

Đô thị Việt Nam là nơi hội tụ nhân tài của đất nước. Hầu hết những người thi cử đỗ đạt làm quan đều tập trung về kinh đô, một số trí thức về hưu hoặc đỗ đạt không cao mở trường tư dạy học. Đô thị cũng là nơi tập trung quyền lực của đất nước. Từ đây ban ra các qui định, các mệnh lệnh để điều khiển mọi hoạt động trên phạm vi cả nước. Đô thị là nơi thu hút tài chính, khoa học công nghệ, kỹ thuật, trí tuệ từ mọi miền đất nước. Thị

dân có thể có nguồn gốc từ nông dân, nhưng cuộc sống đô thị đã làm cho họ biến đổi theo hướng yêu chuộng dân chủ, tự do, đề cao cái tôi và dần dần khẳng định bản ngã, thoát ra khỏi sự ràng buộc khắt khe của làng xã. Thị dân là tầng lớp xuất hiện muộn hơn nông dân nhưng họ không bị lối sống làng xã chi phối mạnh mẽ, họ sống một cách hào hoa và phóng khoáng.

Ở đô thị, thường có 4 tầng lớp cơ bản là sĩ, nông, công, thương. Những tầng lớp này có nghề nghiệp khác nhau, nhưng họ cùng là cư dân đô thị và họ có mối quan hệ trong một chừng mực nhất định, tùy theo hoàn cảnh cá nhân mà không có một văn bản nào buộc họ phải có quan hệ gắn bó. Chính mối quan hệ ngày một lỏng lẻo đó đã giúp cho họ có thể phát triển và thăng hoa khi gặp điều kiện thuận lợi.

Từ thế kỷ XVI Bà Nguyễn Thị Trạch (vợ chúa Trịnh Doanh) đã nêu ra qui tắc Ngũ qui: Qui nông tắc ổn, qui công tắc cương, qui thương tắc hoạt, qui trí tắc thịnh, qui pháp tắc bình. Trong những đô thị cổ Việt Nam, các yếu tố công, thương, trí, pháp cứ dần dần được phát triển, được khẳng định bên cạnh một biển nông dân, nông nghiệp, nông thôn. Có một quá trình phát triển từ làng đến đô thị ở Việt Nam trong lịch sử, chúng ta có thể so sánh giữa làng và đô thị để tìm ra sự khác nhau giữa hai tổ chức xã hội đó:

2.1. Làng

- Xuất hiện sớm (4000 - 5000 năm).
- Nghề nghiệp: Nông nghiệp.
- Nông dân.
- Phân bố dân cư theo huyết thống hoặc theo ruộng đồng.

- Quản lý bằng Hương ước - Lệ làng.
- Tính cố kết chặt chẽ, tính cộng đồng được đề cao.
- Trọng tình cảm, tinh thần.
- Khép kín, ổn định, chậm phát triển.
- Đình làng thờ Thành Hoàng làng.
- Bảo tồn, duy trì những nét riêng.

2.2. Đô thị

- Xuất hiện muộn: khoảng trên 2000 năm.
- Nông nghiệp cộng với thủ công nghiệp, thương nghiệp.
- Thị dân: Trí thức, quan lại, binh lính, thợ thủ công, dân tự do.
- Phân bố dân cư theo nghề nghiệp.
- Điều hành bằng luật pháp.
- Tính cá nhân phát triển.
- Trọng lý, trọng lợi nhuận, đề cao vật chất.
- Mở, năng động, hướng ngoại.
- Đền thờ tổ nghề.
- Hội tụ những nét chung.

3. Một số đô thị - thành thị tiêu biểu ở nước ta

Kinh đô của quốc gia Việt Nam qua các thời kỳ nhà nước trong lịch sử cho đến hiện nay bao gồm: Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long, Huế, Hà Nội.

Cùng tồn tại với các kinh đô nói trên, chúng ta có thể tiếp cận với hàng loạt thành lũy, thành thị còn nằm rải rác trên khắp đất nước Việt Nam.

Ở khu vực Bắc Bộ có các thành: Luy Lâu, Long Biên, Tống Bình (thế kỷ IV - VII), Đại La (VIII).

Thành nhà Hồ (Thanh Hóa thế kỷ XV), thành nhà Mạc dọc theo một số dãy núi thuộc tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Lạng Sơn (thế kỷ XVI - XVII).

Ở miền Tây Trung Bộ có thành Đồ Bàn (Vijay) Bình Định và thành Trà Kiệu thuộc vương quốc Chămpa.

Thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh có hệ thống thành chúa Sãi do Đào Duy Từ thiết kế đã giúp cho chúa Nguyễn ở miền Trung củng cố lực lượng cát cứ và phát triển.

Đến thế kỷ XVII - XVIII, nhờ sự tiếp xúc tư bản phương Tây và sự cải cách của chúa Trịnh, chúa Nguyễn mà một số thành thị - thương cảng đã xã hội hóa như Phố Hiến (Hưng Yên), Hội An (Quảng Nam), Gia Định (Nam Bộ). Những thành thị này trở thành nơi diễn ra những hoạt động mua bán, trao đổi không chỉ giữa người Việt Nam với nhau, mà còn là nơi giao lưu, buôn bán giữa người Việt Nam với các thương nhân từ châu Âu (Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha...) hoặc các thương nhân từ một số quốc gia ở châu Á (Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ, Inđônêxia, Malaixia...).

Ở những đô thị, thành thị Việt Nam thời trung đại và cận đại đã hình thành bộ máy quản lý đô thị chuyên nghiệp. Các vị quan quản lý các lĩnh vực khác nhau đã thoát ly khỏi đồng ruộng và chuyên tâm vào công việc do nhà nước giao phó. Họ điều hành mọi hoạt động của thành thị theo luật pháp, bất kỳ

ai vi phạm luật đều bị xử lý kịp thời thông qua một bộ máy hành pháp độc lập.

Trong khuôn viên thành thị, hầu như toàn bộ thị dân đã thoát ly khỏi ruộng đất, thoát ly khỏi môi trường nông nghiệp, nông thôn. Phần lớn cư dân đô thị là dân tự do, không có ruộng vườn, điền sản mà chỉ có sức lao động, nên họ có thể tham gia vào mọi công việc ở thành thị khi có người nào đó yêu cầu. Họ có thể cùng một lúc làm nhiều nghề hoặc làm cho nhiều người và thu nhập của họ khá hơn so với lao động nông nghiệp. Ở đô thị, cư dân sống thành các phố nghề và nghề nghiệp trở thành tên gọi định danh cho các dãy phố lớn như phố hàng Thiếc, hàng Đồng, hàng Bạc, hàng Đường, hàng Ngang, hàng Đào, hàng Mã, hàng Muối, hàng Chĩnh, hàng Mắm, hàng Nón, hàng Điếu, hàng Lọng, hàng Gà...

Cư dân đô thị đa phần có nguồn gốc từ các làng nghề hoặc làng quê khác nhau, nhưng qua thời gian sinh sống ở đô thị mà đô thị đã trở thành nơi cư trú thường xuyên, nhiều đời của họ. Làng xã trở thành quê hương để họ đi về thăm nom họ mạc, thờ cúng tổ tiên. Từ nông dân họ đã biến đổi thành thị dân và gắn bó với đô thị một cách chặt chẽ. Chính vì vậy đô thị trở thành trung tâm văn hóa của vùng và của quốc gia, đồng thời trở thành một nơi thiêng liêng của cả dân tộc.

IV. VĂN HÓA QUỐC GIA

1. Khái niệm

Đất nước có thể còn được gọi với những tên khác nhau là Tổ quốc, Quốc gia. Đất nước là vùng lãnh thổ, lãnh hải, là

không gian sinh sống có chủ quyền của một dân tộc trong một giai đoạn lịch sử.

Hai yếu tố đất và nước đã tạo nên Tổ quốc Việt Nam của chúng ta. Từ Bắc vào Nam chúng ta có phức hệ núi - sông liên kết chặt chẽ với nhau. Núi Tản - sông Đà, núi Nùng - sông Tô, núi Hồng - sông Lam, núi Ngự - sông Hương, núi Ấn - sông Trà. Việt Nam là quốc gia có 54 dân tộc anh em cùng chung sống một cách đoàn kết và thân thiện. Mỗi dân tộc có một phong tục riêng, nhưng tất cả đều thống nhất ở ngôn ngữ, lãnh thổ, tư tưởng yêu nước và ý chí thống nhất. Diện tích nước ta rộng trên 1 triệu km^2, trong đó phần đất liền là $331.235km^2$. Việt Nam là quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương thuộc khu vực Đông Nam Á. Phía Bắc tiếp giáp với nước CHND Trung Hoa, phía Tây giáp với CHDCND Lào, phía Tây Nam tiếp giáp với Cămpuchia, phía Đông và phía Nam giáp với biển Đông. Trong hải phận của Việt Nam có trên 3.000 hòn đảo nằm rải rác từ Bắc xuống Nam biển Đông, tiêu biểu nhất là các đảo Côtô, Tuần Châu, Quan Lạn, Vân Đồn, Cát Bà, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Cù Lao Chàm, Phú Quốc và các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa... (trong đó đảo Trường Sa lớn có tọa độ: 80 38’40” vĩ độ Bắc, 111055’55” Kinh độ Đông, cách đất liền 530km).

2. Quá trình hình thành đất nước Việt Nam

Trải qua 4000 năm lịch sử với tinh thần yêu nước, đoàn kết toàn dân và ý chí quyết tâm gìn giữ, bảo vệ nền độc lập dân tộc, cha ông chúng ta đã anh dũng chiến đấu đánh đuổi bọn xâm lược phương Bắc và các thế lực đế quốc Pháp, Mỹ.

Từ thời Hùng Vương, nhà nước Văn Lang đã được thành lập trên cơ sở của nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ với biểu tượng

trống đồng Đông Sơn là đỉnh cao của văn hóa, văn minh thời đại kim khí. Nhà nước Văn Lang được thành lập sớm, trải qua một quá trình đấu tranh, xây dựng lâu dài hàng nghìn năm. Đó là quá trình hội tụ, thống nhất của các làng đến liên làng và siêu làng.

Đến thế kỷ III Tr.CN, Thục Phán An Dương Vương đã dùng mưu trí thống nhất các bộ lạc để lập nên nhà nước Âu Lạc, đóng đô ở thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Đến thế kỷ II Tr.CN, nhà Hán xâm lược nước ta, biến nước ta thành quận thuộc nhà Hán (quận Giao Châu). Đến năm 544 - 548 Lý Bí đã đánh đuổi phong kiến phương Bắc (nhà Lương) giành lại chính quyền tự chủ, xưng đế và đặt quốc hiệu là Vạn Xuân.

Thế kỷ VIII, nhà Đường xâm lược nước ta, biến nước ta thành phủ huyện thuộc Đường với tên gọi là An Nam đô hộ phủ.

Năm 968, Đinh Tiên Hoàng thống nhất đất nước sau khi dẹp được loạn 12 sứ quân, xây dựng nhà nước Đại Cồ Việt (nước Việt lớn mạnh).

Từ 1009 đến năm 1400, các triều đại Lý - Trần lấy quốc hiệu là Đại Việt.

Từ 1400 - 1407, Hồ Quý Ly lấy quốc hiệu là Đại Ngu (thái bình, thịnh trị).

Đến triều Hậu Lê từ 1427 về sau đổi tên nước là Đại Việt.

Năm 1804, sau 2 năm thống nhất đất nước, Gia Long Nguyễn Ánh lấy quốc hiệu Việt Nam. Đến năm 1838, trong cuộc cải cách, chấn hưng đất nước ở thế kỷ XIX, vua Minh Mạng đổi tên nước là Đại Nam.

Năm 1946, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa họp, quyết định lấy tên nước là Việt Nam Dân chủ cộng hòa.

Năm 1975, đất nước thống nhất Bắc - Nam. Năm 1976 Quốc hội họp quyết định lấy tên nước là Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Từ nhà nước Văn Lang thời vua Hùng đến nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh, tinh thần yêu nước luôn được đề cao và được xem là giá trị cao quí nhất của con người. Mỗi khi tổ quốc bị xâm lăng thì toàn dân cùng nhau đoàn kết chống giặc, giữ nước, không phân biệt già, trẻ, gái, trai, thành phần, tôn giáo. Bất cứ thời đại nào cũng tôn vinh những người anh hùng dám xả thân vì nền độc lập dân tộc. Những kẻ hèn nhát, phản bội tổ quốc bao giờ cũng bị lịch sử và nhân dân lên án.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, tất cả các quốc gia đều có thời cơ để vươn lên và cũng đều có những thách thức tồn tại bên cạnh thời cơ. Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng, mỗi công dân đều có thời cơ để phấn đấu vươn lên toàn diện, góp phần cống hiến tài năng cho đất nước. Tinh thần yêu nước trong thời đại ngày nay đòi hỏi mỗi công dân Việt Nam phải làm việc cần cù, sáng tạo, luôn rèn luyện, tự học tập đạt kết quả cao nhất, áp dụng những thành tựu khoa học tiêu biểu nhất thúc đẩy sản xuất phát triển, đưa nước ta vươn lên ngang tầm thời đại.

Theo tư liệu của các nhà sử học và khảo cổ học cung cấp, chúng ta có thể thấy: từ thời đại Hùng Vương - Thục phán An Dương Vương, mối quan hệ Thiên - Địa - Nhân đã được xác

lập. Nhưng ở thời này, mối quan hệ giữa Vua (Hùng Vương - An Dương Vương) với trời - đất chỉ được phản ánh và lưu giữ trong các truyền thuyết, thần thoại thông qua phong tục sử dụng trống đồng cổ vào những dịp tế lễ quan trọng để thực hiện những nghi lễ tế trời - đất, cầu mưa theo chu kỳ mùa vụ nông nghiệp.

Đến giai đoạn nước ta xây dựng được chế độ phong kiến độc lập tự chủ từ thế kỷ XI về sau, mối quan hệ giữa các ông vua trị vì đất nước với trời - đất vẫn tiếp tục được khẳng định, nhưng quan hệ đó được thể hiện thông qua một nghi lễ quan trọng là lễ tế Trời - Đất ở Đàn Nam Giao.

Hiện nay, trên đất nước chúng ta còn dấu tích của 3 Đàn tế Nam Giao thời phong kiến:

- Đàn Nam Giao ở Kinh đô Thăng Long.
- Đàn Nam Giao ở thành Tây Đô nhà Hồ (Thanh Hóa).
- Đàn Nam Giao ở Kinh đô Huế.

Tuy những Đàn Nam Giao tồn tại ở những giai đoạn lịch sử khác nhau, nhưng chúng đều giống nhau ở các điểm:

Thứ nhất, đây là nơi nhà vua thực hiện nghi lễ tế trời - đất hàng năm vào đầu xuân hoặc vào những thời điểm cần thiết (hạn hán, đói kém, mất mùa, giặc giã...) để cầu mong quốc thái, dân an hoặc cầu mong âm dương hài hòa, vạn vật sinh sôi, đất nước thái bình thịnh trị.

Thứ hai, thông qua nghi lễ tế Nam Giao, vua thể hiện và khẳng định quyền lực tối thượng, duy nhất của mình trước trăm họ. Nhà vua không chỉ có khả năng quyết định mọi việc của

đất nước, của bách tính, mà còn có khả năng "điều hành" cả đất - trời theo ý của mình. Ông vua không chỉ là con Trời, mà còn có năng lực siêu phàm có thể yêu cầu và điều khiển năng lượng vũ trụ theo nguyện vọng của mình.

Thứ ba, khoảng thời gian trước, trong và sau lễ tế Nam Giao, nhà vua phải luôn luôn sửa mình, nghiêm cẩn trước mọi suy nghĩ và mọi quyết định, hướng tới những việc làm lương thiện và đạo đức, toàn tâm toàn ý chăm lo cho dân chúng, hạn chế mọi sự tham lam vơ vét của cải của dân, từ bỏ mọi thú vui xa xỉ... thì ước nguyện của nhà vua mới trở thành hiện thực.

Thứ tư, lễ tế Nam Giao là một nghi lễ quan trọng bậc nhất của triều đại phong kiến có thể được tiến hành hàng năm hoặc cũng có thể một vài năm mới được cử hành một lần, nhưng phải do nhà vua trực tiếp thực hiện cùng sự có mặt đông đủ các bá quan văn võ trong triều. Thông qua nghi lễ này, đức vua tự răn dạy bản thân và răn dạy toàn bộ hoàng thân, quốc thích trong hoàng tộc cùng các bá quan văn võ để giảm bớt gánh nặng, sách nhiễu nhân dân, hướng toàn bộ triều đình đến những việc làm nhân nghĩa, lương thiện, tự trách mình, tự phê phán bản thân để mong trời - đất thấu hiểu, phù hộ là một nét độc đáo ở nghi lễ tế Nam Giao.

Thứ năm, Đàn Nam Giao được xây dựng ở nơi trung tâm của kinh đô và cũng được xem đó là chốn linh thiêng, trung tâm của trời - đất. Đàn Nam Giao được thể hiện theo cấu trúc mặt bằng hình chữ nhật, có đường thần đạo ở giữa, hai bên có các vật linh đặt đăng đối. Trung tâm của Đàn Nam Giao được xây dựng theo binh đồ hình tròn đặt trên nền vuông tượng trưng cho Trời tròn - Đất vuông. Tất cả đều được xây gạch, kè

đá ở xung quanh và bên trong đắp đất. Khi tế lễ Nam Giao, các hoàng thân quốc thích và bá quan văn võ cùng binh lính được sắp xếp theo phẩm trật từ cao xuống thấp phía sau nhà vua. Đội hình nghi lễ đó vừa thể hiện sự tôn nghiêm, thành kính trước trời - đất của các triều đình, vừa thể hiện sự thống nhất trong nhận thức và hành động, vừa thể hiện sự thành tâm thực sự ăn năn, sám hối của vua tôi.

Có thể nói, lễ tế Nam Giao là một sinh hoạt thường kỳ mang đậm nét tâm linh và văn hóa của quốc gia phong kiến Việt Nam.

Câu hỏi ôn tập

1. Đặc điểm của gia đình Việt Nam truyền thống?

2. Đặc điểm của làng Việt truyền thống?

3. Phân tích tính cộng đồng, cộng cảm và tính tự quản của làng xã Việt Nam?

4. Đặc điểm của văn hóa đô thị Việt Nam?

5. Quá trình hình thành Nhà nước ở Việt Nam và ý nghĩa văn hóa của lễ tế trời - đất ở Đàn Nam Giao thời phong kiến?

Bài 5

VĂN HÓA NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

I. NHẬN THỨC CHUNG

1. Khái niệm

Nghệ thuật là một hình thái đặc thù của ý thức xã hội và là sản phẩm tiêu biểu của xã hội loài người, là cách thức thể hiện những đặc trưng bản sắc văn hóa của một dân tộc. Nghệ thuật có nguồn gốc từ thực tế lao động sản xuất và đấu tranh chinh phục thiên nhiên để xây dựng cuộc sống ngày càng tốt đẹp, nhưng thông qua niềm cảm hứng và trí sáng tạo của các thế hệ mà thực tế cuộc sống đã được tái hiện lại một cách sáng tạo, được thăng hoa dựa vào năng khiếu và tài năng thể hiện của con người. Mỗi một giai đoạn lịch sử có những quan niệm thẩm mỹ riêng, trên cơ sở đó mà hình thành một nền văn hóa nghệ thuật tương ứng.

2. Đặc điểm của nghệ thuật Việt Nam

Thông qua quá trình phản ánh hiện thực cuộc sống bằng những hình tượng nghệ thuật là một trong những khả năng và phương pháp quan trọng nhất của con người nhằm tìm hiểu,

thuật thành một số loại hình cơ bản sau đây: văn học, kiến trúc, điêu khắc, hội họa, âm nhạc, sân khấu, điện ảnh...

Nếu dựa vào nguồn gốc và tư tưởng nghệ thuật của các tác phẩm nghệ thuật, người ta cũng có thể phân chia nghệ thuật thành hai dòng: nghệ thuật bác học và nghệ thuật dân gian.

Cũng còn những cách phân chia các hình thức nghệ thuật khác nhau, hoặc là dựa vào chất liệu sáng tác (nghệ thuật đồ đá, đồ đồng, đồ gốm...) hoặc là dựa vào các công trình kiến trúc tôn giáo mà nghệ thuật thể hiện (nghệ thuật Phật giáo, nghệ thuật Cơ đốc giáo, nghệ thuật Hồi giáo...). Người ta cũng có thể đặt tên của một nền văn hóa khảo cổ cho một nền nghệ thuật (nghệ thuật Đông Sơn...).

II. CÁC NỀN NGHỆ THUẬT TIÊU BIỂU

1. Nghệ thuật tiền sử

Ở nước ta phát hiện được rất ít những tác phẩm nghệ thuật từ thời tiền sử. Điều đáng nói đến trong nghệ thuật tiền sử Việt Nam là bức tranh vách đá hang Đồng Nội (Lạng Sơn). Bằng những đường nét sơ sài và thông qua những nét chạm khắc thô sơ, "Nghệ sĩ" hang Đồng Nội đã phác họa nên hình dáng những con người nguyên thủy với đầy đủ các bộ phận của cơ thể như: đầu, mình, tay, chân... Mặc dù tỷ lệ thiếu cân đối và các chi tiết trên cơ thể như ngón tay, ngón chân không được thể hiện hết nhưng chủ nhân của hang Đồng Nội cũng đã hình thành một tư duy thẩm mỹ ở một trình độ nhất định và từ những hình người, hình thú trong tự nhiên, hoạt động không gian ba chiều đã được "nghệ sỹ" thể hiện linh hoạt sang mặt phẳng không gian hai chiều một cách khá hoàn hảo.

Trong nghệ thuật tiền sử ở nước ta, chúng ta cũng cần phải nhắc đến các lưỡi rìu, lưỡi cày bằng đá trong văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn. Những công cụ lao động được chế tác từ đá này đã được người thợ chế tác cách ngày nay gần 10.000 năm, họ có một tay nghề vững vàng và một bộ óc thẩm mỹ cao đã tạo tác những hình dáng cân đối gần như tuyệt đối của các công cụ lao động, chính cách tạo hình thanh thoát và cách mài tỉ mỉ, trau chuốt đã làm cho toàn bộ rìu đá nhẵn bóng.

Đồ gốm thời tiền sử còn rất thô sơ, nhưng trên thân của các nồi gốm cũng đã xuất hiện một số loại hoa văn trang trí như: văn cuốn thừng, văn khắc vạch, văn trổ lỗ... Mặc dù những loại hoa văn này được hình thành do yếu tố trình độ kỹ thuật, nhưng sự xuất hiện của những loại hoa văn đơn giản này đã góp phần làm cho đồ gốm Hòa Bình - Bắc Sơn vừa chắc chắn, vừa không đơn điệu.

2. Nghệ thuật Tiền Đông Sơn - Đông Sơn

Trong hầu hết các di chỉ khảo cổ văn hóa Đông Sơn, các nhà khoa học đều phát hiện được mảnh gốm có hoa văn trang trí. Qua việc phục chế và nghiên cứu đồ gốm Đông Sơn từ góc độ kỹ thuật và nghệ thuật chúng ta có thể nhận thấy nghệ thuật trang trí đồ gốm Đông Sơn đã đạt đến trình độ cao.

Ở các di chỉ xóm trại (Đông Anh), xóm Rền (Phú Thọ), Hoa Lộc (Thanh Hóa), Đền Đồi (Nghệ An)... các nhà khảo cổ học đã thu lượm được các hiện vật tiêu biểu như chạc gốm (hình chân giò), vò cao cổ, nồi, thố... xương gốm được sàng lọc cẩn thận và pha trộn đất sét với cát mịn. Đồ gốm có thể tạo bằng tay, nhưng đa số là được tạo dáng trên bàn xoay, sau đó

được miết láng bề mặt ngoài bằng một loại đất hoàng thổ. Có một số đồ gốm ở hang xóm Rền được tô vẽ những dải màu đen bằng than chì và nhiều mảnh gốm ở khắp các di chỉ được "gia cố" thêm bằng cách dùng tay hoặc các hiện vật cứng như thanh tre, thanh gỗ, mảnh đá cuội để đập vào mặt ngoài của đồ gốm cho kết cấu xương gốm thêm vững chắc, từ đó đã tạo thành một số văn hoa khắc vạch hoặc văn in là các đường vân chạy song song trên mặt gốm. Cách trang trí này mang nặng yếu tố kỹ thuật, hiệu quả thẩm mỹ không cao.

Kiểu dáng của đồ gốm Đông Sơn vô cùng đa dạng, có loại hình dáng thấp, phần đáy và phần miệng đồ gốm có độ rộng như nhau, có loại hình dáng cao, phần miệng loe rộng hơn phần đáy. Nhìn chung, đồ gốm Đông Sơn được chế tạo dày dặn, vững chãi thể hiện quan điểm thực tế "ăn chắc, mặc bền". Hoa văn trang trí trên đồ gốm Đông Sơn được tạo thành các băng nằm ngang chạy vòng tròn xung quanh thân đồ gốm. Trong những dải trang trí đó được thể hiện những họa tiết hoa văn hình học (Kỷ hà), tiêu biểu nhất là họa tiết hoa văn hình chữ "S", họa tiết hình tam giác, hình tròn, hình thoi... và những biến thể của hoa văn hình học nêu trên để tạo thành những tổ hợp trang trí phức tạp như "họa tiết răng sói", hình vân mây, hình sóng nước hết sức sinh động. Nghệ thuật trang trí bình tuyến nằm ngang tạo thành những băng trang trí theo nghệ thuật Đông Sơn là một đặc điểm nổi bật trong nghệ thuật trang trí gốm nguyên thủy Việt Nam. Đó chính là sự phản ánh tư duy chu kỳ của cư dân nông nghiệp lúa nước thời nguyên thủy. Một đặc điểm hết sức tiêu biểu trong nghệ thuật trang trí gốm Đông Sơn là cách thể hiện theo nguyên tắc đối xứng. Sự đối xứng ở đây được nhận thấy trên toàn bộ bố cục của các phần miệng,

thân, đế của đồ gốm, cũng như trên mỗi phần và thậm chí trong mỗi họa tiết trang trí. Mặc dù vậy, nghệ thuật trang trí Đông Sơn vẫn không đơn điệu, cứng nhắc mà luôn luôn sinh động vì những họa tiết hoa văn hình học luôn được biến đổi trong những cách thể hiện và bố cục khác nhau. Người Đông Sơn thích trang trí dày đặc, phủ đầy bề mặt của các đồ dùng, họ không thích những khoảng trống và ít khi sử dụng hoa tiết hoa văn theo bố cục dọc.

Đỉnh cao của nghệ thuật Đông Sơn được thể hiện trên đồ gốm Đông Sơn. Người Đông Sơn đã biết làm chủ công nghệ đúc đồng để tạo ra những hợp kim đồng, thiếc, chì với những tỷ lệ khác nhau khi cần đúc những hiện vật sử dụng vào mục đích khác nhau. Các nhà khảo cổ đã phát hiện ra và thu thập được hàng vạn mũi nỏ đồng ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội), hàng trăm dao găm đồng đúc hình người ở cán dao và hàng trăm khóa thắt lưng và móc khóa thắt lưng ở các di chỉ làng Cả (Phú Thọ), làng Vạc (Nghệ An)... Nhiều hiện vật đồ đồng Đông Sơn chứng minh nền nghệ thuật mang tính ứng dụng rất khéo léo và tinh xảo vào cuộc sống thực tế, những họa tiết mặt trời nhiều cánh, hoa văn chữ "S", hoa văn hình học... và những biến thể của nó đã làm cho những hiện vật sử dụng trong cuộc sống nhẹ nhàng hơn, đạt hiệu quả thẩm mỹ cao.

Trống đồng Đông Sơn là hiện vật hội tụ các yếu tố kỹ thuật, mỹ thuật, tâm linh của chủ nhân văn hóa Đông Sơn. Hình dáng trống có sự thanh thoát bởi sự hài hòa giữa phần đế, phần tang và phần mặt trống. Cách trang trí trên tang trống về cơ bản vẫn mang bố cục ngang trong những dải trang trí ổn định, nhưng trên tang trống đã xuất hiện cách trang trí bày theo bố cục dọc

ở vị trí 4 quai đeo trống. Trên bề mặt của quai trống được thể hiện hình bông lúa, hạt thóc chạy theo chiều dọc. Cách trình bày như vậy đã tạo ra điểm nhấn trên toàn bộ thân trống. Trên bề mặt trống đồng Đông Sơn vẫn theo nguyên lý trang trí những băng tròn, nhưng ở đây không phải là những băng tròn song song mà là những băng tròn đồng tâm, chính giữa mặt trống là hình mặt trời có nhiều tia tỏa ra xung quanh. Nghệ thuật đúc đồng Đông Sơn được bổ sung thêm bởi kỹ thuật gò, mài, rèn, khoan, đánh bóng... làm cho trống đạt hiệu quả cao trong quá trình sử dụng. Trên mặt một số trống đồng Đông Sơn được gắn thêm tượng cóc trong bố cục cóc đơn và cóc đôi (cóc đực cõng cóc cái) thể hiện tính phồn thực, tính ước lệ trong tư duy nguyên thủy. Trống đồng là tượng trưng cho vũ trụ, tượng trưng cho mặt trời và các tầng thế giới, khi trống vang lên trong những buổi lễ cầu mưa thì trong tiếng trống ấy có cả tiếng cóc kêu "ra lệnh" cho ông trời phải mưa xuống, đáp ứng những nhu cầu cuộc sống của con người.

Trong kho tàng văn hóa Đông Sơn, người ta cũng phát hiện được một số tượng tròn như tượng đầu gà bằng đất nung ở hang Xóm Trại, tượng người đàn ông bằng đá ở Văn Điển (Hà Nội), và tượng người quỳ - chân đèn bằng đồng ở Lạch Trường (Thanh Hóa).

Tượng đầu gà bằng đất nung thể hiện rõ cả mỏ và mào của con gà. Mặc dù cách tạo tác thô sơ, kém tinh xảo nhưng qua đó thể hiện sự hồn nhiên, tả thực một cách đáng khâm phục. Tượng đầu gà không cần nhấn mạnh nhiều chi tiết, nhưng vẫn bộc lộ được thần thái của một con gà trống đầy sức mạnh, có khả năng đánh thức mặt trời và muôn dân.

Tượng người đàn ông (Văn Điển) tuy chỉ cao 5cm nhưng đã thể hiện trình độ cảm nhận nghệ thuật cao bởi tỷ lệ cân đối, hài hòa đường nét, mảng khối hết sức đơn giản, nhưng vẻ đẹp cường tráng của người đàn ông thời kỳ nguyên thủy đó vẫn được thể hiện ra ở cơ bắp vạm vỡ và đặc biệt là dương vật người đàn ông được nhấn mạnh quá mức bình thường. Trong sự mất cân đối đó, nghệ sĩ thời Đông Sơn muốn khẳng định vai trò của người đàn ông trong xã hội đương thời và cầu mong một sức khỏe siêu phàm, sự sung mãn bất tận của một xã hội đang vươn lên, đang bước vào chế độ có giai cấp nhà nước.

Thông qua người quỳ - chân đèn (Lạch Trường - Thanh Hóa) người xem có thể nhận thấy trình độ rất điêu luyện của người nghệ sĩ Đông Sơn. Với bố cục tưởng chừng như lệch lạc, mất cân đối bởi phần thân tượng quá dài và phần chân quá ngắn, nhưng đây là hình người - chân đèn đang quỳ hai đầu gối chạm sát đất, hai tay đang kính cẩn dâng lễ vật, với mắt mở to, nhìn thẳng. Những vòng trang trí quanh bụng và quanh ngực của bức tượng theo bình tuyến chạy ngang, cùng với cái rốn lồi chứng tỏ bức tượng mô tả người cởi trần và một mảng trang trí nối tiếp giữa hai đùi của tượng như dải khố của người Giao Châu thường sử dụng là những bằng chứng xác đáng chứng tỏ nguồn gốc bản địa của bức tượng.

Những đường viền quanh mắt, quanh miệng của tượng được thể hiện mạnh mẽ, tạo thành những gờ nổi, cộng với một đường viền nổi trên cằm nhấn mạnh đến bộ râu nam tính của bức tượng. Mặc dù tượng tròn trong nghệ thuật Đông Sơn không nhiều lắm, nhưng mỗi pho tượng đều có cá tính, có hồn và đạt đến trình độ cao về thẩm mỹ.

3. Nghệ thuật kiến trúc, trang trí

Thành lũy là một loại hình kiến trúc quan trọng trong kiến trúc cổ Việt Nam. Từ thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) đến thành Đại La, thành nhà Hồ (Thanh Hóa) và thành nhà Mạc (Tuyên Quang, Cao Bằng)... đều được xây dựng nhằm mục đích quân sự nên có kết cấu vững chắc, có nhiều tầng lớp và luôn luôn gắn với những dòng sông để thuận lợi trong quá trình triển khai lực lượng thủy quân trong phòng thủ và cả khi tấn công. Thành của người Việt khác với thành của người Hán và thành của phương Tây ở chỗ: thành bao giờ cũng gắn với lũy và hào, đó là thế đan xen, phối hợp giữa thành cao và hào sâu để tăng cường khả năng phòng ngự khi cần thiết. Thành lũy được xây dựng theo lối "kết cấu mở" để thuận tiện cho việc tiến và thoái chứ không xây dựng kiểu khép kín, cố thủ.

Kỹ thuật xây dựng thành rất đa dạng, tùy theo cấu tạo địa chất, thủy văn ở từng khu vực. Với vùng trũng, đầm lầy, người Việt cổ đã biết sử dụng cọc tre, mảnh sành để tăng thêm kết cấu. Phần địa hình bình thường có thể dùng gạch nung, đất và đá để tạo nên những bức tường thành vững chắc mà chi phí không cao. Thành Tây Đô của Hồ Quý Ly ở Thanh Hóa được xây dựng trong thời gian chưa đầy 3 năm nhưng đạt đến độ vững chắc và thuận tiện lý tưởng. Các khối đá xanh ở vùng Thanh Hóa được xẻ thành từng tảng hình hộp có kích thước 70cm x 140cm x 70cm đặt nằm ngang đã tạo nên một thành lũy vững chắc vào bậc nhất khu vực Đông Nam Á ở đầu thế kỷ XV.

Kiến trúc kinh đô Việt Nam cũng là một loại hình kiến trúc tiêu biểu, đạt đến trình độ cao về kỹ thuật và mỹ thuật, có sự hài hòa giữa các mặt quân sự và kinh tế, hành chính và thương mại sản xuất. Từ kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình) đến kinh thành Thăng Long (Hà Nội) và kinh đô Phú Xuân (Huế) đều được xây dựng ở một vùng có thế tựa núi, nhìn sông, tạo nên thế vững chãi và an toàn cho vua quan và dân chúng. Các kinh đô đều được bố trí ở bờ nam các con sông Hoàng Long, sông Hồng Hà và sông Hương. Đó là thế chiến lược dựa vào hào lũy tự nhiên là dòng sông để ngăn cản bước tiến của quân thù từ phương Bắc. Những kinh đô này bao giờ cũng được xây dựng một cách đăng đối nhằm tạo ra vẻ tôn nghiêm và uy quyền cần thiết cho một vương triều, đồng thời bố cục mặt bằng của kinh đô bao giờ cũng được thiết kế thành 3 phần: Thành nội, thành trung và thành ngoại. Thành nội là khu vực sống và làm việc của vua cùng Hoàng tộc. Thành trung là nơi ở và làm việc của các quan văn, võ, còn thành ngoại là vùng dân cư, thợ thủ công sinh sống. Khu hành chính và khu sản xuất buôn bán ở kinh đô có sự bổ sung, hỗ trợ cho nhau, tạo thành mối quan hệ gắn bó của quan lại và cư dân đô thị ở các phố phường.

Nghệ thuật trang trí luôn đi cùng với nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc. Ở thời Lý - Trần, nghệ thuật kiến trúc chùa - tháp Phật giáo phát triển mạnh mẽ. Chùa được dựng từ các loại gỗ tứ thiết (lim, đinh, sến, táu), kết cấu với nhau theo từng vì kèo và các vì kèo liên kết lại thành một giàn kiến trúc hoàn chỉnh. Chùa Việt Nam được xây dựng theo lối chữ nhất (一), chữ nhị (二), hoặc chữ tam (三), sau này được phát triển phức tạp hơn thành chùa có mặt bằng chữ đinh (丁), chữ công (工), hoặc

phức tạp nhất là chùa có nền theo kiểu nội công, ngoại quốc (国). Tất cả các cột gỗ được tạo dáng thon dần về đỉnh và chân cột, phần giữa nở to thể hiện kiến trúc vững chãi mà cân đối và có dáng vươn cao. Nhìn chung, các chùa có dáng không cao, nhưng hướng tới mở ra chiều rộng to lớn, chùa có bố cục nằm ngang, nhưng tuyến thần đạo của ngôi chùa có hướng chạy thẳng từ cổng Tam quan đến gian giữa của kiến trúc. Trung tâm của ngôi chùa là gian chính giữa này, bởi đây là nơi đặt các pho tượng Phật linh thiêng. Phía trên các xà ở mỗi vì kèo kiến trúc có hệ thống đấu kê và các bức cốn trang trí. Đề tài trang trí phổ biến là tứ linh (long, ly, qui, phượng), hoặc lá đề và các câu chuyện liên quan đến Đức Phật.

Theo các nhà nghiên cứu lịch sử mỹ thuật, con rồng thời Lý - Trần có một số đặc điểm liên quan đến tín ngưỡng thờ Rồng, thờ nguồn nước, tín ngưỡng cầu mưa. Rồng thời Lý - Trần có cấu trúc uốn khúc theo kiểu gần như hình "sin", thân rồng dài, không có vẩy, mềm mại. Đầu rồng luôn ngẩng cao, có bờm dài, có mào lửa. Miệng rồng mở to như đang phun nước.

Kiến trúc thời Lê sơ cơ bản như kiến trúc thời đại Lý - Trần, nhưng qui mô các chùa tháp thu nhỏ lại, và đặc biệt hình tượng con rồng thời Lê sơ đã biến đổi theo xu hướng phong kiến hóa mạnh mẽ.

Con rồng thời Lê sơ có thân ngắn, mình có vẩy, chân có bốn móng sắc và đặc biệt đầu rồng đã phát triển thêm sừng 2 nhánh, mắt tròn lồi rất dữ tợn. Có nghĩa là rồng thời Lê sơ biến đổi theo hình dáng của một con vật tưởng tượng theo kiểu một loài bò sát (cá sấu, kỳ lân), còn vẻ nhẹ nhàng, thanh thoát, vươn

lên của con rồng - nguồn nước thời Lý - Trần đã bị phai mờ. Từ đây, rồng là biểu tượng của vua, của vương quyền.

4. Nghệ thuật Đình làng

Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, khi mà các thế lực phong kiến tranh quyền cát cứ, triều đình trung ương không còn đủ uy quyền để duy trì một trật tự xã hội chuẩn mực như trước nữa, kiến trúc Việt Nam đã xuất hiện theo hướng dân gian hóa. Nghệ thuật đình làng đã xuất hiện. Từ các đình Tây Đằng - Chu Quyến (Hà Tây cũ), đến đình Hương Canh, Ngọc Canh (Vĩnh Phúc), đến đình Đình Bảng (Bắc Ninh) và đình Hoàng Sơn, Trung Cần (Nghệ An)... đều thấy xuất hiện những yếu tố, những quan niệm thẩm mỹ mới. Bên cạnh đề tài tứ linh, tứ quý (tùng, cúc, trúc, mai) và những đề tài bát bửu (nghiên, bút, giấy, cuốn thư, quạt...), đề tài tiên nữ, người ta còn thấy xuất hiện những đề tài mang tính bình dân phản ánh cuộc sống, sinh hoạt người lao động. Một xu hướng xã hội và dân chủ nở rộ trong giai đoạn này đã được phản ánh trong các điêu khắc, trang trí của nghệ thuật đình làng Việt Nam. Những tác phẩm Đánh cờ, Chạm gỗ ở đình Ngọc Canh (Vĩnh Phúc), Đấu vật, chạm gỗ ở đình Hoàng Xá (Hà Nội) đều có niên đại vào thế kỷ XVII. Có thể nói rằng đây là những tác phẩm nghệ thuật tuyệt mỹ, đã vượt qua những quy tắc thẩm mỹ của nghệ thuật châu Âu để đạt tới một trình độ siêu kinh điển. Căn cứ vào cấu trúc tạo hình, cách giới hạn những đường viền cởi mở, cách tạo dựng bố cục từ nhiều điểm trung tâm, dụng ý vứt bỏ đăng đối chuẩn mực để thể hiện bằng những nhịp lệch, thư pháp tạo ra những khối hình chuyển động một cách tự nhiên, sống động, cách thức vạc những mặt khối thô, bạt những đường nét mạnh,

xếp các lớp nông, sâu khác nhau, ra vào đường đột để tạo chất bình dân bộc bạch, nô đùa mà hóm hỉnh, vừa điêu luyện của một nghệ sĩ bậc thầy.

Những môtíp trang trí nghiêm chỉnh lặng lẽ, bất động mang tính chất thuần túy tôn giáo và sử thi. Kinh sách trước đây không còn được sử dụng trong nghệ thuật điêu khắc đình làng nữa, mà nó đã được thay bằng một nền nghệ thuật giàu trực quan sinh động, không ngụy biện bằng lý trí khoa học mà đi thẳng vào tình cảm và trái tim con người. Những cảnh sinh hoạt bình thường, dân dã đã được trình bày một cách tự nhiên trong tác phẩm người đàn ông cày ruộng ở các đình Thổ Trang, Chu Quyến, bổ củi ở đình Tây Đằng, chọi gà ở đình An Hòa, chọi trâu ở đình Liên Hiệp. Tác phẩm trai gái cùng nhau tắm ở đình Đông Viên (Hà Nội) đã thể hiện sự tự do trong quan hệ nam nữ, con người thời đó vẫn sống theo khát vọng tự nhiên của mình, vượt qua mọi giáo lý của chế độ phong kiến. Tinh thần nhân đạo và nhân văn làm nền tảng cho nghệ thuật đình làng Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII nở rộ, khẳng định sự nối tiếp những tinh hoa nghệ thuật rực rỡ từ thời Đông Sơn, đến thời Lý - Trần, nhưng nó được sinh ra trong một môi trường xã hội mới và những quan niệm thẩm mỹ mới tràn đầy sinh lực và tự do.

5. Nghệ thuật gốm sứ

Từ thời Lý - Trần và đặc biệt là thời đại Lê sơ (thế kỷ XVI) ở vùng đồng bằng Bắc Bộ đã hình thành một số trung tâm sản xuất đồ gốm sứ. Nổi tiếng nhất là lò gốm Bát Tràng (Huyện Gia Lâm, Hà Nội), lò gốm Hương Canh (Vĩnh Phúc) và lò gốm Chu Đậu (Nam Sách, Hải Dương)... Những trung tâm sản xuất

đồ gốm sứ đều là những làng quê được hình thành dọc theo đôi bờ sông Hồng. Đây là hệ thống giao thông huyết mạch của vùng Bắc Bộ thời kỳ đó, giúp cho cư dân các làng gốm đi lại, buôn bán thuận lợi với các vùng trung du, miền núi và giao thông rộng rãi với các quốc gia trong khu vực: Trung Hoa, Nhật Bản, Ấn Độ, Inđônêxia... Đồng thời ở lưu vực sông Hồng cũng có nhiều mỏ đất sét vàng, đất sét trắng chất lượng tốt đáp ứng được những yêu cầu kỹ thuật của nghề sản xuất gốm sứ. Ở khu vực trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, các lò gốm cũng dễ dàng mua những nguyên liệu cần thiết phục vụ cho việc đốt lò gốm, các loại củi nhóm lò, than nung gốm từ vùng núi phía Bắc và từ vùng than Quảng Ninh được chuyên chở đến đây rất tiện lợi, chất lượng tốt nên đã góp phần thúc đẩy các làng gốm phát triển.

Các làng làm đồ gốm sứ nói trên không chỉ sử dụng nguyên liệu đất sét tại chỗ mà cũng có mua bán, trao đổi với các vùng lân cận như Thanh Hóa, Quảng Ninh... để có đủ nguyên liệu pha trộn, tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao. Xương gốm thường được trộn với một tỷ lệ nhất định giữa đất sét vàng, đất sét đỏ và đất sét trắng, cùng với một vài loại phụ gia khác làm cho đồ gốm vừa cứng, không giòn, có âm thanh vang trong trẻo.

Mỗi một trung tâm làm gốm có những kinh nghiệm và bí quyết khác nhau để tạo ra những sản phẩm đặc trưng của mình. Gốm Hương Canh mộc mạc, không tráng men, có màu nâu sẫm, nâu nhạt hoặc màu sẫm da lươn. Gốm Bát Tràng thường tráng men các loại để tạo nên gốm men ngọc, men rạn, chân chim, men xanh, men chảy rất tinh xảo. Những bộ bát đĩa, cốc,

bình, vò, bình vôi, lục bình, chân đèn... được chế tạo rất cẩn thận và đạt hiệu quả thẩm mỹ cao.

Đồ gốm Chu Đậu đã nổi tiếng trong nước và thế giới, hiện nay có tới 46 bảo tàng ở các quốc gia thuộc châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ có lưu giữ và trưng bày đồ gốm sứ Chu Đậu, có những hiện vật có giá trị tới hàng triệu đô la Mỹ. Trong các bảo tàng này lưu giữ trên 20 tác phẩm nghệ thuật gốm Chu Đậu còn ghi rõ địa chỉ sản xuất, năm sản xuất và tên người sáng tạo ra những đồ gốm đó. Những đồ gốm Chu Đậu nguyên gốc được sản xuất đa số vào năm 1526 và những năm khác ở đầu thế kỷ XVI. Tại bảo tàng thủ đô Ix-tanbun (Thổ Nhĩ Kỳ) vẫn đang trưng bày một bình gốm cổ có xuất xứ từ Chu Đậu, trên đó còn có dòng chữ:

"Thái hòa bất niên, Nam sách châu

Bùi Thị Hý (chồng là Đặng Sỹ)".

Bà Bùi Thị Hý (1420 - 1499) là một nữ thương gia ở thế kỷ XVI, rất đảm đang, tháo vát và nhạy bén trong sản xuất và buôn bán đồ gốm sứ Chu Đậu. Bà cùng với chồng là Đặng Sỹ chuyên thu mua, buôn bán gốm sứ Chu Đậu với các địa phương khác và bán ra cả nước ngoài. Trong một lần đi buôn, ông Đặng Sỹ bị chết do tai nạn trên biển. Bà Bùi Thị Hý đã một mình tiếp tục phát triển nghề sản xuất, chỉ huy đoàn thuyền buôn trên biển chở đồ gốm sứ Chu Đậu đến tận Trung Hoa, Nhật Bản. Bà trực tiếp chỉ đạo từ việc làm đất, tạo dáng, vẽ hoa văn, nung gốm sứ đến việc buôn bán đồ gốm sứ với các quốc gia khác. Bà có kỹ thuật tinh xảo để tạo ra những đồ gốm "mỏng như giấy, trong như ngọc, trắng như ngà, kêu như chuông", trên các đồ gốm sứ được trang trí các đề tài dân dã bằng cách viết, vẽ

bằng tay; Những hình ảnh gà, lợn, nhà dân, con thuyền, cây cối, cảnh sinh hoạt làng quê... được khắc họa giản đơn, gần gũi. Đó là những sản phẩm có chất lượng cao, được thị trường các nước trong khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á rất ưa chuộng.

Đồ gốm Chu Đậu phát triển mạnh suốt 3 thế kỷ (XIV - XVII), hiện vật chủ yếu là đồ gia dụng như: bình, vò, mâm, bát, đĩa, bình vôi, ang, âu, thạp và đồ thờ cùng một số loại hình trang trí kiến trúc. Dòng gốm Chu Đậu đặc trưng và nổi tiếng là những bình, vò, nậm có hình dáng của cây đàn Tỳ Bà, củ tỏi, trên đó có trang trí hình cỏ, cây, hoa, lá, mây trời, sóng nước. Cách trang trí hài hòa giữa các tuyến ngang và tuyến dọc, hình trang trí thoáng đãng, thanh tao, không rườm rà, không cầu kỳ, rắc rối. Gốm Chu Đậu được xếp vào loại thượng hạng trong làng gốm thế giới bởi chất liệu đặc biệt và nét vẽ bay bướm, phóng khoáng, linh hoạt thể hiện sự sáng tạo và tay nghề cao của các nghệ nhân. Nét tinh tế, đẳng cấp của gốm sứ Chu Đậu còn được thể hiện bởi sự đa dạng, biến tấu không ngừng của các mô-típ trang trí, không có hình vẽ nào bị gò bó trong những khuôn mẫu cứng nhắc.

Gốm sứ Chu Đậu là gốm sứ đặc trưng của làng quê Bắc Bộ, là sự kết tinh những tinh hoa của mảnh đất và con người Việt Nam, nó mang theo sức sống mãnh liệt của vùng quê trồng lúa nước, men gốm Chu Đậu có màu hanh vàng được hình thành từ tro của cây lúa, đó là một loại men thực vật rất độc đáo. Cái "hồn" của gốm Chu Đậu được hội tụ bởi "Lửa thiêng Chí Linh, đất thiêng Chu Đậu, nước thiêng Kinh Thầy" và quê hương Chu Đậu cũng là đất hội tụ của 6 dòng sông "Lục Thủy". Do chiến tranh Nam - Bắc triều ở thế kỷ XVII thời Trịnh (Lê) - Mạc mà một trung tâm gốm sứ nổi tiếng xứ Đông đã bị chìm

dần vào quên lãng. Đến năm 2001, công ty gốm Chu Đậu mới được thành lập nhằm khôi phục lại một nền nghệ thuật gốm sứ "vang bóng một thời".

6. Nghệ thuật sân khấu

Trong nghệ thuật sân khấu cổ truyền nước ta có khá nhiều loại hình diễn xướng, tùy theo phong tục tập quán ở từng nơi và tùy theo hoàn cảnh lịch sử mà nghệ thuật sân khấu cổ truyền có những biến đổi khác nhau. Cho đến nay, chúng ta còn có thể tiếp cận một số loại hình nghệ thuật sân khấu tiêu biểu đó là ca trù, hát ghẹo, hát xoan, cải lương, quan họ....

6.1. Ca trù

Đây là một loại hình sân khấu được xuất hiện từ lâu, có thể là thời Lý, hoặc xa xưa hơn nữa. Giai điệu của ca trù liên quan đến những điệu hát thờ, hát tưởng nhớ tới công đức tổ tiên. Những trung tâm ca trù nổi tiếng là làng Cổ Đạm (Nghi Xuân - Hà Tĩnh), ấp Thái Hà (Hà Nội), làng Lỗ Khê (Đông Anh - Hà Nội). Ca trù là một khái niệm, một cách hát trình diễn mà trong đó bao gồm trên 40 điệu và giọng hát khác nhau: Hà Nam, non mai, thét nhạc, hồng hạnh, hát nói, hát hà liễu, thổng thiên thai, hát thờ, hát mừng, tỳ bà hành, gửi thư, độc thi, hát nưỡu, ngâm vọng, bắc phản, bắc cung, tiền Xích Bích, hậu Xích Bích... Trong thực tế hiện nay nhiều người đồng nghĩa khái niệm ca trù với một khái niệm khác như hát ả đào, hát nhà tơ, hát cô đầu, hát nhà trò, hát cửa đình, hát cửa quan... Ở Thanh Hóa gọi ca trù là hát công hay hát gõ.

Thuật ngữ ca trù có nguồn gốc từ một hình thức sinh hoạt văn hóa cổ xưa: người hát được thưởng nếu hát hay, nhưng cách

thưởng ngày xưa vô cùng tế nhị và lịch sự. Người thưởng đặt cái thẻ tre vào một cái mâm đồng có vải lụa đỏ nơi các quan khách thường ngồi nghe. Thẻ tre gọi là "Trù". Một cách hát có thưởng thẻ tre gọi là ca trù. Người nghe không thưởng tiền mặt ngay trong buổi hát mà sau mỗi canh hát ả đào, kép đàn đưa những thẻ tre đó cho giáo phường để nhận tiền thưởng.

Trong một canh hát ca trù, ngoài Đào nương ca hát, kép đàn gẩy đàn đáy còn một quan viên là người đến nghe ca trù dùng một trống nhỏ để cầm chầu. Quan viên cầm chầu bằng tiếng trống của mình khi khoan, khi nhặt, khi "tom", khi "chát" thể hiện cảm hứng của mình và thái độ của mình mỗi khi đào nương có những cống hiến xuất sắc, hoặc khi mắc lỗi. Người cầm chầu phải là người am tường âm nhạc và ca hát, họ có thể thưởng cho đào nương khi có lời hát hay hoặc gõ nhịp phách độc đáo sáng tạo, hay kép đàn đánh đúng nhịp, đúng tâm trạng người cầm chầu.

Nhạc cụ sử dụng cho ca trù gồm có đàn đáy, sênh phách và trống. Đàn đáy là một loại nhạc cụ độc đáo, chỉ dùng cho hát ca trù. Đàn có 3 dây được căng trên một cần đàn dài khoảng 1,2m gồm có 11 phím. Thùng đàn vuông không có đáy (vô đế cầm). Đàn đáy có âm thanh trầm, đục được thể hiện qua hai cách đàn khuôn theo những chuẩn mực của các làn điệu ca trù và đàn hàng hoa là những làn điệu được người kép cầm đàn phóng tác trong quá trình biểu diễn.

Sênh phách là nhạc cụ của ả đào sử dụng khi hát. Sênh được làm từ một khúc tre già ngâm nước lâu ngày để tạo ra một âm thanh trầm bổng với tiếng lách cách rất đặc trưng. Phách được làm bằng gỗ tốt, kích thước dài khoảng 25cm, tròn như

dùi đánh trống nhưng bào vát ở một cạnh để diện tiếp xúc giữa sênh và phách được nhiều hơn. Đào nương vừa hát vừa cầm mỗi tay một phách để gõ và sênh đặt trước mặt.

Tiếng phách và nhịp phách rất quan trọng cho ả đào khi hát, nó vừa cầm nhịp vừa hỗ trợ cho giọng hát, hòa quyện với tiếng đàn tạo nên những cảm xúc đặc biệt mà không có một nhạc cụ nào thể hiện được. Nhịp của phách thể hiện chia ra 4 loại: phách rung, phách dóc, phách thực, phách mau và có 4 khổ: khổ sòng, khổ đơn, khổ rải, khổ lá đầu.

Trải qua thời gian dài tồn tại, ca trù cũng có bước thăng trầm, nhưng dưới góc độ văn hóa: ca trù là một thú chơi thanh tao trong đó âm nhạc làm nền cho đạo đức, thơ văn luôn thể hiện bản lĩnh, ý chí tung hoành của tâm hồn Việt. Trong nghệ thuật ca trù có sự hội tụ tinh tế của thơ, nhạc, đạo lý, văn chương hòa cùng giọng hát "nẩy hạt" cao vút, vang vọng của đào nương là tiếng đàn đáy đùng đục, khấp khểnh của kép đàn trên nền âm thanh giòn ngọt, đầy hấp dẫn của sênh, phách. Cũng như các loại hình nghệ thuật khác, ca trù phản ánh nhân tình thế thái của xã hội đương thời, nhưng thông qua giọng hát tiếng đàn mà người nghe có thể cảm nhận được sự hoài cảm, nỗi xót xa, lòng ngưỡng mộ cùng những khát vọng của con người muốn vượt qua khuôn khổ của cuộc sống hàng ngày để thăng hoa, vươn tới cuộc sống thần tiên trong khói hương trầm mặc.

6.2. Hát quan họ

Là một loại hình nghệ thuật phổ biến ở 49 làng quê vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh và Bắc Giang) dọc theo hai bờ sông Cầu.

Các làng quan họ theo tục kết chạ cổ xưa, hàng năm cứ mùa xuân đến là các liền anh, liền chị tập trung nhau lại để hát quan họ. Theo tục lệ cổ truyền, liền anh, liền chị không được lấy nhau thành vợ thành chồng, mặc dù khi hát giao duyên với những lời yêu thương da diết, với những làn điệu nồng nàn và cử chỉ thật tâm đầu ý hợp. Các làn điệu mời trầu, mời nước, ngồi tựa mạn thuyền, ngồi tựa song đào, người ở đừng về cùng với những làn điệu mừng xuân, giã bạn... là những tình cảm thiết tha, cháy bỏng của những liền anh, liền chị mỗi khi được gặp nhau và qua canh hát đã phải chia tay. Tình yêu của người quan họ, nỗi nhớ của liền anh và liền chị là có thật là hiện hữu nhưng theo luật tục cổ truyền tình yêu và nỗi nhớ thương ấy mãi ẩn chứa trong lòng, mang theo suốt cuộc đời nên lời ca càng thêm nồng nàn tha thiết.

Người quan họ say mê các làn điệu quan họ và được sống trong không gian văn hóa quan họ từ thuở lọt lòng. Khi lớn lên, họ được nghe quan họ và được tiếp nhận những giá trị văn hóa cao đẹp từ thế hệ đi trước. Người quan họ học hát quan họ theo kiểu truyền miệng, các nghệ nhân của làng quan họ tổ chức những lớp tại gia để đào tạo và tuyển chọn những nhân tài cho đội hát của mình. Dân làng đều yêu thích quan họ nhưng chỉ những người có giọng hát vang, rền, nền, nẩy và có hình thức ưa nhìn, dễ mến mới có thể trở thành các nghệ nhân quan họ. Để hát quan họ hay, liền anh liền chị phải học tập suốt cả cuộc đời. Họ không chỉ học hát mà còn phải học cách giao lưu, thể hiện tình cảm sao cho phù hợp với đạo đức của người quan họ. Cách thể hiện tình cảm của người quan họ là chân thành, nồng nàn, tự nhiên nhưng không suồng sã.

Canh hát quan họ có thể tổ chức thâu đêm tại nhà riêng hoặc tại sân đình, sân chùa, bến sông, trên thuyền. Mặc dù chỉ có các liền anh, liền chị trực tiếp tham gia cuộc chơi quan họ nhưng toàn thể dân làng và cả khách thập phương có thể cùng nghe, cùng suy nghĩ và thông qua những cuộc chơi quan họ đó mà những truyền thống văn hóa tốt đẹp được duy trì, được bảo lưu và truyền bá từ đời này sang đời khác. Các làn điệu quan họ và con người quan họ luôn hướng tới những giá trị nhân văn, những nề nếp để xây đắp nên những làng quê quan họ trên đôi bờ sông Cầu "có lịch, có lề".

6.3. Hát ghẹo

Hát ghẹo là hình thức giao duyên giữa nam với nữ vào những ngày hội làng mùa xuân, mùa thu. Hát ghẹo không phải là loại hình hát lễ nghi, địa điểm hát không phải là không gian linh thiêng, cho nên nam nữ có thể hoàn toàn tự do, thoải mái thể hiện tâm tư, tình cảm của mình. Trong hát ghẹo cũng có các làn điệu mời trầu mở đầu cuộc hát. Cách giao tiếp, tỏ tình trong hát ghẹo thể hiện sự lịch lãm, tôn trọng con người. Qua các giọng ví, rồi đến giọng sổng, lời lẽ mỗi ngày càng trở lên thấm đượm tình nghĩa và tràn đầy sức sống, ý nhị.

Qua lời hát ghẹo (Phú Thọ) dường như lễ ăn hỏi nên duyên chồng vợ đã được sắp đặt:

"Một bên cối đá, một đằng tiền cheo
Rồi chín con gà luộc
Xôi thì sửa chín mâm vuông cho đầy
Rượu thì chín hũ lòng chay
Cau khô chín tháng được ngày anh sang".

Và trong lễ cưới thì được thể hiện qua điều ước:

"Em xin anh chín cây hoa
Cành bạc nụ bạc nở ra hoa vàng
Rễ nó buông xuống nghênh ngang
Quả nó thì vàng lá nó đồng đen".

Nhưng tất cả những điều nêu trên chỉ là ước lệ thể hiện một khát vọng yêu đương, một nét văn hóa đặc sắc của các làng quê trung du Phú Thọ vì theo phong tục tập quán từ ngàn xưa, trai gái của các làng đã kết chạ không lấy nhau. Họ có thể yêu thương nhau suốt một đời và hàng năm khi mùa hội đến lại gặp nhau để ca hát thể hiện tình cảm yêu thương, nhớ nhung của mình.

Các làn điệu và lời ca câu hát ghẹo vô cùng linh hoạt, mộc mạc. Nhưng sự linh hoạt và mộc mạc ấy được đúc kết, chắt lọc từ nhiều thế hệ đi trước, biểu hiện một vẻ đẹp hồn nhiên, vô tư, trong sáng. Kết cấu của các bài hát ghẹo không theo một khuôn mẫu nhất định mà nó được trình bày theo các cung bậc của tình cảm thực tế, người hát có thể sáng tác ra những giai điệu hoặc lời lẽ mới để vừa lòng những người tham gia cuộc hát giao duyên.

Chất liệu làm nên tinh thần và giá trị vô giá của hát ghẹo là từ cuộc sống hàng ngày, lời ca được tiếp thu từ ca dao, tục ngữ, từ những vần thơ 4 chữ, 5 chữ, lục bát, song thất lục bát, vô cùng đa dạng. Hát ghẹo nhìn chung đơn giản, mộc mạc về thanh điệu, tiết tấu nhanh, gọn. Với 36 giọng của hát ghẹo được xây trên những cung trầm ít ngân nga, dìu dặt, luyến láy

như các điệu ví, dặm miền Trung, chứng tỏ những giai điệu cổ xưa còn được lưu giữ trong hát ghẹo ở trung du miền Bắc.

6.4. Hát chèo tàu

Hát chèo tàu là một hình thức sinh hoạt diễn xướng cổ xưa, được hình thành và phát triển ở một số làng quê thuộc vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, xã Tân Hội, huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Chèo tàu Tân Hội cổ truyền cứ chu kỳ 20 năm mới tổ chức hát một lần bởi vì cách hát chèo tàu công phu, tốn kém. Các làng tham gia hát chèo tàu phải đóng một con thuyền gỗ lớn dài khoảng trên dưới 6m, rộng trên dưới 2m, phía dưới có bánh xe gỗ để có thể di chuyển dễ dàng. Mỗi làng kén một "chúa tàu" là nam, giỏi hát múa và 2 "cái tàu" cùng 10 "con tàu" là các thiếu nữ tuổi cập kê. Các thành viên tham gia hát chèo tàu mặc quần áo nhiễu điều và đầu chít khăn màu sắc sặc sỡ. Cùng với 2 làng đầu tư chuẩn bị thuyền gỗ, có 2 làng bên cạnh chuẩn bị voi, voi được làm bằng tre và gỗ, bên ngoài có dán lớp giấy màu xám. Tượng voi cũng có bánh xe để di chuyển. Mỗi một con voi có 2 quản tượng (tiền và hậu) do nữ đóng giả nam.

Năm nào có hội thì ngày 15 tháng Giêng Âm lịch, các làng tổ chức rước kiệu tàu (thuyền) và tượng (voi) từ miếu voi phục ra lăng Văn Sơn, hai bên đường được dựng lên những đền, đài, dinh, thự bằng tre nứa như một quần thể kiến trúc của vua chúa, quan lại thực sự. Trình tự cuộc hát chèo tàu được thực hiện qua 3 bước: hát nghi lễ, hát múa những bài hát tàu, bài tượng và cuối cùng là hát múa những bài bỏ bộ và hát ví. Sau những điệu hát trình quan, dâng hương, dâng hoa là các bài hát và điệu múa tương tự cho động tác chèo thuyền cưỡi tượng trong các

cuộc chiến đấu chống ngoại xâm. Lời ca và giai điệu của hát chèo tàu giản đơn, mộc mạc như những bài hát xoan, hát dô, hát dặm.

Hát chèo tàu là một loại hình dân ca tín ngưỡng phong tục liên quan đến cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng chống lại quân Đông Hán. Hát chèo tàu là một loại hình sinh hoạt dân gian độc đáo, đề cao tinh thần thượng võ chống ngoại xâm của dân tộc.

6.5. Hát cải lương

Nghệ thuật hát cải lương được hình thành vào cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX cùng với thời kỳ hội tụ dân cư ở khắp các vùng Bắc - Trung - Nam về miền Tây Nam Bộ để khai khẩn vùng đồng bằng phì nhiêu do sông Mê Kông bồi tụ. Trong những đoàn người di cư ấy, mỗi nhóm người đều mang theo những kỷ niệm, quê hương và mang theo cả những làn điệu dân ca từ nơi chôn rau cắt rốn. Trong lao động sản xuất và mỗi khi buồn nhớ quê hương, họ tập trung lại cùng nhau hát hò. Các làn điệu dân ca ấy được trình bày theo khả năng và tình cảm của mỗi người, nhưng dần dần nó được hòa trộn với nhau hình thành nên những làn điệu mới. Theo một nghĩa nào đó thì cải lương chính là biến đổi cho hay hơn, phù hợp với cuộc sống lao động và sông nước mênh mang của miền Tây Nam Bộ. Cải lương và biến đổi đó được thể hiện từ trong quan niệm về nghệ thuật cho đến đề tài kịch bản và nghệ thuật biểu diễn. Cải lương Nam Bộ là một thể loại kịch sân khấu dựa trên nền tảng của những làn điệu đờn ca tài tử Nam Bộ kết hợp với các thể loại dân ca, ca kịch phù hợp với thời đại. Trước khi cải lương ra đời, hát bội (tuồng) là một loại diễn xướng sân khấu bác học, phù

hợp với tầng lớp quan lại phong kiến, sĩ phu vì nội dung của hát bội là những sự tích lịch sử phương Bắc, không gần gũi với cuộc sống của người dân lao động. Trong hát bội sử dụng cách trang trí và biểu diễn mang tính cách điệu, tượng trưng sâu sắc làm cho người xem khó lòng cảm nhận những hình thức và nội dung tinh tế của tác phẩm nghệ thuật. Ngược lại, cải lương gắn bó, gần gũi với mọi tầng lớp nhân dân. Trong ca kịch cải lương phản ánh chính cuộc sống của những người lao động luôn chứa đựng những giá trị đạo đức, tinh thần nghĩa hiệp, khảng khái của những người có tinh thần chống lại phong kiến, đế quốc, cường quyền, bạo lực. Trên sân khấu cải lương không phải là những diễn viên chuyên nghiệp được hóa trang cầu kỳ tốn kém mà chính là những người dân lao động, họ cùng nhau biểu diễn trong những lúc nhàn dỗi. Những vở cải lương nổi tiếng như: *"Đời cô Lựu", "Tô Nguyệt Ánh", "Lá sầu riêng"*... đã trở thành mẫu mực cho nghệ thuật cải lương nước nhà.

Nhạc cụ dùng đệm cho hát cải lương rất đa dạng, bao gồm sáo, đàn bầu, nhị, tam thập lục,... nhưng độc đáo nhất và đáng quan tâm nhất là các đàn kìm, cò, ghita phím lõm. Tổng hợp những âm thanh và giai điệu của các nhạc cụ trên, tùy theo từng bài hát, lời ca và giọng điệu đã làm nên một sân khấu cải lương thu hút đông đảo công chúng. Cũng có người cho rằng cải lương không mang theo tính chất cổ điển, không đạt tới chuẩn mực của sân khấu mang tính bác học, nhưng thực ra trong các làn điệu cải lương hội nhập đủ các yếu tố của âm nhạc cổ truyền phương Đông. Ca kịch cải lương là sự kết hợp nhuần nhuyễn những đặc điểm của sân khấu truyền thống và sân khấu hiện đại. Ở đó, các nghệ sĩ có thể hò, ví, cũng có thể dùng thể văn nói hoặc tự sự cho đến ca kịch một cách tự do,

phóng khoáng. Từ các tiết tấu cổ truyền theo lớp lang bài bản đến các tiết tấu nhanh, linh hoạt của cuộc sống hiện đại đều được thể hiện hết sực hiệu quả, đáp ứng thị hiếu nghệ thuật đa dạng của cư dân người Việt, người Hoa, người Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long trù phú mênh mông.

6.6. Hát xoan

Hát xoan bắt nguồn từ hát xuân (ca hát vào mùa xuân) và có tên gọi khác là ca xoan hoặc khúc đình môn. Theo truyền thuyết thì hát xoan xuất hiện từ thời các vua Hùng, được diễn ra vào dịp mùa xuân hàng năm khi có hội hè, đình đám. Vào những ngày hội xuân đó, các làng kết chạ với nhau cùng nhau tổ chức chơi xuân. Các thành viên tham gia hội hát xoan được tập hợp lại thành từng phường, gọi là phường xoan. Mỗi phường có 12 - 15 người bao gồm cả nam gọi là "Kép" và nữ thì gọi là "Đào". Mỗi một phường xoan có một ông trùm, đây là người đã có tuổi, có kinh nghiệm và uy tín với làng xã và các thành viên phường xoan để có thể tổ chức luyện tập biểu diễn và quản lý phường xoan.

Không gian hát xoan là ở cửa đình. Trình tự hát xoan được thể hiện theo những quy chuẩn nhất định. Đầu tiên là hát nghi lễ, hát chúc mừng do ông trùm mở hội, tiếp theo là các điệu hát giáo trống, giáo chiêng, giáo pháo, dâng hương. Sau đó là giai đoạn làng vào đám, đào kép cùng nhau hát đám, rồi đến hát giọng vặt, đó là các điệu Kiều giang cách, nhân duyên cách, ngư tiều canh, mục cách, đôi dây cách, hồi liên cách, xoan thời cách, hạ thời cách, thũ thời cách, đông thời cách...

Sau khi hát xoan xong, đào, kép tổ chức chơi hái hoa đố chữ, gài hoa, chơi đáo...

Giai điệu của hát xoan thể theo cách nói của tự nhiên, không có nhiều nốt luyến láy trầm bổng. Lời ca theo thể thơ 4-5 chữ với nội dung phản ánh sinh hoạt lao động sản xuất và tâm linh tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp. Trong lời ca điệu hát cũng thể hiện sực giao duyên nam nữ với những ca từ thông minh, trau chuốt, dí dỏm.

6.7. Hát trống quân

Hát trống quân là một hình thức ca hát dân gian của người Việt cổ ở vùng trung du Bắc Bộ nước ta. Những đêm mùa thu, trăng thanh gió mát, nam nữ tập hợp cùng nhau hát trống quân. Sân khấu biểu diễn hát trống quân là một sân khấu rộng, ở giữa căng một sợi dây và hai đầu dây được đặt vào mỗi bên một trống đất. Nam, nữ tham gia hát trống quân được ngồi ở hai bên của sợi dây căng ngang, mọi người vừa tham gia hát vừa dùng một thanh tre làm dùi để đánh vào sợi dây tạo ra những âm thanh trầm bổng, thùng thình thêm vui tai.

Để cho buổi hát trống quân diễn ra liên tục, có nhịp điệu và có cao trào, mỗi bên cử một người dẫn nhịp, đó là người thuộc nhiều điệu hát, hát hay và biết ứng đối linh hoạt. Hát trống quân cũng là một hình thức giao duyên nam nữ, họ mượn lời ca tiếng hát để tả cảnh đẹp như quê hương, thiên nhiên, đất nước. Nam nữ nói chuyện trên trời, dưới biển bằng những làn điệu dân ca quê hương nhưng rút cục bao giờ cũng trở về với tình yêu lứa đôi, tình yêu nam nữ.

Điều lý thú ở đây là cách tạo ra những cái trống đất, tạo thành hộp cộng hưởng để phát ra âm thanh cho vui tai. Trống đất được đào sâu xuống đất 70 - 80cm, miệng trống rộng 30 - 40cm ở phía dưới sâu được khoét rộng hơn. Người ta có thể cho

vỏ ốc bươu vào đáy hố quanh chiếc cọc buộc sợi dây của trống để khi đánh vào sợi dây, do sự rung động của không khí mà từ trong các hố trống đất vang lên những âm thanh khác lạ.

Hát trống quân là một loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống tồn tại và phát triển hàng nghìn năm trên đất nước ta.

6.8. Hát văn (chầu văn)

Hát văn là một loại hình nghệ thuật truyền thống khá phổ biến ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Từ xưa đến nay, hát văn vẫn tồn tại ở nhiều làng quê, mặc dù có giai đoạn bị trầm lắng do chiến tranh loạn lạc, do nhận thức và do kinh tế kém phát triển. Hát văn truyền thống dựa trên 13 làn điệu cổ, đó là các làn điệu: phá, cần, xá, hoặc nói... Giai điệu của các làn điệu hát văn có thể cao thấp, trầm bổng khác nhau, nhưng thường có tiết tấu chậm, phù hợp với nhịp điệu sống bình thản của cư dân nông nghiệp. Lời hát mang tính chất tự sự, cầu nguyện thể hiện rõ yếu tố tâm linh.

Từ những làn điệu cổ xưa, đến nay các nghệ nhân ở các địa phương Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Ninh Bình... đã sáng tạo và phát triển được trên 40 làn điệu khác nhau, phản ánh tâm tư, tình cảm, khát vọng và cuộc sống của cư dân ở mỗi vùng, mỗi địa phương.

Để cho các giai điệu hát văn bay bổng bao giờ cũng có một dàn nhạc mang đậm tính dân tộc làm nền tảng, đó là các nhạc cụ: đàn nguyệt, trống, phách, sáo, chiêng, thanh la... Trong dàn nhạc phục vụ hát văn luôn có sự kết hợp hài hòa giữa những âm trầm phát ra từ tre, gỗ với những âm cao phát ra từ kim loại (đồng). Tiếng trống, tiếng phách trầm trầm giữ nhịp, tiếng đàn

nguyệt réo rắt đi sâu vào lòng người ở những giai điệu nhẹ nhàng, chậm rãi, nhưng đến cao trào của tình và của tâm linh, lời hát văn như được thăng hoa bởi những âm thanh mạnh, vang của thanh la, chiêng đồng để có thể vươn tới thế giới thần linh.

Sân khấu biểu diễn của hát văn thường là ở các chốn linh thiêng, đó là ở đình, đền, chùa, phủ... Không gian để diễn xướng hát văn là những không gian đượm màu huyền bí, là nơi có sự gần gũi giữa cuộc sống thường ngày của cư dân làng quê kết hợp với một thế giới thần linh cao xa, mờ ảo mà họ vẫn tôn thờ. Trong không gian hát văn không chỉ có giọng hát, tiếng đàn, nhịp phách của con người, mà còn bao gồm cả một không gian thần thánh, tâm linh linh thiêng trong khói hương trầm nghi ngút, còn có những lá sớ, chữ nho và những "khán giả" say mê hát văn ngồi "hầu" xung quanh. Mỗi một canh hầu (Cung văn) thường có từ một đến hai người.

Hát văn là một loại hình nghệ thuật có sự kết hợp giữa yếu tố bác học với yếu tố dân gian. Yếu tố bác học được thể hiện ở những làn điệu hát cổ truyền, chuẩn mực, đa dạng và chỉ có thể trình bày được sau thời gian dài khổ luyện bởi những người có năng khiếu và say mê nghệ thuật. Yếu tố dân gian được bộc lộ trong quá trình biểu diễn, các nghệ nhân không chỉ biểu diễn theo khuôn mẫu có sẵn, mà họ có thể sáng tác, sáng tạo một cách ngẫu hứng tùy theo tâm trạng, hoàn cảnh của mình.

Hát văn thường được thể hiện trong các buổi lễ linh thiêng ở các làng xã, đó là những "sân khấu tâm linh", hát văn là ngôn ngữ huyền bí được sử dụng trong các buổi "lên đồng", hát thờ. Thông qua các làn điệu hát văn, con người có thể giải tỏa được những khó khăn, bức xúc trong cuộc sống của mình, có người

cảm thấy bản thân mình được thăng hoa, được biến đổi thành một con người khác, hoặc họ cảm thấy như mình được giao hòa với các vị thần linh, các quan, các ngài trên thượng giới. Dù đó là những cảm giác thần tiên, hư ảo, phi thực tế, mang tính chất chủ quan, nhưng hát văn (hát chầu văn) cũng là một hình thức sinh hoạt văn hóa nghệ thuật truyền thống mang đậm tính chất nhân văn, giúp cho con người có những giây phút thăng hoa, vượt lên chính bản thân mình, hóa giải được những nỗi u sầu, phiền muộn để rồi sau đó lại trở lại cuộc sống bình thường nơi thôn dã cần cù, chăm chỉ lao động sản xuất.

6.9. Chèo

Hát chèo là một loại hình sân khấu cổ truyền có từ lâu đời ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Hầu hết các tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ như: Thái Bình, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh, Ninh Bình... đều có truyền thống hát chèo.

Chèo là một loại nghệ thuật tổng hợp đòi hỏi người diễn phải biết kết hợp nhuần nhuyễn các khả năng hát múa, kịch câm và nói. Trong các vở chèo cổ cũng như chèo hiện đại luôn có các vai chính diện và vai phản diện. Trong đó vai hề chèo, hề gậy là nhân vật thể hiện tài năng và làm cho buổi biểu diễn chèo vui nhộn. Sân khấu chèo phổ biến nhất là những chiếu chèo ở sân đình, sân chùa. Trong buổi biểu diễn, dân làng vừa là người xem (khán giả) vừa là một phần quan trọng của buổi biểu diễn. Mọi người có thể giao lưu cùng các diễn viên qua các lời đế, lời hò la và những tiếng vỗ tay không ngớt. Những tác phẩm kinh điển của chiếu chèo vùng Sơn Nam hạ là vở *"Quan âm thị Kính"*, *"Thị Mầu lên chùa"*, *"Xúy Vân giả dại"*.

Trang phục diễn chèo cũng vô cùng đa dạng, tùy theo vai diễn mà có trang phục tương ứng, đó có thể là vị vua, chúa trong trang phục long bào lộng lẫy, cũng có thể là người nông dân hiền lành chăm chỉ trong bộ trang phục nâu sồng, hoặc chàng thư sinh trong trang phục khăn xếp áo the chuẩn mực.

Nhạc cụ để đệm cho hát chèo phổ biến là trống, đàn nguyệt, nhị, sáo. Tiếng trống rộn ràng làm nền cho tiếng hát chèo ở làng quê Bắc Bộ. Chèo truyền thống chủ yếu là miêu tả những mối quan hệ xã hội ở nông thôn Việt Nam, nội dung chủ yếu là phê phán chế độ tham quan ô lại, chế độ phong kiến và những cảnh đời éo le hẩm hiu của người phụ nữ. Tiếng cười trong nghệ thuật chèo là tiếng cười mỉa mai châm biếm những thói hư tật xấu, bênh vực cảm thông với người lao động. Nghệ thuật chèo trong thời đại ngày nay được canh tân biến đổi theo xu hướng văn minh, kết hợp với các tích chèo cổ, chèo hiện đại, cải lương.

Nhìn chung, nghệ thuật cổ truyền Việt Nam được sinh ra từ trong cuộc sống lao động sản xuất, từ hiện thực sinh động của cuộc sống, phản ánh tâm trạng, tình cảm của các tầng lớp dân cư trong xã hội. Những bài dân ca, dân vũ, những làn điệu âm nhạc được hình thành từ xa xưa và ngày một hoàn thiện hơn nhờ sự đóng góp của các thế hệ. Nghệ thuật truyền thống Việt Nam tập trung phản ánh những mâu thuẫn, những khát vọng của người nông dân thuộc nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Những điệu múa, lời ca trước hết gắn với tâm thức thờ thần linh và các nghi lễ cầu nguyện của nhân dân lao động với các vị thần linh cai quản làng xã, cung cấp nước cho đồng ruộng hoặc tạo ra mưa thuận gió hòa. Nền nghệ thuật dân gian ấy mang đậm chất dân gian và tín ngưỡng phồn thực. Trong hầu hết các

bài ca, điệu vũ đều thể hiện sự hài hòa giữa Thiên - Địa - Nhân, đều cầu mong sự cân bằng âm dương để vạn vật sinh sôi nảy nở, để cuộc sống người dân được ấm no.

6.10. Múa rối nước

Múa rối nước là một loại hình nghệ thuật dân gian độc đáo của cư dân đồng bằng Bắc Bộ. Múa rối nước cũng thuộc nghệ thuật biểu diễn nhưng các nghệ nhân là người không xuất hiện trên sân khấu dưới ánh sáng của đèn, nến để khán giả nhìn thấy mặt, mà họ lại "ẩn" ở phía sau sân khấu và thông qua tài năng của mình điều khiển những con rối, trình diễn cho công chúng thưởng thức.

Không gian biểu diễn múa rối nước thường gắn với ao hoặc hồ ở các đình, chùa. Trước khi biểu diễn, nghệ nhân dựng một nhà thủy đình hoặc một sân khấu nổi ở một góc hồ, ao, các nghệ nhân múa rối nước đứng sau tấm mành của sân khấu, còn mặt hồ, ao chính là sân khấu cho các con rối biểu diễn.

Các con rối được làm từ gỗ thị vì đây là loại gỗ mềm, dễ chạm khắc và là loại gỗ tốt có thể chịu được sự biến đổi của thời tiết, khí hậu nhiệt đới, không bị sứt mẻ, không biến dạng khi ngâm ở dưới nước lâu.

Tùy theo từng chủ đề mà các nghệ nhân múa rối nước sáng tạo những mẫu hình con rối khác nhau. Chú Tễu là hình tượng người nông dân phúc hậu, vui vẻ, tốt bụng được hầu hết các phường múa rối nước sử dụng. Tiếp đó là hình tượng con trâu với cặp sừng cong đều như hình trăng lưỡi liềm và các hình rồng, hình phượng, tượng ngựa xe... kể cả hình cái cày, quốc, cung nỏ, voi ngựa... cũng được các nghệ nhân chạm khắc, miêu

tả một cách sống động, cách điệu đầy sức sống. Nghệ nhân múa rối nước chỉ là những người yêu nghệ thuật quê mùa, hoạt động một cách nghiệp dư trong những lúc việc nông đang nhàn rỗi. Bằng những nét chạm khắc mộc mạc, thô phác, giản đơn, các nghệ nhân đã tạo dáng được những nhân vật tiêu biểu, đặc trưng cho làng quê Bắc Bộ, đó là người nông dân thuần hậu, cô thôn nữ duyên dáng, ông xã trưởng bệ vệ, hách dịch... "Cái hồn" của các nhân vật được nhấn mạnh hơn thông qua những nét sơn màu nâu, màu đỏ, màu xanh... được nhấn mạnh ở mặt, ở thân hoặc ở những bộ trang phục bình dị nơi thôn dã.

Những con rối mới được tạo tác chỉ là những vật vô tri, nhưng qua hệ thống "máy móc" và nhờ tài điều khiển của các nghệ nhân mà những con rối nước đã trở nên sống động lạ thường. Máy móc mà người nông dân - nghệ sĩ thể hiện hết sức giản đơn, đó là những khớp nối tự nhiên giữa các bộ phận được làm từ tre, gỗ, nứa, dây... liên kết với nhau để có thể làm nên một nhân vật có những cử động thành thạo thể hiện cả tâm hồn, tính cách, thái độ của con người trước thời cuộc. Vào các dịp hội làng đầu năm, mặc dù phải ngâm mình dưới nước lạnh để biểu diễn hàng giờ liền, nhưng nhờ tình yêu nghệ thuật, các nghệ nhân làng quê vẫn vượt qua để cống hiến cho dân làng những tiết mục nghệ thuật độc đáo. Người múa rối nước không phải chỉ là người biết điều khiển con rối theo ý mình, mà họ còn phải là người có tâm hồn, có tình yêu đối với quê hương và con người, qua những tích truyện dân gian như: Lý Thông - Thạch Sanh, Lưu Bình - Dương Lễ, Tấm Cám... người nghệ sĩ dân gian của làng quê muốn giáo dục con người phải sống nhân nghĩa, thủy chung. Họ ngợi ca những tấm gương sống hiền lành, chung thủy với mọi người, phê phán thói đạo đức

giả, gian tham, độc ác, đó là những mặt khác nhau của cuộc sống luôn song song tồn tại ở các xóm làng.

Múa rối nước được lưu truyền qua nhiều thế hệ, mỗi thế hệ có sự sáng tạo, cải tiến cho ngày càng hay hơn, phù hợp với cuộc sống hơn. Trong thời đại hội nhập quốc tế hiện nay, múa rối nước dân gian truyền thống vẫn tiếp tục phát triển và được bạn bè quốc tế yêu thích, một vài trung tâm biểu diễn múa rối nước ở thủ đô Hà Nội và các địa phương đã được phục hồi, trở thành những điểm du lịch văn hóa hấp dẫn.

6.11. Nghệ thuật dân gian Việt Nam mang đậm nét yếu tố sông, biển

Nước non, sông biển là đề tài muôn thuở cho các nghệ sĩ dân gian sáng tác nên những điệu hò, điệu ví truyền tụng từ thế hệ này qua thế hệ khác. Những điệu *hò bá trạo*, *hò kéo thuyền* của cư dân vùng sông Mã đã tạo nên những nét đặc sắc của ngư dân vùng Thanh Hóa. Trước cảnh sông nước mênh mông của vùng đồng bằng sông nước Nam Bộ, người dân nơi đây đã sáng tác nên những *điệu hò, điệu lý* thể hiện tình yêu với non sông đất nước và thể hiện tình yêu lứa đôi giữa sóng nước, mây trời bao la.

Hình ảnh cây đa, bến nước, con đò đã trở nên hết sức gần gũi, thân thương với người dân đất Việt. Và dòng sông quê hương là nơi lưu giữ kỷ niệm, nơi hội tụ, lắng đọng những nét đẹp văn hóa của các làng quê Việt.

Trong kho tàng nghệ thuật dân gian Việt Nam có *múa rối nước,* một loại hình nghệ thuật hết sức độc đáo. Con rối được đẽo gọt từ những khúc tre, đoạn gỗ ngay trong vườn nhà, sau đó được các nghệ nhân tô màu, vẽ mặt thành hình chú tễu, cô

thôn nữ, người nông dân đang cày ruộng, những con thú, con rồng, phượng trong các truyền thuyết, thần thoại dân gian. Ở nhiều làng quê Bắc Bộ có xây thủy đình giữa ao làng và đó là sân khấu trình diễn của các nghệ nhân dân gian. Dù phải ngâm mình trong nước giá lạnh nhưng tình yêu nghệ thuật và niềm cảm hứng sáng tạo đã giúp họ trình diễn thành công những vở kịch rối mang đậm hồn quê, chứa đựng triết lý giáo dục, khuyên con người sống có đạo lý, có tình nghĩa trước sau.

Dòng sông Cầu, sông Thương ở vùng Kinh Bắc là nơi diễn ra các buổi diễn *quan họ* của các liền anh, liền chị trong mùa lễ hội đầu xuân. Trên dòng sông hiền hòa, các con thuyền sóng đôi và tiếng hát lời ca quấn quýt, hòa quyện, lan tỏa trên dòng sông quê hương thơ mộng. Những làn điệu dân ca quan họ da diết, tinh tế đã dệt nên một bức tranh quê tuyệt đẹp, khiến chúng ta dù đang phiêu bạt ở nơi chân trời góc biển nào cũng muốn trở về quê hương để thỏa nỗi niềm mong nhớ.

Dòng sông và biển cả quê hương là cái nôi nuôi dưỡng mỗi chúng ta khôn lớn, là nơi để chúng ta nhớ thương và cảm nhận về tình yêu và số phận con người. Trong mỗi trái tim và khối óc của chúng ta luôn có sóng và gió của sông biển quê hương, luôn có những cảm nhận về thời gian và không gian qua mỗi mùa nước nổi tràn bờ...

Từ thời Lý - Trần trở về trước, nền nghệ thuật dân gian đậm chất dân chủ, nhân văn được tự do phát triển do triều đại Lý - Trần, các vua có tư tưởng thân dân. Sang triều đại Lê sơ, triều đình thể hiện sự phong kiến hóa nặng nề. Từ năm Thiệu Bình thứ 4 đời Lê Thánh Tông (1437), trong khi bàn về xây dựng nền âm nhạc nước nhà, Nguyễn Trãi đã bất đồng quan điểm với Hoạn quan Lương Đăng - người được vua Lê trao cho quyền

cải tổ âm nhạc. Vì thế, Nguyễn Trãi xin từ chức. Từ đó nhà vua ra lệnh bãi bỏ trò chèo hát, không tấu dâm nhạc, chẳng những thế triều Lê còn ban hành nhiều chính sách hạn chế nghệ thuật dân gian, phân biệt đối xử với những đào, kép, ca nương. Khi Lê Thánh Tông lên ngôi (1460) ông đã ra lệnh loại bỏ kịch hát dân gian ra khỏi cung đình và ra lệnh hạn chế các buổi hội hè dân gian. Năm 1462, khi ban bố quy định kỳ thi Hương, nhà vua đã chỉ dụ: những nhà làm nghề hát, chèo thì bản thân và con cháu đều không được dự thi. Trong 24 điều huấn dụ, triều đình Lê Thánh Tông đều hạn chế và cấm trai gái tụ tập hát hò, đứng ngồi lẫn lộn.

Năm 1499, nhà nước ban hành điều luật: Nếu ai có công đóng góp thóc gạo cho triều đình thì tùy theo số lượng nhiều hay ít sẽ được tham dự vào chức tước. Nhưng không áp dụng điều này với những hạng người ác nghịch, trộm cướp, phường chèo con hát. Trong bộ *Quốc triều hình luật* của nhà Lê, điều 629 quy định: Phường chèo con hát bị coi cùng một bọn với đám phản nghịch, trộm cướp nên không được tham gia thi cử. Ai vi phạm sẽ bị tội chém hoặc tội đồ. Phường chèo con hát bị xã hội phong kiến coi thường là "xướng ca vô loài" một tầng lớp vô luân, bất đạo. Bị nhà nước xem là vô luân vì khi diễn xướng họ thường đóng những vai không hợp với khuôn phép của chế độ phong kiến, phạm vào nghiêm luật của tam tòng, tứ đức, và thường đả kích, chê bai chế độ phong kiến, quan lại.

Thời Lê Thánh Tông là giai đoạn có sự phân hóa trong nghệ thuật biểu diễn giữa dân nhạc với Nhã nhạc. Lê Thánh Tông đã lệnh cho các quan nghiên cứu, phân loại âm nhạc thời đó ra làm 2 loại: Đồng văn và Nhã nhạc. Nhưng sau đó dòng nhạc cung đình (Nhã nhạc) cũng phát triển rất khó khăn, trở

nên om xòm, lộn bậy, không ra điệu gì cả. Trong khi ấy, nghệ thuật dân gian không ngừng phát triển. Đến năm 1718, nhà nước đã trưng thu thuế ở các trấn Nghệ An, Thanh Hóa, Hải Dương, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc và ghi rõ thu tiền cửa đình xứ ấy phát ngụ lộc giáo phường.

Dù cho nhà nước phong kiến Hậu Lê ra sức ngăn cản các loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống nhưng nó vẫn phát triển mạnh mẽ theo lẽ tự nhiên. Nhiều khi nó bùng lên lấn át cả dòng nhạc cung đình được bảo trợ. Sau 200 năm bị cấm đoán, nhưng dòng nghệ thuật dân gian vẫn phát triển, nó phù hợp với tâm thức và cuộc sống của đa số người dân lao động, nó thể hiện những ước mơ, khát vọng rất bình thường nhưng phù hợp với quy luật của xã hội. Đó là những tiền đề nuôi dưỡng và thúc đẩy nghệ thuật truyền thống Việt Nam phát triển mãi mãi về sau.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày đặc điểm của nghệ thuật truyền thống Việt Nam?

2. Phân tích tính dân gian trong nghệ thuật đình làng?

3. Phân tích tính nhân văn trong nghệ thuật sân khấu cổ truyền Việt Nam?

4. Đặc điểm của nghệ thuật Đông Sơn?

5. Phân tích không gian văn hóa quan họ Bắc Ninh?

6. Phân tích yếu tố tâm linh trong hát văn?

7. Phân tích tính trữ tình trong các làn điệu hát cổ?

Phần hai

LƯỢC SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM

Bài 6

VĂN HÓA THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ

I. VĂN HÓA THỜI TIỀN SỬ

Thời tiền sử tương đương với thời đại đồ đá. Đó cũng có thể được gọi là thời kỳ nguyên thủy hoặc theo cách gọi của F. Angel là thời kỳ mông muội và dã man. Thời kỳ này ở nước ta chưa được nghiên cứu nhiều, nhưng cũng đủ để phác thảo nên những bước phát triển qua các giai đoạn.

1. Văn hóa núi Đọ

Núi Đọ thuộc huyện Thiệu Hóa (Thanh Hóa). Từ năm 1960, trong đợt đi thực tế tại vùng Thanh Hóa, GS.TS. người Nga Bôrixcốpxky đã phát hiện được hàng vạn hiện vật bằng đá do người nguyên thủy núi Đọ để lại. Qua nghiên cứu chất liệu đá dùng để chế tạo công cụ lao động và loại hình cũng như kỹ thuật chế tác, các nhà khoa học đi đến nhận định: Núi Đọ là loại hình di chỉ - xưởng chế tác công cụ ngoài trời của cư dân thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá cũ, những hiện vật này khá tập trung, nhưng không nằm trong tầng văn hóa khảo cổ học, không thuộc loại hình di chỉ khu cư trú.

Sưu tập hiện vật núi Đọ có một số đặc điểm nổi bật như sau: Người núi Đọ đã sử dụng đá gốc (bazan) tại chính núi Đọ

để chế tác công cụ lao động. Họ sử dụng kỹ thuật ghè đẽo thô sơ, thông qua những nhát ghè đẽo hướng tâm để bóc tách lớp vỏ đá ở rìa cạnh công cụ nhằm tạo ra những cạnh sắc. Công cụ lao động núi Đọ là loại hình rìu tay, chưa có bộ phận để tra cán, buộc cán mà người núi Đọ dùng bàn tay trực tiếp cầm rìu để chặt, để nạo. Công cụ núi Đọ có hình bầu dục và hình hạnh nhân, chủ yếu chỉ được ghè đẽo ở một mặt của công cụ và phần rìa lưỡi có tu chỉnh qua loa.

Bên cạnh núi Đọ là núi Nuông và núi Quân Yên, các nhà khoa học cũng phát hiện được những xưởng chế tác công cụ lao động bằng đá ở ngoài trời như ở núi Đọ. Qua nghiên cứu kỹ thuật chế tác và loại hình công cụ lao động ở núi Đọ, các nhà khảo cổ học đã xếp di chỉ văn hóa núi Đọ vào thời đại đồ đá cũ, cách ngày nay khoảng 300.000 năm.

Việc phát hiện ra sưu tập công cụ lao động núi Đọ có một ý nghĩa văn hóa hết sức to lớn.

Thứ nhất: Văn hóa núi Đọ được phát hiện là bằng chứng khoa học xác đáng khẳng định từ thời đại đồ đá cũ trên dải đất Việt Nam ngày nay đã có những nhóm người tối cổ cư trú. Nói một cách khác: Việt Nam cũng là một quốc gia xuất hiện những nền văn hóa từ thời đại tiền sử, là một trong những trung tâm diễn ra quá trình tiến hóa của văn minh nhân loại.

Thứ hai: Mặc dù công cụ lao động trong văn hóa núi Đọ còn đơn giản và thô sơ, nhưng những công cụ lao động núi Đọ đã chứng tỏ tư duy, trí tuệ của chủ nhân văn hóa núi Đọ đã phát triển khá cao bởi sự tạo dáng công cụ đã ổn định và những nhát ghè đẽo dứt khoát, chính xác để tạo ra những công cụ lao động theo ý muốn.

Thứ ba: Trong văn hóa núi Đọ, hình thức thị tộc sơ khai đã ra đời. Mỗi thị tộc bao gồm một nhóm người cùng huyết thống với số lượng không nhiều, chỉ khoảng dưới 10 người. Người núi Đọ sống phụ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên nhờ săn bắn và hái lượm, cư dân núi Đọ còn hết sức ít ỏi, cho nên họ có thể dựa vào nguồn thức ăn do thiên nhiên cung cấp để tồn tại.

Thứ tư: Người núi Đọ sử dụng nguyên liệu tại chỗ để chế tác công cụ lao động, chưa xuất hiện sự giao lưu trao đổi giữa các nhóm thị tộc. Địa bàn phân bố của văn hóa núi Đọ còn hạn chế trong một khu vực hẹp ở Thanh Hóa thuộc Bắc Trung Bộ Việt Nam.

2. Văn hóa Sơn Vi

Sơn Vi là một địa danh thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Đây là vùng trung du, bán sơn địa có sự đan xen của những dãy núi đá vôi với gò, đồi bát úp và thung lũng. Từ những năm 60 của thế kỷ XX, các nhà khảo cổ học đã phát hiện một số công cụ, dụng cụ và hiện vật của người cổ xưa để lại trong tầng văn hóa thuộc địa bàn xã Sơn Vi. Qua nghiên cứu những hiện vật trong tầng văn hóa ở hang động Sơn Vi, chúng ta nhận thấy văn hóa Sơn Vi có một số đặc điểm nổi bật sau:

Chủ nhân văn hóa Sơn Vi sử dụng đá cuội để chế tác công cụ lao động và dụng cụ sinh hoạt hàng ngày. Phổ biến là các công cụ bằng đá dùng để chặt, nạo, cắt, quăng ném, hoặc công cụ có mũi nhọn. Kỹ thuật chế tác công cụ của người Sơn Vi đã có bước phát triển hơn so với chủ nhân văn hóa núi Đọ. Người Sơn Vi sử dụng kỹ thuật ghè, đẽo truyền thống từ sơ kỳ thời đại đồ đá cũ rất thành thạo và ở giai đoạn này đã xuất hiện kỹ thuật

ghè đẽo ở cả 2 mặt công cụ, đồng thời ở một số công cụ đã được sử dụng kỹ thuật mài ở rìa cạnh nhằm "định hình" cạnh sắc của công cụ, nâng cao chất lượng sử dụng.

Ngoài những hiện vật bằng đá cuội được phát hiện trong tầng văn hóa của hệ thống hang động Sơn Vi, các nhà khảo cổ học còn thu lượm được một số vỏ sò, vỏ ốc và một số vỏ các loại nhuyễn thể cùng một số loại củ, hạt. Điều đặc biệt là các nhà khoa học còn phát hiện được dấu tích của bếp lửa và một số mộ táng có chôn theo công cụ lao động trong khu di chỉ hang động cư trú. Địa bàn phân bố của văn hóa Sơn Vi không còn hạn chế trong một vùng nhỏ hẹp mà đã mở rộng ra hầu khắp các địa phương có hệ thống hang động Caxtơ đá vôi từ phía Bắc (Lào Cai, Yên Bái) đến vùng trung du (Phú Thọ, Vĩnh Yên) cho đến tận vùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên.

Qua nghiên cứu đặc điểm chế tác công cụ và toàn bộ môi trường sống của người Sơn Vi, các nhà khoa học xác định văn hóa Sơn Vi thuộc thời đại đồ đá giữa có niên đại cách ngày nay khoảng 18.000 năm đến 20.000 năm. Văn hóa Sơn Vi được phát hiện và nghiên cứu có ý nghĩa hết sức to lớn trên nhiều phương diện về tìm hiểu văn hóa thời tiền sử ở nước ta.

Thứ nhất: Văn hóa Sơn Vi là một bước phát triển tiếp theo của văn hóa núi Đọ ở khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam. Đó là sự phát triển bản địa, liên tục của văn hóa nguyên thủy sử dụng kỹ thuật ghè, đẽo thô sơ bằng tay, tiến lên kỹ thuật mài rìa cạnh công cụ.

Thứ hai: Người Sơn Vi đã có bước phát triển tương đối toàn diện và cao hơn so với người núi Đọ. Chủ nhân văn hóa Sơn Vi

đã biết lựa chọn đá cuội làm nguyên liệu chế tác công cụ, chứ không khai thác đá gốc như ở núi Đọ. Như vậy, đã tiết kiệm được nguyên liệu và sức lao động vì họ có thể lựa chọn những viên đá cuội ở bờ suối, bờ sông có hình dáng, kích thước phù hợp với nhu cầu của mình và qua một vài nhát ghè, đẽo hoặc mài sơ qua là tạo ra những hiện vật như ý.

Tư duy hình học của người Sơn Vi đã phát triển. Họ có thể chế tạo các công cụ, dụng cụ có nhiều hình dáng khác nhau, nhưng ổn định về kích thước và hình dáng.

Thứ ba: Các thị tộc Sơn Vi có qui mô lớn hơn trước rất nhiều, khả năng ở giai đoạn này đã có liên minh các thị tộc nhỏ để tạo thành thị tộc lớn hoặc bộ lạc. Qui mô của các tầng văn hóa trong các hang động cư trú chứng tỏ công xã thị tộc Sơn Vi đã phát triển cao. Người Sơn Vi đã kết hợp các hình thức săn bắt (và có thể đã xuất hiện hình thức săn bắn), kết hợp với hái lượm để không ngừng tăng thêm nguồn dinh dưỡng cho cơ thể.

Thứ tư: Việc phát hiện ra dấu tích của bếp lửa ở trong tầng văn hóa khu cư trú Sơn Vi có ý nghĩa văn hóa vô cùng quan trọng. Người Sơn Vi không chỉ biết đến lửa, mà còn biết cách chế ngự lửa và sử dụng lửa làm cho cuộc sống ngày càng có chất lượng cao và trở thành động lực thúc đẩy quá trình tiến hóa ngày càng hoàn thiện cả về thể xác lẫn tinh thần. Bếp lửa là nguồn sáng giúp cho con người sống tự tin và an toàn hơn mỗi khi màn đêm buông xuống, bếp lửa đã trở thành phương tiện để khẳng định sức mạnh của người nguyên thủy trước các loài thú hoang đi săn mồi trong đêm tối. Ánh sáng của lửa đã xua tan màn đêm và đẩy lùi bầy thú dữ, soi đường cho con người phát triển theo hướng văn hóa, văn minh.

Lửa là nguồn nhiệt sưởi ấm cho con người trong mùa đông giá lạnh, tạo cho con người một không gian sinh sống ấm áp, tăng cường thể lực và phát triển giống nòi. Nhờ có lửa mà ở thời kỳ nguyên thủy xa xưa, mặc dù sống trong hang động và trang phục còn thô sơ, nhưng sức khỏe của người Sơn Vi vẫn được bảo đảm, có thể vượt qua giá lạnh và dịch bệnh, giúp cho thành viên các thị tộc tăng lên không ngừng và địa bàn cư trú của chủ nhân văn hóa Sơn Vi ngày càng được mở rộng.

Nhờ biết chế ngự lửa và sử dụng lửa trong cuộc sống mà người Sơn Vi đã biết nấu chín thức ăn. Dù cách chế biến thức ăn nguyên thủy có thể thức ăn trực tiếp với lửa (quay, nướng, thui...) là chủ yếu nhưng như vậy cũng đủ cho chất lượng bữa ăn được nâng cao. Nhờ biết ăn chín thay cho hình thức "ăn sống, nuốt tươi" trước đó mà thể lực và trí lực người tối cổ Sơn Vi được phát triển nhảy vọt, họ đã ít bị dịch bệnh hơn và tăng cường khả năng hấp thụ thức ăn ngày một nhiều hơn, góp phần bồi bổ cho cơ thể ngày càng phát triển hoàn thiện.

Bếp lửa còn trở thành trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng, trở thành nơi hội tụ của các thành viên trong thị tộc. Trong quá tình tụ tập xung quanh bếp lửa để sưởi ấm, hoặc để chờ thức ăn nấu chín, các thành viên của thị tộc đã phấn khích lẫn nhau chỉ vì trông thấy nhau, chỉ vì được tiếp xúc với nhau và từ đó họ nảy sinh các hình thức giao tiếp, trao đổi từ giản đơn đến phức tạp cho đến đỉnh cao là sự ra đời của ngôn ngữ sau này. Bên bếp lửa - nguồn sáng của văn hóa - mối quan hệ giữa các thành viên trong thị tộc cũng được xác lập và phẩm chất con người - xã hội dần dần thay thế, lấn át những bản năng bầy đàn - hoang dã trước đây.

Thứ năm: Người Sơn Vi đã biết chôn người chết cùng với một số công cụ lao động của họ trong hang động nơi cư trú. Đây là một sự kiện đặc biệt, một bước tiến trong phong tục chôn cất người chết và chứng tỏ sự phát triển phức tạp trong tinh thần, tâm linh của người Sơn Vi. Theo truyền thống, đa số những thị tộc ở giai đoạn sơ kỳ và trung kỳ thời đại đồ đá cũ, thậm chí ở cả một số nhóm dân cư ở vùng Đông Nam Á, Thái Bình Dương ở thời cận hiện đại vẫn phổ biến hình thức "không táng". Nghĩa là đưa xác người chết đến đặt ở một cánh rừng hay trong một hang động nào đó để cho các loài chim, thú, côn trùng... ăn xác chết đó. Sang giai đoạn hậu kỳ đá cũ và đặc biệt là thời đại đá giữa, bắt đầu xuất hiện hình thức "Địa táng" - chôn người chết vào trong lòng đất, cùng với đó là xuất hiện một số nghi lễ sơ khai như kè đá, rải đá ở huyệt mộ hoặc chôn theo một số hiện vật của người đã chết mà họ đã sử dụng khi còn sống.

Ở Sơn Vi, người ta lại chôn người chết ở ngay trong khu cư trú, chứ không quẳng xác chết ra rừng hoặc chôn ở nơi cách xa thị tộc, điều đó chứng tỏ trong thị tộc Sơn Vi đã xuất hiện những tâm lý, tình cảm phức tạp giữa người đã chết với các thành viên còn lại của thị tộc: Người sống vừa thương nhớ người đã chết, không muốn rời xa người đã chết, coi người đã chết vẫn như là thành viên của thị tộc và vừa sợ người chết "quay lại quấy nhiễu" người đang sống. Các thành viên thị tộc muốn được người chết che chở, phù hộ.

Hiện tượng chôn theo người chết một số công cụ, dụng cụ lao động cũ chứng tỏ quan niệm về sống chết ở văn hóa Sơn Vi đã có những biến đổi. Có thể quan niệm về hồn - xác, về "thế

giới bên kia" và "cuộc sống ở kiếp sau" cũng đã manh nha được hình thành từ thời kỳ này.

3. Văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn

Năm 1925, nữ địa chất học người Pháp M. Côlani trong quá trình đi tìm kiếm khoáng sản ở vùng rừng núi phía Bắc Việt Nam đã phát hiện ra một số công cụ, dụng cụ bằng đá ở vùng Hòa Bình - Lạng Sơn. Những hiện vật đó đã được M. Côlani giới thiệu trong tập san của Trường Viễn Đông Bác Cổ BEFEO.

Từ năm 1954, các nhà khoa học Việt Nam tập trung khảo sát trên diện rộng, đào thám sát và khai quật một số di chỉ văn hóa thuộc nền văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn và nhờ đó chúng ta có thể hiểu biết nền văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn một cách sâu sắc hơn.

Văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn là văn hóa thuộc thời đại đá mới, có niên đại cách ngày nay từ 8.000 năm đến 12.000 năm. Văn hóa này được phân bố rải rác ở vùng hang động núi đá vôi vùng Đông Bắc, Tây Bắc vào đến tận vùng Quảng Bình ở Trung Bộ, Việt Nam. Người Hòa Bình - Bắc Sơn sống trong các hang động Caxtơ đá vôi là chủ yếu, nhưng cũng có một số thị tộc đã cư trú ở dưới các mái đá ven sông suối, hoặc cũng đã mở rộng địa bàn sinh sống đến vùng ven biển.

Qua nghiên cứu tổng thể hệ thống những đặc điểm văn hóa của người Hòa Bình - Bắc Sơn, các nhà khoa học thống nhất cho rằng: Hòa Bình - Bắc Sơn là một giai đoạn phát triển cao trong văn hóa tiền sử ở nước ta, ở đó có sự phát triển nhảy vọt về nhiều mặt. Cũng có thể cho rằng trong lòng văn hóa Hòa

Bình - Bắc Sơn đã diễn ra một cuộc cách mạng mà người ta có thể gọi đó là "cách mạng đá mới".

Khái niệm "Cách mạng đá mới" ở đây không phải là một cuộc cách mạng xã hội mà được hiểu là: Trong thời đại đá mới, người Hòa Bình - Bắc Sơn đã biết tận dụng điều kiện tự nhiên sẵn có để cải tiến công cụ lao động, mở rộng địa bàn cư trú, tổ chức sắp xếp lại xã hội, phát triển nền kinh tế sản xuất sơ khai song song với nền kinh tế khai thác tự nhiên là duy nhất trước đó. Nói cách khác, chủ nhân văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn đã thực hiện một bước phát triển vĩ đại trong lịch sử là từ nền kinh tế săn bắt, hái lượm, phụ thuộc tự nhiên và khai thác tự nhiên (nền kinh tế chiếm đoạt) chuyển sang nền kinh tế sản xuất tạo ra những sản phẩm mới nhờ lao động (nền kinh tế sản xuất).

Về mặt kỹ thuật chế tác công cụ lao động trong văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn đã có sự thay đổi rõ rệt. Các công cụ bằng đá vẫn được chế tạo nhờ kỹ thuật ghè, đẽo nhưng sau đó được áp dụng kỹ thuật mài cả hai bên rìa lưỡi công cụ cho cân xứng và ở giai đoạn muộn xuất hiện kỹ thuật mài toàn bộ công cụ từ phần lưỡi đến phần thân. Một số công cụ, dụng cụ, vũ khí còn để lại dấu vết của kỹ thuật cưa, cắt, khoan rất chính xác.

Người Hòa Bình - Bắc Sơn đã biết chế tạo đồ gốm để đựng và sử dụng hàng ngày. Mặc dù đồ gốm ở giai đoạn này chất lượng còn thấp: vách gốm dày, xốp, nung ở nhiệt độ thấp, hoa văn còn đơn giản mang nặng tính kỹ thuật (văn cuốn thừng, văn trổ lỗ) nhưng cũng đáp ứng được nhu cầu cuộc sống. Xuất hiện đồ đựng bằng đất nung có kích thước lớn là một bước tiến bộ của các công xã thị tộc nguyên thủy, đó là một trong những tiêu chí đánh giá không chỉ là những tiến bộ về mặt kỹ thuật

mà còn chứng tỏ người Hòa Bình - Bắc Sơn đã bước đầu sống định cư tương đối lâu dài trong các hang động đá vôi và một nền nông nghiệp sơ khai đã ra đời.

Cư dân nguyên thuỷ đá mới đã biết thuần hóa một số loài cây lấy củ, quả, hạt và cũng bước đầu thuần dưỡng được một số loại động vật như chó, mèo, gà, lợn...

Ở thời kỳ đá mới, làng xóm sơ khai đã được thành lập. Trong đó quan hệ thị tộc theo dòng máu vẫn là chủ yếu, nhưng quan hệ xóm giềng liên minh thị tộc, liên minh bộ lạc cũng đã xuất hiện.

Không gian sống của người Hòa Bình - Bắc Sơn cũng được mở rộng từ vùng núi đến vùng đồng bằng và ven biển. Hệ thống di chỉ Cồn sò điệp ở Hạ Long (Quảng Ninh), Đa Bút (Thanh Hóa), Quỳnh Văn (Nghệ An) và Bàu Tró (Quảng Bình) chứng tỏ sự có mặt thường xuyên của người Hòa Bình - Bắc Sơn ở vùng ven biển. Trong quá trình sống, khai thác, đánh bắt các loài nhuyễn thể ở biển làm nguồn thức ăn hàng ngày họ đã để lại những vỏ sò, điệp với số lượng lớn tích tụ lâu ngày thành những cồn ven biển. Cùng với việc khai thác nguồn thủy hải sản ven bờ làm thức ăn, nghề đánh cá đã phát triển.

Tư duy, trí tuệ người Hòa Bình - Bắc Sơn đã phát triển mạnh. Để khai thác tự nhiên có hiệu quả, người Hòa Bình - Bắc Sơn phải hiểu biết chu kỳ mưa nắng theo mùa của tự nhiên. Tư duy thời gian cũng được hình thành. Trên một tảng đá thuộc văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn có một số nét khắc vạch được sắp xếp theo một cấu trúc chặt chẽ. Có nhà khoa học cho rằng đó có thể là một ký hiệu ngôn ngữ sơ khai của người thời đại đá mới để lại. Cũng trên một tảng đá có hình hoa văn mặt trời cách

điệu. Có lẽ sự tác động mạnh mẽ của mặt trời đến đời sống của người nguyên thủy nên họ đã có tư duy ban đầu về mặt trời và vũ trụ.

Tư duy phân loại và tư duy hình học cũng đã phát triển cao ở giai đoạn này. Việc xuất hiện rất nhiều loại hình công cụ như cuốc đá, rìu đá, bôn đá với loại hình đa dạng có vai, có nấc được tạo dựng một cách cân đối đã khẳng định tư duy hình học và tư duy trừu tượng đã phát triển.

Trong các tầng văn hóa thuộc thời đại đá mới Hòa Bình - Bắc Sơn, người ta cũng đã phát hiện được nhiều mộ táng được chôn cất trong nơi cư trú kèm theo một số công cụ, dụng cụ bằng đá. Mật độ mộ táng loại này phổ biến hơn nhiều so với văn hóa Sơn Vi. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên đã được định hình sơ khai ở giai đoạn này và trở thành nền tảng để phát triển ổn định hơn ở giai đoạn sau.

Do những đặc điểm nổi bật của văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn mà tên gọi của nền văn hóa này đã trở thành tiêu biểu cho nền văn hóa thời đại đồ đá mới ở khu vực Đông Nam Á.

II. VĂN HÓA THỜI SƠ SỬ

Văn hóa thời sơ sử tương đương với văn hóa thời đại kim khí, khi con người chuyển từ giai đoạn sử dụng công cụ lao động bằng đá sang sử dụng công cụ lao động bằng đồng đỏ, đồng thau và sắt. Về đại thể mà nói, khi xã hội loài người chuyển sang thời đại kim khí là đã bước sang thời đại văn minh, không còn trong tình trạng mông muội và dã man nữa. Nghĩa là ở thời đại này, một số dân tộc đã có chữ viết, có giai

cấp và có nhà nước, cùng với nó là sự xuất hiện của đô thị, của lịch sử, văn học, nghệ thuật, khoa học và luật pháp, xã hội phát triển đến một trình độ cao hơn trước rất nhiều. Ở nước ta, trải qua hàng trăm năm nghiên cứu, các nhà khoa học cũng đã phát hiện được một số nền văn hóa, nhưng tiêu biểu là những nền văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh, Đồng Nai.

1. Văn hóa Đông Sơn

Đông Sơn là một địa danh nổi tiếng thuộc tỉnh Thanh Hóa. Năm 1924, ông Nguyễn Văn Lắm, một dân chài trên sông Mã đã tình cờ phát hiện được một số hiện vật bằng đồng lộ thiên bên bờ sông Mã do dòng sông bên lở, bên bồi. Ông đã báo cho nhà chức trách lúc đó và quan chức Pháp cử một người Pháp tên là L. Paijot đến để giải quyết. Do chỉ là viên quan thu thuế có chút ít hiểu biết và yêu thích đồ cổ, nên L. Paijot đã tổ chức khai quật đầu tiên ở khu vực có hiện vật. Đến năm 1934, nhà khảo cổ học Hainơ Geldean đã đặt tên cho nhóm hiện vật bằng đồng thu lượm được ở vùng Đông Sơn (Thanh Hóa) là "Văn hóa Đông Sơn" và H. Geldean đi đến kết luận: Văn hóa Đông Sơn chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán và ảnh hưởng của văn hóa Hanstát (một nền văn hóa thuộc thời đại đồ đồng ở châu Âu xa xôi). Sau đó một số học giả Pháp như V. Gôlubep, E. Cacghen, O. Janse đều có suy nghĩ, quan niệm như vậy.

Những quan niệm sai lầm của người Pháp được phát hiện và phản biện khi các học giả Việt Nam tập trung nghiên cứu văn hóa Đông Sơn từ năm 1965 và đặc biệt là trong các Hội nghị khoa học về *"Hùng Vương dựng nước"* các năm 1971 - 1973.

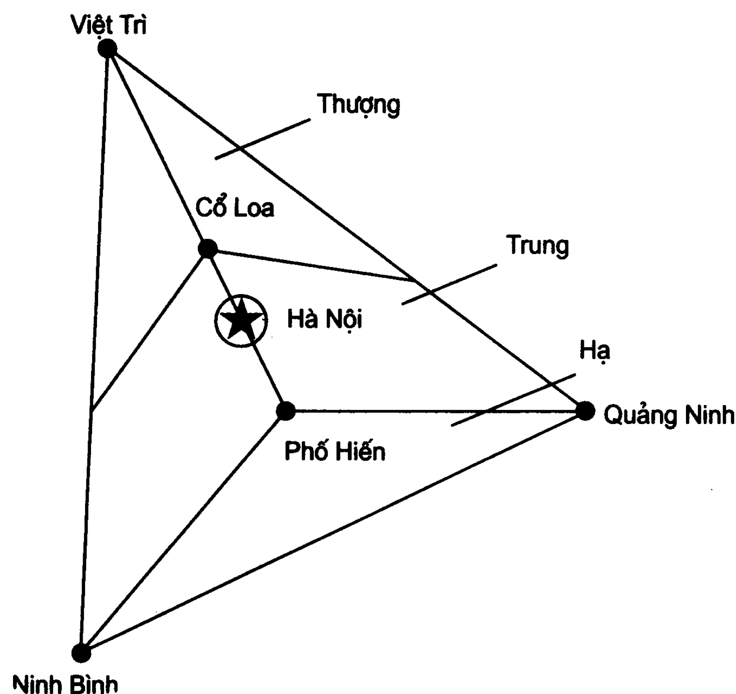
Văn hóa Đông Sơn là nền văn hóa thuộc thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Việt Nam, nó được phát triển liên tục từ khoảng 2.000 năm Tr.CN cho đến thế kỷ VII Tr.CN và trải qua 4 giai đoạn phát triển là Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun và Đông Sơn. Địa bàn phân bố của văn hóa này không phải chỉ ở vùng Thanh Hóa, mà trải rộng khắp vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam, tập trung nhất ở vùng lưu vực các con sông Hồng, Mã, Chu, Cả. Chính vì vậy, mà có nhà khoa học đã gọi văn hóa Đông Sơn là "Văn minh sông Hồng". Đó là cách gọi khái quát và ẩn dụ, nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của dòng sông Cái - sông Mẹ - sông Hồng cái nôi nuôi dưỡng và phát triển nền văn hóa thời đại kim khí ở nước ta. Thực ra văn hóa Đông Sơn hình thành và phát triển ở cả vùng đồi núi, trung du, đồng bằng và ven biển. Các nhà khảo cổ học đã khai quật hàng trăm di chỉ thuộc văn hóa Đông Sơn. Đó là những di chỉ có tầng văn hóa dày được trải ra trên một khu vực rộng lớn, trong đó có rất nhiều hiện vật bằng đá, đồ gốm, đồ đồng, đồ thủy tinh... Qua nghiên cứu các hiện vật để lại trong tầng văn hóa, người ta có thể nêu lên một số đặc điểm tiêu biểu của văn hóa Đông Sơn như sau:

1.1. Văn hóa sinh hoạt vật chất

Trong văn hóa Đông Sơn, sản xuất nông nghiệp đã phát triển mạnh mẽ, toàn diện và giữ vai trò chủ đạo trong đời sống, mặc dù nền kinh tế săn bắn, hái lượm vẫn còn tồn tại với tư cách bổ trợ cho hoạt động sinh sống của cư dân Đông Sơn. Cùng với quá trình phát triển của văn hóa Đông Sơn là quá trình cư dân Đông Sơn phải chinh phục những đầm lầy ven sông, ven biển để mở rộng địa bàn cư trú và sản xuất. Nhờ kinh

nghiệm sản xuất được tích lũy từ hàng nghìn năm trước, đến giai đoạn này người Đông Sơn đã biết làm thủy lợi nhỏ, đã biết dẫn thủy nhập điền để tạo ra những đồng ruộng có mực nước phù hợp với nhu cầu phát triển của cây lúa trong từng giai đoạn. Bên cạnh nền nông nghiệp dùng cầy, bừa, làm cho đồng ruộng phì nhiêu, màu mỡ, họ đã biết bón phân tăng vụ, tăng năng suất, trồng lúa hai vụ một năm. Qua áp dụng phương pháp nghiên cứu bào tử phấn hoa và nghiên cứu các hạt giống lúa còn được lưu giữ trong thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái), chúng ta có thể biết được người Đông Sơn đã biết trồng các loại lúa nếp và lúa tẻ.

Sự phát triển của nền văn minh sông Hồng ở thời đại đồng thau và sơ kỳ sắt có quan hệ gắn bó với hoạt động địa mạo, địa lý tự nhiên và lịch sử tạo lập, hình thành đồng bằng châu thổ Bắc Bộ. Theo các nhà địa lý - địa chất, tam giác châu Bắc Bộ có 3 thời kỳ hình thành theo sơ đồ 8:



Sơ đồ 9: *Thời kỳ hình thành tam giác châu Bắc Bộ.*

Tam giác châu Bắc Bộ có đỉnh là Việt Trì, đáy là Ninh Bình và Quảng Ninh. Từ vùng Việt Trì đến Cổ Loa là vùng Thượng - vùng cao - vùng đất tổ, đất cổ của người Đông Sơn. Vùng này được tạo thành cùng với quá trình vận động kiến tạo của vỏ trái đất từ hàng chục triệu năm về trước, nó là địa bàn xuất hiện các thành tựu văn hóa thuộc giai đoạn sớm của nền văn hóa Đông Sơn (Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun). Phần Trung và phần Hạ của tam giác châu Bắc Bộ được hình thành vào khoảng 2.000 - 3.000 năm cách ngày nay. Từ khi lựa chọn cây lúa là loại lương thực chủ yếu, người Đông Sơn đã phải tự vượt qua mọi gian khổ, khó khăn, có nhiều phát minh sáng tạo để chinh phục các loài thủy quái ở vùng đầm lầy, khai thác các ô trũng biến thành đồng ruộng. Từ môi trường sống ở vùng trung du, đồi núi tiến xuống đầm lầy là một bước phát triển to lớn tạo ra nhiều thời cơ cho sự phát triển, nhưng ở một môi trường sống mới, người Đông Sơn cũng phải mau chóng thích nghi và vượt qua hàng loạt khó khăn để ổn định cuộc sống. Con trâu đã trở thành con vật gần gũi với người Đông Sơn để cày bừa ruộng trũng, giúp cho năng suất lao động cao hơn. Con bò để cầy ruộng cạn. Các loại gia cầm như gà, ngan, vịt và gia súc như trâu, bò, lợn, chó, mèo... đã trở thành nguồn thực phẩm quan trọng của cư dân Đông Sơn.

Các nghề phụ như chăn nuôi, đánh cá, làm vườn cũng đã được hình thành ở giai đoạn này để hỗ trợ cho nền kinh tế sản xuất nông nghiệp. Các nghề thủ công nghiệp cũng đặc biệt phát triển ở thời kỳ này như nghề mộc, nghề làm đồ gốm, nghề dệt, nghề đan lát mây tre, nghề chế tác đá làm đồ trang sức... Đó là những nghề rất cần thiết giúp cho con người có thể định cư ở một vùng đất mới không còn mái đá, hang động làm nơi

cư trú mà họ phải tự sáng tạo ra một không gian sinh tồn mới với những trang thiết bị, dụng cụ sinh hoạt mới không có sẵn trong tự nhiên.

Nghề luyện kim đồng ở giai đoạn này phát triển đến trình độ cao. Các nhà khảo cổ đã phát hiện được nhiều dấu tích của xỉ than, xỉ quặng, lò nung và một số hiện vật bằng đồng trong các tầng văn hóa. Người thợ thủ công thời Đông Sơn đã làm chủ được kỹ thuật luyện kim đồng thau, đó là hợp kim của 3 nguyên liệu chủ yếu là đồng, thiếc và chì, ngoài ra còn có các vi lượng vàng, vonfram... Người Đông Sơn đã biết đúc các loại công cụ lao động (rìu, cuốc...), dụng cụ (đục, tràng, mâm, bát, dao găm, lục lạc, vòng tay, vòng cổ), vũ khí (mũi tên đồng, kiếm, lưỡi qua...).

Đỉnh cao của văn hóa Đông Sơn chính là trống đồng Đông Sơn. Các nhà khoa học đã phát hiện được trên 130 trống đồng cổ các loại, nhưng nổi tiếng nhất là trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ.

Trống Đông Sơn được áp dụng các kỹ thuật đúc, rèn, mài, cưa, khoan rất phức tạp. Để tạo ra được chiếc trống Đông Sơn có âm thanh trầm hùng và có hoa văn tinh tế, người thợ đúc trống phải biết cách làm khuôn đúc có chất lượng cao để khuôn có thể chịu được nhiệt độ lên đến gần 1.000^{0}C và chịu được áp lực khi nguyên liệu đồng thau co ngót. Trên trống đồng thể hiện hoa văn hình mặt trời, hình chim, hình bò, hình thuyền và các cảnh sinh hoạt của con người thời Đông Sơn. Trống đồng Đông Sơn có giá trị cao về khoa học và nghệ thuật, nghiên cứu trống đồng Đông Sơn, chúng ta có thể hiểu biết về tư duy, tình cảm, phong tục tập quán của thời đại Đông Sơn. Trống đồng là

một nhạc khí của người Đông Sơn để sử dụng trong những nghi lễ quan trọng như lễ hội mùa, lễ hội cầu mưa, lễ hội cúng thần linh. Trống cũng được sử dụng trong các cuộc chiến đấu, âm thanh của trống vang xa có tác dụng thôi thúc quân sĩ, làm tăng thêm sĩ khí giúp con người có thể giao hòa với các thần linh. Chỉ có tù trưởng bộ lạc hoặc thủ lĩnh các liên minh bộ lạc mới được sử dụng trống. Trống còn là biểu tượng của sự giàu sang, phú quý, tượng trưng cho sức mạnh và sự hội tụ tinh thần, tâm linh của một cộng đồng nhất định.

Văn minh Đông Sơn là nền văn minh thực vật, dấu tích rau đậu, củ quả, hạt phổ biến; yếu tố động vật mờ nhạt. Yếu tố sông nước ảnh hưởng đậm nét trong văn hóa Đông Sơn. Người Đông Sơn có thói quen ở nhà sàn để tránh thú dữ, lũ lụt. Loại hình nhà trệt sát đất chỉ xuất hiện ở giai đoạn muộn về sau. Mái nhà có 2 loại: Chính là mái cong hình thuyền hoặc mái úp kiểu mai rùa. Chất liệu để làm nhà chủ yếu là gỗ, tranh, tre, nứa, lá. Trang phục thời này khá đa dạng, phong phú. Đàn ông có tục đóng khố, cởi trần, xăm mình, đàn bà mặc áo yếm, váy các loại. Áo tứ thân và áo mớ ba, mớ bảy đã xuất hiện từ giai đoạn này. Đi lại chủ yếu là đi thuyền hoặc sử dụng voi, trâu để cưỡi hay mang vác đồ đạc. Phong tục nhuộm răng, ăn trầu, để tóc dài (búi tó hoặc tết đuôi sam). Các loại hình sinh hoạt tập thể như cưới xin, ma chay, lễ hội đã phát triển.

Người Đông Sơn phổ biến phong tục chôn cất người chết gần nơi cư trú. Mỗi một làng có khu mộ táng riêng và người chết được chôn cất trong huyệt đất hoặc trong quan tài hình thuyền là một thân cây to dược khoét rỗng thành hình thuyền có nắp đậy ở trên. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được 43 địa điểm có mô hình thuyền Đông Sơn, những địa điểm đó nằm

ở vùng trung và hạ của châu thổ Bắc Bộ, đó là những vùng trũng, hay ngập lụt thuộc vùng Hạ Long, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nội. Cách chôn cất người chết trong các quan tài hình thuyền chỉ xuất hiện vào thời kỳ muộn từ thế kỷ VI Tr.CN đến thế kỷ II sau CN.

1.2. Văn hóa sinh hoạt tinh thần

Từ tư duy kinh nghiệm hàng nghìn năm, người Đông Sơn đã phát triển tư duy nhận thức của mình đến một trình độ cao. Họ đã hình thành một vũ trụ quan sơ khai, định vị mặt trời là trung tâm và có các hành tinh quay xung quanh. Tư duy âm - dương lưỡng phân, lưỡng hợp đã được hình thành. Có ý kiến cho rằng trống đồng Đông Sơn là một cuốn nông lịch của người Đông Sơn. Qua đó ta thấy mối quan hệ giữa trời và đất, giữa con người với thiên nhiên, giữa sông với núi, giữa âm và dương.

Tư duy toán học của người Đông Sơn cũng phát triển cao. Qua nghiên cứu cách sắp xếp các hoa văn hình học trên đồ gốm, Giáo sư Hà Văn Tấn đã phân tích tư duy đối xứng xuất hiện từ thời Phùng Nguyên. Ở đây xuất hiện cả tư duy đối xứng gương và tư duy đối xứng lệch. Tư duy hình học của người Đông Sơn cũng rất phát triển. Các loại hoa văn hình tròn, hình tam giác, hình thoi, hình bán nguyệt và những biến thể của nó đã được người Đông Sơn sử dụng rất thành thục và tài tình để tạo ra những dải trang trí mềm mại, uyển chuyển, linh hoạt trên các đồ gốm và đồ đồng.

Nhìn các dải trang trí chạy song song trên mặt trống đồng qua các vòng tròn đồng tâm và các băng trang trí bao quanh

thân các nồi, vò, bình gốm người ta liên tưởng tới quỹ đạo chuyển động của các thiên thể trong hệ mặt trời và nó cũng biểu hiện tư duy thời gian rất đa dạng của người Đông Sơn.

Tư duy kỹ thuật đã phát triển trong cả lĩnh vực chế tác các đồ trang sức tinh xảo bằng đá mã não, đá thạch anh, thủy tinh và trong cả các lĩnh vực sản xuất đồ gốm có kết cấu xương gốm chắc, trang trí đẹp. Đặc biệt là kỹ thuật chế tác trống đồng với nhiều đường nét uyển chuyển, nhiều hoa văn tinh tế.

Tín ngưỡng Đông Sơn phát triển đa dạng thể hiện thế giới tinh thần của cư dân nông nghiệp lúa nước ở vùng nhiệt đới gió mùa. Người Đông Sơn phát triển tín ngưỡng vạn vật hữu linh, nghĩa là họ tin rằng mọi vật đều có linh hồn và họ tôn thờ tất cả mọi vật có tác động, ảnh hưởng đến cuộc sống của con người. Tiêu biểu nhất và đặc trưng nhất là tín ngưỡng thờ thần mặt trời. Hình ảnh mặt trời được thể hiện ở khắp mọi nơi, trên mặt trống đồng, trên trang phục, trên kiến trúc nhà ở. Người Đông Sơn tin rằng mặt trời là tối cao, có khả năng chi phối mọi mặt của cuộc sống con người.

Người Đông Sơn còn phổ biến tín ngưỡng thờ nước, tín ngưỡng cầu mưa, thờ các thế lực tự nhiên: Mây, mưa, sấm, chớp. Hình tượng cóc đơn hoặc cóc đôi được gắn trên mặt trống đồng chứng tỏ người Đông Sơn đã thấy mối liên hệ giữa con cóc kêu và hiện tượng trời mưa vào những ngày sau đó. Biểu tượng trống đồng - Hình mặt trời - Tượng cóc chứng tỏ mối liên hệ tâm linh của người Đông Sơn với nguồn nước khi sử dụng trống đồng để làm lễ cầu mưa. Tiếng trống trầm hùng âm vang là biểu tượng của tiếng sấm, hình tượng cóc là ước nguyện của tín ngưỡng cầu mưa. Người Đông Sơn còn phát

triển tín ngưỡng phồn thực, đó là tín ngưỡng phổ biến của cư dân nông nghiệp cầu mong mùa màng bội thu, đời sống no đủ. Trong thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái) người ta phát hiện được nhiều hạt thóc giống và trên nắp thạp Đào Thịnh, người ta nhìn thấy 4 cặp nam nữ đang nằm giao phối một cách rất hồn nhiên, lộ rõ cả bộ phận sinh dục. Trên trống đồng Đông Sơn, có nhiều trống gắn 4 cặp cóc đực - cái ngay trên mặt trống đồng. Hình tượng nam nữ giao phối trên nắp thạp Đào Thịnh và hình tượng các cặp cóc giao phối gắn trên mặt trống chứng tỏ người Đông Sơn có quan niệm về sự hài hòa âm - dương, về sự giao phối là động lực cho sự sinh sôi, phát triển của muôn loài. Với hình ảnh 4 cặp nam nữ hoặc 4 cặp cóc đang giao phối gắn trên các hiện vật bằng đồng linh thiêng được gắn với năng lượng vũ trụ có mặt trời ở giữa, và 4 cặp nam nữ hay 4 cặp cóc là đại diện cho 4 hướng Bắc - Nam - Đông - Tây của trời đất. Đó không phải là những hành vi giao phối bình thường, mà nó đã được linh thiêng hóa, đồng nghĩa với vũ trụ, trời đất và những khát vọng lớn lao của con người vào các đấng linh thiêng.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên đã phát triển phổ biến ở thời kỳ Đông Sơn. Họ không chỉ thờ tổ tiên sinh ra mình mà còn thờ các vị thủ lĩnh bộ lạc, liên minh bộ lạc, thờ vua Hùng.

1.3. Tổ chức xã hội thời Đông Sơn

Trong xã hội Đông Sơn đã có sự phát triển cao của sản xuất, đã có chế độ tư hữu và sự phân chia xã hội thành giai cấp. Gia đình mẫu hệ là chủ yếu ở giai đoạn lịch sử này. Sau gia đình là làng xóm đã được hình thành, trong làng xóm có cả những người cùng huyết thống và có cả những người không

cùng huyết thống cư trú. Họ cùng nhau khai khẩn ruộng đất, trồng trọt, chăn nuôi xây dựng cuộc sống. Trong văn hóa Đông Sơn nhà nước cũng được hình thành, đó chính là nhà nước Văn Lang thuộc thời đại Hùng Vương và nhà nước Âu Lạc thuộc thời đại An Dương Vương. Như vậy là cấu trúc cơ bản gia đình - làng - nước về cơ bản đã được hình thành. Hùng Vương là người đứng đầu quốc gia, dưới Hùng Vương có Lạc hầu, Lạc tướng giúp vua cai trị các Lạc dân. Lạc dân là những người lao động, theo mực nước lên xuống hàng năm để trồng cấy lúa gạo thu hoạch mùa màng. Con trai Hùng Vương gọi là Quan Lang, con gái Hùng Vương gọi là Mỵ Nương, các quan nhỏ gọi là Bồ Chính. Nước Văn Lang của các vua Hùng chia thành 15 bộ:

1. Văn Lang (Phú Thọ)
2. Châu Diên (Sơn Tây)
3. Phú Lộc (Sơn Tây)
4. Tân Hưng (Tuyên Quang)
5. Vũ Định (Cao Bằng)
6. Vũ Ninh (Bắc Ninh)
7. Lục Hải (Lạng Sơn)
8. Ninh Hải (Quảng Ninh)
9. Dương Tuyền (Hải Dương)
10. Giao chỉ (Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình)
11. Cửu Chân (Thanh Hóa)
12. Hoài Hoan (Nghệ An)

13. Cửu Đức (Hà Tĩnh)

14. Việt Thường (Quảng Trị)

15. Bình Văn (Quảng Bình)

Vào thời đại Hùng Vương đã xuất hiện đô thị cổ, đó là thành Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Thành được xây dựng theo hình xoắn ốc nên gọi là loa thành. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện được 17 ký tự khắc trên rìu đồng Đông Sơn và lưỡi qua đồng Đông Sơn. Đây là chữ viết đích thực, theo kiểu chữ hình khoa đẩu (con nòng nọc), đó là kiểu chữ phổ biến của các cư dân cổ ở vùng Hoa Nam, Trung Quốc và Đông Nam Á. Tiếc rằng các ký tự đó còn quá ít; chưa đủ để các nhà khoa học nghiên cứu chữ cái, vần điệu cùng các quy luật để viết và đọc chữ thời Đông Sơn. Theo sách *Lĩnh Nam chích quái*, người Giao Châu biết sử dụng loại văn tự kết nút để trao đổi hoặc ghi nhớ các sự kiện quan trọng.

Văn hóa Đông Sơn có một vị trí quan trọng trong tiến trình hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam:

- Đây là một nền văn hóa bản địa, phát triển liên tục, lâu dài ổn định trong một giai đoạn lịch sử lâu dài trước khi tiếp xúc với các nền văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ.

- Đây là một nền văn hóa phi Hoa, phi Ấn, có cá tính, có đặc trưng tiêu biểu là nền văn minh nông nghiệp lúa nước, nền văn hóa xóm làng. Ở đó, nền văn hóa Việt đã định hình bản sắc và truyền thống.

- Đây là sự hội tụ lần thứ nhất trong văn hóa Việt Nam giữa những nhóm người Âu Việt sống trên núi với những nhóm

người Lạc Việt sống dưới biển. Những yếu tố văn hóa đã hòa trộn với nhau để tạo lập nên văn hóa Việt Nam vừa mang đậm yếu tố sông nước, vừa mang đậm yếu tố núi rừng.

Văn hóa Đông Sơn là sự kết tinh của văn hóa các tộc người trên đất nước Văn Lang - Âu Lạc suốt mấy nghìn năm lịch sử. Văn hóa Đông Sơn cũng chính là cơ sở, nền tảng, động lực của văn hóa Đại Việt. Hào quang của văn hóa Đông Sơn tỏa sáng trong hàng ngàn năm sau đó và trở thành cội nguồn của văn hóa Việt Nam sau này.

2. Văn hóa Sa Huỳnh

Sa Huỳnh là nền văn hóa thuộc thời đại đồng thau và sơ kỳ sắt, phân bố tập trung ở vùng Nam Trung Bộ Việt Nam. Năm 1910, học giả người Pháp L. Malơret đã phát hiện được một số hiện vật đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh trong những khu mộ cổ ở cồn cát vùng Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). Qua nghiên cứu các công cụ, dụng cụ và mộ táng hình chum ở văn hóa Sa Huỳnh, các nhà khoa học đã vạch ra 4 giai đoạn phát triển của nền văn hóa này, đó là: Long Thạnh, Bàu Trám, Bình Châu, Sa Huỳnh.

Văn hóa Sa Huỳnh tồn tại và phát triển song song với văn hóa Đông Sơn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, có niên đại từ 4.000 năm cách ngày nay đến thế kỷ VII Tr.CN. Chủ nhân của nền văn hóa này là những tộc người Mã Lai - Đa Đảo.

Ở giai đoạn muộn, văn hóa Sa Huỳnh phát triển sang cả vùng Đông Nam Bộ, trải dài từ vùng ven biển đến cả vùng rừng núi. Do đặc điểm địa chất vùng Nam Trung Bộ có nhiều mỏ sắt, mỏ đồng lộ thiên, dễ khai thác mà chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh đã nhanh chóng tiếp cận với kỹ thuật luyện đồng, luyện sắt, bỏ

qua thời kỳ đan xen sử dụng các loại công cụ đồng - đá hỗn hợp. Ngay từ những giai đoạn sớm Long Thạnh, Bàu Trám, người Sa Huỳnh đã không còn sử dụng các loại công cụ, dụng cụ bằng đá trong lao động, sản xuất. Các nhà khảo cổ học tìm thấy nhiều loại công cụ, vũ khí trong các di chỉ khảo cổ: cuốc, thuổng, rìu, liềm, đao, giáo, kiếm...

Kỹ thuật rèn sắt Sa Huỳnh đạt đến trình độ cao, họ đã tạo ra các loại công cụ, vũ khí sắc bén. Bên cạnh nghề rèn sắt độc đáo người Sa Huỳnh cũng tập trung phát triển nghề làm đồ gốm. Các loại bình, vò, ấm, bát, chum được làm từ những hợp chất đất sét trộn với một số tạp chất phụ gia để tạo ra đồ gốm có xương chắc khỏe, dáng gọn gàng, thon thả. Gốm được kết hợp giữa sản xuất bằng tay và sử dụng bàn xoay. Đồ gốm Sa Huỳnh thường để tự nhiên, ít được trang trí như đồ gốm Đông Sơn.

Nghề dệt, nghề đánh cá cũng phát triển mạnh. Trong văn hóa Sa Huỳnh người ta dễ nhận thấy sự kết hợp chặt chẽ giữa nền kinh tế trồng trọt với nền kinh tế khai thác rừng và kinh tế biển. Người Sa Huỳnh đã hướng ra biển cả, phát triển ngoại thương, trao đổi với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và Trung Hoa, Ấn Độ. Nền kinh tế Sa Huỳnh là nền kinh tế mở, năng động và hướng ngoại, trở thành nền tảng cho văn hóa Chămpa ở giai đoạn sau.

Người Sa Huỳnh rất thích sử dụng đồ trang sức bằng đá kích thước lớn. Các nhà khảo cổ đã phát hiện được nhiều đồ trang sức được chế tác tinh xảo từ các chất liệu đá, mã não, thủy tinh như các loại vòng, nhẫn, khuyên tai, hạt cườm, hạt chuỗi, vòng tay.

Trong văn hóa Sa Huỳnh có 3 hiện vật đặc trưng: Thứ nhất là khuyên tai 2 đầu thú. Đây là loại khuyên tai được chế tác từ đá mã não, có kích thước khá lớn theo kết cấu nằm ngang, đối xứng. Ở mỗi đầu của khuyên tai được chạm khắc hình đầu thú có 2 sừng chạy song song. Thứ hai là khuyên tai 3 mấu. Đây cũng là một loại khuyên tai được chế tác từ đá tự nhiên, được tạo dáng thành 3 mấu như hình củ ấu. Nhưng 3 mấu này có chiều dài không cân xứng, mấu dưới cùng có độ dài hơn so với 2 mấu phía trên. Nhìn khuyên tai 3 mấu người ta liên tưởng đến hình củ ấu hoặc hình ngôi sao rất đẹp bởi hình dáng thanh thoát, có nét nhấn ở 2 bên rất hấp dẫn.

Hai loại khuyên tai kể trên được tìm thấy hầu hết trong các di chỉ khảo cổ của văn hóa cổ thuộc văn hóa Sa Huỳnh, đồng thời ở các quốc gia Đông Nam Á, Đông Bắc Á, người ta cũng phát hiện được một số khuyên tai hai đầu thú và khuyên tai 3 mấu của người Sa Huỳnh lan tỏa đến thông qua buôn bán, trao đổi. Có người cho rằng những khuyên tai của người Sa Huỳnh có giá trị sử dụng và giá trị thẩm mỹ cao, kết tinh trong đó cả giá trị kinh tế và giá trị văn hóa nên có thể đó là những hiện vật được người Sa Huỳnh trao đổi với các cư dân láng giềng với tư cách là những vật trao đổi ngang giá, tiền thân của tiền tệ sau này.

Thứ ba là phong tục chôn người chết trong quan tài chum. Dọc theo cồn cát ven biển Quảng Ngãi, người ta phát hiện được nhiều khu mộ táng cổ thuộc văn hóa Sa Huỳnh. Điều đặc biệt là cách chôn cất người chết của văn hóa Sa Huỳnh khác hẳn với cách chôn người chết của văn hóa Đông Sơn. Người Sa Huỳnh

sử dụng các chum (vò) bằng gốm có kích thước khá lớn để cho xác người chết vào đó rồi chôn xuống các cồn cát.

Hình dáng các quan tài hình chum được thể hiện to, rộng ở phần thân và thon nhỏ dần ở phần đáy. Trong các mộ chung đó, người Sa Huỳnh cũng chôn theo một số đồ trang sức, dụng cụ sinh hoạt.

Người Sa Huỳnh chôn người chết bằng quan tài hình chum có ý nghĩa gì và tại sao họ lại làm như vậy? Mặc dù vùng Nam Trung Bộ có rừng và có rất nhiều loại gỗ quý có thể sử dụng làm quan tài trong văn hóa Đông Sơn? Đó là một câu hỏi đến nay vẫn chưa có lời giải đáp thỏa đáng. Nhiều người cho rằng, đó là thói quen của cư dân Sa Huỳnh và chôn người chết trong những cồn cát cần phải sử dụng mộ chum có đáy thon nhỏ mới ổn định, bền chắc, không bị trơn trượt, lộ thiên.

3. Văn hóa Đồng Nai

Đồng Nai là địa danh chỉ một nền văn hóa thuộc thời đại đồng thau và sơ kỳ sắt ở Nam Bộ nước ta. Nền văn hóa này có niên đại tương đương với các nền văn hóa Đông Sơn ở Bắc Bộ và Sa Huỳnh ở Nam Trung Bộ, nó được phân bố dọc theo các vùng gò đồi Đông Nam Bộ đến vùng đồng bằng ven biển.

Khu vực phân bố của văn hóa Đồng Nai chỉ có sẵn một số mỏ đá mà hầu như không có các mỏ quặng kim loại, cho nên người Đồng Nai gắn bó với các loại công cụ, dụng cụ bằng đá trong thời gian khá dài, kể cả khi đã chuyển sang thời đại kim khí (ngược lại với văn hóa Sa Huỳnh). Mặc dù vậy, do trao đổi, mua bán mà người Đồng Nai vẫn tiếp cận được với công nghệ,

kỹ thuật luyện kim và đúc đồng. Các nhà khảo cổ đã phát hiện được xỉ đồng và cả khuôn đúc đồng ở di chỉ suối Chồn, Dốc Chùa bên cạnh rất nhiều công cụ, dụng cụ bằng đá trong tầng văn hóa. Các loại công cụ, vũ khí phổ biến là rìu, giáo, mũi lao và dụng cụ câu cá, đánh bắt cá cũng rất đa dạng, phong phú: lưỡi câu, đinh ba, mũi xiên, lao, ngạch, mũi nhọn... Ngoài ra, người ta còn phát hiện được đồ trang sức bằng đồng và một số dụng cụ làm nghề mộc như đục thẳng, đục vũm lưỡi cong.

Chủ nhân văn hóa Đồng Nai đã biết cách thích nghi với điều kiện địa lý khí hậu ở vùng Đông Nam Bộ, đó là một vùng phổ biến là đất nương rẫy nhưng nguồn nước và sông suối, ao hồ không phong phú như các vùng khác. Vùng này có 2 mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Người Đồng Nai đã phát triển nền nông nghiệp trồng lúa cạn, đó là loại lúa chịu khô hạn, không sinh trưởng trong vùng ngập nước mà phát triển trên các nương rẫy. Họ áp dụng kỹ thuật đao canh, hỏa chủng (chặt cây, đốt cành) vào mùa khô từ cuối năm trước, đến tháng 3, tháng 4 bắt đầu tra lỗ, bỏ hạt, đến khi cây lúa mọc mầm, phát triển là bắt đầu vào mùa mưa và cây lúa nương rẫy được "nước trời" tưới mát mà phát triển cho đến khi cây trổ đòng, kết bông cho thu hoạch. Họ không cần dùng kỹ thuật cầy kéo bằng trâu bò hoặc rất ít mảnh ruộng trũng được áp dụng kỹ thuật trồng lúa nước với kỹ thuật tưởng chừng lạc hậu như vậy, nhưng lại phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, thủy văn ở vùng này khi chưa xây đắp được những công trình thủy lợi qui mô lớn.

Đời sống tinh thần của cư dân Đồng Nai phát triển cao. Các nhà khoa học đã phát hiện được bộ đàn đá trong tầng văn hóa. Bộ đàn đá bao gồm một dàn 60 thanh đá tự nhiên được chế tác,

ghè đẽo tạo thành những thanh đá có độ dày, mỏng và kích thước to, nhỏ khác nhau. Khi gõ bằng dùi gỗ, mỗi thanh đá vang lên những âm thanh trầm bổng khác nhau tạo thành một dàn hợp xướng có âm hưởng chuẩn mực như các nhạc cụ hiện đại. Đây là bộ đàn đá có niên đại sớm nhất trong khu vực Đông Nam Á.

Trong giai đoạn muộn của văn hóa Đồng Nai, các nhà khảo cổ học phát hiện được một số hiện vật có đặc điểm tương đồng với văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Đông Sơn chứng tỏ sự giao thoa văn hóa giữa các trung tâm văn hóa Đông Sơn - Sa Huỳnh - Đồng Nai đã xuất hiện.

Trong văn hóa Đồng Nai, người ta cũng phát hiện được khu mộ chum như văn hóa Sa Huỳnh, ở lớp dưới cùng của một số mộ được rải đá dăm hoặc rải mảnh gốm vỡ, xung quanh mộ được kè đá tảng. Trong mộ có chôn theo một số hiện vật bằng đá, bằng gốm là chủ yếu, rất ít hiện vật bằng kim loại. Sự phân loại giàu nghèo đã có nhưng chưa sâu sắc, rõ rệt. Trong địa bàn văn hóa Đồng Nai đã phát hiện được trống đồng Đông Sơn và cả các loại khuyên tai hai đầu thú cùng khuyên tai 3 mấu của văn hóa Sa Huỳnh.

Như vậy là, ở thời sơ sử, khi nhân loại bước sang thời đại kim khí, trên dải đất hình chữ "S" của đất nước ta đã xuất hiện 3 trung tâm văn hóa lớn phân bố ở 3 vùng Bắc - Trung - Nam. Mỗi vùng có những đặc điểm phát triển riêng, nhưng tựu trung lại cả 3 vùng đều có những đặc điểm chung của một nền văn hóa, văn minh thời kỳ kim khí. Tuy chưa phát hiện được chữ viết và những bia ký, nhưng có thể khẳng định đây là những

nền văn hóa phát triển cao, có cá tính và truyền thống ổn định là nền tảng cho sự phát triển văn hóa ở giai đoạn trước, sau công nguyên. Trước khi có sự giao lưu tiếp biến văn hóa với các nền văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày những đặc điểm của văn hóa Sơn Vi và phân tích ý nghĩa văn hóa của bếp lửa trong nền văn hóa này?

2. Trình bày nội dung "cách mạng đá mới" và phân tích ý nghĩa văn hóa của quá trình hình thành nền kinh tế sản xuất trong văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn?

3. Trình bày những đặc điểm của văn hóa Đông Sơn và phân tích vị trí của nền văn hóa này trong quá trình hình thành và phát triển văn hóa Việt Nam?

4. Phân tích ý nghĩa văn hóa của trống đồng Đông Sơn?

5. Phân tích ý nghĩa văn hóa của di chỉ Núi Đọ (Thanh Hóa)?

Bài 7

VĂN HÓA ĐẠI VIỆT THẾ KỶ I - XV

I. VĂN HÓA ĐẠI CỒ VIỆT

1. Bối cảnh lịch sử: Thời kỳ chống đồng hóa, khẳng định sức sống văn hóa Việt

Đây là thời kỳ lịch sử Việt Nam có nhiều thăng trầm và biến đổi dưới tác động của nội lực truyền thống từ hàng nghìn năm trước, đồng thời con người Việt Nam cũng phải trực tiếp đấu tranh trên mọi lĩnh vực với các thế lực phong kiến phương Bắc để bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Cũng ở giai đoạn này, văn hóa Việt Nam thông qua giao lưu, hội nhập với văn hóa thế giới đã tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại từ các nền văn minh Phật giáo, Nho giáo làm phong phú thêm truyền thống văn hóa của mình và khẳng định sự phát triển vững vàng, rực rỡ, sánh vai với các nền văn hóa khác trên thế giới.

Sự tiếp nhận văn hóa Hán một cách bất đắc dĩ là một đặc điểm nổi bật ở giai đoạn này. Khác với người Nhật Bản đón nhận văn hóa Nho giáo một cách chủ động thông qua các cuộc trao đổi, truyền giáo một cách hòa bình, chúng ta đón nhận Nho giáo dưới áp lực của các cuộc chiến tranh, xâm lược, đồng

hóa. Vì vậy, chúng ta nhìn nhận văn hóa Hán, văn hóa Nho giáo luôn có tính hai mặt và với một tinh thần vừa tôn trọng, vừa cảnh giác, vừa căm thù, vừa độ lượng.

Vào năm 179 Tr.CN, nhân lúc nhà Tần sụp đổ vì khởi nghĩa nông dân, vùng Trung Nguyên đang rối loạn vì sự tranh giành quyền lực quyết liệt của Hán - Sở tranh hùng, Triệu Đà đã thôn tính vùng đất phía Nam, trong đó có nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương để dựng nên nhà nước Nam Việt. Quốc gia Âu Lạc được chia thành 2 quận: Giao Chỉ và Cửu Chân.

Đến năm 111 Tr.CN, nhà Hán đã ổn định được Trung Nguyên, phái quân thôn tính Nam Việt, đổi vùng Âu Lạc thành Châu Giao Chỉ cho quan thứ sử cai trị, dưới châu có 7 quận do các quan thái thú đứng đầu. Quốc gia Văn Lang, Âu Lạc không còn nữa, người Việt bước vào thời kỳ mất nước mà một số sử gia phong kiến gọi đây là thời kỳ "Nghìn năm Bắc thuộc". Người Hán có ý định bành trướng về phương Nam, họ đã dùng mọi thủ đoạn quân sự, chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa để thực hiện mưu đồ xâm lược, đồng hóa. Các vua chúa nhà Hán đã cướp nước ta, chia nước ta thành quận huyện, cử quan lại Trung Quốc trực tiếp cai trị, bắt nộp sưu, nộp thuế, đi lính, đi phu, cống nạp nặng nề, di dân Trung Quốc về phía Nam, áp dụng mô hình tổ chức chính trị - xã hội của Trung Quốc ở nước ta. Họ còn truyền bá chữ Hán, bắt người Việt phải từ bỏ nếp sống, phong tục của mình theo phong tục ăn, mặc của người Hán.

Người Việt tuy bị mất nước, nhưng ý chí ngoan cường quyết tâm chiến đấu giành lại độc lập không bao giờ mất được. Trong khoảng thời gian bị phong kiến nước ngoài đô hộ, đã có

hàng trăm cuộc khởi nghĩa nổi lên, trong đó có nhiều cuộc khởi nghĩa giành được thắng lợi vẻ vang. Tiêu biểu có cuộc khởi nghĩa của dân tộc ta do Hai Bà Trưng (40 - 43) đứng đầu, cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu (248) chống lại giặc Đông Ngô (222 - 280). Khởi nghĩa của Lý Bí (544 - 602) dựng nhà nước Vạn Xuân độc lập, khởi nghĩa nông dân do Triệu Việt Vương (549 - 571) đứng đầu ở vùng đầm lầy Dạ Trạch (Hưng Yên), đến cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan (722) đã tự xưng Mai Hắc Đế và cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng - Bố Cái Đại Vương (791 - 802).

Năm 905, nhân lúc triều đình nhà Đường rối loạn, Khúc Thừa Dụ (Ninh Thanh, Hải Dương) đã huy động nhân dân nổi dậy giành quyền tự chủ. Ông đã tấn công thành Tống Bình (Hà Nội), tự xưng là Tiết độ sứ buộc nhà Đường phải công nhận ông là người đứng đầu đất Việt. Ông là người đầu tiên đề ra nguyên tắc ứng xử khôn khéo, mưu lược với bọn phong kiến phương Bắc: "Độc lập thật sự, thần phục danh nghĩa".

Sau khi Khúc Thừa Dụ mất, Khúc Hạo (907 - 917) nối nghiệp cha. Khúc Hạo đã thực hiện cuộc cải cách hành chính đầu tiên nhằm chống lại âm mưu đồng hóa của phong kiến phương Bắc, xây dựng một nền tảng độc lập, thống nhất dân tộc. Khúc Hạo chia đất nước thành các cấp hành chính: Lộ - Phủ - Châu - Giáp - Xã. Đại xã có từ 40 hộ đến 60 hộ, tiểu xã có từ 10 hộ đến 30 hộ. Khúc Hạo là người đầu tiên xây dựng được hệ thống chính quyền thống nhất từ trung ương đến địa phương, bởi vì ông đã tiến hành bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu, kê rõ quê quán, giao cho giáp trưởng quản lý. Khúc Hạo đã hủy bỏ cơ chế của nhà Hán - Đường

không phù hợp đưa ra cách làm việc mới, dựa vào dân, đề cao sức dân. Nội dung chủ yếu của ông nêu ra là: Khoan - Giản - An - Lạc. Bên trong thì ông đề cao dân chủ, bên ngoài thì ông ngoại giao khéo léo, hòa hoãn nhưng kiên quyết nên được nhân dân hết lòng ủng hộ.

Thời Bắc thuộc, phong kiến phương Bắc chỉ nắm tới lộ, phủ (châu, huyện), còn cấp giáp, xã (hương, xã) người dân luôn tìm cách đấu tranh chống lại sự cai quản của triều đình trung ương để họ đạt được mục đích tự trị, tự quản, tự do.

Cũng vào những thế kỷ đầu công nguyên, văn hóa Ấn Độ bắt đầu du nhập vào nước ta bằng đường biển theo các thương gia và nhà sư Ấn Độ. Theo gió mùa, các tàu buôn Ấn Độ thực hiện những hải trình từ phía Nam, đi lên phía Bắc, các nhà sư Ấn Độ đã truyền bá tư tưởng Phật giáo vào vùng Giao Châu. Từ thế kỷ II, III sau CN, vùng Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) đã trở thành một trung tâm Phật giáo lớn. Các nhà sư Khương Tăng Hội và Maha Kỳ Vực đã đến đây giảng đạo Phật. Sau một lần thăm thú phương Nam, nhà sư Đàm Thiên đã về tâu với vua Tùy Văn Đế rằng: Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc, Phật giáo chưa vào đến Giang Đông (Trung Quốc) mà Luy Lâu đã xây dựng được 20 bảo tháp, dịch được 15 bộ kinh và có 500 vị tăng. Đó là những dấu ấn của văn hóa Phật giáo ở Giao Châu mà ở thời kỳ đó không phải nơi nào cũng có thể có được.

2. Đặc điểm văn hóa Đại Cồ Việt

Vào hậu kỳ thời đại đồ sắt, bước sang sơ kỳ chế độ phong kiến, ở vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ nước ta diễn ra quá trình

hội tụ văn hóa lần thứ hai, đó là sự hội tụ giữa văn hóa Đông Sơn với văn hóa Trung Hoa và văn hóa Ấn Độ. Trong quá trình đó, người Việt luôn phải vượt qua những thách thức bằng cách ứng xử mềm dẻo, linh hoạt và kiên quyết nhằm bảo tồn văn hóa truyền thống của mình. Những thách thức và thời cơ luôn đan xen nhau đòi hỏi cha ông chúng ta phải tỉnh táo, sáng suốt để có thể nắm được thời cơ hòa nhập với thế giới bên ngoài.

Do sự phát triển nội tại kết hợp với sự giao lưu, trao đổi với các nền văn hóa láng giềng, vùng Bắc Bộ Việt Nam trong giai đoạn này đã hình thành những trung tâm kinh tế, chính trị, đó là thành Tống Bình ở thế kỷ V - VII, và đến thế kỷ IX thì Tiết độ sứ Cao Biền đời nhà Đường đã cho đắp thành Đại La ở bờ sông Tô Lịch.

Tuy suốt một thiên niên kỷ đầu công nguyên, người Việt đã thực hiện một nhiệm vụ quan trọng là phát triển địa bàn sinh sống từ vùng trung du, rừng núi tiến xuống khai khẩn vùng gò đồi, đầm lầy ven sông, ven biển đồng thời lập nên làng xóm ở khắp mọi nơi, chọn cây lúa nước là cây lương thực chiến lược. Từ nền kinh tế nương rẫy kết hợp với săn bắt, hái lượm dựa vào rừng núi, suối khe phát triển thành nền kinh tế trồng trọt ruộng, vườn ở vùng đồng bằng ven sông, ven biển kết hợp với nghề đánh cá. Từ một truyền thống làm nhà sàn bằng gỗ có không gian sinh hoạt lớn phù hợp với đại gia đình mẫu hệ chuyển sang làm nhà bằng các loại tre nứa có nền đất, vách trát bùn đất trộn với rơm, mái lợp rơm rạ, lá mía. Từ sử dụng các loại cây bông, cây lanh trên rừng để dệt vải tiến tới trồng các nương dâu ven bãi sông, nuôi tằm dệt vải; từ đi lại bằng ngựa hoặc đi bộ chuyển sang đi thuyền trên sông, trên biển; lương thực chủ yếu

là ngô chuyển sang sử dụng ngũ cốc: lúa, ngô, khoai, sắn. Từ phong tục thờ thần núi, thần mặt trời xuất hiện thêm tín ngưỡng thờ thần nông, thần biển.

Mặc dù nhà Hán ra sức kìm hãm sự phát triển của cư dân xứ Giao Châu, không cho các quan lại và thương nhân người Hán chuyên chở các công cụ, dụng cụ, vũ khí bằng sắt xuống phương Nam, người Việt chúng ta vẫn có thể tiếp cận với công nghệ rèn sắt thời đó bằng trí sáng tạo của mình, mặt khác nhiều kỹ thuật tiên tiến thời đó cũng được tổ tiên chúng ta tìm cách phát minh, áp dụng vào cuộc sống hàng ngày như kỹ thuật cày bừa bằng trâu bò, kỹ thuật ủ phân, bón phân cho cây trồng thêm xanh tốt, kỹ thuật đắp đê, khai dòng trị thủy...

Tiếp nối truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất của các vị anh hùng dân tộc, tiếp thu mô hình xây dựng quốc gia phong kiến độc lập của Lý Bí, Triệu Quang Phục, Khúc Hạo, đến thế kỷ X, chế độ phong kiến sơ kỳ ở nước ta bắt đầu được củng cố. Người anh hùng dân tộc Ngô Quyền đã phá tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng vào đầu mùa Đông năm Mậu Tuất (938). Sau đó, Ngô Quyền đã tự xưng vương, bãi bỏ chức tiết độ sứ, đóng đô ở thành Cổ Loa (Hà Nội). Ngô Quyền đã đặt ra các chức quan văn, võ, qui định nghi lễ trong triều, củng cố trật tự triều chính theo mô hình nhà nước phong kiến độc lập. Ngô Quyền quyết định đóng đô ở thành Cổ Loa của An Dương Vương xưa kia là muốn tiếp nối truyền thống của người Âu Việt - Lạc Việt thời kỳ Đông Sơn. Đó chính là truyền thống cần cù lao động, dũng cảm đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ tổ quốc, chinh phục tự nhiên.

Đó cũng là một địa bàn quen thuộc của người Âu Việt, Lạc Việt trong hoạt động kinh tế cũng như hoạt động quân sự. Từ thành Cổ Loa, quân đội của Ngô Vương có thể tiến công giặc ở các ngả theo đường thủy hoặc đường bộ và cũng từ thành Cổ Loa, khi cần có thể rút lui lên vùng rừng núi phía Bắc để hoạt động chiến tranh du kích, bảo toàn lực lượng, chờ thời cơ phản công giành thắng lợi.

Ngô Quyền trị vì được 6 năm (938 - 944). Sau khi Ngô Quyền mất, ngai vàng được truyền cho các con là Ngô Xương Ngập, Ngô Xương Văn và cháu là Ngô Xương Xí, kéo dài 26 năm. Ngô Quyền đã có công giành lại được độc lập và đặt nền móng cho các triều đại Đinh, Tiền Lê sau này.

Đinh Bộ Lĩnh người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (Ninh Bình), nhờ có tài thao lược đã dẹp loạn 12 sứ quân thống nhất đất nước. Năm Mậu Thìn (968) Vạn thống vương Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Tiên Hoàng Đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Đinh Tiên Hoàng đã có ý chí thống nhất đất nước, xây nền độc lập. Ông cho xây cung điện ở Hoa Lư, chế triều nghi, định rõ phẩm hàm quan văn, quan võ.

Về ngoại giao, Đinh Tiên Hoàng vẫn cho người mang lễ vật sang triều cống phong kiến phương Bắc để tránh gây căng thẳng, tập trung xây dựng đất nước. Năm 979, Đinh Tiên Hoàng bị Đỗ Thích giết hại. Vì Đinh Toàn nhỏ tuổi, bên trong có âm mưu biến loạn, bên ngoài giặc Tống chuẩn bị xâm lược nước ta, Thái hậu Dương Vân Nga đã nhường ngôi báu cho quan Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, nhà Tiền Lê (980 - 1009) được thiết lập.

Lê Hoàn đã có công lao diệt thù trong giặc ngoài, phá Tống, bình Chiêm bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Các triều đại phong kiến Ngô, Đinh, Tiền Lê tuy ngắn ngủi nhưng cũng phát triển kế tiếp nhau được 71 năm (938 - 1009). Trong 71 năm đó, quốc hiệu Đại Cồ Việt tồn tại trong 41 năm (968 - 1009). Tuy ngắn ngủi nhưng nền văn hóa Đại Cồ Việt là kết quả của sự hội tụ văn hóa, văn minh của hàng nghìn năm trước, từ sức mạnh của văn hóa Đông Sơn, từ tinh thần dựng nước của các vị vua Hùng Vương, An Dương Vương. Đỉnh cao của văn hóa Đại Cồ Việt về văn hóa vật chất là kiến trúc của kinh đô Hoa Lư.

Kinh đô Hoa Lư được xây dựng trong một thung lũng rộng 300ha. Xung quanh có những dãy núi đá tự nhiên bao bọc. Chu vi kinh đô Hoa Lư dài trên 10km, có sông Hoàng Long chảy bao quanh và thông thủy với sông Đáy nên rất tiện cho việc tiến thoái bằng đường thủy.

Ở khu vực trung tâm rộng 300ha, kinh đô Hoa Lư được chia ra thành 2 khu vực là thành Nội và thành Ngoại, ở giữa có dãy núi thấp cắt ngang và có cầu Đông, cầu Dền, cầu Muống nối liền thành Nội với thành Ngoại. Trong khu vực thành Nội có các Điện Long Tộc, Điện Trường Xuân, Điện Phong Lưu, Điện Bồng Lai, Điện Cực Lạc, Điện Tử Hoa, Lầu Đại Vân đó là nơi ở và làm việc của vua và hoàng tộc.

Phía tây kinh thành có núi Hàm Cá, núi Cánh Hàn, hang Tó, Quèn Dớt, núi Mồng May, núi Cổ Giải. Đó là những núi cao, hiểm trở, bảo vệ kinh thành. Phía đông có núi Đầm, núi Chẽ, núi Mã Yên, núi Cột Cờ. Phía đông nam kinh thành có thành Nam rộng 100ha. Thành Nam nối liền với thành Ngoại

qua một cánh đồng rộng 100m. Để gia cố kinh thành một cách an toàn, chắc chắn, vua Đinh Tiên Hoàng còn cho đắp thêm nhiều thành lũy bằng đất ở những nơi hiểm yếu. Ở vùng đầm lầy, nghĩa quân đã đóng rất nhiều cọc bằng tre, gỗ để củng cố cho móng vững chắc và phía trên xây thành, đắp lũy bằng đá, gạch đất.

Kinh đô Hoa Lư là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của quốc gia Đại Cồ Việt. Mặc dù được xây dựng ở vùng rừng núi hiểm trở mang tính chất kinh đô thành lũy, quân sự, phòng thủ, nhưng đã thể hiện rõ ý chí quyết tâm vừa xây dựng đất nước, vừa sẵn sàng đấu tranh chống lại âm mưu xâm lược của đế chế Tống. Vua Đinh Tiên Hoàng và triều đại của ông đã đại diện cho tinh thần dân tộc, muốn xây dựng quốc gia hùng mạnh ngang hàng với phong kiến phương Bắc. Việc Đinh Tiên Hoàng xưng đế, định đô ở Hoa Lư, đặt quốc hiệu Đại Cồ Việt (nước Việt to lớn), mang danh Vạn thắng Vương Hoàng Đế, đặt triều nghi theo phong tục người Việt nhằm khẳng định nền độc lập, tự chủ của người Việt về mọi mặt, đối sánh với triều đại Tống về mọi phương diện.

Tống Cảo, một viên quan nhà Tống, một sứ thần nhà Tống sau khi đến Hoa Lư (990) đã phải thốt lên rằng:

"Cồ Việt quốc đương Tống Khai Bảo

Hoa Lư thị đối Hán Tràng An."

Nghĩa là:

"Quốc gia Cồ Việt sánh ngang triều Tống đời Khai Bảo

Kinh đô Hoa Lư chẳng kém Tràng An thời Hán."

Trong giai đoạn một nghìn năm đấu tranh chống phong kiến phương Bắc, dựng nên độc lập dân tộc, nền văn hóa Đại Cồ Việt đã dần dần hình thành và được khẳng định. Bên cạnh yếu tố bản địa Đông Sơn là chủ đạo trong phong tục tập quán, sinh hoạt văn hóa làng xã thì một số yếu tố văn hóa Nho giáo, Phật giáo cũng dần dần được sàng lọc, bổ sung làm phong phú thêm văn hóa Đại Cồ Việt.

Cuộc đấu tranh để bảo vệ và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc được diễn ra khắp mọi nơi và được toàn dân ủng hộ. Từ khi nhà Đông Hán (25 - 220) cai trị nước ta, chúng càng quyết tâm đồng hóa dân ta. Chúng bãi bỏ chế độ Lạc hầu, Lạc tướng cha truyền con nối của người Việt thay vào đó bộ máy quan lại, hành chính do người Hán đứng đầu. Luật cũ của người Việt bị bãi bỏ, dân Việt buộc phải theo luật Hán và phong tục Hán, chúng truyền bá tư tưởng "thần phục thiên tử", "qui phục thiên triều", bãi bỏ mọi tư tưởng, chỉ theo Hán Nho. Phục Ba Tướng quân Mã Viện theo lệnh vua Hán đem 20 vạn quân sang xâm lược nước ta, đàn áp phong trào khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Đến năm Quý Mão (43), sau khi dẹp được cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Mã Viện cho xây thành, đắp lũy khắp nơi và cho dựng một cột đồng ở vùng biên giới trên đó khắc 6 chữ "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt" (Cột trụ đồng mất thì người Giao Chỉ bị tiệt giống nòi). Dân Việt căm thù và phản ứng quyết liệt, hàng ngày mỗi người đi qua, ai cũng ném đá vào trụ đồng, dần dần trụ đồng không mất đi nhưng bị đá vùi lấp. Như vậy là âm mưu xâm lược, đồng hóa dân ta của nhà Đông Hán bị thất bại. Đó là cách ứng xử khôn khéo của người Việt, chúng ta không nhổ bỏ cột đồng Mã Viện đi mà "chôn vùi" nó vào dĩ vãng.

Tại Thuận Thành (Bắc Ninh) vẫn còn đền thờ Sĩ Nhiếp (187 - 226) tương truyền là người đầu tiên truyền bá chữ Hán vào nước ta. Đền thờ còn chữ *"Nam giao học tổ"* khắc ngang trước cổng đền. Người Hán coi Sĩ Nhiếp là ông tổ của việc học tập ở Giao Châu. Còn dân Việt lại xem Sĩ Nhiếp là một tên quan bạo tàn, tham lam, nham hiểm. Sĩ Nhiếp mỗi năm thu hàng nghìn tấm vải Cát Bá, hàng trăm con ngựa gúi, rồi cả sừng tê, ngà voi, trầm hương, đồi mồi và hàng trăm thứ lâm thổ sản quí khác mang về Trung Quốc, chúng còn bắt hàng nghìn thợ thủ công có tài, giỏi tay nghề sang xây dựng kinh đô Kiến Nghiệp (Nam Kinh). Dù sao thì hiện tượng Sĩ Nhiếp cũng chứng tỏ văn hóa Hán đã có một ảnh hưởng ban đầu nhất định trong tầng lớp quan lại, phong kiến đương thời.

Trong lịch sử, có nhiều tấm gương sáng của người Việt yêu nước. Mặc dù có thể học chữ Hán, thậm chí làm quan cho triều đại Hán nhưng vẫn một lòng thủy chung với quê hương đất nước, vận dụng những kiến thức tiếp thu được đấu tranh chống lại sự tham tàn, bạo ngược của nhà Hán.

Trương Trọng người quận Nhật Nam (vùng Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay) vì hay chữ nên được tuyển dụng vào làm thuộc lại trong quận. Năm 78, Trương Trọng được viên Thái thú cử sang kinh đô Lạc Dương (Hà Nam) tâu trình công việc lên vua Hán. Trước thái độ miệt thị, hách dịch của Hán Minh Đế đối với mình, Trương Trọng đã khẳng khái khẳng định tài năng của mình và nhấn mạnh truyền thống văn hóa của phương Nam không bao giờ thay đổi và không có ai có thể thay đổi được những tục lệ đó.

Đến đời vua Linh Đế (168 - 190) nhà Hán, có Lý Tiến và Lý Cầm ở Giao Châu thi đỗ Mậu Tài và Hiếu Liêm đã được vua Hán phong chức làm quan lệnh ở Hạ Dương và ở Lục Hợp. Đây là những trường hợp đặc biệt, phá lệ của nhà Hán lúc đó: không cử những người đỗ Mậu Tài, Hiếu Liêm làm quan ngoài xứ nơi mình sinh ra.

Đến thế kỷ VIII, dưới triều Đường, ở vùng đất Yên Định (Thanh Hóa) có hai anh em là Khương Công Phụ và Khương Công Phục trong đội hình 8 người tài của quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố sang kinh đô Tràng An nhà Đường thi. Hai anh em Khương Công Phụ và Khương Công Phục đỗ đầu và Khương Công Phụ được vua phong chức tể tướng đứng đầu triều. Ông đã thể hiện tài năng, bản lĩnh trong việc sắp đặt trật tự trong triều và giữ yên bờ cõi ở phía Bắc, ngăn chặn sự xâm lấn của các tộc người du mục Khiết Đan, Liêu, Kim, Hạ....

Trong giai đoạn này, song song với quá trình tiếp thu tinh hoa văn hóa Nho giáo, ở nước ta đã diễn ra quá trình đấu tranh không khoan nhượng với ý đồ xâm lược, đồng hóa dân ta của phong kiến phương Bắc.

Từ đầu công nguyên, đã có cuộc hôn nhân của nữ chủ đất Mê Linh với con trai Lạc tướng đất Chu Diên (Hà Tây cũ) là Thi Sách. Khi Thái thú Tô Định bày mưu giết chết Thi Sách, Trưng Trắc đã ra lệnh nổi trống đồng hợp binh quyết tâm trả thù cho chồng, rửa nhục cho nước. Hiệu lệnh trống đồng Đông Sơn truyền thống vang lên đã tập hợp những người yêu nước từ vùng núi đến trung du, đồng bằng vào hàng ngũ chống giặc ngoại xâm. Nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cũng nổi lên theo về với Hai Bà Trưng, đánh đuổi phong kiến

phương Bắc. Thái thú Tô Định và bầy tôi bỏ chạy về Nam Hải, đất nước ta sạch bóng quân thù. Truyền thống của văn hóa Đông Sơn từ hàng nghìn năm trước kết hợp với khí thế thời Hai Bà Trưng đã lập nên chiến công hiển hách bảo vệ được độc lập dân tộc và bảo tồn được truyền thống văn hóa dân tộc.

Khí thế đó tiếp tục được lưu truyền trong lịch sử Việt Nam. Đến năm 248, cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu (Triệu Thị Trinh hay Triệu Trinh Vương) cùng anh trai là Triệu Quốc Đạt nổ ra ở miền núi Quan Yên, quận Cửu Chân (Thanh Hóa). Quân khởi nghĩa đã phá tan các thành lũy, đồn trại của giặc Ngô, thứ sử châu Giao hoảng sợ bỏ chạy mất tích, sử sách nhà Ngô phải thừa nhận "Cuộc nổi dậy của bà làm toàn thể châu Giao trấn động". Bà Triệu đã có câu nói bất hủ: Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp bằng sóng dữ, chém cá Tràng Kình ở biển Đông, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ chứ không thèm cúi đầu, còng lưng can tâm làm tì thiếp người.

Đến cuối thế kỷ X, thời Thái hậu Dương Vân Nga (980), mặc dù Nho giáo và văn hóa Trung Quốc đã truyền bá vào nước ta được ngót nghìn năm, nhưng triết lý Nho gia và văn hóa Trung Quốc cũng không thể chi phối được tình cảm và hành động của người dân đất Việt. Thái hậu Dương Vân Nga đã vượt qua những triết lý Nho giáo về tam tòng, tứ đức để vươn tới tinh thần yêu nước, tinh thần bảo vệ độc lập dân tộc. Việc Thái hậu Dương Vân Nga trao long bào cho quan Thập đạo tướng quân Lê Hoàn sau khi Đinh Tiên Hoàng bị Đỗ Thích ám hại đã bị các sử gia phong kiến Trung Quốc chê bai, nhưng lịch sử Việt Nam thì mãi mãi ca ngợi bà bởi trí thông minh, lòng quả cảm, dám vượt qua mọi trở ngại thực hiện khát vọng giữ gìn độc lập dân tộc.

Ở ngay giai đoạn này, chúng ta còn nhận thấy một xu hướng rất đặc biệt trong văn hóa Việt Nam là: Kẻ đi đồng hóa lại bị đồng hóa và đứng về phía người dân Việt chống lại bè lũ phong kiến phương Bắc. Hiện tượng Lý Bí là một ví dụ điển hình. Lý Bí (Lý Bôn) quê hương ở huyện Thái Bình (thuộc vùng thị xã Sơn Tây ngày nay), xuất thân từ một hào trưởng địa phương, nhưng tổ tiên của ông là người Trung Quốc sang nước ta từ cuối thời Tây Hán (206 Tr.CN - 25 sau CN) vào đầu công nguyên. Đến thời Lý Bí thì dòng họ Lý đã ở Việt Nam hơn 5 thế kỷ, trải qua 7 đời, nhưng ông vẫn kiên quyết đấu tranh chống lại nhà Lương, lập nên nhà nước Vạn Xuân ở Giao Châu (544 - 548) và lấy hiệu là Lý Nam Đế.

Lịch sử bi hùng ở giai đoạn này đã chứng tỏ sức mạnh của chính nghĩa, sức mạnh của đại đoàn kết dân tộc, sức mạnh của truyền thống văn hóa là vô địch, không có một sức mạnh cường quyền nào có thể khuất phục được.

Vì đất Giao Châu nằm bên bờ Thái Bình Dương, nơi có "Con đường tơ lụa" trên biển đi qua, nơi hội tụ của các nền văn hóa. Ở nơi đây đã xuất hiện những dấu tích chứng minh sự hiện diện của nền văn minh Phật giáo Ấn Độ từ khá sớm. Những chùa tháp và kinh kệ ở vùng Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) đã nổi tiếng đến mức vua Tùy Văn Đế bên Trung Quốc cũng phải biết đến. Nhưng vào thế kỷ thứ IV, thứ V, trên đất Giao Châu không chỉ có cụm kiến trúc chùa tháp ở Luy Lâu, mà dường như ở khắp các quận Giao Chỉ, Cửu Chân nơi nào có sự hợp lưu của những dòng sông là nơi đó tập trung dân cư đông đúc và đồng thời cũng xuất hiện những công trình kiến trúc Phật giáo.

Lý Bí sinh ngày 12 tháng 9 năm Quý Mùi (17/10/503). Bố là Lý Toản, trưởng bộ lạc, mẹ là Lê Thị Oánh sinh ra ở Sí Châu (Thanh Hóa). Lý Bí mồ côi cha từ khi 5 tuổi, đến khi 7 tuổi thì mồ côi cả mẹ. Từ nhỏ Lý Bí đã thể hiện tư chất thông minh. Trong thời gian ở với chú ruột, bỗng có một vị Pháp tổ thiền sư qua đường, nhận thấy Lý Bí khôi ngô, tuấn tú xin về chùa Linh Bảo để nuôi dạy. Sau hơn 10 năm ngày đêm đèn sách và được vị Pháp tổ tận tình dạy bảo, Lý Bí đã trở thành một con người phát triển toàn diện, văn võ song toàn. Nhờ ảnh hưởng của tư tưởng độ lượng, từ bi của Phật tổ, cộng với các phong tục tập quán tốt đẹp của người Việt ở xóm làng đã giúp cho Lý Bí sau này lập công lớn.

Lý Bí đã được tiếp cận với hào quang của văn minh Phật giáo và được nuôi dưỡng bằng dòng sữa mẹ là văn hóa Việt nên đến năm Giáp Tý (544), sau khi lên ngôi Hoàng đế, Lý Nam Đế đã cho dựng một ngôi chùa lớn ở phường Yên Hoa (Yên Phụ, Hà Nội) đặt tên là chùa Khai Quốc. Trải qua biết bao thăng trầm của lịch sử, chùa Khai Quốc trở thành một trung tâm Phật giáo và Phật học lớn ở Việt Nam. Từ chùa Khai Quốc thời Lý Nam Đế đến chùa Trấn Quốc thời Lý là một bước phát triển lâu dài của Phật giáo ở nước ta, và ngôi chùa Khai - Trấn Quốc đã trở thành một phần không thể thiếu của văn hóa Việt Nam.

Năm 979, khi Đinh Tiên Hoàng phế bỏ Nam Việt Vương Đinh Liễn, lập con út là Hạng Lang làm Hoàng Thái tử, trong triều đã có nhiều điều chẳng lành, xảy ra mâu thuẫn giữa các thế lực một cách quyết liệt. Nam Việt Vương Đinh Liễn chẳng còn nghĩ gì đến đạo lý đã bầy mưu sát hại Thái tử Hạng Lang là em cùng cha khác mẹ với mình một cách hết sức dã man và

nham hiểm, từ đó Đinh Liễn bị dày vò, dằn vặt trong lương tâm dẫn đến tinh thần hoảng loạn, không có thuốc nào chữa khỏi. Chỉ đến khi Đinh Liễn tìm đến chốn thiền môn, nương nhờ cửa Phật mới thấy tinh thần thư thái. Theo lời của Khuông Việt Đại sư Ngô Châu Lưu, Đinh Liễn cho xây dựng một trăm tòa tháp lớn ở phía bắc kinh đô Hoa Lư, bên bờ sông Hoàng Long, và tiếp tục cho làm một trăm cột đá hình bát giác trên đó khắc kinh Phật Đà-La-Ni để tự sám hối và ngày đêm cầu nguyện cho Thái tử Hạng Lang được siêu thoát. Đinh Liễn còn cho lập đàn tế lễ suốt ba tháng ròng rã ở chùa Bách Tháp. Phật giáo đã ảnh hưởng sâu đậm đến tư tưởng, tình cảm, cách ứng xử của người dân Việt, kể cả các tầng lớp trí thức, quan lại cao cấp như Nam Việt Vương Đinh Liễn. Trong triều đình vua Đinh, nhà sư đã được trọng dụng hết mức, các đại sư được tham gia bàn bạc những việc hệ trọng của triều đình, được nhà vua tin tưởng sử dụng với tư cách các cố vấn đặc biệt.

Sau 3 tháng ròng cầu nguyện ở chùa Bách Tháp, Đinh Liễn tạm thấy yên lòng nhưng vẫn còn cảm thấy đau khổ và lo sợ bởi tội ác do mình gây ra, Đinh Liễn lại lệnh cho Hòa Thượng tiếp tục lập đàn cầu tế thêm một trăm ngày nữa. Từ đó, Đinh Liễn thay đổi hẳn tâm tính, từ bỏ cung kiếm, sao nhãng việc binh mã, cho lập ngay trong tư dinh một ngôi chùa nhỏ để cầu kinh, niệm Phật.

Sang triều Tiền Lê (981 - 1009), Lê Hoàn càng đề cao trí thức, càng tôn trọng nhà sư. Nhà sư Ngô Chân Lưu vẫn tiếp tục được phong chức Khuông Việt Đại sư với ý nghĩa là khuông phù nước Việt. Các nhà sư Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, Pháp Thuận được Lê Hoàn cho bàn luận về những việc quan trọng

của quốc gia như phương châm tiến hành chiến tranh chống Tống, phá Chiêm Thành, hoặc được cùng vua tiếp đón các sứ thần Tống Cảo, Lý Giác... của nhà Tống. Lê Hoàn là người có trí dũng song toàn, mưu lược và trọng thị. Ông không chỉ tin dùng các Đại sư, Hòa thượng người Việt mà ông còn luôn luôn chú ý lắng nghe ý kiến của những trí thức người ngoại quốc. Lê Hoàn đã nhiều lần mời sư MaHa người Chiêm Thành vào cung để đàm đạo. Kể cả Chu Hồng Hiến là người Trung Hoa nhưng do tài năng và đức độ của Chu Hồng Hiến, Lê Hoàn đã xem ông ta như một người tâm phúc thường trao đổi những việc quốc gia đại sự và phong cho Chu Hồng Hiến đến chức Thái sư. Như vậy là, trong văn hóa Đại Cồ Việt chúng ta đã thấy sự hội tụ của tinh hoa văn hóa Phật giáo và Nho giáo với nền văn hóa bản địa Đông Sơn rực rỡ.

Trên nền tảng của văn hóa Đông Sơn, những tinh hoạ của văn hóa nhân loại đã được tiếp nhận và bản địa hóa, dần dần trở thành một phần quan trọng của văn hóa Đại Việt sau này.

Văn hóa Việt Nam đã có bước phát triển vượt bậc sau một nghìn năm đấu tranh kiên cường, bất khuất chống lại sự xâm lược, đồng hóa của các thế lực phong kiến phương Bắc, đồng thời tiếp thu những tinh hoa của các nền văn hóa khác nhau trên thế giới. Qua gần một thế kỷ tập dượt và vươn lên ở thế kỷ X. Từ Khúc Thừa Dụ đến các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, song đến thế kỷ XI, theo đà phát triển chung của văn hóa khu vực và văn hóa thế giới, văn hóa Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc thể hiện trên các mặt văn hóa vật chất cũng như văn hóa tinh thần.

II. VĂN HÓA CHĂMPA

1. Bối cảnh lịch sử

Người Chăm là một dân tộc trong 54 dân tộc Việt Nam. Hiện nay dân tộc Chăm có khoảng 132.890 người, họ sống rải rác ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh...

Dân tộc Chăm có tên chữ là Chăm, ngoài ra họ cũng có những tên gọi khác là Chàm, Hời do cách phát âm và cách dịch khác nhau của các sử gia các nước láng giềng.

Từ thế kỷ thứ II sau CN, trong khi người Việt đang phải đấu tranh chống sự xâm lược và đồng hóa của người Hán từ phương Bắc, thì người Chăm đã xây dựng được nhà nước của mình với các quốc hiệu Lâm Ấp (Lin Y), Hoàn Vương và Chămpa (Chiêm thành). Đất nước Chămpa được phân bố ở vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam ngày nay từ đèo Ngang ở phía Bắc đến phía bắc sông Đồng Nai.

Theo ngôn ngữ Sanskrít (Bắc Phạn), Ấn Độ cổ thì Chămpa là tên gọi của một loài hoa sứ (hoa Đại) có tên khoa học là Michelia Champacca Linac.

Từ đầu công nguyên, người Chăm đã có sự giao lưu, gặp gỡ với văn hóa Ấn Độ và văn hóa Trung Hoa, nhưng dấu ấn của văn hóa Ấn Độ đậm nét và là chủ yếu. Đất nước Chăm-pa cổ chia thành các vùng và tên gọi của những vùng đó cũng được mô phỏng theo văn hóa Ấn Độ. Kinh thành Trà Kiệu bên bờ sông Thu Bồn (Quảng Nam) được mang tên Simhapura (Kinh thành Sư tử) tượng trưng cho sức mạnh quốc gia, dân tộc. Phía

bắc là vùng Indrapura (Huế), vùng Amravati (Quảng Nam, Đà Nẵng). Phía nam kinh đô là vùng Vijaya (Bình Định), vùng Khauthara (Nha Trang).

Vương quốc Chămpa tồn tại trong khoảng 13 thế kỷ, từ năm 137 đến năm 1460, trong quãng thời gian dài phát triển, Chămpa cũng có mối quan hệ giao lưu thân thiết với quốc gia Đại Việt ở phía Bắc. Người Chăm có những tín ngưỡng tôn giáo đa dạng và phong phú, về cơ bản có thể chia ra 4 nhóm:

- Người Chăm Jat (người Chăm theo tín ngưỡng bản địa)

- Người Chăm Ahier (người Chăm theo đạo Bà La Môn)

- Người Chăm Awal (người Chăm theo Hồi giáo - Chăm Bà ni)

- Người Chăm Asulan (người Chăm Ixlam chính thống)

Những người Chăm Bà La Môn có phong tục thờ Linga - Iôny (âm dương), thờ bò thần Namdin cùng với 3 vị thần tối cao của đạo Bà La Môn: thần Brahma (sáng tạo vũ trụ), thần Visnu (bảo tồn vũ trụ) và thần Siva (Phá hủy vũ trụ). Ngoài ra họ còn thờ nữ thần Lasmi, rắn thần Naga, chim thần Garuda, voi thần Ganesa, khỉ thần Hanuman. Người Chăm Bà La Môn chủ trương sống trung hậu, nhân nghĩa: không hiếu sắc (kama), không giận dữ (kradha), không tham lam (lobha), không gây tội lỗi (moba), không kiêu ngạo (mada), không ghen ghét (mat-sar). Đồng thời họ cũng phải rèn luyện 3 đức tính hàng ngày như: trao luyện tinh thần (yana), sự tụng niệm (dhyana) và nhập định (Samadhi). Người Chăm Bà La Môn thờ bò thần, kiêng không ăn thịt bò và khi chết phải hỏa táng. Như vậy mới

có thể gột rửa hết lỗi lầm của cuộc sống để lên thiên đàng sống bên cạnh những vị thần linh và từ đó có cuộc sống của con người vĩnh viễn. Nhưng người Chăm Bà La Môn khác với người Ấn Độ theo đạo Bà La Môn ở chỗ, sau khi hỏa thiêu, họ đập vỡ xương sọ lấy 9 miếng xương trán để làm nghi lễ nhập Kút (Nghĩa địa của tộc họ Mẹ của người Chăm Bà La Môn).

2. Đặc điểm văn hóa Chămpa

Từ thế kỷ X - XII, đạo Hồi được truyền bá vào vùng Đông Nam Á, trong đó có vương quốc Chămpa. Người Chăm theo Hồi giáo (Chăm Bà ni) là những người tiếp thu triết lý sống của kinh Côran, họ thờ thánh Ala và Môhamet, họ cũng cầu nguyện 5 lần trong một ngày, ngoài ra họ còn có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thần thổ địa, thờ Mẫu như thần PoNagar, Po.Romé, Po Kloonggiarai. Chỉ một nhóm nhỏ người Chăm Ixlam theo nghi lễ của đạo Hồi, còn đại đa số Chăm Bà ni được dùng rượu trong dịp cúng lễ. Người Chăm sinh sống ở vùng có khí hậu khắc nghiệt, nóng bức và giông bão nhiều, nhưng đây lại là vùng đất có nhiều khoáng sản quí (vàng, bạc, đồng...), nhiều lâm thổ sản có giá trị (trầm hương, ngà voi, sừng tê...).

Sông và biển ở vùng này nhiều và phong cảnh đẹp, đồng thời đó cũng là đường giao thông đi lại quan trọng, giúp cho kinh tế, văn hóa Chămpa phát triển, hướng ngoại một cách tích cực. Kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, lúa nương kết hợp với kinh tế rừng và kinh tế biển giúp cho Vương quốc Chămpa có kinh tế thịnh vượng.

Cũng như các cư dân nông nghiệp lúa nước ở khu vực Đông Nam Á, người Chăm theo tín ngưỡng đa thần. Họ thờ các vị thần Mặt trời, thần Đất, thần Sông, thần Biển, thần Lúa, thần Rừng, thần Núi, thần Cây, thần Đá... họ cũng thờ cả ma, quỷ để cầu mong mọi sự tốt lành, không bị quấy phá, làm hại trong sản xuất và cuộc sống.

Người Chăm vẫn còn tồn tại tàn dư của tín ngưỡng đạo Vật tổ (Tô tem giáo). Họ quan niệm tổ tiên họ là cau và dừa, do đó họ thờ cau, dừa và họ không ăn trái cau, trái dừa. Cũng có những nhóm người Chăm lại thờ gà, vịt nên họ không ăn trứng gà, trứng vịt.

Người Chăm cũng có 2 nhóm khác nhau: có nhóm chuyên thờ thần Núi (thần Po Bar Gana - thuộc nữ thần) và có nhóm chuyên thờ thần Biển Po kuru Mantuk (nam thần). Người Chăm còn lưu giữ những phong tục tập quán liên quan đến tâm linh, tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp như: lễ dựng chòi cày ruộng, lễ cúng ruộng lúa mới gieo hạt, lễ cúng lúa trổ đòng và lễ mừng cơm mới vào mùa thu hoạch. Ngoài ra họ còn có những nghi lễ cầu mưa, lễ khơi nguồn nước, lễ đắp đập, lễ chặn nguồn nước, lễ cầu đảo...

Nhìn chung, những nghi lễ đó thể hiện mong ước, khát vọng của con người được giao hòa với tự nhiên, cầu mong mùa màng bội thu, sinh sôi nảy nở cho cuộc sống no đủ. Hàng năm, vào giữa tháng 10, người Chăm tổ chức lễ hội Katê. Đây là một lễ hội truyền thống của đồng bào Chăm ở các làng quê làm nông nghiệp, thông qua các điệu múa, lời ca hòa trong tiếng kèn Saranai và tiếng trống Ghi măng người Chăm cầu cho mưa thuận, gió hòa, nhà nhà hạnh phúc, quốc thái dân an.

Đỉnh cao của nghệ thuật và văn hóa Chăm là hệ thống tháp Chàm nằm dọc các tỉnh Nam Trung Bộ: từ Quảng Trị, Thừa Thiên đến Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận... Theo các nhà khảo cổ học và lịch sử mỹ thuật, hệ thống tháp Chàm hiện nay được xây dựng từ khoảng thế kỷ VII đến thế kỷ XIV. Qua khảo sát nghiên cứu trên 100 tháp Chàm còn tồn tại ở đầu thế kỷ XX, học giả người Pháp H. Pacmăngtie đã dựa vào những đặc điểm kiến trúc, trang trí để chia ra những phong cách chính của nghệ thuật kiến trúc Chămpa:

- Phong cách Mỹ Sơn E1
- Phong cách Hòa Lai
- Phong cách Mỹ Sơn A1
- Phong cách Trà Kiệu
- Phong cách Đồng Dương
- Phong cách Bình Định
- Phong cách Tháp Mẫm

Các phong cách kiến trúc trên có thể khác nhau về niên đại ra đời, khác nhau về quan niệm thẩm mỹ, sự chuẩn mực chặt chẽ hay sự phóng khoáng, phá cách đầy sáng tạo, nhưng nhìn chung tháp Chàm có một số đặc điểm kiến trúc trang trí sau:

Thứ nhất, tháp Chàm được xây dựng từ chất liệu gạch và đá là chủ yếu. Tháp có 3 phần: móng, thân và mái cùng một số họa tiết trang trí. Tháp thường được xây dựng ở vùng đồi núi, cửa chính của tháp hướng về phía đông, bố cục mặt bằng của tháp thường là hình vuông hoặc hình chữ nhật. Các kiến trúc sư

Chàm thường xây dựng thành các cụm kiến trúc, có tháp trung tâm và một số tháp phụ xung quanh.

Thứ hai, tháp Chàm được xây dựng để thờ vua Chàm, để ăn mừng chiến thắng hoặc thờ 3 vị thần đạo Bà La Môn: Brahma, Visnu, Siva cùng một số vị thần khác như nữ thần Lasmi, voi thần Ganesa, bò thần Namdin, rắn thần Naga. Đặc biệt là ở những tháp chính trong những cụm kiến trúc tháp Chàm bao giờ cũng có biểu tượng Linga - Iôny bằng đá.

Thứ ba, kỹ thuật xây dựng tháp Chàm là sự kết hợp của những hiểu biết sâu sắc về thổ nhưỡng, khí hậu, địa lý, đồng thời cũng thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa kỹ thuật với nghệ thuật, giữa những yếu tố văn hóa truyền thống với yếu tố du nhập.

Chất kết dính được sử dụng xây tháp Chàm là một loại nhựa cây (cây Dầu Rái) ở rừng núi phía Tây của đất nước, vì vậy nên gạch xây tháp Chàm được làm kích thước lớn (18cm x 36cm x 7cm), sau đó qua công nghệ nung và kỹ thuật mài nhẵn trước khi xây.

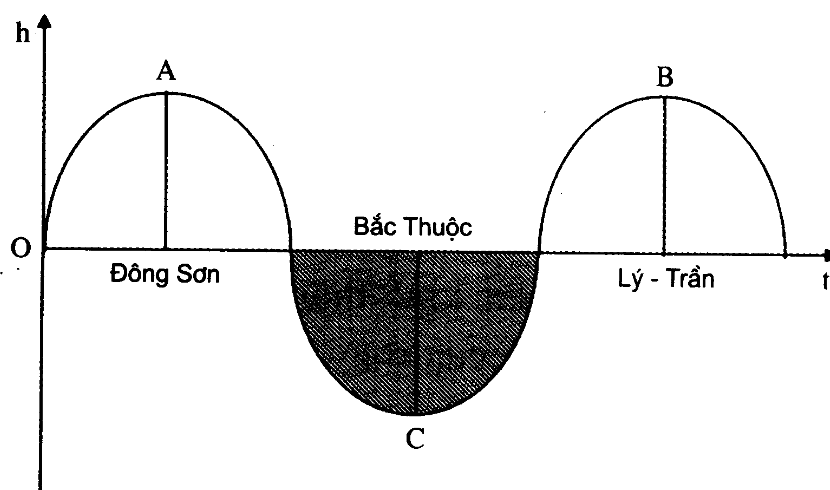
Kỹ thuật chạm khắc đá, chạm khắc gạch cũng được sử dụng một cách linh hoạt và hiệu quả để tạo ra những tác phẩm nghệ thuật hoàn mỹ. Nghệ thuật kiến trúc Chămpa và văn hóa Chămpa đã được quốc tế hóa qua hàng trăm năm nghiên cứu của các học giả phương Tây. Giá trị nghệ thuật và giá trị văn hóa của quần thể kiến trúc tháp Chàm ở lòng chảo Mỹ Sơn (Quảng Nam) đã được thế giới biết đến từ lâu và năm 1995, quần thể kiến trúc tháp Chàm Mỹ Sơn đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

Văn hóa Chămpa của dân tộc Chăm là một bộ phận không thể tách rời của văn hóa Việt Nam. Ngày nay văn hóa Chămpa vẫn được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước ta, các tháp Chàm vẫn là một trung tâm văn hóa thu hút sự chú ý của khách du lịch quốc tế.

III. VĂN HÓA ĐẠI VIỆT THỜI LÝ - TRẦN (1009 - 1400)

1. Bối cảnh lịch sử

Thời đại Lý - Trần là thời kỳ huy hoàng trong lịch sử Việt Nam. Hai triều đại phát triển nối tiếp nhau gần 4 thế kỷ và thể hiện nhiều nét tương đồng. Đây là thời kỳ các triều đại phong kiến Việt Nam, xây dựng được Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền hùng mạnh, khẳng định sức mạnh dân tộc, thực hiện nền độc lập tự chủ vững bền sau 1000 năm mất nước, đây cũng là thời kỳ văn hóa Việt Nam được phục hưng mạnh mẽ. Hào quang của văn hóa Đông Sơn được tỏa sáng sau một thời gian dài bị lu mờ.



Sơ đồ 10: *Đồ thị thể hiện sự phục hưng văn hóa thời đại Lý - Trần.*

Trong đó: Trục Ot: thời gian; Trục Oh: Trình độ phát triển; Đỉnh A, B: Phát triển cao; Đỉnh C: Sự suy thoái.

Triều đại Lý - Trần cùng dựa trên cơ sở của nền kinh tế điền trang, thái ấp. Vua là chủ sở hữu tối cao với đất đai và nhà vua tiến hành phân phong ruộng đất cho các vương hầu, quí tộc. Tùy theo phẩm hàm cao thấp mà nhận phần ruộng đất phân phong làm điền trang thái ấp lớn hoặc nhỏ. Các vương hầu, quí tộc, quan lại không có chế độ lương bổng mà sử dụng ruộng đất nhà vua ban cho để phát canh, thu tô cho tá điền lấy nguồn lợi mà sinh sống. Những người được hưởng lương lộc ruộng đất vua ban phát cho phải thực hiện một số nghĩa vụ với nhà nước về các mặt kinh tế, chính trị, quân sự. Chế độ điền trang thái ấp là nền tảng chủ yếu qui định một số đặc điểm văn hóa của thời đại Lý - Trần về các mặt xây dựng hệ thống chính trị, tuyển dụng nhân tài, xây dựng các công trình kiến trúc tôn giáo.

Nhìn chung, triều đại Lý - Trần tương đối ổn định và phát triển nhưng xen kẽ trong những thời kỳ phát triển đó cũng xuất hiện những cuộc biến loạn, hoặc những mâu thuẫn lúc công khai, lúc ngấm ngầm giữa các bè phái phong kiến.

2. Đặc điểm văn hóa

Về mặt văn hóa vật chất, trong thời đại Lý - Trần đã đạt được một số thành tựu quan trọng. Thành tựu to lớn thứ nhất ở thời kỳ này là xây dựng được kinh thành Thăng Long. Từ 1009, khi Lý Công Uẩn lên ngôi vua thay thế triều Tiền Lê, ông đã cho dời đô từ Hoa Lư ra Thành Đại La (Thăng Long). Kinh đô Thăng Long được xây dựng ven bờ sông Hồng, nơi trung tâm trời đất được kết cấu bởi 3 vòng thành: Thành Nội, thành Trung, thành Ngoại. Thành Nội là khu vực ở và làm việc của vua cùng Hoàng tộc; thành Trung là nơi làm việc của các quan

lại trong Tam ty, lục bộ; thành Ngoại là nơi ở và buôn bán, sinh hoạt của dân cư. Kinh thành có 4 cổng ở 4 hướng: Tường Phù (Đông), Quảng Phúc (Tây), Đại Hưng (Nam), Diệu Đức (Bắc). Cổng thành phía bắc có sông Tô Lịch chảy qua, phía nam thành là sông Kim Ngưu, phía đông thành là sông Hồng. Bằng con đường thủy này, nhà vua có thể đi thuyền ra sông Hồng, sông Đuống, sông Đáy rồi ra biển.

Trong kinh thành, vua cho xây các cung điện: Càn Nguyên, Tập hiền Giảng Võ, Long An, Long Thụy, Nhật Quang, Nguyệt Minh, rồi Lầu Ngũ Phụng, Cung Thúy Hoa. Những cung điện này được xây dựng theo lối cổ truyền, đó là nhà làm trên hệ thống cột gỗ, thưng ván bức bàn, có nhiều tầng mái lợp ngói âm dương, sử dụng các hình rồng, phượng bằng đất nung rất sinh động để trang trí trên bờ nóc và diềm mái.

Trong khu vực kinh thành Thăng Long cũng được xây dựng một số ngôi chùa: Chùa Diên Hựu (Một Cột), chùa Hưng Thiện, chùa Thắng Nghiêm... Chùa Một Cột tuy không lớn nhưng lại thể hiện sâu sắc triết lý Phật giáo Việt Nam. Chùa Một Cột là biểu tượng của hoa sen, vươn lên giữa một hồ nước hình vuông. Về hình thức, chùa làm trên một cột gỗ lim lớn, phía trên được thể hiện 8 mái có đầu đao uốn cong lên như hình bông hoa sen. Hoa sen tượng trưng cho sự thanh cao, khiêm nhường và nhẫn nại. Hoa sen mọc từ bùn nhưng lại kết thành một búp lửa hồng, thơm ngát. Mỗi khi hè về, những búp sen hồng nhô lên giữa thảm lá sen xanh ngát, vươn lên trong nắng gió bằng một nhánh cây thẳng đứng rất hiền hòa mà lại toát lên một bản lĩnh cao sang. Kể cả khi hè qua, thu đến, những cánh

lá sen cứ úa héo dần, những bông hoa sen sau một thời gian nở xòe, cháy hết mình, hiến dâng cho đời những gì tinh hoa nhất lại lặng lẽ ẩn mình vào dòng nước hồ xanh mát, giấu mình trong những lớp bùn để chờ mùa sau, như mối nhân duyên luân hồi lại vươn lên mạnh mẽ, tô điểm cho cõi trần gian thêm tươi đẹp.

Biểu tượng chùa Một Cột - Hoa sen gần gũi mà sâu sắc, là sự kết tinh trí tuệ, tinh thần Phật giáo Việt Nam một cách độc đáo lạ thường.

Ở các địa phương, ngoài khu vực kinh thành, các hoàng hậu, công chúa, phi tần có điều kiện thường cung tiến cho nhà Phật những khoản tiền rất lớn để xây dựng những ngôi chùa có qui mô to lớn. Ở thời đại Lý - Trần chùa thường gắn với núi non, sông nước, mây trời. Những ngôi chùa Phật Tích, chùa Giạn, chùa Yên Tử, chùa Dâu, chùa Keo, chùa Thái Lạc... là những ngôi chùa nổi tiếng ở nước ta đều được xây dựng vào giai đoạn thế kỷ XI - XIV. Kiến trúc Phật giáo thời Lý - Trần luôn được thể hiện trong bố cục đăng đối, chiều cao vừa phải, tạo ra một không gian kiến trúc thâm nghiêm phù hợp với triết lý phật giáo.

Trong khuôn viên một số chùa cũng được xây dựng tháp bằng gạch nung, cao 11 - 13 tầng, là nơi chôn cất xá lỵ Phật. Các tháp Báo Thiên, Chương Sơn, Sùng Thiện - Diên Linh, Phổ Minh, Bình Sơn... là những tháp Phật có quy mô hoành tráng cũng được xây vào thời kỳ này.

An Nam tứ đại khí (4 hiện vật bằng đồng cỡ lớn của An Nam) là những kỳ tích của giai đoạn này. Các sử gia nhà Tống

khi tiếp xúc với Chuông Qui Điền (Thăng Long), tháp Báo Thiên (Thăng Long), vạc Phổ Minh (Nam Định) và tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) đã phải thán phục vì qui mô đồ sộ và kỹ thuật tinh xảo của nghệ thuật đúc đồng nước ta.

Theo các nhà nghiên cứu lịch sử mỹ thuật Việt Nam thì con rồng thời Lý - Trần cũng có những điều hết sức đặc biệt. Tiếp nối từ văn hóa Đông Sơn và tâm thức cư dân nông nghiệp cổ truyền, hình tượng con rồng thời Lý - Trần vẫn thể hiện tín ngưỡng thờ Nước, cầu mong mưa thuận gió hòa. Rồng là con vật tưởng tượng không có thật trong thực tế, đó là sự kết hợp những đặc điểm của loài bò sát (rắn, trăn, cá sấu) với loài thú (sư tử) để thể hiện sự uyển chuyển, sức mạnh và nguồn sinh lực vũ trụ dồi dào. Rồng thời Lý - Trần có thân dài, uốn khúc theo kiểu "hình sin" tương đối đều đặn, thân không có vẩy, đầu sư tử với mũi to, mắt lồi, có bờm và mào lửa dài. Rồng thời Lý - Trần vừa thực, vừa ảo, vừa gần gũi, vừa linh thiêng. Hình dáng bay lên của con rồng thời Lý - Trần là biểu tượng cho một thời hoàng kim của chế độ phong kiến Việt Nam, khẳng định sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, sức mạnh của vương quyền. Rồng ở đây đã được thần thánh hóa, đồng nghĩa với mặt trời, với sức mạnh vũ trụ mây, mưa, sấm chớp để phù hộ cho đất nước thái bình, toàn dân no đủ.

Văn Miếu - Quốc Tử Giám được khởi công xây dựng từ thời Lý (1070) là một quần thể kiến trúc tiêu biểu cho sự ảnh hưởng của Nho giáo vào nước ta. Văn Miếu nằm ở trung tâm kinh thành Thăng Long, trên một vùng đất rộng lớn được xây dựng theo kiểu đặc trưng phương Đông: Qui mô vừa phải, hài

hòa với tự nhiên, hài hòa âm - dương. Trong khái niệm kiến trúc có khu trung tâm và Hồ Văn. Hồ Văn là nơi để các trí thức, nghệ sĩ bình văn, thơ, biểu diễn nghệ thuật. Khu Trung tâm từ ngoài vào trong có cổng tam quan - Văn Miếu môn, Đại Trung môn, Khuê Văn Các, Thiên Quang Tỉnh (Hồ nước), hai dãy nhà bia chạy dọc hai bên tả hữu, Đại thành môn, Đại Bái Đường, Hậu Cung, Khu Thái học. Có một số kiến trúc được bổ sung thêm ở thời Lê, thời Nguyễn nhưng ta vẫn thấy sự cân đối, hài hòa.

Ở thời đại Lý - Trần, văn hóa tinh thần tiếp nối văn hóa thời Ngô - Đinh - Tiền Lê, nhưng các tư tưởng tôn giáo bắt đầu thể hiện đậm nét hơn và có sự phân hóa rõ rệt. Nhiều truyền thuyết ở vùng Kinh Bắc và ngay cả trong thực tế thể hiện mối quan hệ khăng khít của Lý Công Uẩn với Phật giáo. Lý Công Uẩn - người khai sinh ra triều Lý (1009 - 1225) là người được sư Lý Khánh Văn nuôi dưỡng, dạy bảo rồi lại được sư Vạn Hạnh phò giúp lên ngai vàng, cho nên ở thời đại Lý - Trần Phật giáo ngày càng chiếm ưu thế trong xã hội ở ngoài dân gian cũng như ở trong triều đình. Từ vua chúa đến dân chúng ai ai cũng sùng mộ đạo Phật. Phật giáo phát triển khắp mọi nơi, tư tưởng giáo lý Phật giáo ngấm sâu vào suy nghĩ, tình cảm và cuộc sống của mọi tầng lớp dân chúng. Lịch sử giai đoạn này phản ánh: Nhân dân trong nước quá nửa làm sãi, các làng quê chỗ nào cũng có chùa, nhà sư là tầng lớp trí thức có uy tín đối với dân chúng bởi đức độ và tấm lòng thương yêu con người. Ở triều đại Lý - Trần có chức Quốc sư và những nhà sư tài giỏi, cao đạo (Vạn Hạnh, Đa Bảo) được nhà vua vời vào trong cung tham gia luận đàm những việc tối quan trọng của quốc gia với tư cách là cố vấn.

Ngôi chùa trở thành trung tâm văn hóa ở kinh đô và các xóm làng. Đó là nơi thờ Phật, thực hiện các nghi lễ tôn giáo hàng ngày, đặc biệt là vào ngày rằm và ngày mồng một hàng tháng. Chùa cũng là trung tâm dạy học, nơi hội họp dân chúng, nơi tổ chức những buổi sinh hoạt làng xã hoặc tổ chức lễ hội. Từ triết lý từ bi - xuất thế - tu yên của đạo Phật ở Ấn Độ, Trung Quốc, khi vào nước ta đã chuyển sang triết lý từ bi - nhập thế nhằm phát huy hết khả năng của con người. Các dòng Thiền Tông, Tịnh Độ Tông, Mật Tông cùng các tông phái của Phật Đại thừa Bắc Tông và Phật Tiểu thừa Nam Tông đều đã được truyền bá vào quốc gia Đại Việt, nhưng vua Lý Nhân Tông đã sáng tạo ra Thiền phái Thảo Đường vua Trần Nhân Tông cùng các vị Pháp Loa, Huyền Quang đã sáng lập ra Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử phù hợp với tâm thức và văn hóa Việt, đồng thời làm phong phú thêm giáo lý của Phật pháp.

Ở thời đại Lý - Trần, tư tưởng tiến bộ và tinh thần, trí tuệ minh sáng, quảng đại của Phật đã tác động, ảnh hưởng sâu sắc đến đường lối chính trị, quan hệ ngoại giao và các dòng văn hóa: kiến trúc, điêu khắc, thơ văn, nghệ thuật ở thời kỳ này đều thấm đẫm màu thiền.

Ở thời đại Lý - Trần, Nho giáo và Đạo giáo cũng dần dần phát huy ảnh hưởng cùng với Phật giáo. Tư tưởng chính trị và tâm linh tín ngưỡng của người dân Đại Việt thời Lý - Trần là sự kết hợp hài hòa giữa Nho - Phật - Đạo.

Tư tưởng chính trị, tinh thần dân tộc là nền tảng, là cốt lõi của một chế độ mà giáo dục, khoa cử là công cụ quan trọng để hun đúc nên tư tưởng và tinh thần đó. Chính vì vậy, việc tiếp cận nền giáo dục, khoa cử thời Lý - Trần là hết sức cần thiết,

bởi vì qua việc nghiên cứu, tìm hiểu những tài liệu lịch sử liên quan đến nền giáo dục Việt Nam thời kỳ bắt đầu xây dựng quốc gia phong kiến độc lập chúng ta mới hiểu được nguồn gốc sức mạnh của nền văn hiến Thăng Long và hào khí Đông A.

Thiền sư Vạn Hạnh - người làng Cổ Pháp, trụ trì chùa Lục Tổ hương Dịch Bảng, phủ Thiện Đức, đất Kinh Bắc - là người phi thường, tinh thông sử sách, nắm vững thời vận lịch sử. Nhân lúc nhà Lê suy vi, vua Lê Ngoạ Triều bạo ngược khiến trời và người đều oán giận, Vạn Hạnh đã cùng lực lượng Phật giáo vận động giúp Lý Công Uẩn lên ngôi, mở ra Triều Lý (1009 - 1225) - một triều đại huy hoàng trong lịch sử Việt Nam, mở đầu thời kỳ độc lập, tự chủ, xây dựng quốc gia phong kiến hùng mạnh sau trên 1000 năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc.

Vua Lý Thái Tổ (1009 - 1028) là người đề cao tinh thần độc lập, tự cường, ra sức sửa sang chính sự, dời kinh đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về Đại La và đổi tên là "Thăng Long" nhằm khẳng định thế "Rồng bay" của văn minh Đại Việt. Thông qua hình ảnh rồng bay thể hiện hoài bão, khát vọng vươn lên của một dân tộc, đồng thời cũng giáo dục tinh thần độc lập, hun đúc ý chí thống nhất toàn dân, báo hiệu một thời đại mới. Ông hết lòng đề cao Phật giáo, lấy tư tưởng Phật giáo làm chỗ dựa tinh thần cho triều đại, đồng thời ông cũng tỏ ra am tường Nho học. Ngay trong phần đầu của *Chiếu dời đô* lịch sử, Lý Thái Tổ đã viện dẫn sự dời đô nhiều lần của vua Bàn Canh nhà Thương và vua Thành Vương nhà Chu (Trung Quốc) để khẳng định sự dời đô là cần thiết, quyết định sự hưng vong của triều đại. Nhà vua hết sức chú trọng đến việc học hành, coi giáo dục là việc quan trọng của quốc gia, dân tộc. "Khi dời đô về Thăng Long, Lý Thái Tổ chưa xây tông miếu, chưa dựng xã tắc mà trước hết

đã cho xây tám chùa ở Phủ Thiên Đức, lại cho trùng tu chùa quán ở các lộ và độ cho hơn 1.000 người ở Kinh sư làm Tăng". Sau đó, Lý Thái Tổ ra lệnh cho các hương ấp, xóm làng phải sửa chữa lại tất cả các chùa quán đã cũ nát để làm nơi thờ tự và sinh hoạt văn hoá cho nhân dân. Phật giáo lúc này không chỉ là tôn giáo mà còn là một nền giáo dục. Nền giáo dục Phật giáo ấy rất thấm sâu và huyền diệu, có nội dung rộng lớn. Phật mang đến cho con người một trí tuệ anh minh để nhận thức được những qui luật của vũ trụ, nhân sinh, giúp chúng ta có cách nhìn đúng đắn, rõ ràng các sự vật hiện tượng. Minh Tâm kiến tính là mục đích của nền giáo dục Phật giáo lúc này.

Sự giao lưu văn hoá với các quốc gia láng giềng, đặc biệt là với Trung Quốc và Ấn Độ đã giúp cho nền giáo dục nước ta có tiến bộ vượt bậc. Các vua triều Lý đã sáng suốt khi tiếp nhận những tinh hoa thế giới làm phong phú thêm nền học thuật của Đại Việt.

Phật giáo triều Lý là một cơ cấu giáo dục hoàn chỉnh, trung ương có Đại sư - một chức vụ cao cấp, được tham gia luận bàn các việc hệ trọng quốc gia và giúp vua quản lý, chỉ đạo toàn bộ hoạt động của Phật giáo. Ở các chùa có tăng trụ trì, đồng thời kiêm việc dạy học, truyền bá kinh sách. Nhìn chung, các tăng ở chùa tập trung dạy 4 vấn đề cội gốc của Phật, đó là: Hiếu dưỡng với cha mẹ, phụng dưỡng sư trưởng, từ bi không sát sinh và tu mười thiện nghiệp. Những người học Phật được truyền dạy Lục hoà (kiến hoà đồng giải, giới hoà đồng tu, thân hoà đồng trụ, khẩu hoà vô tranh, ý hoà đồng duyệt, lợi hoà đồng quân) và Lục độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ). Nền giáo dục Phật giáo thời Lý đã hướng con người vào trí tuệ để hiểu được qui luật về sinh tử, về nhân quả

báo ứng, dạy con người sống nhân hậu, từ bi trở thành người tốt, có ích cho xã hội.

Vào nửa đầu thế kỷ XI, dưới triều vua Lý Thái Tông (1028-1054), giặc giã nổi lên khắp nơi, biên giới phía Bắc và Nam luôn luôn bị quân Tống và quân Chiêm Thành gây rối. Nhà vua trăn trở tìm cách trị quốc sao cho ổn định và hưng thịnh... Năm 1042, vua cho ban Hình thư nhưng vẫn không giữ được ổn định xã hội. Việc lựa chọn một đường lối chính trị với một nền học thuật chính thống làm nền tảng cho quốc gia Đại Việt được đặt ra. Vua Lý Thái Tông nhận thấy tinh thần Phật giáo có thể giúp Lý Thái Tổ tập trung lực lượng, đoàn kết toàn dân để giành được chính quyền, đến lúc này đã hết vai trò lịch sử. Triết lý Phật giáo không còn là chỗ dựa duy nhất vững chắc và động lực giúp nhà vua củng cố vương quyền, dựng xây đất nước. Nền giáo dục quốc gia không thể mãi mãi nương vào nhà chùa, mà nó phải do nhà nước trung ương tập quyền nắm giữ, phải do nhà vua trực tiếp chỉ đạo thì quốc gia mới vững bền và phát triển. Nhưng sẽ theo mô hình nào? Đó chính là một câu hỏi lớn đặt ra cho vua Lý Thái Tông và triều đại của ông. Để trả lời cho câu hỏi đó, vua Lý Thái Tông đã triệu tập những trí thức ưu tú thời bấy giờ như Định Hương, Thiền Nguyệt, Viên Chiếu... để bàn luận, tìm hiểu nội dung, ý nghĩa, tác dụng của các học thuyết, các trào lưu tư tưởng đang phát triển ở trong nước và ở các nước trong khu vực, đặc biệt là ở Trung Quốc, nhằm quyết định một hướng đi đúng đắn cho nền giáo dục và tư tưởng của triều đại. Nhà vua và các nhà tư tưởng uyên bác đương thời đã nhận ra hạn chế của Phật giáo và tính ưu việt của triết lý Nho giáo trong việc trị quốc.

Đến thời vua Lý Thánh Tông (1054 - 1072), cũng như Nhật Bản, Triều Tiên và một số quốc gia phương Đông, triều Lý đã tìm thấy ở Nho giáo những hạt nhân tư tưởng cần thiết để vận dụng xây dựng một quốc gia phong kiến độc lập, tự chủ. Chính vì vậy, Nho học được du nhập mạnh mẽ hơn, dần dần phát huy ảnh hưởng đến đời sống xã hội cùng với Phật giáo và Lão giáo. Năm Canh Tuất (1070) Niên hiệu Thần vũ đời vua Lý Thánh Tông, nhà vua cho lập Văn Miếu ở Thăng Long để thờ Khổng Tử, Chu Công và 72 hiền sĩ Nho gia. Các lộ, phủ, châu, nhà vua cho xây Văn chỉ.

Do nhu cầu xây dựng và phát triển của quốc gia phong kiến độc lập, vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128) đã không ngừng mở mang việc học tập, thi cử và coi đây là một việc hệ trọng của quốc gia. Vừa lên ngôi, ông đã tổ chức kỳ thi Lại Điển. Trong kỳ thi này, các thí sinh không thi văn chương, thơ phú, kinh sách mà được hỏi về luật, thư, toán để tuyển chọn nhân tài bổ dụng ngay vào các Ty thuộc.

Đến năm 1075, vua mở khoa thi Nho học đầu tiên. Vua tổ chức khoa thi "Tam Trường" cho những người học rộng, thông hiểu kinh sách để kén chọn người tài giỏi, hay chữ gọi là Minh Kinh bác học. Từ đây, ngũ Kinh (Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân Thu) trở thành nội dung giáo dục và thi cử cho các sĩ tử. Trong khoa thi đầu tiên này, người đỗ đầu là Lê Văn Thịnh, người làng Bảo Tháp, xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Lê Văn Thịnh trở thành người khai khoa Nho học trong thời kỳ độc lập dân tộc của những nhà khoa bảng nước ta. Sau đó, ông được tuyển vào cung hầu vua học tập, đến năm 1085 được thăng đến chức Thái sư. Nho giáo ngày càng được đề cao nên

Nho học cũng ngày càng được suy tôn. Hệ thống trường học ở các chùa làng rải rác khắp nơi vẫn phát huy tác dụng là trung tâm văn hoá, giáo dục cho dân thôn làng xã nhưng nhu cầu phải có một trung tâm giáo dục tầm cỡ quốc gia trên đất kinh đô đã đặt ra. Năm Bính Thìn (1076) niên hiệu Anh Võ Chiêu Thắng, vua Lý Nhân Tông cho mở Quốc Tử Giám ở kinh thành Thăng Long để đón nhận con em các quí tộc, quan lại cao cấp vào học. Đây là trường đại học đầu tiên của nước ta, mà ở đó bắt đầu đào tạo, giáo dục thí sinh theo một chương trình được chuẩn bị bài bản dưới sự chỉ đạo trực tiếp của vua.

Cùng với việc mở các kỳ thi tuyển chọn nhân tài, làu thông kinh sử, có văn hoá cao trong nước để bổ làm quan trong Hàn Lâm viện (1086), vua Lý Nhân Tông cũng hết sức đề cao Phật giáo, tuyển chọn những nhà sư có tài năng và đức độ, có nhiều cống hiến cho sự nghiệp xây dựng đất nước, củng cố tinh thần đoàn kết dân tộc và phong cho các nhà sư đó danh vị Quốc sư, như nhà sư Khô Đầu được phong Quốc sư năm 1088, nhà sư Minh Không, năm 1136.

Đó là một danh hiệu hết sức cao quí, chỉ dành cho các nhà sư am hiểu kinh Phật, thấm nhuần đạo pháp, có công lớn với nước nhà, tiêu biểu cho giới Phật giáo. Các vị Quốc sư có vai trò là cố vấn cho nhà vua, được triều đình trọng vọng và được phép tham dự luận bàn các việc hệ trọng quốc gia.

Sau khi lên ngôi được một năm, vua Lý Anh Tông (1138-1175) đã cho mở khoa thi trong cung điện nhà vua (1139). Đây có thể được xem là cuộc thi Đình đầu tiên trong lịch sử nước ta. Đến năm 1162, vua cho khảo xét các quan văn võ. Ai đậu và không có tội lỗi thì được thăng trật, đồng thời từ đây vua

cũng định lệ cứ 9 năm các quan phải tham gia khảo xét lại một lần.

Năm 1165, vua lại cho mở khoa thi Thái học sinh (như Tiến sĩ sau này). Tiếp sau đó, vào các năm 1185 và 1193, vua Lý Cao Tông (1176 - 1210) đã tổ chức thi các sĩ nhân trong nước, ai thông thạo thi, thư, sử, sách được vào Ngự điện để hầu vua học tập. Vào năm 1195, Lý Cao Tông mở khoa thi tam giáo tuyển chọn những người tinh thông kinh sách của Nho, Phật, Lão; ai đỗ cho được xuất thân.

Ở triều Lý, chế độ phong vương và phân phong ruộng đất cho quan lại, quí tộc làm điền trang thái ấp còn khá phổ biến. Nhà chùa cũng được sở hữu một lượng ruộng đất riêng, gọi là Tự điền, rất lớn tới hàng nghìn mẫu. Tiềm lực kinh tế của quí tộc quan lại và nhà chùa đã lớn tới mức cản trở sự quản lý của triều đình trung ương. Năm 1198, theo lời tâu trình của Đàm Dĩ Mông về việc dân chúng quá nửa đều làm sãi, cả nước đâu cũng có chùa, nhiều người mượn cửa Phật để trốn tránh nghĩa vụ đi phu, đi lính, đóng thuế cho nhà nước nên vua xuống chiếu sa thải bớt sư ở các chùa để tăng cường sức sản xuất cho các xóm làng.

Triều Lý, trải qua 215 năm tìm kiếm, học hỏi, đã đặt nền móng cho việc học tập và thi cử của quốc gia phong kiến độc lập. Dù chế độ học hành thi cử mới được hình thành, chưa có qui chế chặt chẽ, chưa được tổ chức thường xuyên, việc tuyển dụng quan lại cho bộ máy cai trị của chính quyền trung ương và địa phương chủ yếu vẫn dựa vào công trạng và dòng dõi, nhưng nhà Lý đã từng bước coi trọng việc học hành thi cử và mở được 6 khoa thi vào các năm 1075, 1086, 1152, 1165, 1185 và 1195.

Nền văn hoá giáo dục từ nguyên sơ, tản mạn đã được phát triển lên một trình độ cao hơn, cả về lĩnh vực vật chất và tinh thần. Một tầng lớp nho sĩ được đào tạo theo ý thức hệ Nho giáo bắt đầu xuất hiện, đó là những con người xuất sắc cả về trí tuệ, phẩm chất và tài năng, góp phần khẳng định những giá trị văn hoá truyền thống: Đề cao độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ thiêng liêng, bất khả xâm phạm, ca ngợi ý chí kiên cường bất khuất, cần cù chịu khó, đoàn kết trong lao động sản xuất và chiến đấu...

Ở triều Lý, việc giáo dục, thi cử theo tinh thần Nho giáo mới chỉ bắt đầu đi vào nề nếp, số lượng nho sĩ được đào tạo còn rất ít nhưng triều đình xem thi cử, học hành là một bộ phận quan trọng cấu thành của hệ thống bộ máy cai trị của nhà nước phong kiến. Giáo dục, thi cử trở thành một lĩnh vực trọng yếu để xây dựng nền tảng chính trị, tuyên truyền, động viên và tổ chức nhân dân thực hiện các nhiệm vụ của nhà nước phong kiến, đồng thời cũng là con đường ngắn nhất, có hiệu quả nhất để trí thức hoá bộ máy cầm quyền phong kiến. Chỉ có thông qua giáo dục, thi cử một cách nghiêm túc, vai trò trị quốc của giai cấp phong kiến mới được khẳng định.

Đến thời vua Lý Cao Tông (1176 - 1210), vương triều Lý bước vào thời kỳ suy vi. Vua quan tham nhũng, ham mê tửu sắc và săn bắn, không chăm lo đời sống muôn dân, không quan tâm đến việc triều chính, nạn mua quan bán tước phát triển, việc học hành thi tuyển nhân tài bị xem nhẹ để bên trong thì lòng dân không thuận, bên ngoài thì quân xâm lược Tống luôn đe doạ. Lúc này, chế độ phân phong ruộng đất lập điền trang thái ấp và mô hình nhà nước phong kiến theo tư tưởng Phật

giáo đã bộc lộ những khiếm khuyết, đòi hỏi tiếp tục phải có những cải cách nhằm củng cố và đưa xã hội đi lên.

Nhân lúc triều Lý suy vi, Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ đã thâu tóm dần quyền lực. Đến năm Ất Dậu 1225, Thủ Độ bày mưu bắt vua Lý Chiêu Hoàng phải nhường ngôi cho Trần Cảnh. Triều Trần (1225 - 1400) được bắt đầu từ đó.

Vua Trần Thái Tông (1225 - 1258) lên ngôi, 2 năm sau (1228) tổ chức thi đối với con các nhà Tam giáo. Ai đỗ cho nối nghiệp, ai không đỗ phải giải nghệ. Ngoài khoa thi Tam trường như ở triều Lý, vua cho thi Lại viên bằng thể thức văn bản, ai trúng tuyển được làm việc tại các sảnh, viện. Đến năm 1232, vua Trần Thái Tông, một vị anh hùng cứu nước, một nhà thần học, một triết gia có tầm nhìn chiến lược và sâu sắc, đã mở kỳ thi đại khoa đầu tiên dưới triều Trần. Những người đỗ được gọi là Thái học sinh và chia Tam giáp tuỳ theo chất lượng bài thi: Đệ nhất giáp và cao nhất, sau đến Đệ nhị giáp và Đệ tam giáp. Năm 1246, vua cho khảo duyệt các quan văn võ trong ngoài triều và quy định 15 năm sẽ khảo duyệt một lần, định 10 năm thăng tước 1 cấp, 15 năm thăng chức 1 bậc. Riêng chức tể tướng, chỉ chọn trong tôn thất, người nào tài giỏi, có đạo đức, thông hiểu thi, thư sẽ được đảm nhận. Đến năm 1247, vua Trần cho thi Thái học sinh như trước, nhưng bắt đầu đặt ra danh hiệu Tam Khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa cho 3 người đỗ điểm cao nhất (đệ nhất giáp).

Vào năm 1253, vua quyết định đổi tên Quốc Tử Giám thành Thái học viện. Nơi đây trở thành nơi truyền giảng, học tập tứ thư, ngũ kinh không chỉ cho con cháu vua quan quí tộc mà còn cho nhân tài trong cả nước. Từ đây, vua xuống chiếu

quy định: cứ 7 năm sẽ tổ chức thi 1 lần, đồng thời vua cho lập Giảng võ đường để các môn sinh học tập, rèn luyện võ nghệ, cung kiếm.

Nhằm động viên, khuyến khích phong trào học tập của các sĩ tử trong Châu Hoan (Thanh Hoá) và Châu Ái (Nghệ An) ở xa kinh thành Thăng Long, năm 1256, vua quy định mỗi kỳ thi cho đỗ 2 trạng nguyên: Kinh Trạng nguyên dành cho thí sinh ở kinh thành Thăng Long và các vùng lân cận ngoài Bắc (Sơn Nam, Hải Đông, Kinh Bắc) và Trại Trạng nguyên dành cho thí sinh vùng Thanh - Nghệ.

Vào năm 1261, vua Trần Thánh Tông (1258 - 1278) mở khoa thi Thái y để tuyển chọn những thầy thuốc tinh thông y học, tăng cường lực lượng thầy thuốc phục vụ quân đội và nhân dân sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ nhất thắng lợi. Nhà vua còn tổ chức cho thi Lại viên bằng các môn tính toán và viết chữ. Đó là một tiến bộ trong nội dung thi cử. Các môn thi này gắn với thực tế công việc và trực tiếp đáp ứng nhu cầu của đất nước đề ra. Thông qua những môn thi mang tính thực tiễn như vậy mà việc giáo dục, thi cử của nước ta khác với văn hoá phương Bắc, mang những nội dung độc lập.

Năm 1267, Thánh Tông cho chọn những nho sinh hay chữ để bổ vào quán, các, sảnh, viện. Trước kia, chỉ có nội nhân (Hoạn quan) mới được giữ chức Hành khiển - một chức quan được ở gần vua, được tham gia luận bàn những việc quan trọng và tham gia điều hành bộ máy cai trị. Nhiều người giỏi văn chương, chữ nghĩa, thông thạo kinh sách, thành đạt trong khoa cử nhưng không được tin dùng vào những vị trí quan trọng. Bắt

đầu từ đây, vua Trần đã thấy vai trò của nho sĩ và tác dụng tích cực của Nho giáo trong việc trị nước, củng cố triều đình, chấn hưng đất nước.

Năm 1304, vua Trần Anh Tông (1293 - 1314) tổ chức và cải cách kỳ thi Thái học sinh theo thể lệ mới. Tất cả thí sinh phải trải qua 4 trường thi, mỗi trường phải thi một số môn theo quy định:

- Trường nhất: Thi ám tả, cổ văn;
- Trường nhì: Thi Kinh nghĩa, thơ, phú;
- Trường tam: Thi chiếu, chế, biểu;
- Trường tứ: Thi văn sách.

Thí sinh xuất sắc đỗ đệ nhất giáp vẫn được gọi là Tam khôi như trước, nhưng ai đỗ đệ nhị giáp từ nay được gọi là Hoàng giáp, số thí sinh đỗ đệ tam giáp được gọi là Thái học sinh. Những người đạt danh hiệu Tam khôi được triều đình đưa ra Cửu Long Môn của Phượng Thành tham quan đường phố trong 3 ngày để dân chúng được biết. Đó là một vinh dự lớn với những người đỗ đạt cao vì Cửu Long Môn chỉ dành cho vua qua lại. Từ đây, các nhân tài đất nước càng được trọng dụng và gắn bó với triều đình phong kiến hơn.

Năm Quý Hợi (1323), vua Trần Minh Tông (1314 - 1329) mở khoa thi Thái học sinh để chọn hiền tài ra giúp nước. Vua Minh Tông là người nhân hậu, trọng dụng kẻ sĩ, tôn sư trọng đạo nên đã thu phục được nhiều hiền thần tài danh như Đoàn Nhữ Hài, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Chu Văn An...

Từ năm 1358, khi Thái thượng hoàng Minh Tông băng hà, các trung thần Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn cũng lần lượt qua đời, triều đình bắt đầu rối loạn, các vua Dụ Tông (1341 - 1369), Nghệ Tông (1370 - 1372) nhu nhược, bất tài không điều khiển nổi công việc triều chính. Hồ Quý Ly, nhờ quan hệ thân tộc với vua Trần (hai người cô ruột là thiếp của vua Minh Tông, sau đó một người em gái là Hoàng hậu của Duệ Tông), dần dần gây dựng thanh thế, nắm giữ mọi quyền bính trong triều. Trần Duệ Tông (1372 - 1377) lên ngôi đã cho đổi tên Quốc học viện thành Thái học viện và tiếp tục định lệ 7 năm thi một lần. Theo đề nghị của Hồ Quý Ly, ở khoa thi Thái học sinh năm 1374 có một số thay đổi: Tất cả những người đỗ trong kỳ thi Thái học sinh đều gọi là Tiến sĩ, nhưng sau đó các tiến sĩ này phải trải qua một kỳ thi nữa do vua tổ chức tại cung điện để chọn các học vị *Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp*. Những người đạt danh vị này được gọi chung là Tiến sĩ cập đệ xuất thân. Trước đây, ở những kỳ thi Thái học sinh do nhà vua tổ chức, các thí sinh tự do ứng thí hoặc do quan lại địa phương tiến cử nên nhiều trường hợp chưa được sàng lọc kỹ, thiếu khách quan, nhiều người thực tài mà không được đỗ. Từ nay, Hồ Quý Ly đề nghị cải cách nhằm nâng cao chất lượng thi tuyển, ngăn chặn những tiêu cực, hạn chế trong quá trình giáo dục, thi cử, tăng cường khả năng cai trị của bộ máy chính quyền nhà nước. Nhà vua đã xuống chiếu quy định cho tất cả các thí sinh muốn tham dự kỳ thi Thái học sinh phải qua được kỳ thi Hương để sàng lọc, tuyển chọn. Thi Hương sẽ được tổ chức ở các địa phương và các thí sinh phải trải qua 4 trường thi:

Trường nhất: Bỏ ám tả, cổ văn; thay bằng 2 bài kinh nghĩa, mỗi bài dài 500 chữ trở lên.

Trường nhị: Thi 1 bài thơ Đường luật, 1 bài phú cổ thể Ly tao, mỗi bài dài 500 chữ trở lên.

Trường tam: Thi 1 bài chiếu, 1 bài chế, 1 bài biểu theo thể Hán.

Trường tứ: Thi 1 bài văn sách về Kinh sử dài 1.000 chữ trở lên.

Ai đỗ cả 4 trường được gọi là cử nhân. Ai đạt danh hiệu cử nhân mới được tham gia thi Thái học sinh do nhà vua tổ chức tại cung điện.

Vào cuối thời Trần, vua Trần Thuận Tông (1388 - 1398), theo đề nghị của Hồ Quý Ly, đã tiếp tục cải tạo giáo dục và đưa việc thi tuyển vào nề nếp chặt chẽ hơn trước. Do số lượng người tham gia học tập và thi cử ngày một nhiều, vua quy định lệ thi 3 cấp: thi Hương (ở lộ, phủ), thi Hội (ở kinh đô), thi Đình (ở sân rồng cung đình). Theo trình tự năm trước thi Hương, năm sau thi Hội và sang năm thứ 3 vua sẽ ra đề văn sách thi Đình để sắp xếp thứ bậc cao thấp khác nhau. Từ đây, vua cũng quy định: Thi Hương do quan đứng đầu các địa phương tổ chức. Thi Hội, thi Đình do triều đình tổ chức. Những người đỗ trong kỳ thi Hương mới được thi Hội. Ai đỗ thi Hội mới được thi Đình.

Năm 1398, vua xuống chiếu quy định: Triều đình đặt chức quan giáo thụ trông coi việc dạy học và chức quan Giám thư khố trông giữ kinh sách ở các châu, phủ thuộc các Lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông, đồng thời nhà nước cấp ruộng học theo đẳng cấp; phủ châu lớn được 15 mẫu, phủ châu trung bình được 12 mẫu, phủ châu nhỏ được 10 mẫu. Hoa màu thu được

ở ruộng học được dùng vào việc dạy học và các nghi lễ: Cúng ngày mùng 1 đầu tháng âm lịch, dùng cho nhà học, một phần cho đèn sách.

Ở các lộ, vua đặt chức quan đốc học để dạy các sinh đồ, và ra lệnh "Quan Lộ và quan Đốc học phải dạy bảo học trò cho nên tài nghệ, cứ đến cuối năm chọn người nào ưu tú tiến cử lên triều đình, trẫm sẽ thân hành thi để lấy dùng chức".

Ngoài hệ thống nhà học ở kinh đô Thăng Long và các lộ, phủ, châu do triều đình tổ chức và chu cấp, còn có các lớp học tư nhân ở khắp các xóm làng do các nhà nho tự mở ra để dạy chữ cho con em những người lao động.

Bước sang thời Trần, nhìn chung việc học hành thi cử đã tiến bộ hơn triều Lý. Hệ thống trường học đã được thiết lập và mở rộng từ trung ương đến các địa phương thể lệ thi cử ngày càng chặt chẽ và chất lượng. Quy định thi Hương, thi Hội, thi Đình bắt đầu từ đây. Các lớp học trường làng đã giúp cho một số người nghèo vẫn có thể tham gia học tập.

Bên cạnh chữ Phạn (Sanskrit) dùng trong kinh Phật và chữ Nôm của người Việt thì chữ Hán đã được phổ cập tới quan lại, chức sắc địa phương. Thông qua chữ Hán và hệ thống kinh, sách, tầng lớp quan lại và trí thức Việt đã tiếp cận một cách thường xuyên và chủ động với những triết thuyết tinh hoa của Nho giáo để xây dựng và tuyên truyền các chuẩn mực đạo đức của thời đại mới, khép con người vào kỷ cương, trật tự phong kiến và thực hiện sự chấn hưng nền giáo dục nước nhà. Những người nông dân trong các xóm làng tiếp thu từ "Thầy đồ Nho" những giáo lý mới với lý luận chặt chẽ, cụ thể, gần gũi đã góp phần làm sinh động hơn cuộc sống tinh thần của người dân.

Chính tầng lớp trí thức nước ta ở thời kỳ này nhờ tiếp thu Nho học và cải biến nó theo tinh thần dân tộc mà đã có những đóng góp to lớn vào công cuộc giữ vững bản sắc văn hoá dân tộc và tham gia một cách tích cực, có hiệu quả vào cuộc đấu tranh ý thức hệ, cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng nhằm khẳng định truyền thống Việt Nam, cốt cách Việt Nam ngang tầm với các quốc gia láng giềng.

Trong thời đại Lý - Trần từ thế kỷ XI đến kỷ XIV, quốc gia Đại Việt non trẻ mới được thành lập nhưng phải đương đầu với làn sóng xâm lăng quân sự và xâm lăng văn hoá của các đế chế hùng mạnh phương Bắc, dẫn đến hệ quả truyền thống văn hoá làng xã ngàn năm của người Việt bị phá vỡ, du nhập thêm nhiều nhân tố mới, đồng thời không thể phủ nhận rằng nó cũng tạo ra những động lực thúc đẩy văn hoá người Việt vươn lên một tầm cao hơn, ngang với thời đại.

Trong cuộc tiếp xúc văn hoá không mong muốn đó, tổ tiên ta đã càng khẳng định tinh thần yêu nước nồng nàn, ý chí quật cường bất khuất, khát vọng vươn lên của dân tộc mình. Thông qua cuộc đấu tranh kiên cường để bảo vệ độc lập và chủ quyền, chúng ta đã bước đầu hình thành những giá trị văn hoá mới. Từ tâm lý tự ti của người tiểu nông trồng lúa nước sống trong luỹ tre làng, chúng ta đã tự tin hơn trong cuộc giao lưu quốc tế, xây dựng được tâm lý quốc gia, dân tộc. Trong tâm thức người Việt có sự hoà trộn tự nhiên của tín ngưỡng dân gian Vạn vật hữu linh với Nho giáo và Phật giáo. Chính sự gặp gỡ của những tín ngưỡng, tôn giáo ra đời vào những thời điểm khác nhau, có những vị trí khác nhau trong đời sống tâm linh đó mà tư tưởng, tinh thần của người Việt đã được hun đúc và ổn định. Bởi vì,

cái tín ngưỡng dân gian rất gần gũi với đạo giáo kia làm cho tư tưởng con người được thăng bằng trong mối quan hệ với tự nhiên xung quanh; Nho giáo giúp cho họ tự tin hơn và thăng hoa trong cuộc sống đang hiện hữu ở cõi đời, nhờ tri thức khoa cử mà con người trở nên hữu ích và danh giá - một cái đích để họ phấn đấu suốt cả cuộc đời; Thuyết luân hồi nhân quả của Phật giáo đã giúp con người vượt qua nỗi khiếp sợ trước cái chết không thể tránh khỏi, triết thuyết đó đã kéo dài cuộc sống của con người và làm cho cuộc sống trở thành bất tử (dù chỉ là trong tâm tưởng) để họ thêm tin yêu vào cuộc sống hiện hữu.

Dù có những hạn chế nhưng cùng với tín ngưỡng dân gian, Phật giáo và Nho giáo đã góp phần tạo nên sự thăng bằng trong tư tưởng, sự tự tin và thiết tha yêu cuộc sống là những nhân tố hết sức cần thiết của một xã hội văn minh.

Đến triều đại của vua Lý Thần Tông (1128 - 1138) thì sự kết hợp của 3 tôn giáo đã được kết tinh trong cuộc đời của vị vua này: Vi Tiên - Vi Phật - Vi Quốc Vương. Lý Thần Tông vừa theo đạo tu tiên, vừa theo đạo Phật, vừa làm vua để hành đạo cứu dân, cứu nước. Đến triều Trần, vua Trần Nhân Tông (1279 - 1293). Sau 14 năm làm vua, hai lần trực tiếp cầm quân đại phá giặc Nguyên - Mông đã nhường ngôi cho con là Anh Tông, trở thành Thái Thượng Hoàng và đi vào cửa Phật tu hành. Ông trở thành vị Vua - Phật nổi tiếng trong việc đánh giặc giữ nước và tu luyện theo Phật.

Từ thời đại Lý - Trần, nền văn hóa nghệ thuật, văn chương Bác học đã được phát triển có hệ thống, đạt đến đỉnh cao trên mọi phương diện.

Thiên đô chiếu (Chiếu dời đô) của Lý Công Uẩn (1009) thể hiện tầm nhìn chiến lược hàng nghìn năm của một vị quân vương, khẳng định sức mạnh dân tộc, ý chí độc lập, tự chủ của một quốc gia hùng mạnh. Bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của dân tộc Việt Nam, cũng được xuất hiện ở giai đoạn lịch sử này:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư."

Tạm dịch:

"Sông núi nước Nam, vua Nam ở
Rành rành định phận tại sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Lũ bay sẽ bị đánh tơi bời."

Bài thơ ngắn gọn, hàm súc, thể hiện sức mạnh chính nghĩa của một triều đại đang lên được toàn dân ủng hộ tạo ra một sức mạnh vô địch. *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn là một áng thiên cổ hùng văn, một mẫu mực về thể văn biền ngẫu, từng lời từng ý đối nhau làm nên một tác phẩm tuyên truyền sâu sắc, thổi bùng lên ngọn lửa yêu nước và ý chí căm thù giặc, sẵn sàng xả thân cứu nước của quân dân Đại Việt. *Hịch tướng sĩ* thể hiện rõ hào khí Đông A, tinh thần "Sát Thát" của vua tôi nhà Trần.

Dòng văn học chữ Nôm ra đời và tồn tại song hành cùng nền văn hóa chữ Hán. Tầng lớp nho sĩ, trí thức ngày càng đông đảo, có nhiều cống hiến quan trọng vào việc củng cố nền độc lập dân tộc, khơi dậy niềm tự hào và ý chí quật cường vươn lên của một dân tộc tự do, một quốc gia độc lập. Tên tuổi của Trần Quang Khải, Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Chu Văn An cùng với các đại sư Vạn Hạnh, Mãn Giác, Huyền Quang, Đa Bảo, Lý Khách Văn, Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung... đã làm rạng ngời văn hóa Đại Việt.

Triết lý về nhân duyên, luân hồi của đạo Phật đã được sư Vạn Hạnh vận dụng vào cuộc sống để vận động tuyên truyền cho Lý Công Uẩn lên ngôi một cách nhẹ nhàng, hợp lý:

"Thân như bóng chớp có rồi không
Cây cối xuân tươi, thu não nùng
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi
Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông."

Từ sự vận hành của tạo hóa, của vũ trụ liên tưởng đến sự thay đổi thời thế tất yếu sắp xảy ra. Qua một giọt sương đọng trên ngọn cỏ đã thấy một vầng đông tươi sáng hiện ra trước mắt xua tan đêm tối lạnh giá. Bài thơ thể hiện bản lĩnh, niềm tin và tài năng hiếm có trên đời.

Triết lý, tư tưởng của đạo Phật là sáng suốt và là sự kết tinh của văn hóa, văn minh nhân loại. Khi vào nước ta, những triết lý, tư tưởng đó cũng đã được biến đổi cho phù hợp với văn hóa Việt Nam, đồng thời một số trí thức người Việt cũng tiếp thu, phát triển những tinh thần, tư tưởng đó làm cho đạo Phật trở

nên gần gũi với cuộc sống. Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung là một đại quí tộc nhà Trần nhưng không thích làm quan, mà chỉ theo đường tầm sư học đạo. Trải qua mấy chục năm đèn sách, nghiên cứu kinh Phật và triết lý đạo Phật, ông trở thành một người am hiểu Phật giáo, nhà lý luận Phật học nổi tiếng đương thời. Một dịp từ núi Yên Tử về kinh đô thăm nhà vua và Hoàng tộc, Trần Tung đã ra chợ ăn bún thịt chó, khi về kinh đô gặp em gái (là vợ vua Trần Nhân Tông), người em gái ngạc nhiên hỏi: Tại sao anh theo đạo Phật mà anh lại ra chợ ăn quà như vậy? Trần Tung bình tĩnh trả lời:

"Phật tự Phật, huynh tự huynh

Huynh dã, bất yếu tố Phật

Phật dã, bất yếu tố huynh."

Dịch nghĩa:

"Phật là Phật, anh là anh.

Anh tồn tại không cần đến Phật

Phật tồn tại không ảnh hưởng gì đến anh."

Qua câu trả lời đó toát lên tinh thần Phật pháp của Tuệ Trung Thượng Sĩ thật cao siêu. Những người theo Thiền Tông phái Trúc Lâm tu Phật lấy Tâm là chính, phái này nhấn mạnh Phật tức TÂM. Con người muốn tu luyện, giải thoát là nhờ cái tâm trong sáng chứ không câu nệ vào lễ thức, lễ vật, lễ nghi ăn uống. Đó là sự phát triển sáng tạo Phật giáo của người Việt thời đại đó.

Trong thời đại Lý - Trần, ***nghệ thuật quân sự*** đã phát triển thành một nền văn hóa quân sự với những nguyên tắc, nguyên

lý chặt chẽ được thể hiện qua sách vở và thực hiện trong các trận đánh tiêu diệt quân xâm lược.

Lý Thường Kiệt với tước vị Phụ Quốc Thái úy, khi thấy giặc Tống chuẩn bị lực lượng, tập kết binh, lương bên kia biên giới đã tâu lên vua Lý kế sách: Tiên phát - Chế nhân (tấn công để phòng thủ) và ông đã chỉ huy hai cánh quân thủy bộ tấn công các thành Khâm Châu, Ung Châu, Liêm Châu phá vỡ kế hoạch của quân Tống định xâm lược nước ta. Khi sang đất Trung Quốc, ông còn cho tuyên truyền lộ bố văn (thông báo) nói rõ quân Đại Việt không sát hại dân chúng Tống mà chỉ tấn công các thành lũy quân sự của địch nên được người dân Tống ủng hộ nhiệt liệt vì họ không muốn chồng, con phải tham gia chiến chinh, bỏ xác nơi chiến trường.

Trần Quốc Tuấn được phân phong ở vùng Vạn Kiếp (Hải Dương và Quảng Ninh) đã ngày đêm nghiên cứu binh pháp và viết sách *Binh Thư yếu lược*, *Vạn Kiếp Tông bí truyền thư*. Những cuốn sách này đề ra nguyên tắc phát động chiến tranh nhân dân, đề cao đại đoàn kết dân tộc, những tư tưởng ngụ binh ư nông, lấy dân làm gốc đã được khẳng định ở đây. Trần Quốc Tuấn cũng là người đề ra tư tưởng dân chủ để tiến tới tổ chức hội nghị Bình Than của các tướng lĩnh và hội nghị Diên Hồng của đại diện các dòng họ, đó chính là nguồn sức mạnh của cuộc chiến tranh. Trong ba lần đụng độ với giặc Nguyên Mông, Trần Quốc Tuấn đã đề ra kế sách *rút lui chiến lược* trong cả ba lần để bảo toàn lực lượng và làm hao tổn ý chí, sức mạnh của kẻ địch. Khi thời cơ đến, tiến hành *phản công chiến lược* đánh đuổi quân giặc ra khỏi bờ cõi. Văn hóa quân sự của thời đại này là tư tưởng quân sự của người phương Nam chống lại người

phương Bắc của cư dân nông nghiệp chiến đấu với người du mục, của chính nghĩa đấu tranh với phi nghĩa, của ít địch nhiều, yếu chống mạnh.

Tinh thần yêu nước thiết tha là một đặc điểm nổi bật ở thời đại Lý - Trần tinh thần yêu nước ấy luôn được thể hiện trong các tác phẩm văn học, sử học, trong mỗi bài thơ, bài hịch, bài chiếu của các nhà sư, nho sĩ, tướng quân hoặc vua chúa. Những người lính thời Trần trong ba lần kháng chiến chống Nguyên Mông đều thể hiện chí khí ngút trời, sẵn sàng hy sinh dẫu cho thân xác phải phơi ngoài nội cỏ hoặc bọc trong da ngựa cũng chẳng hề sợ hãi, vẫn xông lên với tinh thần "Sát Thát". Tinh thần yêu Tổ quốc, yêu quê hương còn được Đại y Thiền sư Tuệ Tĩnh (Nguyễn Bá Tĩnh) khắc ghi trên bia mộ của mình ở Giang Nam, Trung Quốc khi phải nằm xuống ở xứ người với hàng chữ: "Ngày sau, có ai người An Nam qua đây, xin đưa xác tôi về quê hương". Trước khi qua đời, Thiền sư Tuệ Tĩnh đã hoàn thành hai bộ sách: *"Hồng nghĩa giác tư y thư"* và *"Nam dược thần hiệu"*. Trong hai bộ sách này, Đại danh y thiền sư đã khẳng định nguyên tắc *"Nam dược trị nam nhân"* và nhấn mạnh: Muốn cứu dân sinh phải tìm thần dược. Thiên thư đã khẳng định, nước Nam ta thổ sản không kém Bắc quốc.

Theo dòng chảy của lịch sử dân tộc, dẫu cho chùa Tháp mọc lên khắp mọi nơi, dẫu cho bắt đầu xuất hiện một số công trình kiến trúc đề cao Nho học nhưng tinh thần yêu nước, tinh thần ca ngợi, tôn thờ các vị anh hùng dân tộc, các vị thần thánh linh thiêng in đậm trong tâm thức của người Việt cổ vẫn còn lưu truyền mãi mãi. Ngay trong khu vực kinh đô Thăng Long, thời Lý đã cho xây dựng Đền thờ Hai Bà Trưng, Đền thờ Xã

Tắc (Xã Đàn). Thăng Long vững bền ngàn thu, vươn lên với thế rồng bay mà không có một thế lực ngoại bang nào có thể khuất phục được là nhờ *"vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước giúp sức"* (lời Trần Quốc Tuấn), và cũng là nhờ âm phù dương trợ, nhờ thế phong thủy *"Tựa núi, nhìn sông, có thế rồng phục, hổ chầu"* của Đế đô Thăng Long bất khuất. Thăng Long tứ trấn: Đền Bạch Mã (Bắc), Đền Cao Sơn (Kim Liên, Nam), Đền Quan Thánh (Đông), Đền Voi Phục (Tây) là phên dậu che chở, bảo vệ cho kinh đô Thăng Long và đất nước.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày các cuộc khởi nghĩa giành độc lập dân tộc giai đoạn từ thế kỷ I - X và phân tích mục đích của các cuộc khởi nghĩa đó?

2. Trình bày nội dung cuộc cải cách của Khúc Thừa Dụ năm 905 và phân tích tinh thần tự chủ của nhân dân ta nhằm bảo tồn văn hóa dân tộc?

3. Trình bày đặc điểm văn hóa của nhà nước Đại Cồ Việt thế kỷ X - XI?

4. Văn hóa Chămpa, tôn giáo và kiến trúc?

5. Trình bày đặc điểm văn hóa tinh thần Đại Việt thời Lý - Trần?

6. Phân tích văn hóa quân sự Đại Việt thời Lý - Trần?

Bài 8

VĂN HÓA ĐẠI VIỆT (VIỆT NAM) THẾ KỶ XV - XXI

I. VĂN HÓA ĐẠI VIỆT THỜI LÊ SƠ (1428 - 1527)

1. Bối cảnh lịch sử

Năm 1400, nhân lúc triều Trần suy yếu, Hồ Quý Ly đã cướp ngôi vua, lập nên Vương triều Hồ (1400 - 1407). Hồ Quý Ly tiến hành cải cách xã hội trên qui mô lớn về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, mong muốn củng cố quân đội, phát triển kinh tế để chống lại âm mưu xâm lược nước ta của Nhà Minh (Trung Quốc). Nhưng do thời gian quá ngắn, các thế lực quan lại phong kiến trong triều không ủng hộ và Hồ Quý Ly lại không biết dựa vào sức mạnh của nhân dân nên sự nghiệp cải cách của Hồ Quý Ly không thành công, một lần nữa khẳng định: bất kỳ ông vua nào không biết lo cho dân, không biết phát huy sức mạnh toàn dân thì sự nghiệp không thể thành công.

Từ 1407 đến 1427 là khoảng thời gian 20 năm giặc Minh xâm lược nước ta, chúng đã áp dụng chính sách đàn áp, đồng hóa thâm độc. Vua Minh Thành Tổ (1403 - 1425) niên hiệu Vĩnh Lạc đã ra chiếu chỉ lập cho binh lính phải đập phá hết bia ký và các công trình kiến trúc, phải đốt hết sách sử, thu hết các

tài liệu, phải cướp hết các chiêng trống bằng đồng và phải bắt những người Việt tài năng đem về Trung Quốc. Mệnh lệnh đó được quân Minh áp dụng triệt để dẫn đến hầu hết các công trình kiến trúc thời đại Lý - Trần từ kinh thành Thăng Long đến các chùa Tháp đều bị tàn phá. Không còn một công trình kiến trúc nào còn nguyên vẹn, không còn một cuốn sử sách nào của người Việt sót lại sau 20 năm khói lửa điêu tàn.

Năm 1417, Lê Lợi thu phục hào kiệt khắp nơi, tổ chức hội thề Lũng Nhai, dấy binh khởi nghĩa ở đất Lam Sơn (Thanh Hóa). Sau 10 năm chinh chiến, khởi nghĩa Lam Sơn giành thắng lợi, triều Hậu Lê (Lê sơ) được thành lập, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, mở ra một thời đại mới trong lịch sử dân tộc.

2. Đặc điểm văn hóa

Văn hóa vật chất ở thời đại Lê sơ đã có bước phát triển mạnh, nền kinh tế được khôi phục sau 20 năm mất nước. Sản xuất nông nghiệp được triều đình quan tâm, dân phiêu tán trong chiến tranh được tập trung lại khai khẩn ruộng đất, nhiều làng xóm được thành lập, cùng với nó là các nghề thủ công làm đồ gốm (Bát Tràng, Phù Lãng, Chu Đậu, Hương Canh), nghề dệt vải, nghề mộc rất phát đạt. Giao thông đi lại, buôn bán cũng có những bước phát triển vượt bậc, nhiều sản phẩm đồ gốm được các thương gia ngoại quốc đến mua để chở sang các nước khác bán lại. Kiến trúc đình làng bắt đầu xuất hiện. Kinh thành Thăng Long được khôi phục và mở rộng, khu sơn lăng cấm địa Lam Kinh (Thanh Hóa) cũng được xây dựng. Hình tượng con rồng thời Lê sơ trở nên phổ biến và có những nét phát triển khác với hình tượng rồng thời Lý - Trần. Rồng thời Lê được thể hiện theo một bố cục mới: thân rồng ngắn hơn, nét

uốn lượn nhẹ nhàng hơn, trên mình rồng xuất hiện các lớp vẩy như vẩy cá, có 4 móng sắc nhọn. Đầu rồng to, đỉnh đầu có bờm và có sừng, mắt tròn lồi, hàm răng lộ rõ trông rất dữ tợn. Các nhà lịch sử mỹ thuật nhận thấy con rồng thời Lê đã mất đi vẻ nguyên sơ của Rồng - Rắn - biểu tượng nguồn nước, mà thay vào đó là hình ảnh Rồng - Thú với một vẻ đầy quyền uy, đe dọa thể hiện sự phong kiến hóa một cách mạnh mẽ của các ông vua triều đại này.

Văn hóa tinh thần giai đoạn này có những bước biến đổi và phát triển hơn trước. Tư tưởng Tam giáo đồng nguyên Nho - Phật - Lão vẫn được duy trì, không xảy ra những cuộc chiến tranh tôn giáo đẫm máu, nhưng ở giai đoạn này cũng có sự thay đổi vị trí của tầng lớp trí thức Nho giáo với tầng lớp trí thức Phật giáo trong xã hội, bởi ngay từ buổi đầu vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) đã tiến hành cải cách theo xu hướng tiếp thu mô hình nhà nước phong kiến quân chủ trung ương tập quyền của Trung Hoa. Ở giai đoạn thế kỷ XV - XVI, mô hình nhà nước quân chủ lấy tư tưởng Nho giáo là nền tảng là một mô hình hiệu quả nhất lúc bấy giờ, các triều đại phong kiến Nhật Bản, Triều Tiên cũng mô phỏng theo mô hình đó. Lê Lợi nhận thấy muốn bảo vệ được độc lập dân tộc và bảo tồn được văn hóa Việt trước họa xâm lăng của nhà Minh, cần phải xây dựng một nhà nước có sức mạnh tương ứng với mô hình nhà nước của đối phương. Lê Thái Tổ đã bãi bỏ chế độ điền trang, thái ấp, bãi bỏ hình thức phân phong ruộng đất cho quan lại, quí tộc phong kiến, đồng thời ông cũng bãi bỏ chế độ cha truyền con nối trong triều đình và ngoài nội phủ. Những công thần khai quốc trong Hội thề Lũng Nhai, những người có công trong cuộc chiến đấu chống lại quân Minh xâm lược đều được phong hàm nhất, nhị phẩm và con cháu họ đời đời được hưởng hàm vị đó, nhưng đó chỉ là

hư hàm, hư danh, không được kèm theo chức tước bổng lộc, ngoài một phần ruộng đất vừa đủ để sinh sống. Nếu con cháu các vị quí tộc, quan lại muốn được tham gia bộ máy triều chính thì phải qua các cuộc học hành, thi cử quốc gia.

Đồng thời với những cải cách trên, Lê Thái Tổ cũng hoàn thiện chế độ đào tạo và khoa cử từ trung ương đến địa phương để đào tạo và tuyển chọn nhân tài cho đất nước. Ông thiết lập hệ thống trường học từ trung ương đến địa phương, cùng một lúc song song tồn tại cả hệ thống trường công do nhà nước mở và cả hệ thống trường tư do các trí thức, nho sĩ, thầy đồ mở. Trung ương có Văn Miếu - Quốc Tử Giám, các trấn, lộ có Văn Miếu - Xích Đằng (Hưng Yên), Văn Miếu - Mao Điền (Hải Dương)... Các huyện có trường huyện và xóm làng có trường tư của các nho sĩ, quan lại về hưu: Tất cả mọi người nam, không phân biệt lứa tuổi, nghề nghiệp, tầng lớp đều được tham gia học tập. Hàng năm triều đình tổ chức thi hương, thi hội, thi đình để tuyển dụng nhân tài, nhà vua và các quan thượng thư trực tiếp tổ chức các kỳ thi đình để chọn tiến sĩ.

"Hiền tài là nguyên khí quốc gia.
Nguyên khí vững thì thế nước mạnh và thịnh,
Nguyên khí kém thì thế nước yếu và suy".

Lê Lợi, người anh hùng dân tộc đã đoàn kết toàn dân đánh đuổi giặc Minh, bình định thiên hạ, thu non sông về một mối, mở ra triều đại nhà Lê. Ngay từ buổi đầu, Lê Lợi đã chú trọng nâng đỡ hiền tài, tìm người ẩn dật, mở các khoa thi, xây dựng nền văn học nước nhà, củng cố chính sự quốc gia. Vua hết lòng chăm lo việc học hành, trực tiếp định ra chương trình học tập cho trường Quốc Tử Giám ở Kinh đô và các trường công, tư ở các lộ, phủ, châu.

Năm 1429, Lê Lợi đã xuống chiếu yêu cầu "những người văn võ hào kiệt hoặc bị bỏ sót trầm trệ, không có chức tước, không ai tiến cử, hoặc vì thù hằn mà bị đè nén che giấu thì đến ngay chỗ thiếu phó Lê Văn Linh mà tự tiến cử, xét ra thực có tài đức thì tấu trình để cất dùng, không kể là ngụy quan hay là sĩ thứ, lấy tài đức là hơn". Vua mở ra khoa thi Minh kinh bác học để chọn người tài giỏi, thông thạo kinh sử, đồng thời bắt các quan văn võ từ tứ phẩm trở xuống phải thi kinh sử. Đến năm 1431, vua lại cho mở khoa thi Hoành từ để chọn những người văn hay, học rộng bổ làm quan.

Bằng những chiếu dụ đó, mặc dù Lê Lợi chưa mở được các khoa thi tiến sĩ nhưng ông đã tập hợp được một tầng lớp nho sĩ, trí thức tiến bộ giúp triều đình dựng nước, an dân ổn định xã hội sau nhiều năm binh lửa chiến tranh.

Tiếp tục sự nghiệp của vua cha, Lê Thái Tông (1434-1442) đã không ngừng củng cố nhà nước phong kiến mới được hình thành bằng cách tăng cường đào tạo con cháu các quan văn võ từ lục phẩm trở lên, các quan phủ đạo, thủ lĩnh ở các phiên trấn thông qua hình thức ưu tiên lập danh sách cho đến Quốc Tử Giám đọc sách chờ tuyển dụng. Cùng với việc sử dụng con em trong gia đình quan lại, quý tộc, vua cũng tổ chức ngay cuộc thi học sinh trong nước, lấy đỗ hơn 1.000 người và chia làm 3 hạng: Hạng nhất, nhì được vào Quốc Tử Giám tiếp tục học tập; Hạng ba cho về học ở các nhà học địa phương, tất cả đều được miễn lao dịch để toàn tâm, toàn ý học tập. Những nho sinh ở các nhà lộ học từ 25 tuổi trở lên mà thi không đỗ phải về quê làm dân thường và chịu mọi lao dịch. Năm 1437, vua cho khảo sát thi viết và tính lấy đỗ 690 người bổ làm thuộc lại các nha

môn. Nối theo chí hướng một lòng cầu hiền và hết mực sùng Nho, trọng đạo của tiền nhân. Lê Thái Tông vẫn ngày đêm tìm kẻ anh tài, dùng người tuấn kiệt và ông nhấn mạnh muốn có người giỏi trước hết phải chọn người văn học, trong đó lấy khoa mục, thi tuyển làm đầu.

Sau 10 năm hoà bình, ổn định, vua Lê Thái Tông quyết tâm thúc đẩy việc học hành thi cử vì chỉ có thông qua thi tuyển mới chọn được người thực tài, đó là một nhân tố rất quan trọng giúp nhà vua dựng xây đất nước. Năm 1438, vua cho tổ chức thi Hương ở các đạo; năm 1439, thi Hội tại sảnh đường kinh đô, ai trúng kỳ thi Hội được gọi là Tiến sĩ xuất thân (đỗ tiến sĩ được ra làm quan). Vua cũng định lệ 3 năm mở 1 khoa thi.

Năm 1442, vua mở khoa thi Đình tại kinh đô Thăng Long cho những người thi Hội đã đỗ 4 trường. Đề thi do nhà vua đích thân ra, ai đỗ kỳ thi này được gọi là Tiến sĩ và chia ra 3 bậc: *Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ* gồm 3 người xuất sắc nhất được vinh danh, Tam Khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. *Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân* được gọi là Hoàng giáp và cuối cùng là *Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân* được gọi là Tiến sĩ. Cách phân cấp này gần giống như dưới thời vua Trần Duệ Tông (1374) nhưng cụ thể, tỉ mỉ hơn, đánh giá trình độ tiến sĩ xác đáng hơn.

Ở buổi đầu thời Lê sơ, vua tôi chăm lo việc nước, chú trọng việc học hành thi cử, nhiều nhân tài được thể hiện và trọng dụng, tạo ra nền tảng vững vàng cho đất nước phát triển. Khi vua Lê Thánh Tông lên ngôi (1460 - 1497), việc học hành khoa cử càng được đề cao, nhà nước phong kiến Đại Việt bước vào giai đoạn cực thịnh.

Nhằm kiểm soát chặt chẽ đạo đức của nho sinh và củng cố lòng trung thành của quan lại với nhà nước phong kiến, năm 1462, vua Lê Thánh Tông đặt ra lệ "Bảo kết hương thí" và "Cung khai tam đại". Quy định này yêu cầu các sĩ tử muốn tham dự các kỳ thi phải có sự đảm bảo và cam kết của quan lại địa phương về tư cách của thí sinh, đồng thời mỗi thí sinh phải có một bản khai lý lịch 3 đời. Nếu ai xuất thân trong những gia đình làm nghề cầm ca hát xướng thì không được dự thi.

Quy chế tuyển chọn từ địa phương này đã chặt chẽ hơn trước và góp phần ổn định trật tự xã hội, bởi vì nó đã loại bỏ được những người yếu kém về nhân cách và bắt buộc các gia đình muốn cho con cháu được học hành tấn tới thì phải tự giác chấp hành những quy định của nhà nước và của hương thôn, làng xã. Người nào bị xếp vào loại bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, loạn luân, điêu toa thì tuy có học vấn, giỏi văn bài cũng không được tham dự các kỳ thi. Tiếc rằng, quy định mang tính tích cực đó của Lê Thánh Tông, sau này đã bị các quan lại địa phương lợi dụng để nhũng nhiễu người dân, mặt khác quy định đó cũng thể hiện những hạn chế vì nó đã phân biệt đẳng cấp quá khắt khe, coi thường những người làm nghề ca hát và có nhiều trường hợp ông, cha làm sai mà con cháu phải gánh tội nên có nhiều nhân tài lỡ mất cơ hội cống hiến cho dân, cho nước.

Vua Lê Thánh Tông tích cực cải cách chế độ giáo dục khoa cử để tạo ra sự nghiêm túc trong các kỳ thi nên tuyển chọn được những người thực sự tài đức. Vua đã xuống chiếu quy định bắt buộc các thí sinh phải trải qua kỳ thi Hương để loại bớt những người yếu kém về văn chương, chữ nghĩa. Nếu ai

mang theo tài liệu vào trường thi hoặc mượn người thi hộ sẽ bị tội theo pháp luật. Từ nay, các kỳ thi Hương ở các lộ, phủ do quan lại địa phương tổ chức nhưng phải theo quy định thống nhất về nội dung do vua ban hành như sau:

- Trường nhất: Thi 5 đoạn kinh nghĩa.

- Trường nhì: Thi chiếu, chế, biểu dùng thể tứ lục hay cổ thể.

- Trường tam: Thi thơ theo thể Đường luật, Phú dùng cổ thể và văn tao tuyển (dạng Ly tao của Khuất Nguyên) dài 300 chữ trở lên.

- Tứ trường: Thi văn sách, hỏi về Kinh sử và thời vụ dài 1.000 chữ trở lên.

Nếu ai phạm huý của quốc triều sẽ không được đỗ. Nếu ai đỗ cả 4 trường trong kỳ thi Hương gọi là Hương cống (cử nhân thời Trần), nếu chỉ đỗ 3 trường gọi là Sinh đỗ (tú tài thời Trần). Vua định lệ cứ 3 năm triều đình tổ chức thi Hội một lần vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Tháng 2 năm 1462, vua cho thi Hội; các cử nhân trong nước có 4.400 người tham dự nhưng chỉ chọn đỗ được 44 người (xấp xỉ 1%).

Trong các kỳ thi Hội và Đình do triều đình tổ chức, bao giờ vua Lê cũng cử các quan lại cao cấp (thượng thư), có uy tín, đạo đức tốt và đỗ đạt học vị Tiến sĩ làm quan Đề điệu (chủ khảo), Giám thí (phó chủ khảo) và Độc quyển. Nhà vua đích thân ngự ra điện Kính Thiên, tự tay ra đề thi văn sách cho các sĩ tử, thường hỏi về *Đạo trị nước của các đế vương hoặc cách dùng nho sĩ*. Đề thi thiết thực gắn với việc dựng nước, trị dân mà các sĩ tử đã được tự do tư tưởng, hết lòng bộc bạch, trình

bày một cách thoải mái những suy nghĩ của mình về những vấn đề lớn mà nhà vua quan tâm. Sự hiểu biết và những chính kiến cá nhân đó đã trở thành những gợi ý hay và cũng là sự hiến kế cho nhà vua có thêm cách thức làm cho dân giàu, nước mạnh.

Các giám sinh lúc đó chỉ chú tâm hoạ Kinh thi, Kinh thư mà không quan tâm đến Lễ ký, Chu dịch, Xuân thu nên vua bắt đầu cho đặt chức Ngũ Kinh bác học để cho mỗi người chuyên đi sâu vào một loại kinh sách để dạy học trò một cách toàn diện.

Sang năm 1466, vua định lệ truyền lô xướng danh người đỗ, bộ lễ treo bảng vàng, ghi tên các tân tiến sĩ ở cửa Đông Hoa. Tiến sĩ được nhà vua trực tiếp đãi yến tiệc ở vườn Thượng uyển, ban phát áo, mũ, xiêm, đai, ngựa tốt để vinh quy bái tổ, sau đó được vua bổ nhiệm vào các chức vụ quan trọng trong triều hay ngoài lộ, phủ. Năm 1472, vua cũng định phẩm hàm, chức tước cho các tân tiến sĩ đỗ đệ nhất giáp: Người đỗ đầu cho chức tước chánh lục phẩm 8 tư, người đỗ thứ hai cho tòng lục phẩm 7 tư, người đỗ thứ ba cho chánh thất phẩm 6 tư. Chế độ ban cấp bổng lộc và chức tước cao cho những người đỗ đạt đã khuyến khích việc học tập ở thời Lê và vì sự trọng dụng hết lòng của nhà vua mà các nho sĩ cũng hết lòng tận tuỵ giúp triều đình chấn hưng đất nước.

Đặc biệt, vào năm 1484, vua Lê Thánh Tông đã quyết định khắc tên tiến sĩ khoa thi từ 1442 đến năm 1481 lên bia đá nhằm ca ngợi công đức, sự nghiệp nhà Lê, đề cao việc học hành thi cử, răn dạy các tiến sĩ đỗ đạt làm quan phải phụng mệnh vua làm điều này, việc thiện có ích cho dân, cho nước, chớ làm điều xằng bậy, tham nhũng, làm khổ muôn dân. Từ đây, vua cũng

định lệ cứ 3 năm thi 1 lần theo trật tự thi Hương, thị Hội, thi Đình và cho đổi cách gọi Tam Khôi thành Tiến sĩ cập đệ (ba người đỗ cao nhất), Chính bảng gọi là Tiến sĩ xuất thân, Phụ bảng là Tiến sĩ đồng xuất thân. Năm 1489, vua cho tu sửa, mở rộng và phát triển Quốc Tử Giám, đổi tên thành Nhà Thái học, xây thêm nhà học và bí thư các để làm phòng học và kho chứa kinh sách, ván in. Vua Lê Thánh Tông chủ yếu tuyển dụng quan lại thông qua khoa bảng nhưng ông cũng chú trọng tìm kiếm hiền tài nhờ sự tiến cử và quy trình tiến cử đã được bổ sung một cách chặt chẽ, khách quan, tránh việc gây bè kéo cánh, tham nhũng trong bộ máy chính quyền. Năm 1484, vua ra sắc chỉ rằng, từ nay trở đi, quan các nha môn trong ngoài có khuyết mà vâng lệnh bảo tiến cử thì người tiến cử phải ghi rõ về tài năng, kiến thức, đức độ và đề xuất đáng bổ vào chức gì. Sau này người được tiến cử mà không có tài đức, bỉ ổi, tham nhũng thì người tiến cử sẽ bị truy xét, trị tội nặng.

Trước khi Lê Thánh Tông lên ngôi, việc thi tuyển có một số tiến bộ nhưng chưa đi vào nề nếp, hiện tượng mang theo tài liệu hoặc nhờ người thi hộ còn phổ biến cho nên nhiều người học mà chất lượng còn rất kém, gây ra sự nhiễu loạn trong học đường.

Năm 1485, vua ra lệnh tổ chức cho khảo thí trước kỳ thi Hương phải nghiêm để chọn người văn hay, chữ tốt. Nếu thi phúc hạch mà có ai bỏ quyển trắng hoặc văn chữ quá kém thì sẽ niêm phong để tra xét. Nếu để lọt từ 1 đến 4 người dốt nát mà được đỗ do tiêu cực thì quan thừa hiến ở các lộ, phủ bị cách chức. Từ đời Hồng Đức, quy chế học hành, thi cử được thắt chặt, chất lượng được nâng cao, nhân tài được quan tâm nuôi

dưỡng có điều kiện được phát triển. Vua cho những học trò thi đỗ trong các đợt khảo thí, có đạo đức tốt thì được giảm 1/2 phần thuế và tha lao dịch, và cũng định luật khảo khoá theo định kỳ 3 năm, 6 năm, 9 năm cho quan lại cấp thấp ở các nha môn, nếu ai đỗ cả 3 đợt khảo xét thì mới được thăng chức. Các quan lại già yếu, kém cỏi sẽ bị thải về quê. Nếu ai cố tình chạy chức, chạy quyền sẽ bị trị tội nặng. Nhà vua đề ra chức nhất phẩm tân quan (chức quan danh dự) để truy tặng cho các vị công thần khai quốc có mặt trong hội thề Lũng Nhai bị hy sinh mà chưa được nhận chức tước, bổng lộc gì của triều đình. Từ 1492, vua tăng cường các quan trong Hàn Lâm viện (mỗi ty 4 người) làm khảo quan tại các ty thừa tuyên: Hải Dương, Sơn Nam, Tam Giang, Kinh Bắc trong các kỳ thi Hương để tránh những sự thông đồng, tiêu cực của các quan địa phương. Lê Thánh Tông là một minh chúa, ông luôn đề cao trí thức, trọng đãi người tài đức, khoa bảng. Năm 1496, sau quy định cấp chức của quan lại, các cấp phải căn cứ vào bằng cấp, đạo đức và thử thách qua quá trình làm việc. Nhất thiết phải đỗ đạt mới được bổ làm quan.

Năm 1497, vua Lê Thánh Tông băng hà, vua Lê Hiến Tông được nối ngôi. Ngay khi nhận chức, ông đã chú ý cải cách giáo dục, xuống chiếu cầu hiền và có sắc chỉ phải chọn tiến sĩ xuất thân liêm khiết, siêng năng, cương trực, làm việc giỏi để bổ nhiệm vào cấp sự trong 6 khoa. Những chức vụ quan trọng như Giám sát ngự sử hoặc Tổng binh không được trao cho người yếu kém, dù xuất thân quý tộc. Từ đây, thể lệ trường thi được quy định rõ ràng và chặt chẽ hơn. Trường thi thời này được chia ra 4 khu rộng, có rào bao quanh xen kẽ những tháp có lính canh suốt ngày, nếu có họ hàng dự thi thì quan chấm trường không

được làm khảo quan. Bài thi của thí sinh được khảo quan chép lại sau đó các quan chấm thi, chấm theo bài chép lại đó để đề phòng việc các thí sinh đánh dấu bài thi. Thí sinh nào vi phạm quy định trường thi phải xung vào quân bản phủ 3 năm và suốt đời không được dự thi.

Dưới thời các vua Lê Thánh Tông và Lê Hiến Tông, nền giáo dục khoa cử đạt đến đỉnh cao, tạo ra một tầng lớp trí thức Nho học rất giỏi Kinh sử. Ngoài các khoa thi lớn mang tầm quốc gia để tuyển chọn cử nhân, tiến sĩ, nhà Lê còn tổ chức nhiều khoa thi đột xuất để tìm kiếm nhân tài: Khoa Hoành từ là khoa thi trên cấp thi Hương, dưới cấp thi Hội, khoa Sĩ vọng (tuyển cử) chọn người để bổ tri huyện như người đỗ Hương cống. Đặc biệt, nhà Lê còn mở khoa Đông các để tuyển chọn những tiến sĩ giỏi nhất bổ vào các sảnh, viện, cục trong triều đình.

Từ năm 1502, Lê Hiến Tông quy định bảng vàng được treo ở Nhà Thái học Quốc Tử Giám chứ không treo ở cửa Đông Hoa nữa. Từ đây, bảng vàng bia đá được gắn với nhau ngay trong khuôn viên Quốc Tử Giám có tác dụng thôi thúc, nhắc nhở tầng lớp trí thức phải rèn luyện không ngừng về tài và đức để không làm hổ thẹn cái danh kẻ sĩ và không phụ lại sự trọng đãi của nhà vua.

Từ khi Lê Uy Mục và Lê Tương Dực lên ngôi, phong tục suy đồi, kỷ cương rối loạn vì vua bạo ngược, gian dâm, giết người tôn thất, chuyên quyền độc đoán, chèn ép các sĩ phu, bọn gian nịnh được tin dùng, triều Lê dần sa sút. Năm 1527, Mạc Đăng Dung đã cướp ngôi nhà Lê. Thời Lê sơ trải 100 năm, qua 10 đời vua kết thúc.

Mặc dù vậy, thời Lê sơ được xem là một thời thịnh trị của chế độ phong kiến Việt Nam, được đánh dấu bởi những chiến công cực kỳ hiển hách của quân dân Đại Việt, đánh tan giặc Minh xâm lược, xây dựng nên một nhà nước phong kiến trung ương tập quyền vững mạnh, đạt nhiều đỉnh cao sánh ngang với các vương triều phương Bắc trên các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, trong đó chế độ học tập, khoa cử và trọng dụng hiền tài được đặc biệt chú trọng và trở thành mẫu mực cho thời sau.

Trước đây, khi nói đến nền giáo dục, khoa cử thời Lê sơ, có người nghi ngờ tính chất độc lập, sáng tạo của nó và cho rằng nền giáo dục đó nhiều lắm cũng chỉ là sự sao chép, mô phỏng của nền giáo dục Trung Hoa. Việc đồng nhất hai nền giáo dục như trên là thiếu cơ sở khoa học và thiếu tính thuyết phục. Bản thân nền giáo dục nước ta dựa trên những quy luật phát triển riêng của nó mà thời đại Lý - Trần được xem là thời kỳ dựa trên tư tưởng của tam giáo đồng nguyên. Thời Lê sơ đánh dấu sự kết thúc của quá trình tiếp thu, thâu hoá các khuynh hướng giáo dục từ bên ngoài sau khi đã vượt ra khỏi cái bóng của Nho, Phật, Lão để dựng nên một cột mốc mới trong lĩnh vực tri thức hết sức phức tạp và thường xuyên biến động để nền giáo dục, khoa cử Đại Việt có một nội dung riêng, một vị trí độc lập ngang bằng với các quốc gia.

Dẫu rằng vua tôi nhà Lê sùng nho, trọng đạo, nhưng thời Lê sơ được xem là giai đoạn mà nền giáo dục khoa cử đã chín muồi về nội dung và hình thức. Cũng như sự nghiệp giáo dục của bất kỳ quốc gia nào thời đó, giáo dục, thi cử nước ta tập trung thực hiện mục tiêu *Dạy làm người* và truyền bá *Đạo làm người* mà cái đạo đó nhất định phải hướng tới xây dựng những

chuẩn mực đạo đức vừa mang tính chất riêng của con người gia đình, vừa mang tính chất con người xã hội phù hợp với những giá trị văn hoá truyền thống Việt Nam và phù hợp với những giá trị văn hoá thời đại. Chính vì lẽ đó mà một số nội dung tích cực của đạo Nho đã được các ông vua thời Lê tiếp thu triệt để nhưng theo một nhân sinh quan và một hệ quy chiếu hoàn toàn khác, đó là: *Lấy con người Việt Nam và Tổ quốc Việt Nam là trung tâm, lấy dân tộc Việt Nam làm gốc.*

Thông qua việc dạy con người học trong sách vở, học qua sự trao truyền giữa các thế hệ, học ở đời kết hợp với việc học qua thầy, qua bạn mà nền giáo dục khoa cử thời Lê sơ đã hướng con người đến chữ Nhân, đưa con người về chữ Hiếu, dẫn con người đến chữ Trung, khuyên con người về chữ Nghĩa, đó là những giá trị hằng xuyên và bất biến của bất kỳ xã hội nào.

Chẳng những thế, nền giáo dục đó đã dạy và rèn luyện con người sống một cách hướng thiện, chính trực, thẳng thắn, công minh, thanh cao, trong sạch dù ở bất cứ hoàn cảnh nào. Vượt qua chiều rộng của không gian, chiều sâu của thời gian, tinh thần nhân văn và nhân đạo trong nền giáo dục, đó là sức mạnh vô song để củng cố lòng tin, điều chỉnh hành vi của con người, cung cấp cho họ những chuẩn mực để rèn luyện ý chí, nghị lực, hình thành thái độ trước cuộc đời, thể hiện sự yêu - ghét và khí phách, cốt cách của những con người có tri thức, có khả năng nhận thức được chân lý.

Là một quốc gia quân chủ chuyên chế phương Đông, các vua nhà Lê là người đứng đầu và trực tiếp chỉ đạo công tác giáo dục, khoa cử. Triều đình coi việc giáo dục, mở khoa thi kén kẻ

sĩ là việc làm đầu tiên trong phép trị nước, là một bộ phận đặc biệt quan trọng trong toàn bộ hoạt động của nhà nước phong kiến, gắn với sự hưng vong của triều đại, đồng thời lĩnh vực trọng yếu để giữ vững cơ đồ, mở mang giáo hoá, sắp xếp chính sự, gìn giữ kỷ cương, xây dựng, củng cố nền tảng chính trị của chế độ, do đó phải được thực hiện nghiêm chỉnh, công khai, nghiêm ngặt, thường xuyên nhằm lựa chọn được những người tài đức xứng đáng.

Mục tiêu cuối cùng của nền giáo dục, khoa cử đó là khẳng định, bảo vệ củng cố, ca ngợi và duy trì chủ nghĩa tôn quân phong kiến, chứng minh cho sự trường tồn của chế độ phong kiến là hợp quy luật, làm cho hệ tư tưởng phong kiến và những giá trị tốt đẹp trong truyền thống văn hoá dân tộc cùng những tinh hoa của văn hoá nhân loại chiếm vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần; củng cố, tăng cường sự thống nhất về tư tưởng, tạo ra sự đoàn kết toàn dân, giữ vững và mở rộng sự ảnh hưởng của chế độ phong kiến Việt Nam, đào tạo được một tầng lớp quan lại từ trung ương đến địa phương có đủ năng lực, đạo đức, bản lĩnh để trị quốc. Giáo dục thời Lê luôn gắn liền với việc thi cử để chọn lựa nhân tài và mở nền nhân văn, khai hoá thiên hạ. Triều đình hết lòng chuộng kẻ sĩ và tin dùng kẻ sĩ, giao cho họ nhiều trọng trách lớn lao để họ thoả chí trung thành cống hiến cho đất nước. Những bài giảng, đề thi trong các cuộc thi Đình thường gắn với những nội dung bàn về việc trị quốc, bình thiên hạ.

Kết cấu giai cấp trong xã hội thời Lê sơ đã có sự thay đổi rõ nét, vì với một nền giáo dục, khoa cử phát triển mạnh mẽ, sau hàng trăm năm đã tạo ra một tầng lớp trí thức nho sĩ đông

đảo được trang bị một nền học thuật mới, phần lớn trong số họ đã được bổ sung vào bộ máy nhà nước và trở thành một lực lượng quan trọng, góp phần giải quyết những vấn đề mà thời đại đặt ra.

Đặc biệt, từ năm 1484, vua Lê Thánh Tông đã cho dựng bia Tiến sĩ ở Nhà Thái học, đó là một việc làm chưa từng có và có ý nghĩa nhân văn hết sức to lớn. Xuất phát từ việc coi hiền tài là nguyên khí của quốc gia, quyết định vận mệnh thịnh suy của đất nước cho nên các bậc đế vương triều Lê đều chú trọng đến việc gây dựng hiền tài, kén chọn kẻ sĩ, coi bồi dưỡng nguyên khí là việc đầu tiên của sự nghiệp trị quốc. Sau mỗi kỳ thi tiến sĩ, dựng bia ghi danh tiến sĩ là một sự kiện quan trọng của triều đình vì nó không chỉ nhằm khuyến khích nhân tài, đề cao học vấn, lưu truyền thiên thu cho hậu thế, tạo truyền thống khoa bảng ham học cho muôn đời con cháu mà còn củng cố huyết mạch cho đất nước, chỉ đường dẫn lối cho các sĩ phu, răn đe những thói xấu, ca ngợi những điều hay, khuyên con người rèn luyện tâm tính, tu nhân, tích đức, không làm điều gì hổ thẹn đến danh tiết của người quân tử - kẻ sĩ.

Với một nền kinh tế nông nghiệp, tiểu nông lạc hậu tự cấp tự túc là chủ yếu, trong đó kinh tế thương mại và thủ công nghiệp rất kém phát triển, ở thời Lê sơ (thế kỷ XV), con đường duy nhất và cũng là danh giá nhất cho người nông dân có thể thoát khỏi cảnh chân lấm tay bùn là học tập và thi cử. Nếu may mắn đỗ đạt thì được trọng dụng, được bổ nhiệm làm quan, được "xuất thân" khỏi luỹ tre làng hoà nhập vào xã hội rộng lớn hơn. Một ước mơ rất chính đáng và tốt đẹp nhưng rất nhiều người không thực hiện được.

Có thể nói rằng, nền giáo dục, khoa cử thời Lê Sơ đã được định hình và phát triển rực rỡ từ năm 1442 đến năm 1526. Trong thời gian đó, tổ chức được 26 kỳ thi, tuyển được 998 tiến sĩ, đó là những người tài giỏi và một số trong những tiến sĩ này là những nhân tài kiệt xuất (Nguyễn Trực, Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đỗ Nhuận), góp phần làm rạng rỡ lịch sử và văn hoá Việt Nam. Chính họ là những người trao truyền, giữ gìn và phát triển những giá trị văn hoá tinh thần của cha ông để lại và biến chúng trở thành bất tử. Những tiến sĩ ấy là sản phẩm của một thời thịnh trị và phát triển đến đỉnh cao của nền văn hoá, giáo dục dân tộc.

Tuy nhiên, do hạn chế tất yếu của thời đại phong kiến mà nền giáo dục, khoa bảng của triều Lê sơ cũng chỉ phát huy được trong một chừng mực nhất định, bởi vì nó chỉ được phát triển tập trung ở đô thị, hướng vào đào tạo con quan, nhà giàu là chủ yếu. Trong nền giáo dục phong kiến đó, luôn có sự phân biệt đẳng cấp, cấm phụ nữ và con cháu những người làm nghề cầm ca được tham gia; nội dung đào tạo chủ yếu nhằm vào Thi, Thư, Bắc sử, chú trọng nhiều đến dạy đạo lý mà chưa quan tâm đúng mức đến truyền đạt kiến thức khoa học. Cách truyền đạt cổ điển, thiếu tính sáng tạo, chủ yếu dùng cách đối thoại, lục vấn, hoài nghi, trọng từ chương, học thuộc lòng, khuôn sáo, ưa hư văn. Có những giai đoạn bị lũng đoạn, tiêu cực trong giáo dục thi cử. Số tiến sĩ đỗ đạt thấp (khoảng 1%), số còn lại không được trọng dụng, chủ yếu làm nghề dạy học ở các hương thôn, làng xã và nhiều nhà nho nghèo mang trong lòng tâm trạng bất mãn với triều đình. Chính những nhà nho nghèo đó sẽ là một lực lượng đáng kể trong các cuộc đấu tranh với triều đình phong kiến sau này.

Sau thời Lê sơ, chế độ phong kiến Việt Nam bước vào thời kỳ suy thoái, các thế lực phong kiến (Mạc, Lê, Trịnh, Nguyễn) tranh giành nhau quyền bính, đưa đất nước vào cảnh nội chiến tương tàn, nền giáo dục khoa cử thời Hậu Lê diễn tiến theo một chiều hướng đa dạng và phức tạp hơn.

Thời Lê sơ đặc biệt đề cao kẻ sĩ, nếu ai đỗ tiến sĩ sẽ được vua vinh danh viết tên trên bảng vàng, cho dự yến tiệc cùng vua ở vườn Thượng Uyển, cấp cho ngựa xe, võng lọng và lính hầu về quê vinh qui bái tổ, và đặc biệt là được khắc tên lên bia đá (bia đá đặt trên lưng rùa đá và đặt vào nơi tôn nghiêm nhất trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Thăng Long)). Từ năm Nhâm Tuất Đại Bảo (1442) nghi thức ấy được bắt đầu, đến năm 1779 thì kết thúc. Các nhân tài đỗ đạt ở triều đại trước cũng được khắc ghi vào bia đá để mọi người biết đến. Tên tuổi và quê quán của các vị đại nho như Chu Văn An, Nguyễn Phi Khanh, Lý Tử Tấn, Ngô Sĩ Liên, Thân Nhân Trung, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Khản, Lê Quý Đôn... và nhiều hiền tài khác đã được lưu lại trên bia đá. Phùng Khắc Khoan ở làng Bùng nên được gọi là Trạng Bùng, Nhị Khê là tên làng đặt theo hiệu của Nguyễn Phi Khanh, Bối Khê là làng đặt tên theo hiệu của Nguyễn Trực...

Rùa đội bia đá là một môtíp không phải chỉ có ở Việt Nam mà ở Trung Quốc, Triều Tiên cũng có sử dụng hình thức này: Khổng Miếu Nam Ninh (Quảng Tây), Xích Khám Lầu (Đài Nam), Đại Thanh Hoàng (Hàn Quốc)... nhưng môtíp đội bia đá của Trung Quốc, Hàn Quốc kích thước nhỏ, mà không có chân, cổ nẹt lại... nên nhìn không đẹp và không điển hình. Rùa đội

bia đá thời Lê sơ có thân hình vạm vỡ, khỏe mạnh thể hiện rõ 4 chân và cổ vươn cao rất ngạo nghễ, oai phong.

Rùa - Bia đá đặt trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám ở kinh thành Thăng Long có ý nghĩa văn hóa vô cùng sâu sắc. *Thứ nhất*, rùa là một trong bốn con vật linh thiêng trong tâm thức người Việt và bia đá - Rùa đặt trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám là trường Đại học đầu tiên của quốc gia có ý linh thiêng hóa, đề cao việc học hành, học vấn, trí tuệ, đạo đức. Cùng với nó là khẳng định sự thắng thế của Nho học với các trường phái học thuật khác. *Thứ hai*, rùa là con vật sống thọ nhất trong thế giới động vật hiện nay. Đời sống trung bình của một con rùa là 800 năm, có nhiều loại rùa sống đến trên 1000 năm. Bia đá cũng là một vật để khắc ghi và lưu giữ những sự kiện đặc biệt, truyền cho hậu thế, nên bia đá trên lưng rùa ngụ ý muốn nói người sự nghiệp học hành, tài năng được đất nước trọng dụng và như vậy đất nước trường tồn, hưng thịnh. *Thứ ba*, tên tuổi tiến sĩ được khắc lên bia đá nhằm vinh danh kẻ sĩ, trọng dụng hiền tài làm tấm gương sáng cho muôn đời sau phấn đấu. Đất nước càng nhiều hiền tài càng thịnh trị và phát triển. *Thứ tư*, kết cấu biểu tượng bia đá - rùa đá - Văn Miếu Quốc Tử Giám chứng tỏ sự kiên cường, phép nước được bền chặt. Cách khắc tên như vậy vừa vinh danh kẻ sĩ, vừa răn dạy kẻ sĩ để lúc nào cũng phải tận tâm, tận lực trung thành với đất nước, với dân tộc.

Một trào lưu tư tưởng xuyên suốt thời kỳ này là tinh thần yêu nước, ý thức tự chủ, tự cường, đề cao độc lập dân tộc. Mọi người dân đều tự hào, tin tưởng vào sức mạnh của quốc gia và tương lai của đất nước, văn chương, nghệ thuật đều đề cao tư tưởng nhân nghĩa, nhân văn, đề cao giá trị con người, thể hiện

khí phách của người chiến thắng, của một dân tộc tự vươn lên khẳng định sức sống mãnh liệt của mình. Trong Hội Tào dân nhị thập bát tú của Lê Thánh Tông hội tụ nhiều nhân tài đất nước như Thân Nhân Trung, Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Nguyễn Mộng Tuân...

Đại Cáo bình Ngô của Nguyễn Trãi đã thể hiện chí khí, sức mạnh và tấm lòng độ lượng bao dung của dân tộc ta sau khi đánh thắng quân Minh. Tác phẩm bất hủ này được xem là bản tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của dân tộc. Lê Lợi, Nguyễn Trãi là những anh hùng dân tộc, đặt nền móng cho sự nghiệp nhà Lê (Lê sơ) và làm cho văn hóa Đại Việt tỏa sáng. Đến đời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497), nhờ sự anh minh quyết đoán, có hùng tài đại lược, võ giỏi văn hay mà quốc gia Đại Việt đã phát triển rực rỡ về mọi mặt. Ông là người luôn quan tâm đến việc gìn giữ chủ quyền quốc gia và ở thời đại Lê Thánh Tông bản đồ đầu tiên của quốc gia Đại Việt được thực hiện hoàn chỉnh. Bộ máy nhà nước từ trung ương xuống đến làng xã được tổ chức chặt chẽ. Thế lực đại quí tộc bị hạn chế, tầng lớp trí thức sĩ phu được trọng dụng qua tuyển dụng học hành, thi cử đỗ đạt.

Triều đại Lê Thánh Tông đã xây dựng được Bộ luật Hồng Đức với nội dung hoàn chỉnh và thể hiện sự tiến bộ vượt bậc trong lịch sử luật pháp thời phong kiến. Lê Thánh Tông xây dựng nhà nước quân chủ điển hình nhưng đề cao sản xuất nông nghiệp và thi hành chính sách trọng nông, thực hiện chế độ quân điền rộng rãi, đó là cơ sở vững bền cho văn hóa Đại Việt tiếp tục hội tụ và tỏa sáng.

II. VĂN HÓA ĐẠI VIỆT THỜI LÊ TRUNG HƯNG (1527 - 1802)

1. Bối cảnh lịch sử: Nam - Bắc triều (1533 - 1593)

Từ triều đại vua Lê Hiến Tông (1497 - 1504), chính sự thời Lê sơ không còn ổn định như trước, đã bắt đầu xuất hiện nhiều thói hư tật xấu trong bộ máy quan lại, kể cả người đứng đầu quốc gia. Vua Lê Hiến Tông không tìm thấy sức mạnh trị nước từ tư tưởng Nho giáo mà ông đã có hướng quay về với đạo Phật. Ông cho xây dựng các cung điện Thượng Dương, Đỗ Trị, Trường Sinh... để nghỉ ngơi, đọc kinh kệ và thực hiện ăn chay. Từ vua Lê Uy Mục (1505 - 1509) về sau, Nho giáo ngày càng suy vi, đổ nát nhường chỗ cho Phật giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian, ma thuật. Từ đây, triều đình nhà Lê cũng không còn sức mạnh bởi sự đoàn kết, thống nhất như giai đoạn trị vì của các vua trước, đó chính là thời cơ cho các thế lực trong triều nổi lên tranh giành quyền lực. Thái phó Mạc Đăng Dung, nhờ sự khôn khéo và sự quyết liệt đã dần dần thâu tóm mọi quyền binh trong triều, lộng hành quyết định mọi việc quan trọng, kể cả việc tự ý làm đô tướng dẫn đầu ba quân đi chinh chiến đến việc phế lập vua bằng cách công khai giết hại các trung thần. Đến năm 1527, sau hàng chục năm chuẩn bị lực lượng, An Hưng Vương Mạc Đăng Dung đã cướp ngôi vua và buộc vua Lê Cung Hoàng cùng Hoàng Thái hậu phải tự tử - Triều Mạc ra đời. Mạc Đăng Dung xưng Hoàng đế, dựng Dương Kinh (Hải Dương), ở ngôi 3 năm thì trao ngai vàng cho con trưởng là Mạc Đăng Doanh (1530 - 1540). Lên ngôi Thái thượng Hoàng lui về ở cung điện Cổ Trai. Cùng lúc đó, lực

lượng trung thành với nhà Lê do Nguyễn Kim nhen nhóm ở Thanh Hóa. Năm 1533, Nguyễn Kim cùng một số cựu thần nhà Lê đã lập Lê Duy Ninh lên ngôi vua, hiệu là Lê Trang Tông, tôn Nguyễn Kim làm Thượng phụ Thái sư Hưng quốc công. Đất nước bị phân chia thành hai vùng do hai thế lực phong kiến cát cứ: Nam - Bắc triều: Nam Triều là Nguyễn Kim và cựu thần nhà Lê trấn giữ vùng Thanh Hóa, Nghệ An; Bắc triều là nhà Mạc trấn giữ vùng Bắc Bộ. Trong một trận giao tranh quyết liệt ở vùng Yên Mô (Ninh Bình) năm 1545, Thái sư Hưng quốc công Nguyễn Kim bị một hàng binh đầu độc, quyền lực của Nam triều rơi vào tay con rể Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm, từ đó dẫn đến mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh (Nam triều) với nhà Mạc ở Thăng Long (Bắc triều).

Cuộc nội chiến Nam Bắc triều giữa vua Lê với sự giúp sức của các tướng họ Nguyễn, họ Trịnh với nhà Mạc kéo dài 60 năm (1533 - 1593). Từ năm 1562, do mâu thuẫn nội bộ, quân nhà Mạc suy yếu dần phải chạy ra vùng biển Thái Bình, Quảng Ninh, cầm cự được trên 30 năm thì triều Mạc tan rã, nhà Mạc chạy lên vùng núi Tuyên Quang, Cao Bằng, không còn đủ sức giao tranh với tập đoàn Lê - Trịnh nữa.

Song song với quá trình lớn mạnh của tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh trong cuộc nội chiến với nhà Mạc, nội bộ tập đoàn Lê - Trịnh đã xuất hiện những mâu thuẫn mới. Hai người con trai của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng vô cùng căm tức anh rể Trịnh Kiểm vì đã thoán đoạt quyền binh lẽ ra là được truyền lại cho mình. Nguyễn Uông chống đối lại Trịnh Kiểm nên đã bị Trịnh Kiểm giết chết. Nguyễn Hoàng tuy

nhỏ tuổi hơn nhưng lại khôn khéo hơn. Ông đã ngấm ngầm cho người ra gặp trạng trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (Hải Phòng) để tham khảo, xin lời chỉ giáo. Trạng đã phán dạy:

"Hoành Sơn nhất đái

Vạn đại dung thân"

Theo lời chỉ bảo đó ông đã nhờ chị gái là Ngọc Bảo xin anh rể Trịnh Kiểm cho vào trấn ải vùng Thuận - Quảng (Thuận Hóa - Quảng Nam). Đó là vùng hoang vu, sơn lâm chướng khí, thời đó chỉ những người bị lưu đầy mới phải vào sống ở đây.

Lúc này, tình anh em huynh đệ đã hết, mục tiêu duy nhất là quyền lực và quyền lợi, nên Trịnh Kiểm đã nhanh chóng đồng ý cho em vợ là Nguyễn Hoàng vào trấn vùng Thuận - Quảng với mong muốn không trông thấy Nguyễn Hoàng nữa và tin rằng Nguyễn Hoàng sẽ bị bỏ mạng ở vùng rừng thiêng nước độc miền Trung.

Năm 1558, ngay sau khi được Trịnh Kiểm cho phép, Nguyễn Hoàng đã tức tốc mang theo vợ con, thê thiếp và đệ tử dong thuyền tiến thẳng về phương Nam. Bằng ý chí, nghị lực, tài năng và sự may mắn, Nguyễn Hoàng đã xây dựng lực lượng, chiêu hiền đãi sĩ, cải cách xã hội tạo ra được một "triều đình" ở phương Nam và gây ra tình trạng Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài trên 200 năm. Năm 1591, tiết chế Trịnh Tùng mở cuộc tổng công kích vào thành Đông Kinh (Thăng Long), bắt sống Mạc Hậu Hợp, sau đó đưa vua Lê từ hành cung Vạn Lại (Thanh Hóa) ra kinh thành Thăng Long. Công cuộc trung hưng của nhà Lê thắng lợi.

Lúc đó xã hội Đại Việt thời Hậu Lê rất phức tạp. Vùng rừng núi phía Bắc là tàn quân nhà Mạc chiếm đóng, vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ là triều đình vua Lê - chúa Trịnh, vùng phía Nam là chúa Nguyễn cát cứ. Họ Trịnh dùng đủ mọi thủ đoạn để thoán đoạt quyền bính, biến vua Lê thành bù nhìn. Mặc dù vậy, trên danh nghĩa vua Lê vẫn là danh chính ngôn thuận, còn Trịnh, Nguyễn chỉ là những thế lực phong kiến cát cứ là "bầy tôi" của vua Lê. Thời kỳ Lê Trung Hưng kéo dài 266 năm (1533 - 1789) trải qua 18 đời vua từ Trang Tông đến Chiêu Thống.

Cũng từ thế kỷ XVI - XVII, các nước tư bản phương Tây (Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp...) bắt đầu nhòm ngó, đặt chân vào đất nước ta, tạo ra cuộc giao lưu văn hóa giữa phương Tây - Đại Việt.

Do sự áp bức, bóc lột và chiến tranh liên miên giữa các tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh và Nguyễn làm cho trăm họ bần cùng, khổ sở vì nạn tô, thuế nặng nề, đi lính đi phu, lao dịch binh dịch triền miên. Năm 1771 cuộc khởi nghĩa Tây Sơn do 3 anh em Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ lãnh đạo đã bùng nổ ở ấp Tây Sơn - Bình Định. Cuộc khởi nghĩa nông dân đã phát triển thành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đánh tan 20 vạn quân Thanh xâm lược. Mặc dù triều đại Tây Sơn cũng được thiết lập (1778 - 1801). Nhưng cuối cùng do sự không thống nhất của ba anh em Tây Sơn mà Nguyễn Ánh đã cầu viện người Pháp giúp đỡ vũ khí, tàu thuyền đánh bại Bình Định vương Nguyễn Huệ để lập nên Triều Nguyễn vào năm 1802 chấm dứt thời kỳ phân tán, cát cứ, nội chiến, thống nhất toàn bộ quốc gia lãnh thổ từ Bắc vào Nam.

2. Đặc điểm văn hóa

Thời kỳ này nội chiến liên miên nên việc xây dựng ít được chú trọng. Nhưng để phục vụ cho mục đích chiến tranh, Mạc Đăng Dung cũng cho xây dựng hệ thống thành lũy ở một số vùng có tranh chấp thuộc các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng để ngăn cản bước tiến quân của Nam triều, hoặc khi Nguyễn Hoàng vào Nam cũng cho xây dựng một số thành lũy ở vùng Quảng Trị, Quảng Bình (thành Chúa Sãi). Ngoài các công trình kiến trúc quân sự ra, các thế lực phong kiến cũng xây dựng một số hành cung, phủ đệ: Mạc Đăng Dung cho xây dựng Dương Kinh (Hải Dương), Trịnh Cương cho xây dựng hành cung của chúa tại địa phận xã Cổ Bi (Gia Lâm) lấy tên là phủ Kim Thành.

Chúa Nguyễn Hoàng vào vùng đất Thuận Quảng hoang vu đã ra sức chiêu dân, lập ấp, dựng nên nhiều làng xóm trù phú, sản vật ngày càng nhiều, dân tình ngày càng no đủ, liên tiếp nhiều năm được mùa, dân giàu, nước thịnh. Từ năm 1600, sau một thời gian xây dựng kinh tế, củng cố thế lực về mọi mặt, chúa Nguyễn Hoàng đã cho xây dựng một số chùa: Thiên Mụ, Bảo Châu...

Nhìn chung, suốt trong gần ba thế kỷ chiến tranh, loạn lạc, các triều đại phong kiến Việt Nam lúc đó và các thế lực phong kiến chủ yếu cho xây dựng thành lũy ở nhiều nơi, nhất là ở những nơi hiểm yếu để phục vụ cho mục đích quân sự. Về phương diện thành tựu văn hóa vật chất đó cũng là những thành tích và dấu ấn thể hiện văn hóa kiến trúc của giai đoạn này. Tuy hệ thống thành lũy không dài, không lớn nhưng chúng lại có đặc điểm nổi bật là tiện lợi và phù hợp với điều kiện tự nhiên Việt Nam.

Mặc dù giai đoạn lịch sử này Nho giáo và hệ tư tưởng Tống Nho không còn vị trí cao, độc tôn chi phối, thống trị xã hội như ở giai đoạn Lê sơ. Sau một thời kỳ phát triển rực rỡ theo những giáo lý khắt khe khuôn vàng thước ngọc ở thời Lê sơ, đến đầu thế kỷ XVI bắt đầu một thời kỳ suy tàn của chế độ phong kiến Việt Nam và hệ tư tưởng phong kiến Nho giáo. Chế độ phong kiến Việt Nam bước vào thời kỳ khủng hoảng bởi những cuộc nội chiến tranh giành quyền bính triền miên giữa các thế lực phong kiến, bởi các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp mọi nơi, bởi sự xuất hiện của những tư tưởng mới từ phương Tây bắt đầu du nhập vào cùng với nền kinh tế hàng hóa bắt đầu xuất hiện, dù rằng còn yếu ớt, chưa mạnh mẽ. Trên thế giới đã xuất hiện những tư tưởng mới, tiến bộ hơn những tư tưởng trung quân ở chế độ phong kiến. Làn sóng của những cuộc cải cách tôn giáo ở châu Âu và sự lan tỏa của các tư tưởng dân chủ, nhân quyền đã theo các đoàn thương thuyền từ châu Âu truyền vào nước ta.

Tầng lớp sĩ phu phong kiến không còn tập trung, thống nhất, trung quân một cách một chiều như trước nữa, mà họ đã dần dần nhận ra rằng thân phận của họ, trí tuệ và tài năng của họ không phải chỉ nhằm phục vụ đấng quân vương, không phải chỉ để phục tùng một cách tuyệt đối đến mức độ mù quáng những thế lực phong kiến bạo tàn, mà họ đã bắt đầu cảm nhận được vị trí cá nhân con người trong xã hội, nhất là đối với những sĩ phu có học vấn uyên thâm.

Nền kinh tế có thay đổi, xã hội có nhiều thay đổi, tất yếu dẫn đến sự thay đổi của văn hóa tư tưởng.

Tầng lớp sĩ phu bây giờ bắt đầu bị phân hóa mạnh mẽ. Đa số sĩ phu Bắc Hà luôn ủng hộ và nuối tiếc triều đại nhà Lê và thể hiện ý nguyện: "Phù Lê, diệt Mạc" hoặc "Phù Lê, diệt Trịnh" những mong triều Lê sơ chấn hưng mạnh mẽ để có đủ uy quyền lãnh đạo xã hội chuẩn mực tiến bộ như xưa. Nhưng đó chỉ là khát vọng của một số trí thức, nho sĩ bởi vì lịch sử một đi không trở lại.

Sự phân hóa của tầng lớp sĩ phu lúc đó dẫn đến kết quả nhà nước phong kiến mất đi chỗ dựa vững chắc về tư tưởng tinh thần, lòng dân phân tán, nho sĩ phân tâm. Người thì theo Mạc Đăng Dung để tôn phò cho triều đình nhà Mạc, còn đại đa số theo triều đình Lê - Trịnh, rồi sau đó là tình trạng phân tranh Trịnh - Nguyễn. Nhiều sĩ phu Bắc Hà đã nhận thấy sự yếu kém, suy tàn, thối nát của triều đình Lê - Trịnh, nên đã vào Nam theo chúa Nguyễn mà Đào Duy Từ là một nhân vật tiêu biểu.

Hệ tư tưởng Nho giáo phát triển hàng nghìn năm và có một thời kỳ đạt tới đỉnh cao, trở thành một mô hình xây dựng đất nước thời phong kiến ở châu Á, và đặc biệt là vùng Đông Bắc Á bắt đầu thể hiện sự lạc hậu, sự lỗi thời trên nhiều phương diện. Những ông vua thời này không còn chỉ theo triết lý trung quân, ái quốc, tam cương ngũ thường... một cách máy móc như trước nữa, mà vị trí cá nhân con người, cái tôi của con người đã bắt đầu được khẳng định. Một nền kinh tế hàng hóa và một số tư tưởng dân chủ tư sản từ châu Âu văn minh đã làm lu mờ hào quang và thành tựu của Nho giáo, những mối quan hệ rường cột Vua - Tôi, Cha - Con, Vợ - Chồng, Anh - Em tưởng chừng bất di bất dịch, một thời đóng vai trò trụ cột của chế độ phong kiến, nay đã bị hủy hoại một cách thảm hại. Con người sống

thực dụng hơn. Họ chỉ nghĩ cho mình, sẵn sàng vượt qua những hàng rào đạo đức, vượt qua những nghi lễ trói buộc con người. Hiện tượng tôi giết vua, anh em huynh đệ giết lẫn nhau để giành lấy ngai vàng, để vươn tới vị trí quyền lực xảy ra một cách phổ biến. Hiện tượng loạn luân, loạn dân diễn ra nhan nhản ngay chốn cung đình cao sang, quyền quí. Một sự đảo lộn về trật tự xã hội, về tư tưởng đạo đức đã dần dần lộ ra một cách rõ ràng và không thể ngăn chặn được.

Mặc dù Mạc Đăng Dung, sau khi cướp ngôi vua Lê, đã tích cực tổ chức thi cử, tuyển dụng nhân tài, nhưng dường như "Nguyên khí quốc gia" đã bị suy vi, nên nho sĩ trí thức thời này quá ít người tài giỏi và khan hiếm nhân tài, tuấn kiệt có chí khí, có đức độ và tài năng, chất lượng giáo dục, đào tạo khoa cử và kỷ cương, phép nước ở trường thi không còn chuẩn mực và nghiêm minh như thời Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông nữa. Sự lỏng lẻo và tiêu cực, chạy theo số lượng đơn thuần diễn ra khắp mọi nơi, đến nỗi bà Nguyễn Thị Duệ, một nữ sinh đóng giả trai đã thi qua hai vòng thi Hương, thi Hội, đến tận thi Đình để chọn tiến sĩ thì vua Mạc Đăng Doanh mới phát hiện ra. Cũng nhờ hiện tượng hy hữu trong lịch sử trường thi ở giai đoạn này mà nước Nam ta đã có duy nhất một phụ nữ có học vị tiến sĩ thời phong kiến. Mặc dù vi phạm trường qui như vậy, nhưng bà Nguyễn Thị Duệ vẫn được công nhận là tiến sĩ và vua Mạc cho vào cung cấm dạy học cho các công chúa và phi tần.

Cùng với sự suy vi của Nho giáo thì Phật giáo và Đạo giáo cũng thể hiện sự tồn tại theo một hình thức khác. Nhà sư không còn được đặc ân trọng dụng như trước nữa, Phật giáo không còn tỏa sáng ở chốn cung đình và trong tầng lớp quan lại, quí

tộc cao cấp nữa mà Phật giáo ngấm xuống làng xã, sư sãi đi vào cuộc sống đời thường của dân chúng, họ mong rằng triết lý độ lượng bao dung, nhân từ đức độ, tự độ độ tha, tự giác giác tha của đạo Phật góp phần củng cố cái tư tưởng xã hội và làm cho cuộc sống tinh thần của người dân thăng bằng, yên ổn để vượt qua các nỗi khổ hạnh, đói khát, chết chóc bởi chiến tranh triền miên ở giai đoạn này.

Đất đai về nguyên tắc vẫn là sở hữu tối cao của nhà nước phong kiến mà vua là đại diện, còn ngôi chùa bây giờ không phải là tài sản do vua chúa, hoàng hậu, phi tần có thế lực hưng công xây dựng trong điền trang thái ấp của mình nữa, mà chùa trở thành một kiến trúc đặc trưng của làng xã. Mỗi làng dù dân cư nhiều hay ít đều phải cùng nhau đóng góp sức lực, tiền bạc, của cải để xây dựng cho được một ngôi chùa của làng. Đó chính là chỗ dựa tinh thần của cư dân làng xã. Ngôi chùa làng trở thành trung tâm văn hóa linh thiêng, không chỉ cứu vớt tinh thần con người mà nó còn là nơi hội tụ của Phật giáo với tất cả truyền thống văn hóa dân gian, tín ngưỡng dân gian của người Việt. Trong chùa làng người Việt chúng ta không chỉ thờ Phật mà còn thờ các vị thần linh của người dân Việt và các vị thần linh của làng xã đó. Người ta xây điện thờ Đức ông, thờ thánh Mẫu, thờ các vị hậu thần, hậu phật bên cạnh các đức Phật A Di Đà, Quan Thế Âm bồ tát, Đại Thế Chí bồ tát, Di Lặc, Cửu long, Thích Ca sơ sinh...

Chùa Làng giai đoạn này còn là trung tâm học tập, trung tâm sinh hoạt văn hóa. Cư dân làng xã cùng sư tăng tổ chức học chữ Phạn, chữ Nho, tụng kinh niệm Phật hàng ngày ở chùa, hội làng cũng được diễn ra ở không gian bên trong và bên ngoài

của chùa, chợ làng cũng gần chùa. Mô hình cây đa - ngôi chùa - chợ quê - bến sông trở thành một hình tượng văn hóa đặc sắc ở thời kỳ này. Giáo lý của Phật không còn xa xôi, cao sang như trước nữa. Những bộ kinh Bát nhã Ba La mật, Kinh Hiền Ngu, Kinh Thủ Lăng Nghiêm... đã hòa nhập cùng tâm hồn, tình cảm người Việt và truyền thống văn hóa Việt để tạo nên một thế giới tinh thần vô cùng phong phú giúp cho người Việt có thể đến cõi cực lạc ngay trên con đường làng của quê hương mình, ngay ở trong cuộc sống rất đỗi bình thường, dân dã ở làng quê. Đường về chốn cực lạc không phải đi tìm ở Tây Trúc xa xôi mà ở ngay làng quê của mình và trái tim của mình.

Chùa làng người Việt không phải chỉ là một trung tâm thuộc về tâm linh mà còn là trung tâm sinh hoạt văn hóa rất đa dạng. Đúng như tư tưởng từ bi độ lượng bao dung vô biên của Phật pháp, trong chùa làng người ta có thể tổ chức các hình thức diễn xướng, sinh hoạt dân gian: hát chèo, ca trù, hát xoan, đánh vật, chơi cờ, đánh đu... và cả những nghi lễ thờ thần thánh như hát chầu văn, lên đồng, giải oan, chữa bệnh, cầu mùa màng tươi tốt, cầu phúc lộc đuề huề.

Cái thế "tam giáo đồng nguyên" của các giai đoạn trước vẫn trở thành phổ biến ở giai đoạn này, nhưng có một điều khác trước là Nho - Phật - Đạo không còn phát triển một cách đơn tuyến, giản dị như trước nữa mà nó đã hòa trộn, đan xen vào nhau, đồng thời nó phải biến đổi đi cho hài hòa và phù hợp với văn hóa Việt Nam. Yếu tố dân gian, yếu tố Đông Sơn, yếu tố bản địa ngày càng đậm nét và trở thành nhân tố chủ đạo của văn hóa Việt Nam ở giai đoạn này.

Nghệ thuật dân gian phát triển rộng rãi trong giai đoạn này và nở rộ ở khắp xóm làng. Nhiều chuyện Trạng, chuyện cười, tục ngữ, ca dao xuất hiện. Nghệ thuật biểu diễn như chèo, tuồng, rối nước, rối cạn, ca trù... và đặc biệt là trong nghệ thuật kiến trúc đình làng đều thấy ẩn hiện đặc điểm của văn hóa dân gian từ trong chủ đề, nội dung cũng như hình thức thể hiện.

Văn học chữ Nôm phát triển mạnh mẽ. Những tác giả tiêu biểu ở thời kỳ này là Nguyễn Bỉnh Khiêm, Đào Duy Từ, Hồ Xuân Hương, bà Huyện Thanh Quan. Một số tác phẩm khuyết danh xuất hiện ở trong làng xã hội phong kiến đang suy tàn: Phan Trần, Nhị Độ Mai, Tô Công Phụng Sứ, Quan Âm Thị Kính, Thạch Sanh, Lưu Bình - Dương Lễ, Phạm Công - Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa...

Cả dòng văn hóa dân gian và dòng văn hóa bác học đều tập trung vào chủ đề phê phán chế độ phong kiến thối nát, phê phán tầng lớp vua quan tha hóa, biến chất, tham lam, độc ác, tố cáo những bất công trong xã hội, lên án sự giả dối, lừa lọc, ích kỷ, tiểu nhân. Các tác phẩm văn học thời kỳ này, mặc dù có nguồn gốc khác nhau nhưng đều tập trung phản ánh khát vọng, ước mơ của con người, ngợi ca sự thủy chung, tình yêu thương giữa đồng loại và hướng con người đến giá trị đạo đức, nhân văn.

Cùng với sự biến đổi ngay trong lòng xã hội phong kiến Việt Nam, bởi sự đấu tranh giữa các giai cấp, bởi sự chiến tranh giữa các thế lực phong kiến, bởi sự biến đổi của các hệ phái tư tưởng cổ truyền phương Đông là sự xuất hiện những nhân tố mới từ châu Âu lan tới.

Ngay từ năm 1533 đã có người phương Tây (Ignatio) đến vùng Trà Lũ (Nam Định) để truyền đạo. Sau đó, các giáo sĩ Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha lần lượt đến ngày một nhiều hơn để cạnh tranh truyền giáo ở Đàng trong (1615) và Đàng ngoài (1626). Đứng trước áp lực của một tôn giáo xa lạ với những nghi lễ và giáo lý khác hẳn với truyền thống văn hóa tâm linh của Việt Nam, chính quyền vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng ngoài và chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng trong phản đối gay gắt, ban ra những sắc lệnh ngăn cấm và trừng trị bất cứ ai đi theo đạo Thiên Chúa ngoại lai này. Sự bài xích Thiên Chúa giáo lúc đó kéo dài hàng thế kỷ trên một phạm vi rộng lớn có nguyên nhân bởi:

Thứ nhất: Thiên Chúa giáo là một tôn giáo tôn thờ chúa Jêsu là duy nhất, những tín đồ của đạo này không tôn thờ bất cứ một vị thần linh nào khác, kể cả đạo thờ tổ tiên, ông bà. Điều đó hoàn toàn trái ngược với tâm linh tín ngưỡng của người Việt và người ở phương Đông. Chúng ta theo tín ngưỡng Đa thần (đối lập với tín ngưỡng Độc thần), mà trong đó tín ngưỡng thờ tổ tiên là hết sức quan trọng.

Thứ hai: Thiên Chúa giáo phát triển mạnh mẽ ở phương Tây từ thời phong kiến. Qua nhiều lần cải cách và biến đổi nó đã trở thành hệ tư tưởng - tâm linh duy nhất ngự trị ở phương Tây trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa và sự lan truyền của Thiên Chúa giáo gắn chặt với sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản sang châu Á. Đó là những nguy cơ dẫn đến mất ổn định xã hội, thậm chí ngai vàng của các ông vua, nhà chúa ở phương Đông bị lung lay.

Thứ ba: Giáo sĩ dòng Tên trong Thiên Chúa giáo là những giáo sĩ đề cao tư tưởng bành trướng và xâm lược, luôn mở đường cho các thế lực tư bản tiến hành chiến tranh với các quốc gia khác để thực hiện mưu đồ thống trị và truyền giáo.

Nhìn chung, trong giai đoạn đầu đạo Thiên Chúa du nhập vào nước ta rất khó khăn, gặp sự phản kháng rất quyết liệt của nhà nước phong kiến cũng như cư dân làng xã, mặc dù các đoàn truyền giáo phương Tây cũng có nhiều cách để mua chuộc, tiếp cận và gần gũi với các tầng lớp quan lại cũng như dân chúng. Sự giao thoa văn hóa Đông - Tây ở thời kỳ này tuy chậm chạp, nhưng dần dần nó cũng đã để lại một số dấu ấn đáng kể. Năm 1651, giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã soạn cuốn tự điển Việt Nam - Latinh - Bồ Đào Nha (Viết tắt là Việt - La - Bồ). Đây là cuốn tự điển soạn khá công phu, bằng ba thứ tiếng để phục vụ cho sự truyền giáo của các giáo sĩ Bồ Đào Nha và các giáo sĩ phương Tây. Cuốn tự điển này đã trở thành tiền đề cho sự hình thành và phát triển thành chữ quốc ngữ sau này.

Trong suốt hơn hai thế kỷ đã xảy ra rất nhiều cuộc chiến tranh giữa các bè phái phong kiến. Đây là một thời loạn lạc và có sự phát triển hết sức đặc biệt của lịch sử Việt Nam và văn hóa Việt Nam. Để phục vụ mục đích dành thi cử tuyển chọn nhân tài, trọng dụng kẻ sĩ, đạo Nho và sĩ phu vẫn còn phát huy ảnh hưởng trong xã hội ở một chừng mực nhất định. Tư tưởng đề cao Nho học vẫn được các triều đại phong kiến quan tâm nhằm củng cố sự ổn định xã hội của thời Lê Trung Hưng. Sau một thời gian củng cố lực lượng ở Thanh Hóa và mở rộng vùng tranh chấp với nhà Mạc ở châu thổ Bắc Bộ, nhà Lê Trung Hưng mở khoa thi đầu tiên ở cung An Trường vào năm Giáp Dần,

niên hiệu Thuận Bình (1554), gọi là chế khoa. Cho đến trước khi chiếm lại được Thăng Long (1593), nhà Lê đã tổ chức 7 khoa thi, lấy đỗ 45 người. Các khoa thi chỉ ban học vị tiến sĩ, hoàng giáp, không có các danh hiệu Tam khôi do kỳ thi Đình không được tổ chức. "Thời kỳ này, Thăng Long nằm trong vùng kiểm soát của nhà Mạc, các sĩ tử Thăng Long phần lớn đều hướng về nhà Mạc".[1]

Hiện nay trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội vẫn còn 4/82 bia đá do Nguyễn Nham biên soạn. Ông đỗ tiến sĩ năm Ất Mùi 1715 (Niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 đời Lê Dụ Tông và sau đó được chọn vào Ban soạn thảo văn bia tiến sĩ). Ông đã trực tiếp soạn thảo 4 văn bia tiến sĩ của các khoa: Giáo Thìn, niên hiệu Cảnh Trị thứ 2 (1664), Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị thứ 5 (1680), Giáp Tuất niên hiệu Chính Hòa thứ 15 (1694) và Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710). Bia đá dựng nên nhằm "cổ vũ văn phong, vun trồng giáo hóa", "đấy là tấm lòng sùng nho, trọng đạo của thánh thượng đem cái chất như vàng ngọc, giũa mài cho thêm đẹp đẽ, thực là đủ phần vật chất, rất mực văn hóa, vẻ vang cho đời trước, rực rỡ cho đến đời sau". "Những bia này lập nên có phải chỉ để đẹp mắt thôi đâu? Nó còn nắn cho ngay, mài cho sắc, gạn chỗ đục, vực chỗ trong, có quan hệ đến danh giáo không phải là nhỏ vậy".[2]

Thời kỳ này cũng như ở bất cứ thời kỳ nào khác trong lịch sử Việt Nam, tinh thần yêu nước, ý chí căm thù giặc luôn luôn

[1] Bùi Xuân Đính, *"Tiến sĩ Nho học Thăng Long - Hà Nội"*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội, 2005, tr.108.

[2] Lê Ngọc Tú - Hanh Nguyên, *"Hiền tài nước Việt"*, Nxb Lao Động, Hà Nội, 2006, tr.176-177.

được thể hiện ở một tầng lớp, đặc biệt là trong tầng lớp sĩ phu. Nhiều người khẳng khái, kiên trung sẵn sàng hy sinh để bảo vệ độc lập của tổ quốc, truyền thống văn hóa của dân tộc ở cả chiến trường lẫn trên bàn đàm phán ngoại giao.

Giang Văn Minh (thôn Mông Phụ, xã Đường Lâm, Sơn Tây) đỗ Thám hoa năm 1628 đời vua Lê Thần Tông, năm 1637 được cử đi sứ nhà Minh. Vua Minh Sùng Trinh (Chu Do Kiểm) (1628 - 1644) đã ra vế đối tỏ ý xem thường dân ta: "Đồng trụ chí kim đài dĩ lục" (cột đồng đến nay rêu đã mọc xanh). Giang Văn Minh bình tĩnh đáp: "Đằng giang tự cổ huyết do hồng" (sông Bạch Đằng từ xưa máu vẫn còn đỏ). Đó là những lời đối đáp hùng hồn sắc sảo, trí lý và đầy bản lĩnh của Thám hoa Giang Văn Minh. Vua Minh vô cùng căm tức vì nỗi nhục bại trận ba lần của quân xâm lược phương Bắc trên sông Bạch Đằng được Giang Văn Minh nhắc lại cho nên đã ra lệnh bịt mũi, bịt miệng sứ giả Đại Việt lại rồi mổ bụng ông. Trong lễ an táng Giang Văn Minh tại quê nhà Đường Lâm, vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng đều đến dự lễ với tấm lòng tiếc thương người tài năng, anh dũng và ca ngợi: "Đi sứ không làm nhục mệnh nước, thật là anh hùng kim cổ".

Tinh thần yêu nước của người dân đất Việt được thể hiện tập trung nhất trong giai đoạn lịch sử này là cuộc khởi nghĩa của nghĩa quân Tây Sơn do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ đứng đầu. Nhờ sự ủng hộ của toàn dân và thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ mà cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã phát triển thành cuộc đấu tranh bảo vệ tổ quốc, đại phá 20 vạn quân Thanh xâm lược vào năm Kỷ Dậu 1789. Với ý chí quyết chiến quyết thắng và tinh thần bảo vệ độc lập cũng chính

là bảo vệ truyền thống văn hóa dân tộc, Quang Trung Hoàng đế Nguyễn Huệ đã ra hịch:

"Đánh cho để mọc tóc.

Đánh cho để đen răng.

Đánh cho nó trích luân bất phản.

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn.

Đánh cho sử tri Nam Quốc anh hùng tri hữu chủ."

III. VĂN HÓA VIỆT NAM THỜI NGUYỄN (1802 - 1945)

1. Bối cảnh lịch sử

Triều Nguyễn là triều đại cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam. Người sáng lập triều Nguyễn là Nguyễn Phúc Ánh (tên húy là Chủng và Noãn) sinh năm Nhâm Ngọ (1762), con thứ ba của Nguyễn Phúc Luân. Từ nhỏ Nguyễn Phúc Ánh đã phải theo chúa Nguyễn Phúc Thuần vào Quảng Nam vì cha bị quyền thần Trương Phúc Loan phế truất. Năm Đinh Dậu (1777), nghĩa quân Tây Sơn giết chết Nguyễn Phúc Thuần, còn Nguyễn Phúc Ánh đã chạy thoát ra đảo Thổ Chu, sau đó tập hợp lực lượng chống lại nghĩa quân Tây Sơn. Sau hơn 20 năm chinh chiến, nhiều lần bị quân Tây Sơn truy đuổi ở Gia Định, Phú Quốc, Côn Lôn lâm vào tình trạng nguy khốn thiếu lương ăn, nước uống, không còn vũ khí đạn dược, nhưng nhờ sự may mắn, Nguyễn Phúc Ánh đã thoát chết. Sau đó, Nguyễn Phúc Ánh đã lợi dụng sự chia rẽ của nghĩa quân Tây Sơn.

Năm Canh Tý (1780), Nguyễn Phúc Ánh chiếm được Sài Gòn, tự xưng vương, dùng ấn "Đại Việt quốc Nguyễn chúa

Vĩnh Trấn chi bảo" làm ấn truyền quốc nhưng niên hiệu thì vẫn theo chính của vua Lê. Năm 1792, Hoàng đế Quang Trung đột ngột qua đời trong khi kế hoạch tấn công vào Gia Định chưa được thực hiện. Quang Toản nối ngôi Quang Trung. Do vua trẻ tuổi, thiếu kinh nghiệm và nội bộ không thống nhất mà triều đại Tây Sơn dần suy yếu. Từ năm 1799, Nguyễn Ánh chiếm được thành Quy Nhơn của quân Tây Sơn, đổi tên thành Bình Định và liên tiếp tấn công áp đảo quân đội của Nguyễn Quang Toản. Năm Nhâm Tuất (1802) sau khi lấy lại được những vùng đất do tổ tiên gây dựng, ở phương Nam và chiếm được thành Hà Nội, Nguyễn vương Phúc Ánh cho lập đàn tế cáo trời đất, tổ chức thiết triều ở Phú Xuân, đặt niên hiệu Gia Long năm thứ nhất và lên ngôi Hoàng đế, mở ra một triều đại mới của chế độ phong kiến Việt Nam thống nhất sau gần ba thế kỷ nội chiến, tranh giành quyền lực.

Triều Nguyễn được thành lập trong bối cảnh lịch sử phức tạp: bên trong vẫn tồn tại những mâu thuẫn giữa các thế lực phong kiến và đặc biệt là mâu thuẫn giữa nông dân phiêu tán, đói nghèo, không có ruộng đất sau bao nhiêu năm loạn lạc với phương Tây, trực tiếp là tư bản Pháp, phía Bắc triều đình phong kiến Mãn Thanh luôn đe dọa, quấy nhiễu, nhòm ngó...

Sau thời gian chuẩn bị lực lượng và thăm dò kỹ lưỡng, chiều ngày 31/8/1858 Liên quân Pháp - Tây Ban Nha với 13 chiến thuyền có vũ khí hiện đại và 2.500 quân đã nổ súng tấn công vào khu vực bán đảo Sơn Trà - Đà Nẵng mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam. Bị quân đội triều đình do Tổng đốc Quảng Nam Nguyễn Tri Phương chỉ huy chống trả quyết liệt, quân Pháp đã phải chuyển hướng tấn công vào các tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa, Vĩnh Long, An Giang...

Năm 1862, theo lệnh vua Tự Đức, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp ký với Pháp Hiệp ước với nội dung hòa hoãn:

- Triều đình Huế dâng cho Pháp 6 tỉnh Nam Bộ (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) và đảo Côn Lôn.

- Bồi thường chiến phí cho Pháp 2.880.000 lạng bạc (tương đương 4 triệu USD).

- Mở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho Pháp buôn bán.

Năm 1873, quân Pháp tấn công đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất. Trong cuộc chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội, Tổng đốc Nguyễn Tri Phương cùng con trai là Phò mã Nguyễn Tri Lâm đã anh dũng hy sinh. Mặc dù quân của các tướng Hoàng Tá Viêm, Trương Quang Đản kết hợp với nghĩa quân cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc (người Hoa) chống trả quyết liệt, giết chết Garnier và nhiều quân lính Pháp ở trận Cầu Giấy, nhưng do có nhiều vũ khí hiện đại nên chỉ trong 20 ngày, giặc Pháp đã chiếm được các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình, Bắc Ninh.

Năm 1874, triều đình Huế đã phải ký với Pháp một Hiệp định đầu hàng tại Sài Gòn với những nội dung chủ yếu sau:

- Triều đình Huế thừa nhận chủ quyền của Pháp ở lục tỉnh Nam Bộ.

- Pháp tự do truyền đạo Thiên Chúa trên toàn cõi Việt Nam.

- Mở cửa cho Pháp tự do buôn bán, triều đình Huế không được ký kết hiệp ước thương mại với bất cứ quốc gia nào, ngoài Pháp.

- Pháp đặt tòa Lãnh sự quán ở Hà Nội và có quân đội riêng để bảo vệ.

Năm 1882, theo lệnh của thống đốc Nam Kỳ, Trung tá hải quân Henri Rivière đem quân tiến đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, thành Hà Nội thất thủ, Tổng đốc Hà Nội Hoàng Diệu treo cổ tự vẫn. Quân triều đình do Hoàng Tá Viêm chỉ huy đã phục kích giết được Henri Rivière và nhiều sĩ quan, binh lính Pháp, buộc quân Pháp phải rút lui về cố thủ ở Hải Phòng.

Năm 1883, Pháp đánh chiếm Thuận An, đe dọa kinh đô Huế. Ngày 25/8/1883 triều đình Huế phải ký Hòa ước Harmand với Pháp:

- Nhà Nguyễn thừa nhận sự thống trị của Pháp trên toàn cõi Việt Nam.

- Từ đây, Pháp độc quyền ngoại giao.

- Nước ta bị chia cắt thành ba kỳ: Nam Kỳ bao gồm vùng đất từ Bình Thuận trở vào là thuộc địa của Pháp, do Pháp trực tiếp cai trị (CôSinSin). Trung Kỳ là vùng đất bao gồm các tỉnh từ Khánh Hòa ra đến đèo Ngang (An Nam). Bắc Kỳ là vùng đất từ đèo Ngang ra Bắc (TonKin). Bắc Kỳ và Trung Kỳ theo chế độ bảo hộ của Pháp. Từ đây, nước ta rơi vào chế độ thực dân nửa phong kiến.

Quá trình giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và phương Tây đã được hình thành từ thế kỷ XVI, nhưng đến giai đoạn này

cuộc giao lưu văn hóa đó ngày càng đậm nét, mở rộng và tập trung chủ yếu vào mối quan hệ Việt - Pháp. Đây là cuộc giao lưu, gặp gỡ mang tính chất cưỡng bức, áp đặt của kẻ xâm lược với người bị xâm lược, giữa một nước tư bản với một quốc gia phong kiến, giữa một nước ở trình độ phát triển văn minh công nghiệp với một nước nông nghiệp lạc hậu, giữa một nước văn minh Thiên Chúa giáo với một nước văn minh Phật giáo. Chính những đặc điểm nêu trên đã tác động mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam, con người Việt Nam làm cho văn hóa Việt Nam biến đổi không chỉ chịu sự tác động của những nhân tố nội lực, nhân tố phương Đông, mà phải đương đầu với những áp lực chính trị, áp lực văn hóa ảnh hưởng tới từ một nước phương Tây xa xôi.

Tư bản Pháp cũng như tư bản Anh và các nước tư bản phương Tây thời đó đều tìm cách xâm lược các quốc gia lạc hậu ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ để mở rộng tầm ảnh hưởng quốc tế, từ đó thực hiện khát khao mở rộng thị trường buôn bán, thị trường nhân công rẻ mạt và vơ vét tài nguyên khoáng sản ở các nước thuộc địa về làm giàu cho chính quốc.

Nếu so sánh với tư bản Anh và các nước tư bản khác ở châu Âu thì tư bản Pháp nghèo và keo kiệt hơn rất nhiều, nhưng bù lại nước Pháp là trung tâm văn hóa của châu Âu, Pari được mệnh danh là kinh đô ánh sáng, là nơi diễn ra cuộc đấu tranh rất quyết liệt giữa hệ tư tưởng của giai cấp tư sản với những tàn dư lạc hậu của chế độ phong kiến châu Âu, nên người Pháp cũng có những cách triển khai kế hoạch xâm lược, đồng hóa người Việt theo kiểu của Pháp. Về mặt kinh tế, họ ra sức vơ vét các nguồn tài nguyên, khoáng sản; về chính trị họ thẳng tay đàn áp dã man các cuộc đấu tranh giành độc lập; về văn hóa họ

ra sức tuyên truyền cho văn minh "Đại Pháp", tuyên truyền cho công cuộc "Khai hóa văn minh" của người Pháp ở Đông Dương. Đồng thời họ chủ trương duy trì những mặt lạc hậu, bảo thủ của văn hóa làng xã, duy trì Nho học và chế độ học hành thi cử cổ hủ nhằm kìm hãm sự phát triển của văn hóa Việt Nam.

2. Đặc điểm văn hóa

Năm 1802, Hoàng đế Gia Long (Nguyễn Ánh) đã quyết định đóng đô ở Phú Xuân (Huế) vì đây là vùng đất đã gắn bó với sự nghiệp của chúa Nguyễn trên ba thế kỷ; Phú Xuân ở vị trí trung tâm đất nước tiện đường ra Bắc vào Nam khi cần thiết. Từ đây, kinh thành Thăng Long đã không còn là kinh đô của cả nước sau gần tám thế kỷ (1010 - 1802). Thăng Long bỗng chốc trở thành cố đô sau bao phen binh lửa và cũng từ đây thành Phú Xuân trở thành kinh đô của nhà nước phong kiến Việt Nam. Vua Gia Long và các vua kế tiếp Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đã tập trung xây dựng kinh đô Huế trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước. Đồng thời kinh đô Huế phát triển về qui mô và cấu trúc ngày càng to lớn, hoành tráng với nhiều cung điện, lầu son gác tía, chính điều này cho thấy quá trình suy tàn của cố đô Thăng Long. Nỗi nhớ thương và nuối tiếc thời hoàng kim của Thăng Long, cũng là thời thịnh trị của chế độ phong kiến Việt Nam độc lập tự chủ đã được đại thi hào Nguyễn Du (Tố Như) viết trong tập *"Bắc hành tạp lục"* với nhan đề *Long Thành cầm giả ca*:

Nàng vừa hai mốt tuổi xuân

Mặt xinh như mộng trong thân áo hồng

Hây hây da thắm men nồng
Tay nàng dạo phím khách lòng ngẩn ngơ
Khúc xưa khiến dạ bùi ngùi
Càng nghe càng thấy rối bời ruột gan
Đã hai mươi độ thu tàn
Thuở bên hồ Giám nghe đàn nàng rung.
Nghiệp Tây Sơn đã xa bay
Còn chăng sót lại người này mà thôi
Cuộc trăm năm tủi phận người
Áo vương thấm lệ buồn rơi chán chường.

Long thành cầm giả ca là bài thơ về người đàn bà gẩy đàn trên đất Thăng Long. Nguyễn Du đã nhắc đến và bộc bạch cảm xúc sau hai lần gặp gỡ giữa thi nhân với người phụ nữ mang nghiệp cầm ca sau 20 năm gặp lại. Từ năm 1793, khi Thăng Long vẫn là kinh đô của đất nước, Nguyễn Du đã được thưởng thức tiếng đàn điêu luyện, da diết, nồng nàn của nàng, trong đó mang theo tình cảm của thi nhân với thành Thăng Long và sự phồn thịnh của đất nước. Sau khi vương triều Tây Sơn mất, triều Nguyễn thay thế (1802), Nguyễn Du vào làm quan cho triều đình Huế. Đến năm Quí Dậu (1813) trên đường từ Huế ra Bắc đi sứ Trung Hoa, quan tuyên phủ thành Hà Nội tiếp đón Nguyễn Du, có ca nữ đến đàn hát mua vui, thi nhân đã cảm nhận được tiếng đàn buồn thảm, oán sầu, day dứt, vô hồn cùng dáng vẻ tiều tụy, đáng thương của cô cầm xưa sau bao nhiêu năm vô tình gặp lại.

Bài thơ là một tuyệt tác về thân phận một ca nương bị cuộc đời vùi dập, là một hoài niệm, nỗi nhớ thương về Thăng Long vàng son bị rơi vào dĩ vãng. Bài thơ thể hiện tính nhân văn sâu sắc, tình nhân loại bao la, nỗi xót thương cho thân phận con người, thể hiện sự đồng điệu, sẻ chia giữa thi nhân - kẻ sĩ với những kiếp đời, kiếp người bị xã hội dập vùi.

Để phục vụ cho cuộc sống của thực dân Pháp và các tầng lớp quan lại phong kiến, nhiều đô thị đã được xây dựng khắp Bắc - Trung - Nam: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Huế, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Sài Gòn, Biên Hòa... Ở những đô thị này và đặc biệt là trong những đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Biên Hòa... xuất hiện nhiều loại hình kiến trúc mới: những dãy nhà biệt thự kiểu miền Nam nước Pháp. Tòa thị chính, trường Viễn Đông Bác Cổ, ngân hàng, thư viện, trường Đại học Đông Dương, trường Trung học Bảo hộ (Chu Văn An ngày nay), Nhà hát Lớn, nhà thờ theo phong cách kiến trúc Gôtích.

Kiến trúc đô thị Việt Nam giai đoạn này phát triển mạnh mẽ theo xu hướng du nhập những phong cách của kiến trúc phương Tây, đặc biệt là kiến trúc Pháp. Điều đó cũng giúp cho nghệ thuật kiến trúc Việt Nam bước đầu hòa nhập với những qui chuẩn của kiến trúc hiện đại châu Âu. Nhìn chung, những kiến trúc Pháp xây dựng ở nước ta trong giai đoạn đầu cũng có những điều bất cập không phù hợp với truyền thống văn hóa Việt Nam, nên người Việt rất ít khi sử dụng những công năng phục vụ của kiến trúc đó.

Nhà hát Lớn Thành phố là một ví dụ tiêu biểu. Không gian biểu diễn và không gian thưởng thức nghệ thuật trong Nhà hát

Lớn hoàn toàn cách biệt, người biểu diễn và người xem có những ranh giới không thể vượt qua. Chương trình biểu diễn ở đây chủ yếu là những chương trình phản ánh cuộc sống của người Pháp và tầng lớp trên trong xã hội Việt Nam nên hoàn toàn xa lạ với cuộc sống của những người nông dân làng xã sống cộng đồng, cộng cảm lấy đình, chùa là trung tâm văn hóa xóm làng. Trên chiếu chèo ở đình làng, chùa làng mọi người dân làng xã đều có thể trở thành "diễn viên" biểu diễn, người lao động và "nghệ sĩ' là một, họ gần gũi chứ không hoàn toàn cách biệt xa lạ như cách sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật ở đô thị.

Theo xu thế chung của thế giới lúc đó là văn hóa châu Âu lan tỏa sang các nước châu Á, trong đó có nước ta. Mặc dù các kiến trúc sư người Pháp cố gắng "định hình" nền kiến trúc sư Việt Nam, nhưng trong quá trình thiết kế, thi công, xây dựng cũng có rất nhiều kiến trúc sư Việt Nam và đông đảo người lao động Việt Nam tham gia xây dựng những công trình đó và họ đã cố gắng bảo tồn những nét độc đáo của kiến trúc cổ truyền Việt Nam trong cách thiết kế và cả cách thi công, trang trí. Ở bất cứ công trình kiến trúc nào của Pháp như trường Viễn Đông Bác Cổ (bảo tàng lịch sử ngày nay), hay Bộ Ngoại giao hoặc Phủ toàn quyền Đông Dương... chúng ta cũng thấy phảng phất dấu ấn của kiến trúc cổ Việt Nam. Đó là hệ thống cấu trúc nhà có hai tầng mái, hoặc hệ thống cấu trúc cột - tảng kê chân cột, hay những cấu trúc chồng rường, giá chiêng... điển hình của phong cách kiến trúc truyền thống Việt Nam.

Ngay ở giảng đường chính của trường Đại học Đông Dương, trên bức tranh vẽ của Tacđiê (Họa sĩ, giám đốc trường Đại học Mỹ thuật Đông Dương lúc đó) mô tả một người phụ

nữ Pháp đang truyền giáo thì chúng ta vẫn thấy được sức sống của văn hóa Việt Nam biểu hiện ở nơi này thông qua hình ảnh mái đình cổ kính với những tầng lớp nông dân, công nhân trí thức trong bộ trang phục đặc trưng của mình, và đặc biệt là câu nói của Thân Nhân Trung từ thế kỷ XV được thể hiện bằng đôi câu đối:

"Đại học giáo hóa tri bản nguyên

Nhân tài quốc gia tri nguyên khí."

Văn hóa trang phục thời Nguyễn cũng bắt đầu có sự thay đổi với sự du nhập những kiểu cách trang phục mới về chất liệu, với kiểu dáng và quan điểm thẩm mỹ. Những trang phục làng quê của các thôn nữ giản dị, mộc mạc cứ dần dần lùi xa nhường chỗ cho những kiểu trang phục mới của chốn thị thành. Sự biến đổi văn hóa trong trang phục thời kỳ này đã được nhà thơ Nguyễn Bính khắc họa lại qua bài thơ *"Chân quê"*:

"Hôm qua em đi tỉnh về

Đợi em ở mãi con đê đầu làng

Khăn nhung, quần lĩnh rộn ràng

Áo cài khuy bấm, em làm khổ tôi

Nào đâu cái yếm lụa sồi

Cái dây lưng đũi nhuộm hồi sang xuân

Nào đâu cái áo tứ thân

Cái khăn mỏ quạ, cái quần nái đen

Nói ra sợ mất lòng em

Van em em hãy giữ nguyên quê mùa
Như hôm em đi lễ chùa
Cứ ăn mặc thế cho vừa lòng anh
Hoa chanh nở giữa vườn chanh
Thầy u mình với chúng mình chân quê
Hôm qua em đi tỉnh về
Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều."

Nguyễn Bính đã phản ánh sự lo lắng của những thế hệ người Việt khi thấy sự biến đổi của văn hóa truyền thống, những yếu tố ngoại lai cứ xâm lấn dần dần làm lu mờ những giá trị thẩm mỹ được xây đắp hàng nghìn năm. Sự biến đổi văn hóa ở thời kỳ này không chỉ tác động trên qui mô xã hội, mà còn tác động đến cuộc sống sinh hoạt, tình cảm của mỗi người dân đất Việt, thể hiện sự dằng xé, day dứt trong nội tâm, vô cùng nuối tiếc những phong tục tập quán gần gũi, thân thương.

Từ khi Pháp xâm lược nước ta, đế quốc Pháp đã gặp phải sự đấu tranh chống trả rất quyết liệt, Nguyễn Tri Phương đã dũng cảm chỉ huy quân sĩ ngăn cản sự tấn công của Pháp ở Sơn Trà - Đà Nẵng, Chí Hòa (Nam Bộ), thành Hà Nội (1873) và hy sinh anh dũng thể hiện tấm lòng trung nghĩa. Năm 1883, Tổng đốc thành Hà Nội Hoàng Diệu đã trực tiếp cầm quân xung trận chống Pháp để bảo vệ Hà Nội. Thế cùng, lực kiệt trước khi treo cổ tự vẫn ở Võ Miếu để thể hiện khí tiết của bậc sĩ đại phu, ông đã để lại trần tình biểu: "Quân giặc leo lên như đàn kiến, súng giặc nổ như sấm ran, ngoài phố cháy lan, trong thành khí uất mà tôi gượng bệnh ra sức đánh đi đầu trước quân binh. Bắn

chết hơn trăm địch, liều giữ nửa buổi. Lòng tôi như cắt một tay không cầm. Tướng lược không tài, tự nghĩa sống là vô ích, lòng cô trung thề với Long thành, chết mong muốn theo Nguyễn Tri Phương dưới đất". Tinh thần chiến đấu quả cảm đó của hai vị anh hùng thời Nguyễn đã được Giáo sư Vũ Khiêu làm câu đối ngợi ca:

"Trung vị quốc, nghĩa vị dân lưỡng phiến đan tâm huyền Nhật Nguyệt

Sinh ư Nam, tử ư Bắc Thiên thu chính khí vượng sơn hà."

Mặc dù trong triều đình Huế có sự phân hóa thành phái chủ chiến và phái chủ hòa vì sợ sức mạnh quân sự của thực dân Pháp nhưng rốt cuộc vua Hàm Nghi vẫn xuống chiếu Cần Vương, ra vùng sơn phòng Quảng Trị lập căn cứ chống Pháp. Được sự ủng hộ tích cực của phái chủ chiến tiêu biểu là các quan đại thần Tôn Thất Thuyết, Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương, vua Hàm Nghi đã phê chuẩn chiếu Cần Vương với ý thức trách nhiệm rõ ràng của một ông vua khi đất nước có ngoại xâm. Hưởng ứng chiếu Cần Vương dựng nước, dân chúng và sĩ phu trên khắp đất nước đã đoàn kết đứng lên dùng tất cả các loại vũ khí thô sơ sẵn có để chống lại thực dân Pháp, làm cho Pháp gặp nhiều khó khăn, lúng túng. Thực dân Pháp dùng kế phản gián đã bắt được vua Hàm Nghi ở căn cứ Hà Tĩnh. Pháp tìm mọi cách để mua chuộc, đe họa nhà vua mong được sự cộng tác trở thành vị vua bù nhìn cho Pháp thực hiện dã tâm xâm lược, nhưng đều bị vua khẳng khái khước từ với câu trả lời nổi tiếng: "Tôi là vua nước Nam, nay thân đã trong từ, nước đã mất, còn dám nghĩ chi đến cha mẹ, anh em". Vì tinh

thần bất hợp tác với Pháp nên vua Hàm Nghi đã bị đày đi an trí ở Angiêri (thuộc địa của Pháp ở châu Phi).

Tháng 10/1885, thực dân Pháp tìm cách dựng Ưng Đường lên làm vua lấy hiệu là Đồng Khánh. Vua Đồng Khánh không còn giữ được tiết tháo của một vị quân vương đã thỏa hiệp với Pháp nhằm đè bẹp phong trào Cần Vương chống Pháp. Nhưng từ đó, phong trào Cần Vương càng lan rộng ra phạm vi cả nước. Nam Kỳ có các cuộc khởi nghĩa của Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực; Trung Kỳ có các cuộc khởi nghĩa của Đinh Công Tráng, Phan Đình Phùng; Bắc Kỳ có cuộc khởi nghĩa của Hoàng Hoa Thám. Tuy cuối cùng các cuộc khởi nghĩa chống Pháp cũng bị thất bại sau hàng chục năm chiến chinh, trải qua hàng trăm trận đánh ác liệt đốt cháy tàu chiến Pháp, chém rớt đầu sĩ quan Pháp khiến cho giặc Pháp khiếp đảm trước tinh thần chống Pháp của dân tộc ta.

Tinh thần yêu nước thương dân, căm thù giặc Pháp còn được phản ánh trong tư tưởng của kẻ sĩ Gia Định. "Từ năm 1850 trở đi, trí thức Nam Bộ trở thành kẻ sĩ khá đông: Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông, Phan Văn Tri, Nguyễn Văn Lạc (Học Lạc)... Trong đó, có người tổ chức vũ trang chống địch như Nguyễn Hữu Huân, phá vỡ cái phẳng lặng của kẻ sĩ như người ta quen quan niệm".

Cụ Đồ Chiểu đỗ tú tài năm 1843, là một trí thức lớn của Nam Bộ, dù bị mù cả hai mắt nhưng vẫn để lại cho đời những vần thơ bất hủ thể hiện tinh thần yêu nước, kháng Pháp: dù đui mù giữ đạo nhà, còn hơn có mắt ông cha không thờ. Vì tuổi già, sức yếu không thể trực tiếp cầm vũ khí đánh giặc cứu nước,

Nguyễn Đình Chiểu đã dùng ngòi bút sắc bén để thể hiện ý chí quyết tâm đánh giặc ngoại xâm:

"Chở bao nhiêu Đạo thuyền không khẳm

Đâm mấy thằng gian, bút chẳng tà."

Ở giai đoạn này, tinh thần yêu nước thiết tha trở thành nét chủ đạo hun đúc tinh thần dân tộc và trở thành tiêu chuẩn chân chính nhất để phân biệt chính tà. Tinh thần yêu nước ấy ngày càng kết tinh, lan rộng ra khắp các vùng miền, xuất hiện trong mọi tầng lớp nhân dân từ một số vua chúa quan lại quí tộc đến binh sĩ, từ tầng lớp sĩ phu đến người nông dân nơi thôn dã.

Trong khi đó, Nho giáo càng ngày càng thể hiện sự lỗi thời, bất lực trước sự xâm lược của ngoại bang. Ngay từ đầu, Nguyễn Ánh đã không biết cách tập trung, thu hút trí tuệ, nhân tài xung quanh nhà vua để xây dựng đất nước. Khi đã giành được thắng lợi, Nguyễn Ánh vẫn áp dụng một cách trả thù dã man những người theo nghĩa quân Tây Sơn làm cho tầng lớp sĩ phu bị phân hóa nghiêm trọng. Năm 1803, trên sân Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội, Đặng Trần Thường - một bộ tướng của Nguyễn Huệ hàng trăm hèo và ra vế đối: Ai Công hầu? Ai Khanh tướng? Vòng trần ai, ai đã biết ai? Ngô Thì Nhậm đáp: Thế Chiến quốc, thế Xuân thu, gặp thời thế, thế thời phải thế.

Chính sự bất đồng phân hóa là những vết rạn nứt đầu tiên làm cho thế nước suy yếu.

Nguyễn Ánh là vua sáng lập ra triều Nguyễn nên ông cũng phải quyết định rất nhiều việc đặt nền móng cho một vương triều. Sau khi lên ngôi Hoàng đế, ông đã quyết định quốc hiệu

là Việt Nam (1804) và cho xây dựng triều đình theo mô hình nhà nước phong kiến trung ương tập quyền chuyên chế. Vua là tối cao, quyết định tất cả mọi vấn đề của đất nước. Để tránh sự lộng quyền và mâu thuẫn giữa các phe phái trong triều, Gia Long Nguyễn Ánh đã bãi bỏ chức tể tướng, không đặt học vị Trạng Nguyên, không phong Hoàng hậu trong tam cung, không phong vương cho hoàng thân quốc thích. Trong triều có 6 bộ: Binh, Bộ, Hình, Lại, Lễ, Công do các quan Thượng thư đứng đầu có các cơ quan, đô sát viện, đại lý tự, viện cơ mật, phủ nội vụ, tòa chính ty, quốc tử giám, khâm thiên giám, thái y viện... giúp vua trông coi các việc về tư pháp, tài chính, thuế, đào tạo, thiên văn, sức khỏe...

Đất nước trải dài từ Lạng Sơn đến Hà Tiên đòi hỏi vua Gia Long phải phân chia thành các đơn vị hành chính mới. Gia Long chia đất nước ra thành 3 vùng bao gồm 23 trấn và 4 doanh: Bắc thành từ Ninh Bình trở lên bao gồm 11 trấn (5 nội trấn và 6 ngoại trấn); Gia Định thành từ Bình Thuận vào Nam gồm có 5 trấn. Toàn bộ phần còn lại ở miền Trung là các trấn độc lập: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nghĩa, Bình Định, Phú Yên. Riêng vùng đất kinh kỳ đặt 4 doanh: Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam. Dưới trấn là phủ, dưới phủ là huyện (châu ở miền núi), dưới huyện là tổng, xã. Đứng đầu Bắc thành và Gia Định thành là tổng trấn và phó tổng trấn, đứng đầu các phủ, huyện, châu là tri phủ, tri huyện, tri châu. Lần đầu tiên trên một lãnh thổ thống nhất từ Bắc vào Nam tổ chức hành chính được sắp đặt một cách qui củ. Quản lý ruộng đất chặt chẽ hơn trước, nhà vua cho lập sổ Địa bạ ở các làng xóm để nắm được sự biến đổi của ruộng đất và nhân khẩu.

Năm Ất Hợi (1815), Gia Long cho ban hành bộ *"Quốc triều hình luật"* gồm 22 quyển với 398 điều luật qui định xử phạt những phạm nhân mắc tội hình để giữ nghiêm kỷ cương phép nước. Vua Gia Long cũng có một số chính sách quan tâm đến thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ở Gia Định thành và Bắc thành: Đào kênh thoát nước Thụy Hà và sông Vĩnh Tế mở rộng công cuộc khẩn hoang ở đồng bằng Nam Bộ, hoặc cho đắp đê trị thủy sông Hồng.

Về đối ngoại Gia Long luôn tỏ ra thán phục nhà Thanh để tranh thủ sự ủng hộ và giữ yên biên giới phía Bắc, nhưng lại luôn chèn ép các nước Chân Lạp và Ai Lao. Đối với các nước phương Tây, đặc biệt là Anh và Pháp, Gia Long đã thấy sự đe dọa của tư bản nước ngoài đến ngai vàng của mình nên tỏ ra thờ ơ, lạnh nhạt, bất hợp tác. Những yêu sách của Anh và Pháp về buôn bán, về cửa biển và đất đai đều bị Nguyễn Ánh khước từ.

Sai lầm của Gia Long - Nguyễn Ánh là tầm nhìn thiển cận, chỉ chăm lo gìn giữ ngai vàng và quyền lực, muốn thoát ra khỏi sự khống chế, kiềm tỏa của Pháp, nhưng lại không tin vào lực lượng dân chúng, không tin vào và trọng dụng tầng lớp sĩ phu yêu nước. Những tư tưởng tiến bộ, hợp thời đại, hướng tới cải cách của Bùi Viện, Nguyễn Trường Tộ sau này không được các ông vua của triều Nguyễn quan tâm sử dụng, làm mất đi thời cơ có thể chấn hưng đất nước theo mô hình Minh Trị (1868) Nhật Bản.

Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất và lần thứ hai ở Việt Nam để phục vụ cho nền kinh tế Pháp và bù đắp cho

những tốn phí trong cuộc đại chiến thế giới lần thứ I (1914 - 1918). Pháp đã khẩn trương xây dựng hầm mỏ ở Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Nam... xây dựng hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy từ Bắc vào Nam, mở các hải cảng, xưởng đóng tàu ở Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn... Thực dân Pháp còn cho mở trường hậu bổ (1897, trường đào tạo thông ngôn, đào tạo quan lại, mở trường sư phạm trung cấp; đồng thời cho ra báo, khuyến khích học chữ quốc ngữ, phát triển in ấn xuất bản, bưu điện, nhà hát nhằm phục vụ cho chính sách cai trị và tuyên truyền cho văn minh Đại Pháp. Nhưng công cuộc vơ vét tài nguyên, khai thác thuộc địa của Pháp đã thúc đẩy quá trình biến đổi của cơ cấu giai cấp trong xã hội Việt Nam. Ở những hầm mỏ, nhà máy, công trường, hải cảng đã hình thành một giai cấp mới, đó là giai cấp công nhân. Ở các đô thị cũng dần dần hội tụ các tầng lớp dân cư xuất hiện từ nông dân, thợ thủ công, người buôn bán nhỏ, hình thành tầng lớp thị dân. Chính môi trường xã hội mới là đô thị và một số tầng lớp dân cư mới được hình thành đã làm cho hệ tư tưởng chính trị ở nước ta có những biến đổi theo xu thế thời đại.

Từ giữa thế kỷ XIX, triều đình Huế càng ngày càng lâm vào thế bế tắc, bị thất thủ khắp mọi nơi, không tìm ra được con đường cứu nước, bảo vệ độc lập dân tộc. Tầng lớp sĩ phu Bắc Hà, tuy không được trọng dụng và phát huy hết khả năng đóng góp cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, nhưng ý chí và bản lĩnh của kẻ sĩ Bắc Hà cũng được thể hiện qua một số tác phẩm về lịch sử, địa lý, văn học và tư tưởng canh tân đất nước của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, Sào Nam Phan Bội Châu và Hy Mã Phan Chu Trinh. Nguyễn Văn Siêu đã viết: *Phương*

Đình dư địa chí, Phương đình thi tập, Chư kinh khảo ước, Chư sử khảo thích và cho dựng Đài nghiên Tháp bút bên cạnh đền Ngọc Sơn (hồ Hoàn Kiếm), trên Tháp Bút khắc chữ *"Tả Thanh Thiên"* (viết nên nền trời xanh) và trong quá trình tu bổ, tôn tạo đền Ngọc Sơn, ông đã cho chạm khắc đôi câu đối:

"Đạo hữu chủ trương, đẩu Bắc văn minh tri tượng

Nhân đồng chiêm ngưỡng, gia Nam lễ nhạc chi đô."

Đó là những khát vọng đề cao nền học vấn thật sự tiến bộ khoa học, ước mơ có một nền giáo dục nghiêm chỉnh, chuẩn mực để đào tạo ra những nhân tài cho đất nước. Chính các nho sĩ Bắc Hà đã nhận ra sự thủ cựu, lạc hậu của cách đào tạo phong kiến Nho học; nhưng đến năm 1919, nền giáo dục lỗi thời đó mới được chấm dứt. Ngoài khát vọng về một nền giáo dục mới, Phương Đình Nguyễn Văn Siêu còn đại diện cho nho sĩ Bắc Hà nhấn mạnh đến vẻ đẹp trong sáng, thanh cao của sao Bắc Đẩu, định hướng cho dân tộc và đất nước đi lên. Nhân dân cùng đoàn kết, cùng hướng về một phía, ấy thật là đô thành lễ nhạc của Cõi Nam.

Trong nước lúc đó, giai cấp tư sản dân tộc, tầng lớp tiểu tư sản, thị dân, trí thức ngày càng phát triển đông đảo về số lượng, họ đòi hỏi phải có hệ tư tưởng riêng vì hệ tư tưởng Nho giáo phong kiến hẹp hòi không thể dung chứa những tư tưởng, tình cảm, tâm hồn của những giai tầng mới. Từ châu Âu xa xôi và ngay chính từ nước Pháp, cách mạng tư sản đã giành thắng lợi (1789), những tư tưởng dân chủ tư sản với những khẩu hiệu mang tính tiến bộ và cách mạng đã được lan truyền đến nước ta. Khắp nơi mơ ước tự do, bình đẳng, bác ái, toàn thể dân tộc cùng hướng tới khát vọng giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức

thực dân, khỏi lễ giáo phong kiến khắt khe, khẳng định cái tôi, cái cá nhân ngay giữa cuộc đời. Những trào lưu tư tưởng của Rútxô, Vônte, Môngtexkiơ đã theo báo chí phương Tây đến các bến cảng Hải Phòng, Sài Gòn và truyền đến các đô thị lớn; tư tưởng dân chủ tư sản của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi qua các báo Trung Quốc hồn, Tân Dân tùng báo, cùng với tư tưởng Tam dân của Tôn Trung Sơn (Dân tộc độc lập, Dân quyền tự do, Dân sinh hạnh phúc) cũng được tuyên truyền mạnh mẽ vào Việt Nam.

Sào Nam Phan Bội Châu (1864 - 1940) theo phái bạo động đã lập đội sĩ tử Cần vương chống Pháp (1900), sau đó ông lập hội Duy tân chống Pháp (1904). Từ 1905 - 1909 ông đã đưa 200 thanh niên Việt Nam ưu tú sang Nhật học tập và trực tiếp lãnh đạo phong trào Đông Du. Năm 1911 tiếp tục thành lập tổ chức Việt Nam Quang phục hội ở Trung Quốc với mục đích đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục đất nước Việt Nam, thành lập cộng hòa dân quốc. Nhưng kế hoạch của ông đã không đạt được, năm 1925 bị Pháp giam lỏng ở Bến Ngự (Huế).

Hy Mã Phan Chu Trinh (1872 - 1926) đỗ Phó bảng 1901, đề xướng phong trào Duy tân (phái ôn hòa) cùng với Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp mở trường học, lập các hội công thương, nông thương, 1908 bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo.

Lương Văn Can, Nguyễn Quyền phát động phong trào Đông Kinh nghĩa thục, khuyến khích toàn dân sử dụng chữ quốc ngữ thay cho chữ Hán và chữ Pháp; hiệu đính sách vở, sửa đổi phép thi cử, cổ vũ nhân tài, chấn hưng công nghệ, phát triển báo chí, ra các tác phẩm văn minh tân học sách nhằm mục đích chấn hưng dân khí, khai thông dân trí, mở rộng dân quyền, cải thiện dân sinh.

Trong những thập niên đầu thế kỷ XX, khí thế cách mạng đã sôi sục, Đế quốc Pháp và bè lũ phong kiến tham nhũng, thối nát đã trở thành đối tượng đấu tranh của dân chúng. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ, nhiều phong trào đấu tranh chống thuế, bãi thị, bãi khóa, bãi công, bãi chợ đã nổ ra trên qui mô cả nước, nhiều lãnh tụ nông dân, nhiều chí sĩ yêu nước đã không ngại hy sinh, gian khổ tìm cách cứu nước khỏi họa xâm lăng, nhưng giai đoạn đó nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng lãnh đạo, chưa có một hệ tư tưởng cách mạng, khoa học có thể qui tụ được toàn dân chống lại đế quốc và phong kiến.

Ánh sáng cách mạng Việt Nam chỉ được tỏa sáng khi có sự tiếp thu tư tưởng Mác - Lênin và vai trò hoạt động cách mạng lỗi lạc của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chí Minh). Năm 1911, Nguyễn Ái Quốc xuống tàu biển ra đi tìm đường cứu nước. Với ý chí, nghị lực và tài năng xuất chúng, Nguyễn Ái Quốc đã qua nhiều nước tư bản ở châu Âu, châu Mỹ, châu Phi, đã trải qua các nghề đầu bếp, cào tuyết, làm báo, đã tự học và trở về nước lãnh đạo toàn dân đấu tranh chống đế quốc, phong kiến, giải phóng dân tộc. Hệ tư tưởng Mác - Lênin đã trở thành ngọn đèn pha soi đường cho cách mạng Việt Nam tiến tới xây dựng một chính Đảng của giai cấp công nhân, trở thành lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam vượt qua mọi thử thách, vươn tới thắng lợi huy hoàng.

Vào đầu thế kỷ XX, báo chí Việt Nam ra đời và bắt đầu phát triển. Ở các thành phố lớn như Hà Nội, Sài Gòn tập trung tới hàng trăm tờ báo viết bằng các thứ tiếng khác nhau: Hán văn, Pháp văn, Việt văn. Tiêu biểu là các tờ báo lục tỉnh tân

văn, Đông Dương tạp chí, Nam phong tạp chí, An Nam tạp chí, Tiếng dân, Hữu Thanh... với tên tuổi của các nhà báo, nhà văn, nhà ngôn ngữ tinh thông nhiều thứ tiếng: Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Văn Tiểng. Báo chí ra đời là nền tảng cho hoạt động thông tin, trao đổi văn hóa mang tính chuyên nghiệp. Báo chí là phương tiện phản ánh các sự kiện, tuyên truyền tư tưởng, văn hóa một cách nhanh chóng, chính xác, hiệu quả và chuyên nghiệp văn hóa truyền miệng, ghi nhớ "tam sao thất bản" đã được thay thế bằng một loại hình văn hóa cụ thể, văn bản hóa cụ thể lưu lại trong một thời gian dài về sau. Báo chí đi vào cuộc sống của mọi tầng lớp nhân dân, trở thành động lực mạnh mẽ cho sự sáng tạo và phát triển đất nước, báo chí cũng trở thành một vũ khí sắc bén đấu tranh cho quyền lợi của giai cấp, của dân tộc.

Văn học chữ quốc ngữ dần dần thay thế văn học chữ Hán, sự xuất hiện của một số thể loại mới như tiểu thuyết, truyện ngắn và phong trào thơ mới với các tên tuổi Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Hàn Mạc Tử, Tản Đà, Nguyễn Khắc Hiếu. Trên văn đàn nước ta xuất hiện những quan điểm nghệ thuật mới thay cho quan điểm bó hẹp trong khuôn khổ lễ giáo phong kiến. Chủ nghĩa lãng mạn đặc biệt phát triển, cùng với chủ nghĩa hiện thực phê phán và phương pháp miêu tả, phân tích tâm lý nhân vật một cách sâu sắc. Các nhà văn hiện thực: Ngô Tất Tố, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng; nhóm Tự lực văn đoàn: Khải Hưng, Nhất Linh, Hoàng Đạo.

Dòng âm nhạc tiền chiến gắn với tên tuổi các nhạc sĩ thuộc nhóm Đồng Vọng, Văn Cao, Từ Linh Đoàn Chuẩn, Hoàng Quý

đi sâu ca ngợi tình yêu quê hương, tình yêu đôi lứa. Bằng những giai điệu nhẹ nhàng, man mác hồn quê nhưng đã khắc sâu vào tâm trí con người những hình ảnh làng quê thân thương không bao giờ phai nhạt.

Nghệ thuật hội họa được phát triển mạnh mẽ. Trường Mỹ thuật Đông Dương trở thành một trung tâm đào tạo hội họa hiện đại. Tranh lụa của họa sĩ Nguyễn Phan Chánh là sự kết hợp tài tình giữa hội họa truyền thống Việt Nam với kỹ thuật hội họa phương Tây để tạo ra những bức tranh vừa mềm mại, duyên dáng, vừa có bố cục chặt chẽ, chuẩn mực (Bức tranh chơi ô ăn quan).

Các nghệ sĩ Việt Nam đang trên con đường tìm cách thể hiện mới, gắn bó giữa hình thức và nội dung để phản ánh được niềm khát vọng, nỗi nhớ thương với đất nước và con người. Bài thơ *Hai sắc hoa tigôn* của tác giả T.T.K.H là sự kết hợp giữa thể thơ Đường với cấu trúc 7 chữ trong 1 câu, nhưng ở đây tác giả lại thể hiện không theo khuôn mẫu "tứ tuyệt" hay "bát cú" của thơ Đường luật mà bài thơ được trình bày theo nhịp đập của con tim, theo tình yêu đôi lứa kéo dài không giới hạn:

"Một mùa thu trước mỗi hoàng hôn

Nhặt cánh hoa rơi chẳng thấy buồn

Nhuộm ánh nắng tà qua mái tóc

Tôi chờ người tới với yêu đương

Người ấy thường hay vuốt tóc tôi

Thở dài trong lúc thấy tôi vui

Bảo rằng hoa giống như tim vỡ
Anh sợ tình ta cũng vỡ thôi
Thuở ấy nào tôi có biết gì
Cánh hoa tan tác của chia ly
Cho nên cười đáp màu hoa trắng
Là chút lòng trong chẳng biến suy"

...

Dòng thơ ca cách mạng đạt đến đỉnh cao với nhiều bài thơ nổi tiếng của Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Xuân Thủy, Lê Đức Thọ... nhằm khẳng định niềm tin tất thắng của cách mạng, ca ngợi quê hương, ca ngợi tổ quốc, hướng toàn dân đến một xã hội tiến bộ, tươi sáng.

IV. VĂN HÓA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1945 ĐẾN NAY

1. Bối cảnh lịch sử

Cách mạng tháng 8 - 1945 dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch đã giành được thắng lợi vẻ vang. Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập ở Quảng trường Ba Đình lịch sử, đó là bản khai sinh của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, một mốc son chói lọi trong lịch sử đấu tranh bảo vệ tổ quốc, chấm dứt thời kỳ nô lệ thuộc Pháp, chấm dứt chế độ thuộc địa, nửa phong kiến. Từ đây các giai cấp công nhân, nông dân và người lao động trở thành chủ nhân của đất nước, một trang sử vẻ vang, huy hoàng của đất nước được mở ra. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập là nhà nước

Dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á, trở thành ngọn cờ cách mạng cho các dân tộc khác noi theo trên con đường đấu tranh gian khổ giành độc lập, tự do.

Từ năm 1945 - 1954, toàn dân Việt Nam phải tiếp tục cuộc kháng chiến trường kỳ 9 năm chống Pháp. Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954) đã tiêu diệt âm mưu xâm lược nước ta của thực dân Pháp, quét sạch bè lũ cướp nước và bán nước. Miền Bắc được hoàn toàn tự do, độc lập, nhưng đất nước ta vẫn tạm thời bị chia cắt thành hai miền: Miền Bắc bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và là hậu phương lớn cho cách mạng miền Nam. Miền Nam tạm thời là thuộc địa của đế quốc Mỹ. Trải qua 21 năm chiến đấu ngoan cường, dũng cảm, được sự ủng hộ, giúp đỡ của phe XHCN và nhân dân yêu chuộng hòa bình toàn thế giới, cách mạng Việt Nam đã đạt bến bờ vinh quang. Ngày 30-4-1975 miền Nam hoàn toàn giải phóng, nước nhà thống nhất, sum họp đi lên chủ nghĩa xã hội.

Từ năm 1975 - 1986 là giai đoạn đất nước ta gặp nhiều khó khăn về kinh tế vì đất nước vừa thoát ra khỏi cuộc chiến tranh lâu dài, hậu quả cuộc chiến tranh còn bao trùm trên các lĩnh vực, sự giúp đỡ của phe XHCN giảm dần, vốn liếng, kinh nghiệm của chúng ta còn thiếu thốn, cơ chế quản lý quan liêu bao cấp kéo dài dẫn đến sự suy thoái kinh tế trầm trọng, đời sống nhân dân hết sức khó khăn.

Từ năm 1986, xuất phát từ tinh thần cách mạng, dám nhìn thẳng vào sự thật, Đảng ta đã chủ động lãnh đạo và đề ra đường lối đổi mới một cách sáng tạo, hiệu quả đưa nước ta ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế bước vào thời kỳ chân trời mới cho dân tộc, cho đất nước, cho văn hóa Việt Nam được tiếp tục khẳng định, lan tỏa và phát huy mạnh mẽ.

2. Đặc điểm của văn hóa Việt Nam từ 1945 đến nay

Từ khi Đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập, Đảng đã quan tâm lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền và đấu tranh đòi dân chủ, cải thiện cuộc sống cho nhân dân: văn hóa đã được phát triển dưới sự lãnh đạo của Đảng. Năm 1943, trong Đề cương văn hóa Việt Nam của Đảng đã đề ra phương châm xây dựng nền văn hóa Việt Nam với các nội dung: Dân tộc, khoa học, đại chúng. Sự kết hợp hài hòa giữa ba nội dung trên tạo ra sức mạnh và bản sắc của văn hóa Việt Nam, giúp cho văn hóa đi đúng hướng phục vụ đắc lực cho sự nghiệp đấu tranh của Đảng, tập hợp đông đảo quần chúng nhân dân dưới ngọn cờ của Đảng nhằm xây dựng một nền văn hóa vừa mang tính dân tộc, vừa khoa học, hiện đại, phù hợp với qui luật phát triển của nhân loại.

Năm 1948, trong Hội nghị văn hóa toàn quốc, Đồng chí Trường Chinh đã thay mặt Đảng trình bày tác phẩm Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam. Đảng ta luôn coi trọng lĩnh vực văn hóa tư tưởng và nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác văn hóa tư tưởng trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng, coi văn hóa tư tưởng là một mặt trận đấu tranh quyết liệt, mà các trí thức văn nghệ sĩ là những chiến sĩ kiên cường đấu tranh trên mặt trận đó.

Xuất phát từ thực tiễn Cách mạng Việt Nam được ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin soi đường dẫn lối, Đảng ta đã đấu tranh chống lại các quan điểm sai lầm về văn hóa nghệ thuật, khẳng định văn hóa - văn nghệ là vũ khí đấu tranh cách mạng, là sản phẩm tinh thần quan trọng thuộc về nhân dân.

Năm 1992, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương khóa VII khẳng định: Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, văn hóa vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự phát triển. Từ đây văn hóa đã được nhìn nhận và đánh giá trên một phạm vi rộng lớn hơn, không chỉ thuộc phạm trù tinh thần, mà có thể trở thành nguồn sức mạnh vô địch thúc đẩy xã hội đi lên. Văn hóa không phải chỉ là những cái đi theo kinh tế, phục vụ thuần túy cho lợi ích kinh tế mà văn hóa còn có khả năng vươn xa, tiến về phía trước, định hướng cho sự phát triển của đất nước.

Năm 1998, Nghị quyết Hội nghị lần thứ V, Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII đã chỉ rõ: Chúng ta xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Điều đó đã khẳng định trong giai đoạn đổi mới, chúng ta không chỉ hội nhập về kinh tế mà còn phải hội nhập cả về văn hóa xã hội. Nhưng sự hội nhập về kinh tế, khoa học kỹ thuật là sự hội nhập của công nghệ - văn minh là sự giao lưu, trao đổi những thành tựu của sản xuất, còn hội nhập về văn hóa là một quá trình toàn diện hơn, giúp chúng ta phát triển theo hướng tiên tiến, hiện đại nhưng không bị lu mờ những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Trong quá trình giao lưu văn hóa trên qui mô toàn cầu, bản sắc văn hóa dân tộc càng được khẳng định và trở thành nền tảng và sức mạnh cho mỗi dân tộc vươn lên.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, dù có nhiều trào lưu tư tưởng khác nhau, dù có nhiều quan điểm đối lập nhau vô cùng phức tạp, nhưng ở nước ta nhờ có đường lối sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam mà nền văn hóa truyền thống tốt đẹp của nước ta vẫn được bảo lưu, giữ gìn và phát

triển. Trong một không gian mở, với một thế giới quan đa chiều, chúng ta vững vàng tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế, bình tĩnh, sáng suốt tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại làm cho văn hóa nước nhà không ngừng được đổi mới, phù hợp với trào lưu hiện đại của nhân loại.

Trong quá trình phát triển đi lên, bộ máy tổ chức các ngành văn hóa cũng được xây dựng ngày càng hoàn thiện theo hướng vừa tinh giản, vừa phù hợp với tình hình xã hội. Nhà nước ta đã đầu tư xây dựng và phát triển một hệ thống văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp từ Trung ương đến các địa phương, các ngành, các cấp. Bộ Văn hóa là cơ quan quản lý nhà nước về các bộ môn, các ngành, các lĩnh vực thuộc văn hóa. Trong cơ quan Bộ, ngoài các đơn bị hành chính, nghiệp vụ còn các có các vụ, cục chuyên môn phụ trách các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, biểu diễn, điện ảnh, báo chí, xuất bản, bảo tồn bảo tàng... Ở các địa phương có các sở văn hóa, phòng văn hóa, ban văn hóa chuyên trách công tác văn hóa. Tổ chức Hội liên hiệp văn hóa nghệ thuật nói chung và Hội liên hiệp văn hóa nghệ thuật chuyên ngành cũng được thành lập ở các khu vực, các tỉnh, thành phố trở thành nơi hội họp, trao đổi chuyên môn học thuật của các văn nghệ sĩ, trí thức. Nhiều địa phương và nhiều ngành còn thành lập các đoàn nghệ thuật để biểu diễn phục vụ nhân dân và vừa nghiên cứu, đào tạo, bảo lưu, giữ gìn, những truyền thống văn hóa dân tộc. Trên nền tảng của văn hóa dân tộc từ ngàn xưa, văn hóa nghệ thuật Việt Nam đang tỏa sáng thông qua những tác phẩm có nội dung mới, hình thức sinh động đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật ngày càng cao của công chúng.

Trong thời kỳ đổi mới, các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ cũng được Đảng và Nhà nước ta quan tâm đặc biệt. Trong các văn kiện của Đảng đều nhấn mạnh đến vị trí, tầm quan trọng của giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ. Mặc dù chúng ta còn gặp nhiều khó khăn về vốn, nguồn nhân lực, công nghệ tiên tiến, nhưng chúng ta quyết tâm đầu tư cho lĩnh vực này để khoa học công nghệ trở thành nền tảng và động lực cho sự phát triển, phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại.

Trong Đại hội IX của Đảng đã khẳng định: Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Nếu không xây dựng được nền khoa học công nghệ tiên tiến, nếu không đầu tư thích đáng cho giáo dục - đào tạo thì đất nước không thể phát triển ổn định và nhanh chóng. Vị trí người lao động, nhân tố con người là trung tâm của sự phát triển đã được Đảng ta khẳng định. Chính vì vậy hệ thống giáo dục - đào tạo từ mầm non đến đại học và trên đại học được xây dựng. Chương trình đào tạo được bổ sung, cải cách, đổi mới theo hướng cụ thể, sát thực tế phù hợp với xã hội. Nhiều trường đại học có đẳng cấp quốc tế được thành lập, nhiều hệ đào tạo liên thông giúp cho người học tự chủ, tự giác trong quá trình đào tạo. Với cơ chế hiện nay, người học có thể biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, gắn lý luận với thực tế công việc của mình để phấn đấu đi lên làm chủ khoa học - kỹ thuật, đạt các học vị cao trong khoa học.

Thời đại ngày nay là thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Dưới tác động của khoa học - công nghệ, với sự phát triển của các ngành điện tử - bưu chính viễn thông giúp cho quan hệ

giữa các nền văn hóa, thậm chí quan hệ giữa con người với con người ở khắp nơi trên trái đất có sự biến đổi lớn lao, thế giới trở nên "phẳng", dường như thu hẹp lại trước những thành tựu to lớn của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ. Bên cạnh những thuận lợi về chia sẻ thông tin, bùng nổ thông tin thì tình hình thế giới cũng có nhiều diễn biến phức tạp về chính trị, kinh tế, an ninh, tư tưởng, văn hóa. Nhiều quan điểm đối lập hình thành các lực lượng phản động quốc tế lợi dụng sự phức tạp đó để thực hiện chiến lược diễn biến hòa bình, tiến tới tự diễn biến nội bộ làm đảo lộn thế giới theo hướng có lợi cho Mỹ và các nước phương Tây thông qua các cuộc cách mạng da cam, cách mạng màu với các sắc thái khác nhau. Công cuộc đổi mới ở đất nước ta đòi hỏi chúng ta phải tiếp cận, tìm hiểu và giải quyết những vấn đề hết sức mới, chưa từng có trong lịch sử, chưa từng có tiền lệ, nhưng lại phải giải quyết một cách kịp thời, thỏa đáng.

Văn hóa là một lĩnh vực rộng lớn, luôn luôn biến đổi và phát triển tùy theo hoàn cảnh xã hội. Để văn hóa dân tộc có thể phát triển tốt hơn trong điều kiện hiện nay, Đảng ta cũng đã nêu lên một số quan điểm cơ bản về văn hóa nhằm bao quát và định hướng cho sự phát triển của văn hóa Việt Nam.

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội. Thực tế cho thấy văn hóa là nhân tố quan trọng và cần thiết của bất kỳ xã hội nào, bởi vì văn hóa không chỉ biểu hiện ở những thói quen, sinh hoạt hàng ngày của mỗi cộng đồng dân cư mà nó còn thấm sâu vào trong nhận thức, tình cảm của mỗi cá nhân để hình thành nên thế giới quan, nhân sinh quan cho mỗi thế

hệ. Văn hóa còn là mẫu số chung tạo nên sự đồng thuận gắn kết trong xã hội, ca ngợi tôn vinh những giá trị đạo đức, đề cao những giá trị tốt đẹp, phê phán những thói hư tật xấu để xã hội mỗi ngày một trong sạch.

Nền văn hóa Việt Nam mà chúng ta đang xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đó chính là nền văn hóa được xây dựng trên cơ sở của hệ tư tưởng tiên tiến theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh dựa trên tinh thần yêu nước chân chính với mục tiêu là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đó là một bộ phận không tách rời của chế độ xã hội chủ nghĩa cao đẹp, thể hiện thái độ trân trọng tinh hoa văn hóa nhân loại, có bản lĩnh, năng lực và trí tuệ để tiếp thu, kế thừa và phát triển phù hợp với qui luật phát triển chung và phù hợp với truyền thống văn hóa Việt Nam.

Từ 4000 năm lịch sử, Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa. Chúng ta chủ trương xây dựng nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Tính thống nhất của văn hóa được thể hiện trong nhận thức về truyền thống quốc gia dân tộc, về cội nguồn quốc gia dân tộc, về một tổ chung của dân tộc là vua Hùng. Sự thống nhất đó được thể hiện trong ý chí quật cường đấu tranh dựng nước và giữ nước, đó là một nền văn hóa xóm làng dựa trên văn minh nông nghiệp, đề cao Đất - Nước, tôn thờ các vị thần linh liên quan đến nghi lễ nông nghiệp. Sự thống nhất đó đã được phát huy và phát triển thành sự thống nhất về lãnh thổ quốc gia, lịch sử văn hóa, hệ tư tưởng, ngôn ngữ và nội dung giáo dục quốc dân thống nhất.

Việt Nam là một quốc gia bao gồm 54 dân tộc anh em, cùng chung vai gánh vác nhiệm vụ bảo vệ và xây dựng đất

nước nên bên cạnh những yếu tố chung thống nhất, mỗi dân tộc cũng có một truyền thống văn hóa riêng, một ngôn ngữ riêng tạo thành một nền văn hóa quốc gia. Mọi nền văn hóa đều bình đẳng, đều được tôn trọng. Đảng và nhà nước ta luôn luôn chủ trương ưu tiên phát triển văn hóa của các dân tộc thiểu số vùng cao, chống mọi tư tưởng phân biệt văn hóa, kỳ thị văn hóa.

Xây dựng và phát triển nền văn hóa dân tộc là sự nghiệp cách mạng của toàn dân, do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng. Văn hóa là một mặt trận, xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp lâu dài, đòi hỏi phải có tri thức khoa học và kiên trì, sáng tạo.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày đặc điểm của văn hóa Sơn Vi và phân tích ý nghĩa văn hóa của bếp lửa trong nền văn hóa này?

2. Trình bày nội dung của cuộc "Cách mạng đá mới" trong văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn?

3. Trình bày đặc điểm của văn hóa Đông Sơn và phân tích vị trí của nền văn hóa này trong tiến trình hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam?

4. Phân tích sự hội tụ và kết tinh trong văn hóa Đại Cồ Việt?

5. Phân tích văn hóa tinh thần Đại Việt thời Lý - Trần?

6. Phân tích văn hóa giáo dục - khoa cử thời Lê sơ và giải mã biểu tượng Bia đá - Rùa đá - Văn Miếu Quốc Tử Giám?

7. Đặc điểm của văn hóa Việt Nam trong giai đoạn 1945 đến nay?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Đào Duy Anh, *"Việt Nam văn hóa sử cương"*, NXB TP Hồ Chí Minh, 1992.

2. Toan Ánh, *"Tín ngưỡng Việt Nam"*, NXB Hoa Đăng, Sài Gòn, 1969.

3. Toan Ánh, *"Hội hè đình đám"*, NXB Hoa Đăng, Sài Gòn, 1974.

4. A. A. Belik, *"Văn hóa học - Những lý thuyết nhân học văn hóa"*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, 2000.

5. Hoàng Chí Bảo, *"Hệ thống chính trị ở cơ sở nông thôn nước ta hiện nay"*, NXB Chính trị Quốc gia, 2004.

6. Nguyễn Đức Bình, *"Một số vấn đề về công tác lý luận tư tưởng và văn hoá"*, NXB Chính trị Quốc gia, 2001.

7. Phan Kế Bính, *"Việt Nam phong tục"*, NXB Văn hóa Thông tin, 2005.

8. Trần Văn Bính (chủ biên), *"Lý luận và đường lối văn hoá của Đảng"*, NXB Chính trị Quốc gia, 2000.

9. *"C. Mác, Ph. Ăngghen Toàn tập"*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 1995.

10. *"C. Mác, Ph. Ăngghen Toàn tập"*, tập 20, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 1995.

11. Chevaviler. J, *"Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới"*, NXB Đà Nẵng, 2002.

12. Bộ Văn hóa Thông tin, *"Mấy vấn đề văn hóa và phát triển ở Việt Nam hiện nay"*, Hà Nội, 1992.

13. Bộ Văn hoá Thông tin, *"Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc: thực tiễn và giải pháp"*, NXB Văn hoá Thông tin, 1999.

14. Trịnh Doãn Chính, *"Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục"*, Tạp chí Triết học.

15. Trường Chinh, *"Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam"*, Hội Văn nghệ Việt Nam xuất bản, 1949.

16. Đoàn Văn Chúc, *"Văn hoá học"*, NXB Văn hóa Thông tin, 1997.

17. Phạm Ngọc Dương, *"Hiện tượng ngoại cảm, hiện thực và lý giải"*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2008.

18. Phan Chánh Dưỡng, *"Doanh nhân Sài Gòn"*, số thứ Ba 17/3/2009.

19. Nguyễn Đăng Duy, *"Văn hoá học Việt Nam"*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002.

20. Thành Duy, *"Bản sắc dân tộc và hiện đại hoá văn hoá Việt Nam - mấy vấn đề lý luận và thực tiễn"*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.

21. Đảng Cộng sản Việt Nam, *"Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII"*, NXB Chính trị Sự thật, Hà Nội, 1993.

22. Đảng Cộng sản Việt Nam, *"Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII"*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.

23. Đảng Cộng sản Việt Nam, *"Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX"*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

24. Đảng Cộng sản Việt Nam, *"Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X"*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.

25. Đảng Cộng sản Việt Nam, *"Tổng kết một số vấn đề lý luận thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006)"*, NXB Chính trị Quốc gia, H.2006.

26. Nguyễn Khoa Điềm (chủ biên), *"Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc"*, NXB Chính trị Quốc gia, 2001.

27. Phạm Văn Đồng, *"Văn hóa và đổi mới"*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.

28. E. B. Tylor, *"Văn hóa nguyên thủy"*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, 2000.

29. Frazer, *"Cành vàng, Bách khoa thư về văn hoá nguyên thủy"*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007.

30. G. Evans, *"Bức khảm văn hoá châu Á - Tiếp cận nhân học"*, NXB Dân tộc, Hà Nội, 2001.

31. Lê Sĩ Giáo (chủ biên), *"Dân tộc học đại cương"*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005.

32. Học viện Báo chí và Tuyên truyền - Khoa Văn hóa và Phát triển, *"Giáo trình Cơ sở Văn hóa Việt Nam"* (lưu hành nội bộ), Hà Nội, 2009.

33. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Khoa Văn hóa Xã hội chủ nghĩa, *"Văn hóa xã hội chủ nghĩa (tập bài giảng)"*, NXB Chính trị Quốc gia, 1998.

34. Lê Như Hoa, *"Quản lý văn hóa nơi công sở"*, NXB Lao động, 2006.

35. Nguyễn Văn Huyên, *"Văn hóa thẩm mỹ và hoạt động sáng tạo của con người"*, Tạp chí Triết học, số 2/1988.

36. Vũ Khiêu, Thành Duy, *"Đạo đức và pháp luật trong triết lý phát triển ở Việt Nam"*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

37. Đặng Phương Kiệt (chủ biên), *"Gia đình Việt Nam - Các giá trị truyền thống và những vấn đề tâm - bệnh lý xã hội"*, NXB Lao động, 2006.

38. Lương Quỳnh Khuê (chủ biên): *Giáo trình Lý luận văn hoá Mác - Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

39. *"Hồ Chí Minh toàn tập"*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

40. Hồ Chí Minh, *"Về công tác văn hóa văn nghệ"*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1971.

41. Hà Thúc Minh, *"Đạo Nho và văn hoá phương Đông"*, Nxb Giáo dục, TP.HCM, 2001.

42. Bùi Xuân Mỹ, *"Lễ tục trong gia đình người Việt"*, NXB Văn hóa Thông tin, 2007.

43. Đỗ Long, *"Tâm lý học với văn hoá ứng xử"*, NXB Văn hóa Thông tin và Viện Văn hoá, Hà Nội, 2008.

44. Phan Ngọc, *"Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới"*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1994.

45. Nhiều tác giả, *"Phác thảo lịch sử nhân loại"*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2003.

46. Nhiều tác giả, *"Văn hoá và phát triển ở Việt Nam, một số vấn đề lý luận và thực tiễn"*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

47. Nhiều tác giả, *"Văn hoá dân tộc trong quá trình mở cửa ở nước ta hiện nay"*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

48. Đặng Đức Siêu, *"Giáo trình Cơ sở Văn hóa Việt Nam"*, NXB Đại học Sư phạm, 2008.

49. S. Freud, *"Nguồn gốc của văn hoá và tôn giáo, Vật tổ và cấm kỵ"*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

50. Hà Văn Tấn, *"Đến với lịch sử văn hoá Việt Nam"*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2005.

51. Nguyễn Chí Tình, *"Văn hóa và thời đại"*, NXB Khoa học Xã hội, 2009.

52. Nguyễn Vũ Tiến, *"Lý thuyết chung về Quản lý xã hội"*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2010.

53. Bùi Quang Thắng, *"Hành trình vào văn hoá học"*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003.

54. Trần Ngọc Thêm, *"Cơ sở Văn hóa Việt Nam"*, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn TP Hồ Chí Minh, 1997.

55. Trần Ngọc Thêm, *"Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam"*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1997.

56. Nguyễn Thị Thường, *"Giáo trình Văn hóa học"*, NXB Đại học Sư phạm, 2008.

57. Cung Kim Tiến (biên soạn), *"Từ điển triết học"*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001.

58. Hoàng Trinh, *"Vấn đề văn hóa và phát triển"*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

59. Phạm Ngọc Trung, *"Văn hoá thời đại toàn cầu"*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.

60. Phạm Ngọc Trung (chủ biên), *"Những vấn đề về văn hoá báo chí truyền thông"*, NXB Lao động, Hà Nội, 2010.

61. Phạm Ngọc Trung, *"Văn hoá học đường - Cấu trúc và quan hệ"*, Tạp chí Văn hoá - Nghệ thuật, số 315, Hà Nội, 2010.

62. Phạm Ngọc Trung, *"Văn hoá, một cách tiếp cận"*, Tạp chí Văn hoá - Nghệ thuật, số 318, Hà Nội, 2010.

63. Nguyễn Thanh Tuấn, *"Văn hoá ứng xử Việt Nam hiện nay"*, NXB Tự điển Bách khoa & Viện Văn hoá, Hà Nội, 2008.

64. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, *"Văn hóa trong phát triển và toàn cầu hóa"*, Hà Nội, 1996.

65. Nguyễn Thanh Tuấn, *"Văn hoá ở các nước tư bản phát triển, đặc điểm dự báo"*, Viện Văn hoá và NXB Văn hóa Thông tin, H.2005.

66. *"Tự điển bách khoa Việt Nam"* tập I, II, III, IV, NXB Tự điển Bách khoa, Hà Nội, 2005.

67. Ủy ban Quốc gia về Thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa, *"Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa"*, Bộ Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1992.

68. *"V. I. Lênin toàn tập"*, tập 38, NXB Tiến bộ, Matxcơva, 1977.

69. V. M. Rôđin, *"Văn hóa học"*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

70. Viện Khoa học Xã hội, Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, *"Một số vấn đề về chính sách xã hội ở nước ta hiện nay"*, NXB Chính trị Quốc gia, 1993.

71. Trần Quốc Vượng (chủ biên), *"Cơ sở Văn hóa Việt Nam"*, NXB Giáo dục, 1997.

72. Trần Quốc Vượng (chủ biên), *"Văn hóa học đại cương và Cơ sở Văn hóa Việt Nam"*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

B. TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

1. David. G. Myers, *"Psychology"*, New York, 1998.

2. Diana George, *"Reading Culture"*, New York, 2001.

3. J. Macionis, *"Sociology"*, New York, 1999.

4. G. Badan Begam, *"The History of Hummayun"*, Delhi-110052.

4. Levi-Strauss, *"Anthropologie, Structurale"*, Paris, 1958.

6. White.L, *"The science of culture"*, New York, 1999.

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
Số 4, Tống Duy Tân, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (04)38252916 - Fax: (04)39289143

GIÁO TRÌNH
CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KIM SƠN

Biên tập	:	ANH MINH
Vẽ bìa	:	VŨ VĂN CHIẾN
Kỹ thuật vi tính	:	VĂN CHIẾN
Sửa bản in	:	MINH PHẠM

In 300 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty TNHH In Bao bì Hà Nội.
Quyết định XB số: 316-2013/CXB/09TK-17/HN.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2013.